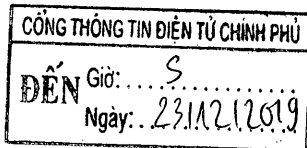


Số: 25/NQ-HĐND

An Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (nguồn vốn đầu tư ngân sách tỉnh An Giang)**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG  
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (nguồn vốn đầu tư ngân sách tỉnh An Giang);

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2019 (nguồn vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết);

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung danh mục dự án và vốn vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020 và quy định hỗ trợ vốn đầu tư có mục tiêu cho cấp huyện được ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2016;

Xét Tờ trình số 758/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (nguồn vốn đầu tư ngân sách tỉnh An Giang); Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (nguồn vốn đầu tư ngân sách tỉnh An Giang), như sau:

1. Tổng mức vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2016 - 2020:

*ĐVT: Triệu đồng (trđ)*

STT	Nguồn vốn	Tổng số	Cấp tỉnh quản lý	Cấp huyện quản lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<b>Tổng số vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>16.798.722</b>			
<b>1</b>	<b>Phân bổ chi tiết (90%)</b>	<b>15.595.769</b>	<b>13.181.389</b>	<b>2.414.380</b>	<b>Bổ sung 697.015 trđ</b>
-	Vốn đầu tư trong cân đối theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	6.158.157	4.867.368	1.290.789	Bổ sung 64.000 trđ
-	Vốn thu sử dụng đất	1.721.643	598.052	1.123.591	Bổ sung 277.035 trđ
-	Vốn thu xổ số kiến thiết	7.715.969	7.715.969		Bổ sung 355.980 trđ
<b>2</b>	<b>Dự phòng chưa phân bổ (10%)</b>	<b>1.202.953</b>			

2. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2016 – 2020.

a) Đảm bảo theo nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh và quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 4 năm 2017.

b) Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tăng thu xổ số kiến thiết so với dự toán tại các văn bản: Thông tư số 71/2017/TT-BTC

ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020; Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2019 - 2021. Cụ thể: Phân bổ đảm bảo tối thiểu 50% số thu dự toán từ hoạt động xổ số kiến thiết do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và y tế. Bố trí tối thiểu 10% cho chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Sau khi đã bố trí vốn đảm bảo hoàn thành các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực nêu trên đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, số thu còn lại (nếu có) bố trí cho các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách tỉnh.

c) Thứ tự ưu tiên bố trí vốn tăng thêm:

- Bố trí vốn để thu hồi các khoản vốn ứng trước.

- Bố trí vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

- Các công trình còn thiếu vốn, công trình thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và công trình hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020.

- Các công trình bức xúc được cấp thẩm quyền Quyết định chủ trương đầu tư trong giai đoạn 2016 - 2020.

3. Phân bổ nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý là 13.181.389 triệu đồng. Trong đó:

a) Bù đắp hụt thu ngân sách năm 2017 là 315.000 triệu đồng.

b) Bổ sung có mục tiêu từ nguồn vốn do ngân sách cấp tỉnh quản lý cho Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên với số tiền 185.000 triệu đồng để thực hiện chi đầu tư nâng cấp các tuyến đường nội ô thành phố Long Xuyên. Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên chịu trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ vốn và danh mục công trình theo đúng quy định của Luật đầu tư công và Luật ngân sách nhà nước.

c) Bổ sung có mục tiêu từ nguồn vốn do ngân sách cấp tỉnh quản lý cho Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu với số tiền 30.000 triệu đồng để thực hiện chi đầu tư nâng cấp các tuyến đường nội ô thị xã Tân Châu góp phần hỗ trợ nâng đô thị thị xã Tân Châu lên đô thị loại III. Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu chịu trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ vốn và danh mục công trình theo đúng quy định của Luật đầu tư công và Luật ngân sách nhà nước.

d) Số còn lại phân bổ chi tiết là 12.651.389 triệu đồng (Danh mục và kế hoạch vốn chi tiết theo các Phụ lục đính kèm).

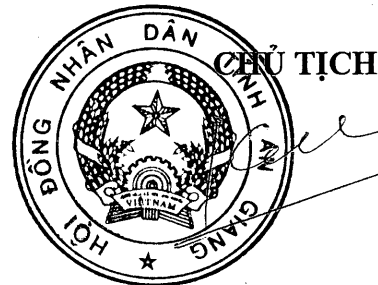
4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo rà soát, khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư đối với một số dự án chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư trước khi giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 cho các dự án này.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt phương án phân bổ chi tiết điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (nguồn vốn đầu tư ngân sách tỉnh An Giang) và triển khai thực hiện các bước tiếp theo theo quy định hiện hành.

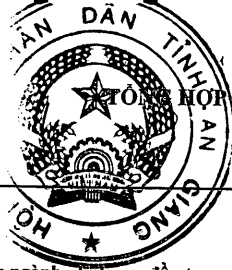
**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2019./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại An Giang, Báo nhân dân tại An Giang, Truyền hình Quốc hội tại tỉnh Kiên Giang;
- Báo An Giang; Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang;
- Website tỉnh, Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp.



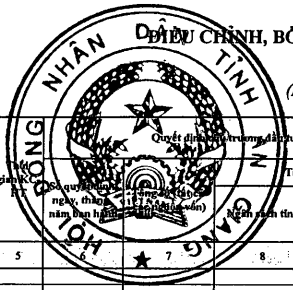
**Võ Anh Kiệt**



**Phụ lục 1**  
**HỢP ĐỰ KIẾN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN VÀ DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
**Nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý (Đầu tư tập trung, Xổ số kiến thiết và sử dụng đất)**  
*(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Cơ cấu ngành - lĩnh vực đầu tư	Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Chênh lệch (+/-)	Số dự án		
		Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất	Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		Nghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018	Sau Điều chỉnh, bổ sung	Chênh lệch (+/-)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>TỔNG NGUỒN VỐN:</b>	<b>16.101.707</b>	<b>6.770.110</b>	<b>7.759.989</b>	<b>1.571.608</b>	<b>16.798.722</b>	<b>6.834.110</b>	<b>8.115.969</b>	<b>1.848.643</b>	<b>697.015</b>			
	- Dự phòng 10%:	1.202.953	675.953	400.000	127.000	1.202.953	675.953	400.000	127.000	0			
	- Phân bổ 90%:	14.898.754	6.094.157	7.359.989	1.444.608	15.595.769	6.158.157	7.715.969	1.721.643	697.015			
	+ Cấp huyện quản lý, phân bổ:	2.090.981	1.290.789	0	800.192	2.414.380	1.290.789	0	1.123.591	323.399			
	+ Cấp tỉnh quản lý, phân bổ:	12.807.773	4.803.368	7.359.989	644.416	13.181.389	4.867.368	7.715.969	598.052	373.616			
	-Bù hụt thu ngân sách 2017	315.000	315.000	0	0	315.000	315.000	0	0	0			
	-Hỗ trợ có mục tiêu cho TP.LX	185.000	0	185.000	0	185.000	40.000	145.000	0	0			
	- Hỗ trợ có mục tiêu cho TX.Tân Châu	0	0	0	0	30.000	15.000	15.000	0	30.000			
	-Số vốn Phân bổ chi tiết điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020	12.307.773	4.488.368	7.174.989	644.416	12.651.389	4.497.368	7.555.969	598.052	343.616			
	<b>DM dự án do cấp tỉnh quản lý</b>	<b>12.307.773</b>	<b>4.488.368</b>	<b>7.174.989</b>	<b>644.416</b>	<b>12.651.389</b>	<b>4.497.368</b>	<b>7.555.969</b>	<b>598.052</b>	<b>343.617</b>	<b>997</b>	<b>1.022</b>	<b>25</b>
<b>I</b>	<b>Chi tiết theo ngành, lĩnh vực</b>	<b>11.341.346</b>	<b>4.332.368</b>	<b>7.002.746</b>	<b>6.232</b>	<b>11.666.990</b>	<b>4.272.940</b>	<b>7.384.647</b>	<b>9.403</b>	<b>325.644</b>	<b>986</b>	<b>1.007</b>	<b>21</b>
1	Công nghiệp	137.409	135.984	1.425	0	131.411	131.365	46	0	-5.998	10	14	4
2	Thương mại	183.561	183.561	0	0	199.161	199.161	0	0	15.600	9	9	0
3	Nông, Lâm, Thủy lợi và Thủy sản	1.040.968	260.946	780.022	0	940.223	231.990	708.233	0	-100.745	42	42	0
4	Giao thông	2.070.896	1.068.234	1.002.662	0	2.336.996	1.075.455	1.258.370	3.171	266.100	64	65	1
5	Tài nguyên môi trường, Cấp nước, thoát nước và xử lý rác thải, nước thải	438.773	226.062	212.711	0	501.146	260.109	241.037	0	62.373	13	15	2
6	Du lịch	170.613	169.160	1.453	0	117.379	116.081	1.298	0	-53.234	6	6	0
7	Khoa học, công nghệ	219.058	217.750	0	1.308	191.220	189.912	0	1.308	-27.838	5	5	0
8	Thông tin truyền thông	191.058	189.658	1.400	0	195.912	186.576	9.336	0	4.854	30	32	2
9	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	3.345.792	663.386	2.682.406	0	3.444.971	566.995	2.877.976	0	99.179	495	495	0
10	Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm	1.025.805	0	1.025.805	0	945.916	0	945.916	0	-79.889	54	54	0
11	Văn hóa	136.616	0	136.616	0	123.738	3.000	120.738	0	-12.878	23	26	3
12	Thể thao	253.964	0	253.964	0	265.544	0	265.544	0	11.580	23	23	0
13	Xã hội	895.077	72.799	822.278	0	949.582	63.345	886.237	0	54.505	119	122	3
14	Quản lý nhà nước	619.922	543.203	76.719	0	634.538	569.907	64.631	0	14.616	62	64	2
15	Quốc phòng - An ninh	611.834	601.625	5.285	4.924	689.253	679.044	5.285	4.924	77.419	31	35	4
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ có mục tiêu cho các đơn vị</b>	<b>37.334</b>	<b>0</b>	<b>37.334</b>	<b>0</b>	<b>37.334</b>	<b>0</b>	<b>37.334</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>0</b>
<b>III</b>	<b>Các dự án Quy hoạch</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>20.000</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
<b>IV</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2021-2025</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>20.000</b>	<b>5.500</b>	<b>14.500</b>	<b>0</b>	<b>20.000</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
<b>V</b>	<b>Trả nợ vay</b>	<b>517.655</b>	<b>140.000</b>	<b>130.492</b>	<b>247.163</b>	<b>519.338</b>	<b>169.588</b>	<b>85.742</b>	<b>264.008</b>	<b>1.683</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI</b>	<b>Chi phí quyết toán</b>	<b>20.816</b>	<b>16.000</b>	<b>4.416</b>	<b>400</b>	<b>55.724</b>	<b>21.578</b>	<b>33.746</b>	<b>400</b>	<b>34.908</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VII</b>	<b>Vốn thu sử dụng đất: Lập quỹ phát triển đất 30% và Đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 10%; Hỗ trợ 60% cho huyện; Chi đầu tư các công trình khác</b>	<b>390.621</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>390.621</b>	<b>332.003</b>	<b>7.762</b>	<b>0</b>	<b>324.241</b>	<b>-58.618</b>	<b>7</b>	<b>9</b>	<b>2</b>



**Phụ lục 2**  
**NGUỒN VỐN, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN VÀ DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
**Nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý (Đầu tư tập trung, Xổ số kiến thiết và sử dụng đất)**  
*(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 1 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Mạng lưới thiết kế	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Trọng đó:	Quyết định đầu tư		Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tổng (+/-) giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:					
									Ngân sách tỉnh	Nguồn khác	ĐTTT		XSKT				Sử dụng đất	ĐTTT
8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
<b>TỔNG NGUỒN VỐN:</b>																		
- Dự phòng 10%:																		
- Phân bổ 90%:																		
+ Cấp huyện quản lý, phân bổ:																		
TP Long Xuyên																		
TP Châu Đốc																		
TX Tân Châu																		
Huyện An Phú																		
Huyện Châu Phú																		
Huyện Châu Thành																		
Huyện Phú Tân																		
Huyện Chợ Mới																		
Huyện Thoại Sơn																		
Huyện Tri Tôn																		
Huyện Tịnh Biên																		
+ Cấp tỉnh quản lý, phân bổ:																		
- Bộ đắp hút thu ngân sách năm 2017																		
- Hỗ trợ có mục tiêu cho TP.LX																		
- Hỗ trợ có mục tiêu cho TX.Tân Châu																		
- Tỉnh phân bổ chi tiết																		
<b>Danh mục chi tiết do cấp tỉnh quản lý</b>																		
1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020																		
2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020																		
a. Dự án hoàn thành năm 2016-2020																		
b. Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020																		
3. Dự án đề nghị hoàn đầu tư chuyển sang giai đoạn 2021-2025																		
4. Hỗ trợ có mục tiêu cho các đơn vị																		
5. Chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2021-2025																		
5. Trả nợ vay																		
6. Chi phí thẩm tra quyết toán và thanh toán khối lượng sau quyết toán																		
<b>I CÔNG NGHIỆP</b>																		
1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020																		
Đường giao thông nối KCN BHòa ra S.Hiệu và cầu Tàu																		
Hệ thống xử lý nước thải khu công nghiệp Bình Hoà (giai đoạn I)																		
CSHT Khu công nghiệp Bình Hoà:																		
- Hệ thống giao thông, hệ thống thoát nước mùm giai đoạn 3, 4																		
2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020																		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Tăng (+)/ giảm (-)	Chú đầu tư	Chi chú					
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:					Trong đó:				
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Nguồn khác	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Nguồn khác	Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất				Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất	
																								Ngân sách tỉnh
1	a. Dự án hoàn thành năm 2016-2020					741.224	243.983	497.241		738.200	241.229	496.971	76.147	74.863	1.284	0	61.196	61.196	0	0	-14.951			
	* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư					741.224	243.983	497.241	0	738.200	241.229	496.971	76.147	74.863	1.284	0	61.196	61.196	0	0	-14.951			
1	Hệ thống chiếu sáng khu công nghiệp Bình Hòa gđ1	CT	3500m	2016-2017	1270/QĐ-UBND 07/7/2015	1.265	1.265		2131/QĐ-UBND 7/10/2015	1.121	1.121		963	963	0		963	963	0	0	0	BQL Khu kinh tế		
2	Hệ thống chiếu sáng khu công nghiệp Bình Hòa gđ2	CT	3500m	2016-2017	2198/QĐ-UBND 21/7/2016	1.207	1.207		2530/QĐ-UBND 20/9/2016; 3599/QĐ-UBND 20/12/2016	1.296	1.296		1.038	1.038	0		1.038	1.038	0	0	0	BQL Khu kinh tế		
3	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020	An Giang		2016-2020	4441/HĐND-TT ngày 13/03/2016	583.342	87.501	495.841		3077/QĐ-UBND 30/7/2016; 1086/QĐ-UBND 03/06/2017; 2811/QĐ-UBND 30/08/2018	582.959	87.444	495.515	21.000	21.000	0	0	31.958	31.958	0	0	10.958	Sở Công Thương	
	Giai đoạn 1					91.958	31.958	60.000		2997/QĐ-UBND 02/10/2016	91.958	31.958	60.000	21.000	21.000	0		31.958	31.958	0	0	10.958		
	- Trong đó: Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh An Giang, giai đoạn 2018-2020- EU tài trợ					74.983	14.983	60.000			74.983	14.983	60.000					14.983	14.983					
4	Sản lập một bảng Khu công nghiệp Bình hòa mở rộng	CT	30,38 ha	2016-2021	245/HĐND-TT 19/10/2016	142.360	142.360		3134/QĐ-UBND 12/10/2016	139.769	139.769		42.547	42.547	0		16.574	16.574	0	0	-25.973	BQL Khu kinh tế		
5	Cấp điện các hộ dân kênh Ông Phà, Trâm Chích, Mười Cai xã Vĩnh Trạch	TS	755,3m	2018-2020	452/QĐ-UBND 15/02/2017	1.400	280	1.120	3034/QĐ-UBND 12/10/2017	1.425	252	1.173	252	252	0		170	170	0	0	-82	Điện lực AG		
6	Cấp điện các hộ dân kênh Thanh Sơn Bắc Núi Chóc, xã Bình Mỹ	CP	1430m	2018-2020	451/QĐ-UBND 15/02/2017	350	70	280	3035/QĐ-UBND 12/10/2017	346	63	283	63	63	0		56	56	0	0	-7	Điện lực AG		
7	Duy tu sửa chữa đường số 3,4 khu công nghiệp Bình Hòa	CT	854,94m	2019-2020	1833/QĐ-UBND 02/8/2018	9.000	9.000		2654/QĐ-UBND 25/10/2018	8.990	8.990		9.000	9.000	0		8.143	8.143	0	0	-857	BQL Khu kinh tế		
8	Tạo quỹ đất đường đầu nối TL941 vào khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp Bình Hòa	CT	555,0m2	2019-2020	2633/QĐ-UBND 23/10/2018	2.300	2.300		450/QĐ-SKHĐT 07/12/2018	2.294	2.294						2.294	2.294			2.294	BQL Khu kinh tế		
	b. Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					405.476	192.476	213.000		405.476	192.476	213.000	32.142	32.142	0	0	41.270	41.270	0	0	9.128			
	* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư					405.476	192.476	213.000		405.476	192.476	213.000	32.142	32.142	0	0	41.270	41.270	0	0	9.128			
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Bình Long (gđ1)	CP	4.000 m3/ngày	2016-2020	159/HĐND-TT 16/10/2015; 249/QĐ-HĐND 08/12/2017	102.486	12.486	90.000	3102/QĐ-UBND 31/10/2016	102.486	12.486	90.000	11.142	11.142	0		20.142	20.142	0	0	9.000	BQL Khu kinh tế		
2	Cụm CN Tân Trung	PT	40ha	2017-2022	1201/HĐND-TT 01/09/2017; 240/QĐ-HĐND 08/12/2017	253.000	130.000	123.000	3265/QĐ-UBND 30/10/2017	253.000	130.000	123.000	20.000	20.000	0		20.128	20.128	0	0	128	H Phú Tân		
3	Cụm CN Lương An Trà	TT	29,5 ha	2016-2020	3261/QĐ-UBND 30/10/2017	49.990	49.990		3106/QĐ-UBND 31/10/2017	49.990	49.990		1.000	1.000	0		1.000	1.000	0	0	0	H Trà Tôn	NTW đầu tư 50 tỷ; NH 2,30; KH 127,4 tỷ (PL 28 chuyển sang)	
<b>II THƯƠNG MẠI</b>						<b>310.268</b>	<b>270.668</b>	<b>39.600</b>		<b>677.218</b>	<b>271.414</b>	<b>405.804</b>	<b>183.561</b>	<b>183.561</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>199.161</b>	<b>199.161</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15.600</b>			
1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020						0	0	0		251.559	75.532	176.027	60.660	60.660	0	0	62.039	62.039	0	0	1.379			
1	Trạm KSLH Vĩnh Hội Đông	AP	(7.300m2) 7.200m2	2016		0			1186/QĐ-UBND 13/7/2015; 1376/QĐ-UBND 30/7/2014; 1376/QĐ-UBND 13/7/2015	20.365	10.888	9.477	6.834	6.834	0		6.834	6.834	0	0	0	BQL Khu kinh tế		
2	HKT Khu Thương mại - Công nghiệp Vĩnh Xương	TC	21,5ha	Hà 2019		0			2277/QĐ-UBND 31/10/2018; 1720/QĐ-UBND 25/09/2015; 1493/QĐ-UBND 01/01/2016; 1831/QĐ-UBND 19/02/2017; 2644/QĐ-UBND 04/02/2019	147.860	9.419	138.441	9.000	9.000	0		8.179	8.179	0	0	-821	BQL Khu kinh tế		
3	Trạm KSLH của khâu Tịnh Biên	TB	4,1 ha	2015-2019		0			1465/QĐ-UBND 03/02/2015; 811/QĐ-UBND 08/02/2016; 263/QĐ-UBND 29/02/2011; 1987/QĐ-UBND 29/12/2017; 413/QĐ-UBND 29/02/2018	83.334	55.225	28.109	40.450	40.450	0		42.650	42.650	0	0	2.200	BQL Khu kinh tế	NTW bổ trợ 25524 m2	
4	Hoàn ứng kinh phí đền bù khu dân cư xã Xuân Tô (năm 2002)					0				0			4.376	4.376	0		4.376	4.376	0	0	0	H Tịnh Biên		
2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020						310.268	270.668	39.600		425.659	195.882	229.777	122.901	122.901	0	0	137.122	137.122	0	0	14.221			
a. Dự án hoàn thành năm 2016-2020						310.268	270.668	39.600		425.659	195.882	229.777	122.901	122.901	0	0	137.122	137.122	0	0	14.221			

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-ITT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Tăng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:					
							Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	<b>1. Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư:</b>					<b>310.268</b>	<b>270.668</b>	<b>39.600</b>		<b>425.659</b>	<b>195.882</b>	<b>229.777</b>	<b>122.901</b>	<b>122.901</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>137.122</b>	<b>137.122</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>14.221</b>		
1	Trạm kiểm soát tiền hợp cửa khẩu Khánh Bình.	AP	7,56 ha	2017-2021	24/NQ-HĐND 08/12/2017	126.785	126.785		31/10/QĐ-UBND 31/10/2016, 1705/QĐ-UBND 06/02/2017, 2188/QĐ-UBND 15/09/2017, 747/QĐ-UBND 04/02/2018	122.171	122.171		70.000	70.000	0		85.000	85.000	0		15.000	BQL Khu kinh tế	
2	Mô cửa khẩu phụ Vĩnh Gia, xã Vĩnh Gia	TT	62.040m2	2016-2020	18/NQ-HĐ-TT 27/01/2016, 24/NQ-HĐND 09/12/2017	78.000	38.400	39.600	300/QĐ-UBND 31/10/2016	72.337	38.260	34.077	34.434	34.434	0		34.434	34.434	0		0	H Trí Tôn	Nhà số 01 19000m2, Vốn thế 70.000 m2
3	Đường giao thông số 29 Khu vực cửa khẩu Khánh Bình	AP	395m	2017-2019	364/QĐ-UBND 23/12/2016	18.952	18.952		148/QĐ-UBND 16/02/2017, 209/QĐ-UBND 10/07/2017, 130/QĐ-UBND 19/01/2018	21.665	21.665		18.346	18.346	0		17.388	17.388	0		-958	BQL Khu kinh tế	
4	Hạ tầng khu tái định cư Vĩnh Xương mở rộng	TC	79.095,40m2	2020-2024		86.531	86.531										300	300			300	BQL Khu kinh tế	Đã bổ sung
<b>III NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>						<b>10.062.358</b>	<b>1.071.998</b>	<b>8.990.360</b>		<b>5.261.655</b>	<b>1.384.267</b>	<b>3.877.388</b>	<b>1.040.968</b>	<b>260.946</b>	<b>780.022</b>	<b>0</b>	<b>940.223</b>	<b>231.990</b>	<b>708.233</b>	<b>0</b>	<b>-100.745</b>		
<b>1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</b>						<b>1.061.115</b>	<b>229.046</b>	<b>832.069</b>		<b>2.252.769</b>	<b>628.789</b>	<b>1.623.980</b>	<b>341.835</b>	<b>106.661</b>	<b>235.174</b>	<b>0</b>	<b>324.746</b>	<b>81.374</b>	<b>243.372</b>	<b>0</b>	<b>-17.089</b>		
1	Mô hình hồ chứa nước vùng khó hạn phục vụ nước sinh hoạt cho dân cư vùng Trí Tôn	TT	DT 2,26km2; đùn gạch 293.000m3	2012-2016		0			239/QĐ-UBND 19/10/2013, 31/10/QĐ-UBND 17/02/2014	119.251	50.286	68.965	341		341		341		341	0	Sở NN&PTNT	Bổ sung chỉ phí bồi hoàn theo CV 14/2015/TT-BTTTT 10/09/2015	
2	Khắc phục sạt lở bờ hữu sông Hậu phường Bình Đức, TP Long Xuyên	LX	1141,5m	Đến 2019		0			130/QĐ-UBND 15/02/2014, 62/QĐ-UBND 02/03/2017, 297/QĐ-UBND 19/02/2019	307.807	1.141	306.666	441	441	0		441	441	0		Sở NN&PTNT		
3	Kê chống sạt lở bờ sông Hậu bảo vệ Thành phố Long Xuyên	LX	1.418 m kê và 882 mét đường giao thông	2015-2017	CV 14/PTT-QHQT 19/02/2015, 19/02/QĐ-UBND 30/12/2014	379.638	111.893	267.745	144/QĐ-UBND 19/02/2015, 19/02/QĐ-UBND 19/02/2015, 169/QĐ-UBND 15/09/2018	314.939	112.007	202.932	106.806	21.438	85.368		106.806	10.000	96.806	0	Sở NN&PTNT		
4	Thủy lợi phục vụ NN, phát triển Nông thôn vùng Bắc Vàm Nao (WB6)				CV 38/TTT-QHQT 04/2011	324.066	63.193	260.873		431.705	75.649	356.056	22.495	0	22.495	0	22.495	0	22.495	0	0		
4.1	Hợp phần 2: Hệ thống TL phục vụ nông nghiệp vùng Bắc Vàm Nao	TC,PT	130,12Km bờ kênh kè	2011-2017	CV 14/PTT-QHQT 04/2011	213.117	41.830	171.287	109/QĐ-UBND 13/09/2014	292.210	58.360	233.850	12.643		12.643		12.643		12.643	0	Sở NN&PTNT		
4.2	Dự án Hợp phần cung cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn WB6				144/QĐ-UBND 21/10/2012	110.949	21.363	89.586		139.495	17.289	122.206	9.852	0	9.852	0	9.852	0	9.852	0	0	TTNS&VSMT	
	- Hợp phần 3: Cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn	AP,CP, M, CP, TS, CT	10-40 m <sup>3</sup> /h	2011-2017		102.478	20.198	82.280	200/QĐ-UBND 16/09/2014	131.024	16.124	114.900	8.687		8.687		8.687		8.687	0	0		
	- Tiêu Hợp phần vệ sinh nông thôn	AP,CP, M, PT, TS	03 NVS trường học + 2.475 m <sup>3</sup> /h	2015-2017		8.471	1.165	7.306	126/QĐ-UBND 30/09/2015	8.471	1.165	7.306	1.165		1.165		1.165		1.165	0	0		
5	Dự án thí điểm nâng cao hiệu quả thủy lợi nội đồng tại miền tây Nam ĐBSCL - Mô hình thí điểm tại xã Phú Xuân, huyện Phú Tân, An Giang	TC,PT	Trạm bơm điện, giá cố bộ kênh kè hợp OT nối đồng, nhà công cộng	2015-2017		23.967	3.134	20.833	199/QĐ-UBND 23/09/2015	23.967	3.134	20.833	2.321	2.000	321		2.321	2.000	321	0	Sở NN&PTNT		
6	Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)	AP,CP, TB, TS		2016-2020	43/QĐ-TTg ngày 19/02/2015	333.444	50.826	282.618	200/QĐ-UBND 04/12/2015	333.444	50.826	282.618	50.827	40.943	9.884		42.426	29.626	12.800		-8.401	Sở NN&PTNT	
7	Khu bảo tồn các loài thủy sản rừng tràm Trà Sư	TB	845ha	Đến 2017		0			154/QĐ-UBND 04/02/2014, 229/QĐ-UBND 13/07/2015, 107/QĐ-UBND 07/04/2017	37.080	33.167	3.913	18.750	8.000	10.750		18.663	7.953	10.710		-87	Sở NN&PTNT	
8	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đặc dụng tỉnh An Giang	TT, TB, CD, TS	18.660ha	2016		0			181/QĐ-UBND 12/10/2011, 278/QĐ-UBND 19/09/2017	33.535	33.535		1.480	1.480	0		1.480	1.480	0	0	CC Kiểm lâm		
9	Dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán tỉnh An Giang	T, Tỉnh	12.992ha	2016		0			231/QĐ-UBND 30/12/2010	32.082	32.082		4.153	4.153	0		4.153	4.153	0	0	CC Kiểm lâm		

MMY

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Mạng lưới điện	Thời gian K.C. HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Mục đích và nội dung trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:						
						Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSCT	Sử dụng đất		ĐTTT	XSCT				Sử dụng đất	
																							Ngân sách tỉnh
10	Kê bờ sông Hậu bảo vệ khu vực Tỉnh ủy An Giang	LX	115km	Đến 2019		0		1048/QĐ-UBND ngày 13/4/2016; 79/QĐ-UBND ngày 19/4/2016; 1222/QĐ-UBND ngày 29/12/2016	156.833	53.097	103.736	41.808	21.808	20.000		39.323	19.323	20.000		-2.485	TP Long Xuyên		
11	Kê chống sạt lở cấp bách kết hợp đê bao chống lũ bờ sông Châu Đốc	CD	31km	Hết 2019		0		2000/2015; 2780/QĐ-UBND ngày 15/10/2016; 3093/QĐ-UBND ngày 18/10/2017; 7003/QĐ-UBND ngày 12/4/2019	74.338	74.043	295	54.843		54.843		49.843		49.843		-5.000	TP Châu Đốc	Vốn TP.CĐ: 295 tỷ	
12	Kê chống sạt lở bờ sông Tiền bảo vệ thị trấn Phú Mỹ	PT	GD 1: 227m; GD 2: 1383m	Đến 2017		0		1311/QĐ-UBND ngày 06/07/2015; 652/QĐ-UBND ngày 01/2/2017	253.805	19.164	234.641	15.172		15.172		15.172		15.172		0	H Phú Tân		
13	Cải tạo, nâng cấp Trạm bơm 3 tháng 2	TB	Tổng tiêu 2.090 ha	2014-2017		0		1371/QĐ-UBND ngày 15/12/2015; 209/QĐ-UBND ngày 03/02/2016	85.412	42.087	43.325	16.000		16.000		14.884		14.884		-1.116	H Tỉnh Biên		
14	Hoàn ứng kinh phí giữ cây trên Ngòi Cấm	TB						2443/QĐ-UBND ngày 11/10/2002; 2444/QĐ-UBND ngày 11/10/2002; 2445/QĐ-UBND ngày 11/10/2002; 2446/QĐ-UBND ngày 15/10/2002	48.571	48.571		6.398	6.398	0		6.398	6.398	0		0	H Tỉnh Biên		
2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					9.001.243	842.952	8.158.291	3.008.886	755.478	2.253.408	699.133	154.285	544.848	0	615.477	150.616	464.861	0	-83.656				
a. Dự án hoàn thành năm 2016-2020					8.354.075	708.826	7.645.249	2.357.371	621.352	1.736.019	565.007	150.785	414.222	0	481.351	147.116	334.235	0	-83.656				
* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư					8.354.075	708.826	7.645.249	0	2.357.371	621.352	1.736.019	565.007	150.785	414.222	0	481.351	147.116	334.235	0	-83.656		0	
1	Khu tái định cư Bình Đức (phục vụ tái định cư khắc phục sạt lở bờ hữu sông Hậu phường Bình Đức - Bình Khánh)	LX	DT san lấp 51,853ha; hệ thống HTKCT	Hết 2020	25MHĐND-TT 27/10/2016; 247Q-UBND ngày 08/12/2017	96.264	86.264	10.000	2397/QĐ-UBND ngày 10/10/2015; 2230/QĐ-UBND ngày 10/10/2015; 361/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; 814/QĐ-UBND ngày 12/4/2019	95.002	85.002	10.000	68.583		68.583		68.583		68.583		0	Sở NN&PTNT	
2	Gia cố sạt lở tại cầu đàu voi Ba Bần	TS	155m	2016-2018	3160/QĐ-UBND ngày 23/10/2015	3.473	3.473		3183/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	3.473	3.473		3.232	3.232	0		3.213	3.213	0		-19	H Thoại Sơn	
3	Chính trị đồng chảy và gia cố sạt lở sông Bình Di tại ấp Tân Trục, xã Nhơn Hội, huyện An Phú	AP	đất ngập: 187m, cao bình -6,00, rộng cơ sở 5m	2016-2017	61/QĐ-UBND ngày 11/01/2016	6.912	6.912		1164/QĐ-UBND ngày 30/07/2016; 349/QĐ-UBND ngày 20/10/2016; 2816/QĐ-UBND ngày 09/08/2017	6.935	6.935		6.905	6.905	0		6.747	6.255	492		-158	H An Phú	
4	Trạm bảo vệ thực vật - Thú y - Khuyến nông Châu Thành	CT	Tổng số 567,36m2; CHƠ; Sân; Thước; nước	2015-2018	1921/QĐ-UBND ngày 14/09/2015	8.000	4.394	3.606	720/QĐ-UBND ngày 28/9/2016	6.663	3.778	2.885	3.400	2.270	1.130		2.660	2.063	597		-740	H Châu Thành	NSH 2.040 tỷ
5	Trạm bảo vệ thực vật - Thú y - Khuyến nông Tỉnh Biên	TB		2016-2018	4182/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	6.981	4.887	2.094	4197/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 361/QĐ-UBND ngày 27/12/2017	6.240	3.540	2.700	3.440	3.440	0		3.532	3.532	0		92	H Tỉnh Biên	NSH 2.838 tỷ
6	Trạm bảo vệ thực vật - Thú y - Khuyến nông Trà Tân	TT		2016-2018	6333/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	6.981	3.683	3.298	6377/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	6.200	2.909	3.291	2.908	2.908	0		2.908	2.908	0		0	H Trà Tân	NSH 3.20 tỷ
7	Trụ sở Trạm Thú y, Khuyến nông và Bảo vệ thực vật Châu Phú	CP	Khoá nhà làm việc, HTKCT, TB	2016-2017	1804/QĐ-UBND ngày 25/10/2015	5.453	2.801	2.652	1844/QĐ-UBND ngày 20/10/2015; 1290/QĐ-UBND ngày 11/7/2016	4.968	2.474	2.494	2.162	2.162	0		2.162	2.162	0		0	H Châu Phú	NSH 2.234 tỷ
8	Trạm bảo vệ thực vật và Khuyến nông Châu Đốc	CD	334m2	Đến 2018		0			2919/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	2.761	1.159	1.602	1.528	751	777		1.528	751	777		0	TP Châu Đốc	NSH 1.063 tỷ
9	Trạm Thú y - Trạm Khuyến nông - Trạm Bảo vệ thực vật Long Xuyên											2.829		2.829			0				-2.829	TP Long Xuyên	
10	Nhà Công vụ Trạm Kiểm dịch Động vật Vĩnh Xương	TC	75m2	2016-2018	1197/QĐ-UBND ngày 04/9/2016	425	425		1164/QĐ-UBND ngày 18/4/2017	415	415		383	383	0		383	383	0		0	Chi cục Thú y	
11	Chương trình hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng của hợp tác xã nông, lâm, ngư nghiệp tỉnh An Giang	Toàn tỉnh	VP làm việc, nhà kho, nhà vệ sinh, nhà bếp và SLMB	2016-2020	199HĐND-TT 14/7/2016	31.171	20.000	11.171		31.171	20.000	11.171	20.000	20.000	0		5.328	5.328	0		-14.672	LMHTX tỉnh AG	
- Trong đó:																							
Hợp tác xã Nông nghiệp An Bình			Thọai Sơn	Nhà làm việc, nhà kho, nhà vệ sinh và SLMB	2016-2020				847/QĐ-UBND ngày 15/2/2017	2.373	1.591	782	2.000	2.000			1.591	1.591					
Hợp tác xã nông nghiệp Phú An			Phú Tân	Nhà làm việc, nhà kho, nhà vệ sinh và SLMB	2016-2020				846/QĐ-UBND ngày 15/2/2017; 181/QĐ-UBND ngày 02/2/2018	2.684	1.934	750	2.000	2.000			1.934	1.934					
Hợp tác xã Phú Thạnh			Phú Tân	Nhà làm việc, nhà kho, nhà vệ sinh và SLMB	2016-2020				2299/QĐ-UBND ngày 19/9/2018	2.841	1.857	984	2.000	2.000			1.857	1.857					

11/17

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KCC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:										
							Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		Tổng số (NST)	DTTT	XSKT	Sử dụng đất							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
12	Chương trình hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp Giai đoạn 2018 - 2020 thực hiện NQ 09-NQ/TU ngày 27/6/2012 của Tỉnh ủy													18.000		18.000		0				-18.000	Sở NN&PTNT	
13	Xây dựng và nhân rộng mô hình "cánh đồng lớn" tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020	AG	Phần CT: 45 bao KSL, cầu, công đường cũ...	2016-2020	60/HĐND-TT 29/5/2016; 24/NQ-HĐND 08/12/2017	347.012	58.000	289.012	3011/QĐ-UBND 09/01/2016; 32/QĐ-UBND 09/02/2016; 823/QĐ-UBND 12/4/2019	341.941	58.000	283.941	52.000	52.000	0		52.000	52.000	0			0	BQLDA NNPTNT	NSTW: 72.000 đđ, Múc 217.012 đđ
14	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu	Châu Thành - Thoại Sơn	DT kiến số: 19.600 ha, 107km đường ống 8 chú	2016-2020	263/HĐND-TT 03/11/2016; 24/NQ-HĐND 08/12/2017	400.076	133.076	267.000	3272/QĐ-UBND 30/10/2017; 32/QĐ-UBND 09/02/2018	400.076	133.076	267.000	87.750		87.750		56.550	9.756	46.794			-31.200	BQLDA NNPTNT	NSTW: 150.300 đđ, và vốn khác 100.000 đđ
15	Nâng cấp HT thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Tây đường tránh TPLX	LX		2016-2021	423/QĐ-BNN-KH 18/10/2016	135.189	35.189	100.000	4403/QĐ-BNN-TCTL 28/10/2016	20.557	20.557		18.500	18.500	0		18.500	18.500	0			0	Sở NN&PTNT	
16	Thực hiện chính sách khuyến khích Doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013					566.629	15.000	551.629		566.629	15.000	551.629	15.000	15.000	0	0	15.000	15.000	0	0	0	0		
	1. Trang trại chăn nuôi bò SD	TT	2.000 con bò	2017	216/HĐND-TT 30/9/2016	150.000	2.000	148.000	2423/QĐ-UBND 30/9/2016	150.000	2.000	148.000	2.000	2.000	0		2.000	2.000	0			0	Công ty TNHH MTV SD	
	2. Chuối liên kết sản xuất và tiêu thụ màu ANTESCO	CP	10.000 tấn sản phẩm/năm	2016	216A/HĐND-TT 30/9/2016	135.000	3.000	132.000	2422A/QĐ-UBND 30/9/2016	135.000	3.000	132.000	3.000	3.000	0		3.000	3.000	0			0	Công ty CP Rau quả thực phẩm AG	
	3. Hệ thống tháp sấy lúa	CT	240 đơn vị/ngày	2017	290/QĐ-UBND 23/10/2016	8.685	2.000	6.685	3033/QĐ-UBND 31/10/2016	8.685	2.000	6.685	2.000	2.000	0		2.000	2.000	0			0	Cty CP Hưng Liên	
	4. Nhà máy chế biến tương thực Trích Văn Phú	TT	62.720 tấn/năm	hết 2018	73/HĐND-TT 01/9/2017	142.944	5.000	137.944		142.944	5.000	137.944	5.000	5.000	0		5.000	5.000	0			0	Công ty TNHH MTV Trích Văn Phú	
	5. Trại heo công nghệ cao Việt Thắng An Giang	TT	1.440 con lợn, 40 con heo nọc	hết 2018	72/HĐND-TT 01/6/2017	130.000	3.000	127.000		130.000	3.000	127.000	3.000	3.000	0		3.000	3.000	0			0	Cty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng AG	
17	Chương trình Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (dự kiến 08 dự án với tổng vốn đăng ký 5.796 tỷ đồng)	TS, TC, CP, TT, LX		hết 2020	2701/QĐ-UBND 08/11/2019	5.796.274	69.000	5.727.274					30.000		30.000		69.000					39.000	Chung cư tỉnh vực	
18	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc Hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu	CD-TB-TT	46 km	2017-2020	36A/HĐND-TT 21/5/2017; 24/NQ-HĐND 08/12/2017	200.000	43.000	157.000	3773/QĐ-UBND 27/10/2017; 32/QĐ-UBND 09/02/2018	200.000	43.000	157.000	38.700		38.700		20.568	568	20.000			-18.132	BQLDA NNPTNT	
19	Dự án bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh An Giang giai đoạn 2016 - 2020	T. tỉnh				30.037	24.654	5.383		24.423	24.423	0	23.234	23.234	0	0	23.234	23.234	0	0	0	0		
	- Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng	TT, TB, CD, TS	1169ha	2017-2020	1696/QĐ-UBND 03/6/2017	5.922	5.922		2723/QĐ-UBND 19/9/2017; 1785/QĐ-UBND 30/7/2018	5.691	5.691		5.691	5.691	0		5.691	5.691	0			0	CC Kiểm lâm	
	- Dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán	Tôn tỉnh	7178ha	2017-2020	1738/QĐ-UBND 03/6/2017	24.115	18.732	5.383	2785/QĐ-UBND 19/9/2017	18.732	18.732		17.543	17.543	0		17.543	17.543	0			0	CC Kiểm lâm	
20	Hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với BĐKH nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng 7 núi, tỉnh An Giang	Trị Tôn, Tịnh Biên	05 hã, 03 trạm bơm	2018-2020	07/NQ-HĐND 18/7/2018	440.000	105.866	334.134	3096/QĐ-UBND 29/10/2018	366.826	105.866	260.960	88.279		88.279		105.866		105.866			17.587	BQLDA NNPTNT	
21	Chống sạt lở sông Hậu, tỉnh An Giang	LX	1.625m kẻ	2018-2020	07/NQ-HĐND 18/7/2018	266.932	90.282	176.650	3096/QĐ-UBND 29/10/2018	266.932	90.282	176.650	74.254		74.254		22.126		22.126			-52.128	BQLDA NNPTNT	
22	Trạm cấp nước Nam kênh Lăng, xã Tây Phú, Huyện Thoại Sơn	TS		2018-2019	1413/QĐ-UBND 10/7/2018	6.266	1.920	4.346	1554/QĐ-UBND 14/8/2018	6.159	1.463	4.696	1.920		1.920		1.463	1.463				-457	TTNS&VSMT	
23	Đầu tư xây dựng trại giống nông nghiệp, tỉnh An Giang	TT				0				0			2.000		2.000		0					-2.000	Sở NN&PTNT	
	b. Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					647.168	134.126	513.042		651.515	134.126	517.389	134.126	3.500	130.626	0	134.126	3.500	130.626	0	0	0		
	* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư					647.168	134.126	513.042		651.515	134.126	517.389	134.126	3.500	130.626	0	134.126	3.500	130.626	0	0	0		
1	Dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững DBSCL (MD-ICRL WB9)					647.168	134.126	513.042		651.515	134.126	517.389	134.126	3.500	130.626	0	134.126	3.500	130.626	0	0	0		
	Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú	AP	XD hệ thống đê bao KSL chiều dài L=61.000 m; XD	2016-2022	27A/QĐ-TT 28/4/2014	647.168	134.126	513.042	1234/QĐ-UBND ngày 02/2016; 304/QĐ-UBND ngày 02/2017	651.515	134.126	517.389	134.126	3.500	130.626		134.126	3.500	130.626			0	Sở NN&PTNT	
IV	GAO THÔNG					3.561.805	2.256.384	1.305.421		6.969.249	3.912.419	3.056.830	2.070.896	1.068.234	1.002.662	0	2.336.996	1.075.455	1.258.370	3.171	266.100			

10/11/2019

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/ giảm (-)	Chú đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất	Tổng số (NST)	ĐTTT				XSKT	Sử dụng đất
							Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	<b>1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</b>					215.153	215.153	0		3.845.261	2.128.246	1.717.015	1.112.628	546.144	566.484	0	1.219.292	552.613	666.679	0	106.664		
1	Cải tạo, nâng cấp mặt đường và xây kè DT.941	CT-TT	39 km	Đến 2018		0			203/QĐ-UBND 29/8/2015, 674/QĐ-UBND 03/9/2017, 296/QĐ-UBND 05/10/2017, 2183/QĐ-UBND 07/9/2018	284.510	284.510		94.189	86.189	8.000		93.151	61.723	31.428		-1.038	BQLDA CTOT	
2	Đường tỉnh 943					215.153	215.153	0		742.109	742.109	0	309.406	110.448	198.958	0	300.803	105.216	195.587	0	-8.603		
	Đoạn từ ngã 3 đường số 1 đến cầu Phú Hòa	LX-TS	5094m	Đến 2020	251/QĐ-UBND 23/02/2011	136.002	136.002		158/QĐ-UBND 12/09/2014, 2299/QĐ-UBND 31/7/2017, 2556/QĐ-UBND 15/08/2018	240.646	240.646		188.958	50.000	138.958		185.587	50.000	135.587		-3.371	BQLDA CTOT	
	Đoạn Phú Hòa - Thoại Giang	TS	16.895,8m	2007-2014		0			237/QĐ-UBND 4/2/2013	336.200	336.200		10.448	10.448	0		10.448	10.448	0		0	H Thoại Sơn	
	Đoạn Tân Tuyên - Sóc Triết	TS-TT	10km	Đến 2020	101/QĐ-UBND 17/01/2012	79.151	79.151		204/QĐ-UBND 03/7/2015, 2566/QĐ-UBND 05/10/2017, 2388/QĐ-UBND 28/9/2018, 1196/QĐ-UBND 27/6/2019	165.263	165.263		110.000	50.000	60.000		104.768	44.768	60.000		-5.232	BQLDA CTOT	
3	Cầu Tân An - DT. 952	TC	3.500m2	Đến 2018		0			309/QĐ-UBND 26/02/2015	571.675	238.919	332.756	167.638	80.000	87.638		200.914	108.450	92.464		33.276	TX Tân Châu	
	- Trong đó: Hỗ trợ dự án khu tái định cư cầu Tân An								377/QĐ-UBND 20/12/2016, 810/QĐ-UBND 24/4/2018	37.673	6.100						6.100	6.100					
4	Cầu Cái Tắc - đường tỉnh 954	PT	20,5m	2015-2016		0			193/QĐ-UBND 30/10/2014	11.408	11.408		2.777	2.777	0		2.777	2.777	0		0	Sở GTVT	
5	Nâng cấp Đường phục vụ an ninh quốc phòng kết hợp với đề ngăn lũ vùng từ giữa Long Xuyên đoạn từ Châu Đốc - Cầu khốu Tịnh Biên, tỉnh An Giang (ĐT955A).	CD-TB				0	0		193/QĐ-UBND 30/10/2014, 2388/QĐ-UBND 30/10/2015, 2613/QĐ-UBND 28/9/2016, 2937/QĐ-UBND 05/10/2017	994.699	236.817	757.882	211.947	100.651	111.296	0	211.947	42.167	169.780	0		BQLDA CTOT	
	Giai đoạn I: Đoạn từ cầu Hữu Nghị - xã Nhom Hưng		8,3 km	Đến 2018		0			193/QĐ-UBND 30/10/2014, 2613/QĐ-UBND 28/9/2016, 1780/QĐ-UBND 30/7/2018	348.233	83.668	264.565	74.113	43.224	30.889		50.024	33.224	16.800		-24.089		
	Giai đoạn II: Đoạn từ xã Nhom Hưng - Châu Đốc		12,85km	2017-2020		0			2388/QĐ-UBND 30/10/2015	646.466	153.149	493.317	137.834	57.427	80.407		161.923	8.943	152.980		24.089		
6	Nâng cấp mở rộng DT 957 thuộc tuyến đường tuần tra biên giới kết hợp cứu hộ, cứu nạn và đề bao ngăn lũ	AP	30,3km	Đến 2020		0			203/QĐ-UBND 01/02/2012, 1185/QĐ-UBND 30/7/2014, 3108/QĐ-UBND 02/12/2016, 1448/QĐ-UBND 10/4/2017, 3933/QĐ-UBND 01/05/2018, 2166/QĐ-UBND 10/9/2019	962.215	414.980	547.235	189.246	120.000	69.246		262.073	186.200	75.873		72.827	H An Phú	
7	Đường Lý Thái Tổ nối dài (đoạn Trần Hưng Đạo đến hẻm 12)	LX	đài 231,2m, mả 14m	Đến 2019		0			2005/QĐ-UBND 15/7/2014, 2104/QĐ-UBND 28/8/2019	114.111	106.000	8.111	100.635	37.354	63.281		100.635	37.354	63.281		0	TP Long Xuyên	
8	Đường kênh Thần Nông (đoạn thuộc phường Long Phú)	TC	3.097,31m; 5 ống, 01 cầu	Hết 2019		0			1163/QĐ-UBND 25/6/2013, 3415/QĐ-UBND 28/12/2018	112.793	43.593	69.200	4.916	2.117	2.799		15.117	2.117	13.000		10.201	TX Tân Châu	
9	Cầu Phú Hộ (bắc qua sông Châu Đốc)	AP	Cầu 130m; đường dẫn 70,08m	Hết 2017		0			1015/QĐ-UBND 11/02/2015, 1448/QĐ-UBND 10/9/2017	32.687	32.687		22.000		22.000		22.000		22.000		0	H An Phú	
10	Cầu Xà Diều (km22+597) - DT.961	TS	Cầu 43,6m; đường dẫn 66,4m	2015-2016		0			448/QĐ-UBND 28/10/2014	7.912	7.912		965		965		965		965		0	Sở GTVT	
11	Cầu kênh E - DT.943	TS	33,22m x 66m	Đến 2016		0			3790/QĐ-UBND 25/12/2015, 3394/QĐ-UBND 22/9/2016	6.933	6.933		6.608	6.608	0		6.609	6.609	0		1	H Thoại Sơn	
12	Xây dựng đường kênh E	TS	1.579m	2015-2016		0			543/QĐ-UBND 04/3/2015, 4854/QĐ-UBND 22/5/2015	4.209	2.378	1.831	2.301		2.301		2.301		2.301		0	H Thoại Sơn	
	<b>2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</b>					3.483.690	2.150.494	1.333.196		3.123.988	1.784.173	1.339.815	958.268	522.090	436.178	0	1.117.704	522.842	591.691	3.171	159.436		
	<b>a. Dự án hoàn thành năm 2016-2020</b>					2.762.231	1.476.651	1.285.580		2.644.149	1.351.765	1.292.384	798.322	437.032	361.290	0	906.375	442.784	460.420	3.171	108.053		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Tăng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:						
						Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất				
																							Ngân sách tỉnh
1						2.762.231	1.476.651	1.285.580		2.644.149	1.351.765	1.292.384	798.322	437.032	361.290	0	906.375	442.784	460.420	3.171	108.053		
1	Đường tỉnh 943					37.856	37.856	0		31.223	31.223	0	29.325	0	29.325	0	28.357	0	28.357	0	-968		
	Mở rộng nút giao thông tại vị trí cầu Kênh E (cầu Vàng)	TS	Cầu 19,4m; đường dẫn 44,2m	2015-2017	3069/QĐ-UBND 9/10/2015	5.783	5.783			509/QĐ-UBND 28/02/2016	5.229	5.229		4.266		4.266		3.940		3.940		-326	H Thái Sơn
	Cầu kênh F	TS	L=30,18m; B=4m	2016-2018	524/QĐ-UBND 30/9/2016	6.084	6.084			1586/QĐ-UBND 30/9/2016; 2983/QĐ-UBND 19/8/2016	4.306	4.306		4.119		4.119		4.015		4.015		-104	H Thái Sơn
	Cầu kênh G	TS	L=30,18m; B=4m	2016-2018	525/QĐ-UBND 30/9/2016	6.179	6.179			1587/QĐ-UBND 30/9/2016; 2984/QĐ-UBND 19/8/2016	4.573	4.573		4.432		4.432		4.362		4.362		-70	H Thái Sơn
	Cầu kênh H	TS	L=30,18m; B=4m	2016-2018	526/QĐ-UBND 30/9/2016	5.956	5.956			1588/QĐ-UBND 30/9/2016; 2985/QĐ-UBND 19/8/2016	4.412	4.412		4.340		4.340		4.173		4.173		-167	H Thái Sơn
	Cầu kênh Ông Cò	TS	L=36,22m; B=4m	2016-2018	527/QĐ-UBND 30/9/2016	6.990	6.990			1589/QĐ-UBND 30/9/2016; 2986/QĐ-UBND 19/8/2016	6.941	6.941		6.790		6.790		6.624		6.624		-166	H Thái Sơn
	Cầu Mương Trâu	TS	L=36,22m; B=4m	2016-2018	528/QĐ-UBND 30/9/2016	6.864	6.864			1590/QĐ-UBND 30/9/2016; 2984/QĐ-UBND 19/8/2016	5.762	5.762		5.378		5.378		5.243		5.243		-135	H Thái Sơn
2	Nâng cấp tuyến đường liên tỉnh nối từ huyện Châu Phú tỉnh An Giang qua khu vực từ giã Long Xuyên nối với huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang (ĐT345)	CP-TT-TB	420m	2017-2020	24/NQ-HĐND 08/12/2017	1.125.000	225.000	900.000		2285/QĐ-UBND 28/7/2017; 3944/QĐ-UBND 05/10/2017; 1082/QĐ-UBND 16/02/2018; 1440/QĐ-UBND 14/02/2019	1.125.000	225.000	900.000	500	500		500	500				0	BQLDA CTGT
3	Cầu Cái Đầm - Đường tỉnh 954	PT	Cầu dài 99,2m; đường dẫn 73m	Đến 2019	24/NQ-HĐND 08/12/2017	60.576	60.576			2897/QĐ-UBND 23/10/2016; 2967/QĐ-UBND 05/10/2017; 3184/QĐ-UBND 05/10/2017	48.146	48.146		43.331	43.331	0	39.654	31.106	8.548			-3.677	BQLDA CTGT
4	Xây dựng cầu Am Lôi Thới (Đường tỉnh 952)	TC	Cầu BTCT 55,0m; đường dẫn 444,1m	2016-2018	1504/QĐ-UBND 3/8/2015	50.000	50.000			2311/QĐ-UBND 20/10/2015; 1946/QĐ-UBND 21/02/2017; 3998/QĐ-UBND 05/10/2017; 2094/QĐ-UBND 28/8/2019	55.454	55.454		49.532	49.532	0	45.731	45.731	0			-3.801	BQLDA CTGT
5	Cầu Nguyễn Thái Học	LX	120m	2017-2022	24/NQ-HĐND 08/12/2017	186.325	186.325			1886/QĐ-UBND 29/01/2018	186.325	186.325		103.000	49.200	53.800		139.959	57.193	82.766		36.959	BQLDA CTGT
6	Khắc phục sạt lở Đường tỉnh 946	CM	524m	2018-2019	2119/QĐ-UBND 30/8/2018	14.875	14.875			2330/QĐ-UBND 21/9/2018	14.593	14.593		10.410	10.410	0	13.781	10.410	3.371			3.371	BQLDA CTGT
7	Đường gom dân sinh dưới chân cầu Tôn Đức Thắng	LX	2.988,7m2	2016-2020	2820/QĐ-UBND 17/12/2015	6.308	6.308			1346/QĐ-UBND 16/5/2016	6.299	6.299		4.528		4.528		4.528		4.528		0	TP PQĐ tỉnh
8	Bến phà Mương Ranh	CT-CM		Hết 2017		0				2038/QĐ-UBND 18/10/2016	16.206	6.712	9.494	6.712	6.712	0	4.226	4.226	0			-2.486	Cty PHA AG
9	Đường dẫn lên xuống phà Mương Ranh	CT-CM		Hết 2017		0				2037/QĐ-UBND 18/10/2016	21.360	7.442	13.918	7.442	7.442	0	2.925	2.925	0			-4.517	Cty PHA AG
10	Đường Nguyễn Văn Linh nối dài	LX	420m	2016-2018	2343/QĐ-UBND 29/10/2015	22.711	5.141	17.570		2118/QĐ-UBND 30/10/2015	22.711	5.141	17.570	4.627		4.627		4.627		4.627		0	TP Long Xuyên
11	Nâng cấp mở rộng Đường Ung Văn Khiêm (đoạn từ cầu Ung Văn Khiêm đến đường Phạm Cự Lương)	LX	391m	2016-2018	2395/QĐ-UBND 30/10/2015	46.000	14.800	31.200		2419/QĐ-UBND 30/10/2015	37.657	14.800	22.857	13.320		13.320		12.001		12.001		-1.319	TP Long Xuyên
12	Đường Ung Văn Khiêm (đoạn từ đường Hà Hoàng Hổ đến đường Võ Thị Sáu)	LX	đài tuyến đường 350m; rộng 12m	2016-2018	1301/QĐ-UBND ngày 11/5/2016	18.161	8.776	9.385		2905/QĐ-UBND 25/10/2016	14.626	6.943	7.683	6.249		6.249		4.821		4.821		-1.428	TP Long Xuyên
13	Đường liên xã Mỹ Khánh (từ cầu Thông Lưu đến cầu Cái Chiêng)	LX	đường 5.300m; 01 cầu; 09 cống	2015-2020	24/NQ-HĐND 08/12/2017	90.000	40.000	50.000		2396/QĐ-UBND 30/10/2015	89.850	40.000	49.850	12.204		12.204		12.204		12.204		0	TP Long Xuyên
14	Đường sau Sông Tiền nối Đê Bắc kênh Km2 (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến Km1+180)	TC	1.180m	2015-2017	3916/QĐ-UBND 15/10/2015	6.930	5.649	1.281		4113/QĐ-UBND 30/10/2015	6.089	5.107	982	5.107		5.107		5.107		5.107		0	TX Tân Châu
15	Nâng cấp đường Nguyễn Trí Phương	TC	1.886m; mặt 11m	2015-2018	1502/QĐ-UBND 22/6/2018	50.000	36.000	14.000		2449/QĐ-UBND 30/10/2015	42.127	36.000	6.127	19.484		19.484		12.600		12.600		-6.884	TX Tân Châu
16	Nâng cấp sửa chữa đường Nguyễn Công Nhân và Nguyễn Thị Định	TC	1.900m; mặt 6m	2015-2018	1503/QĐ-UBND 22/6/2018; 1491/QĐ-UBND 26/6/2018	24.000	15.500	8.500		2467/QĐ-UBND 30/10/2015	24.000	15.500	8.500	6.616		6.616		6.616		6.616		0	TX Tân Châu
17	Nâng cấp đường GTNT đến TT xã Hòa Bình Thạnh (từ QL91 đến cầu treo UBND xã Hòa Bình Thạnh)	CT	3.897m; mặt 3,5m; 01 cầu 3,75m	2017-2019	2056/QĐ-UBND 23/11/2015	12.030	12.030			748/QĐ-UBND 04/4/2018	12.030	12.030		10.827		10.827		11.336		11.336		509	H Châu Thành
18	Đường GTNT đến TT xã Bình Thạnh	CT	3976m	2016-2018	2033/QĐ-UBND 23/11/2015	7.537	7.537			167/QĐ-UBND 24/9/2017	6.436	6.436		6.130		6.130		5.473		5.473		-657	H Châu Thành

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+) giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:								
							Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất					
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24				
19	Xây dựng mới cầu Bà Chủ trên tuyến giao thông nông thôn liên xã Cấn Đăng - Hòa Bình Thạnh - Vĩnh Lợi - Vĩnh Thành	CT	46m	2016-2018	2199/QĐ-UBND 03/9/2016	6.836	5.405	1.431	419/QĐ-UBND 27/10/2016	6.710	5.405	1.305	4.662	4.662		4.734		4.734		72	H Châu Thành	11009/UBND-ĐPTC 06/4/2016
20	XD cầu Thân Hạnh + cầu Chơy An Phú	CT	15m và 36m	2016-2018	2337/QĐ-UBND 18/9/2016	5.019	2.510	2.509	412/QĐ-UBND 27/10/2016	5.016	2.508	2.508	2.257	2.257		2.257		2.257		0	H Châu Thành	
21	XD cầu Xã Cuồng + cầu Xã Phú	CT	24m và 18m	2016-2018	2338/QĐ-UBND 18/9/2016	4.815	2.408	2.407	414/QĐ-UBND 27/10/2016	4.799	2.399	2.400	2.159	2.159		2.159		2.159		0	H Châu Thành	
22	XD cầu Nhà Lầu và cầu Giáo Lâm	CT	28m và 15m	2016-2018	2336/QĐ-UBND 18/9/2016	4.637	2.319	2.318	411/QĐ-UBND 27/10/2016	4.631	2.316	2.315	2.085	2.085		2.085		2.085		0	H Châu Thành	
23	XD cầu Cà Diên và cầu Hội Đồng Ný	CT	24m và 18m	2016-2018	2335/QĐ-UBND 18/9/2016	4.801	2.400	2.401	413/QĐ-UBND 27/10/2016	4.799	2.400	2.399	2.160	2.160		2.160		2.160		0	H Châu Thành	
24	Nâng cấp đường Hương lộ 11	TB	6.633m, mặt 5,5m	2016-2019	2419/QĐ-UBND 30/10/2015	19.765	19.765		544/QĐ-UBND 29/2/2016	18.528	18.528		13.000	4.500	8.500	12.136	3.490	8.646		-864	H Tĩnh Biên	
25	Nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biển giới và dân tộc	Tỉnh Biên - Trì Tôn	900m	2016-2020	347/QĐ-UBND 08/12/2017	300.115	188.115	112.000	2284/QĐ-UBND 28/7/2017	251.703	139.703	112.000	119.000	100.000	19.000	125.700	102.700	23.000		6.700	H Tĩnh Biên	
26	Đường tránh đại đội Ba Xoài	TB	1.541,1m, mặt 3m	2016-2017	3821/QĐ-UBND 23/10/2015	1.672	1.672		444/QĐ-UBND 30/10/2015	1.482	1.482		1.400		1.400	1.400		1.400		0	H Tĩnh Biên	
27	Nâng cấp lòng nhựa đoạn còn lại và xây dựng cầu trên đường vào khu di tích Ô Tả Sóc	TT	114m	2016-2017	1799/QĐ-UBND 13/9/2017	454	454		6244/QĐ-UBND 14/4/2016	454	454		414		414	409		409		-5	H Trí Tôn	
28	Mở rộng đường giao thông hai bên cầu Cây Mè, huyện Trì Tôn	TT		2016-2017	1072/QĐ-UBND 19/2/2016	2.929	2.929		2560/QĐ-UBND 05/10/2016	2.868	2.868		2.581		2.581	1.372		1.372		-1.209	H Trí Tôn	
29	Nâng cấp, cải tạo đường Chu Văn An	PT	4.200m, mặt 7-8m, biển nước, phụ trợ	2016-2018	2809/QĐ-UBND 15/12/2015	38.003	38.003		8864/QĐ-UBND 30/9/2016	37.999	37.999		31.711	20.711	11.000	28.829	17.829	11.000		-2.882	H Phú Tân	
30	Nâng cấp đường tỉnh 942 (đoạn cầu Ông Chường - phà Thuận Giang)	CM	3640m	2017-2020	969/HĐND-TT 9/2/2015	62.558	62.558		1803/QĐ-UBND 13/9/2017	29.402	29.402		17.400	17.400	0	16.421	7.136	9.285		-979	BQLDA CTGT	
31	Xây dựng đường Phan Đình Phùng nối dài (Nguyễn Trường Tộ - Nguyễn Trì Phương)	CD	833,09m	2016-2020	3090/HĐND 13/12/2018	95.701	17.800	77.901	2870/QĐ-UBND 30/10/2015	95.701	17.800	77.901	17.800	17.800		17.800		17.800		0	TP Châu Đốc	
32	Cầu Ba Đản	TS	104,84m	2018-2020	3116/QĐ-UBND 10/12/2018	21.919	20.979	940	3261/QĐ-UBND 21/12/2018	21.695	20.979	716	0			19.525		19.525		19.525	H Thoại Sơn	
33	Nâng cấp mở rộng tuyến Thoại Giang - Xã Diêu (đoạn từ cầu Thoại Giang đến cầu Xã Diêu)	TS	104,84m	2016-2020	718/HĐ-TT 11/2/2016	122.729	122.729		2198/QĐ-UBND 30/9/2016	106.481	106.481		110.000	75.000	35.000	100.026	65.026	35.000		-9.974	H Thoại Sơn	
34	Nâng cấp tuyến tránh thị trấn Núi Sập	TS	4.355m+1 cầu	2016-2020	2470/HĐND 08/12/2017	98.178	94.068	4.110	2463/QĐ-UBND 30/10/2015	96.996	92.886	4.110	65.000	40.000	25.000	81.000	46.000	35.000		16.000	H Thoại Sơn	
35	Tuyến giao thông nông thôn Vĩnh Lợi - Vĩnh Nhuận - Tân Phú	CT	11553m <sup>2</sup>	2016-2019	1390/QĐ-UBND 22/01/2016	39.764	31.984	7.780	3023/QĐ-UBND 31/10/2016	39.713	31.984	7.729	8.500	8.500		21.984	14.562	7.422		13.484	H Châu Thành	
36	Tuyến giao thông nông thôn Cấn Đăng - Vĩnh Hạnh	CT	16219m	2016-2019	178/HĐND-TT 27/01/2016	61.238	49.617	11.621	3026/QĐ-UBND 31/10/2016	60.293	46.098	14.195	26.318	26.318		36.098	11.264	24.834		9.780	H Châu Thành	
37	Tuyến đường GTNT An Hòa - Cấn Đăng	CT	3000m	2019-2021	1786/QĐ-UBND 17/06/2016	9.698	8.015	1.683	498/QĐ-UBND 31/10/2017	9.698	8.015	1.683	8.015	8.015		7.515		7.515		-500	H Châu Thành	
38	Tuyến đường GTNT An Hòa - Cấn Đăng - Vĩnh Hạnh	CT	1475m	2016-2020	1669/QĐ-UBND 17/06/2016	8.738	7.222	1.516	406/QĐ-UBND 06/2/2017	8.708	7.222	1.486	7.222	7.222		7.222		7.222		0	H Châu Thành	
39	Đường tránh khu sạt lỏ Mỹ Hội Đông	CM	2.603,63m	2017-2018	3365/QĐ-UBND 28/11/2017	5.848	5.848		1352/QĐ-UBND 30/01/2018	5.547	5.547		5.547	5.547	0	5.397	5.397	0		-150	H Chợ Mới	
40	Đường đầu nối cụm dân cư xã Mỹ Hội Đông	CM	1992m	2017-2020		0									14.500		14.500		14.500			
41	Khu TDC cấp đường số 01 (gđ 3), thuộc khu Quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hồ & khu hành chính tỉnh và TPLX	LX		Hết 2019											6.396		6.396		6.396		TT PTQP tỉnh	
42	Cầu Mường Kinh	PT	12,5m	2019-2021	825/QĐ-UBND 13/4/2019	14.968	14.968					0			291	291				291	BQLDA CTGT	
43	Đường tránh sạt lỏ bờ Bắc kênh Xáng	TC	1.172,28m	2019-2021	1086/QĐ-UBND 07/5/2019	14.194	14.194		2560/QĐ-UBND 28/2/2019	14.194	14.194		13.800			13.800		13.800		13.800	TX Tân Châu	
44	Cải tạo, mở rộng đường K16	PT	6725m	2018-2020	2764/QĐ-UBND 18/9/2017	23.259	15.997	7.262	3265/QĐ-UBND 30/10/2017	22.318	13.761	8.557	11.747	6.747	5.000	11.747	11.203	544		0	H Phú Tân	
45	Nhà để xe ô tô Trường Kỹ thuật nghiệp vụ giao thông vận tải	LX	1530m <sup>2</sup>	2019-2020	861/QĐ-UBND 17/4/2019	3.990	3.169	821	2298/QĐ-UBND 23/9/2019	3.084	3.084					3.171				3.171	Trường KTNV GTVT	
46	Đường Lê Trọng Tấn (đoạn tiếp giáp đường Lê Trọng Tấn hiện hữu đến đường Lý Thái Tổ nối dài)	P.MP	269m	2018-2020	1122/QĐ-UBND 10/3/19	32.095	15.151	16.944	2616/QĐ-UBND 30/10/2019	31.198	15.099	16.099				5.795	5.795			5.795	TP Long Xuyên	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Tổng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:						
							Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất				
8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24								
	b. Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					721.459	673.843	47.616		479.839	432.408	47.431	159.946	85.058	74.888	0	211.329	80.058	131.271	0	51.383			
	* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư					721.459	673.843	47.616		479.839	432.408	47.431	159.946	85.058	74.888	0	211.329	80.058	131.271	0	51.383			
1	Hạ tầng kỹ thuật đường số 12 kết hợp khu tái định cư - Khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hộ	LX	31.205 m <sup>2</sup>	2016-2020	2155/QĐ-UBND ngày 08/12/2015	42.215	42.215			699/QĐ-UBND 11/02/2016	42.120	42.120		8.000	1.000	7.000		6.482	1.000	5.482	-1.518	Ban QLDA ĐTXD & KVPY ĐT AG		
2	Hạ tầng kỹ thuật đường số 20, 20a và đường Trần Quang Diệu nối dài - Khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hộ	LX	15.878 m <sup>2</sup>	2016-2019	1246/QĐ-UBND 25/9/2017	47.459	47.459			2179/QĐ-UBND 14/7/2017	47.454	47.454		7.364	1.000	6.364		4.765	1.000	3.765	-2.599	Ban QLDA ĐTXD & KVPY ĐT AG		
3	Đường sau Sông Tiên nối Bờ Bắc kênh Km5 (đoạn từ ngã tư Kênh Km2 đến bờ Bắc kênh Km5)	TC	3404m	2018-2020	2893/QĐ-UBND 29/9/2017	38.867	22.689	16.178		548/QĐ-UBND 16/9/2018	38.867	22.689	16.178	20.420	20.420	0		20.420	20.420	0	0	0	TX Tân Châu	
4	Nâng cấp đường tỉnh 949	TB-TT	đài: 21.900 m <sup>2</sup> , mặt: 7 m	2016-2020	083/HĐ-TT 14/01/2016	120.001	120.001				0			204	204	0		204	204	0	0	BQLDA CTGT		
5	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 954 (Đoạn qua thị trấn Phú Mỹ)	PT	2320m	2019-2023	24/NQ-HĐND 08/12/2017	119.969	119.969				0			55.000	50.000	5.000		50.000	45.000	5.000	-5.000	H Phú Tân		
6	Nâng cấp đường kênh T5	TT	đài: 10.980 m <sup>2</sup> , mặt: 5,5 m	2018-2021	2003/QĐ-UBND 17/8/2018	59.982	47.281	12.701		2336/QĐ-UBND 12/10/2018	59.982	47.281	12.701	20.434	434	20.000		29.434	434	29.000	9.000	H Thị Tôn		
7	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Hoàng (đoạn từ đường Hà Hoàng Hộ đến cầu Tôn Đức Thắng)	LX	876m	2018-2022	07/NQ-HĐND 19/7/2018	90.205	75.000	15.205		2633/QĐ-UBND 25/10/2018	90.205	75.000	15.205	41.524	8.000	33.524		41.524	8.000	33.524	0	0	TP Long Xuyên	
8	Đường liên xã Mỹ Khánh (đoạn từ cầu Cái Chiêng đến cầu Tâm Vu)	LX	Đài 3.175m <sup>2</sup> 03 công và 01 cầu	2016-2018	3048/QĐ-UBND 31/10/2016	14.200	10.668	3.532		1290/QĐ-UBND ngày 1/6/2017	14.015	10.668	3.347	3.000		3.000		4.500		4.500	1.500	TP Long Xuyên	Bổ sung theo VB số 14/VUBND-KTTH ngày 05/01/2018 UBND BAK	
9	Cầu Phú Hòa	LX	38,1m	2018-2021	53/HĐND-TT 07/9/2018; 07/NQ-HĐND 18/08/2018	188.561	188.561			2392/QĐ-UBND 18/10/2018; 2003/QĐ-UBND 14/09/2018	187.196	187.196		4.000	4.000	0		54.000	4.000	50.000	50.000	0	BQLDA CTGT	
V	<b>MÔI TRƯỜNG, CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI</b>					<b>3.282.009</b>	<b>783.223</b>	<b>2.498.786</b>		<b>3.361.501</b>	<b>905.967</b>	<b>2.455.534</b>	<b>438.773</b>	<b>226.062</b>	<b>212.711</b>	<b>0</b>	<b>501.146</b>	<b>260.109</b>	<b>241.037</b>	<b>0</b>	<b>62.373</b>			
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					1.655.936	258.473	1.397.463		1.767.592	367.136	1.400.456	198.336	5.656	192.680	0	165.229	4.578	160.651	0	-33.107			
1	Đường đến Trạm xử lý nước thải TPLX	LX	750m	2015-2019		0				1803/QĐ-UBND 29/10/2014; 90/QĐ-UBND 15/01/2018	2.109	2.109		1.860	1.054	806			806		-1.054	Cty Điện nước		
2	Hạ tầng khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên (giai đoạn I)	LX	23,25 ha	Hết 2017		0				1248/QĐ-UBND 18/09/2014; 1290/QĐ-UBND 21/11/16; 324/QĐ-UBND 09/02/2018	101.712	101.712		25.976	4.461	21.515		22.719	4.461	18.258	-3.257	Cy MTĐT		
3	Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải C.Đốc	CD	5.000 m <sup>3</sup> /ngày	Đến 2018	CY 2007T-CQHT 10/2008	311.096	57.553	253.543		2100/QĐ-UBND 24/11/2016; 2104/QĐ-UBND 22/07/2016; 903/QĐ-UBND 30/03/2015; 846/QĐ-UBND 29/03/2018	311.095	54.559	256.536	14.662		14.662		14.095		14.095	-567	Cty Điện nước		
4	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TP Long Xuyên	LX	30.000 m <sup>3</sup> /ngày	2011-2018	CY 1775VQ-CQHT 22/2009	1.344.840	200.920	1.143.920		2518/QĐ-UBND 19/12/2011; 2660/QĐ-UBND 17/02/2014; 2818/QĐ-UBND 28/08/2016; 1872/QĐ-UBND 11/01/2018	1.344.840	200.920	1.143.920	155.697		155.697		127.468		127.468	-28.229	Cty Điện nước		
5	Lắp đặt tuyến ống cấp nước DN 700 qua cầu Nguyễn Trung Trực mới					0				1111/QĐ-UBND 27/05/2009	7.836	7.836		141	141	0		141	117	24	0	Cty Điện nước		
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					1.723.782	619.701	1.104.081		1.593.909	538.831	1.055.078	240.437	220.406	20.031	0	335.917	255.531	80.386	0	95.480			
	a. Dự án hoàn thành năm 2016-2020					160.385	118.813	41.572		175.928	109.509	66.419	40.437	20.406	20.031	0	105.917	88.079	17.838	0	65.480			
	* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư					70.385	28.813	41.572		111.795	45.376	66.419	40.437	20.406	20.031	0	41.917	24.079	17.838	0	1.480			
1	Xử lý triệt để ô nhiễm môi trường bãi rác Bình Đức	LX		Đến 2018		0				2140/QĐ-UBND 28/7/2016	47.928	19.863	28.065	17.877	17.877	0		17.877	17.877	0	0	Cy MTĐT		
2	Hạ tầng nhà máy xử lý rác huyện An Phú	AP	14.742m <sup>2</sup>	2016-2018	2047/QĐ-UBND 30/9/2015	12.000	5.000	7.000		2431/QĐ-UBND 30/10/2015	11.205	5.000	6.205	335		335		335		335	0	0	H An Phú	
3	Là đất chất thải rắn sinh hoạt TT Mỹ Lương	CM	304m <sup>2</sup> /ngày	2018-2019	2266/QĐ-UBND 05/8/2016	7.241	1.769	5.472		1117/QĐ-UBND 03/06/2017	6.277	1.769	4.508	1.592		1.592		1.592		1.592	0	0	H Chợ Mới	
4	Là đất rác thị trấn Núi Sập	TS	700,9m <sup>2</sup>	2015-2018	1987/QĐ-UBND 23/9/2015	9.228	4.620	4.608		2141/QĐ-UBND 28/7/2016	2.493	363	2.130	327		327	0	315		315	-12	0	H Thới Sơn	
5	Là đất rác sinh hoạt xã Vĩnh Gia	TT	403,4m <sup>2</sup>	2015-2017	4320/QĐ-UBND 04/7/2016	5.532	2.500	3.032		2600/QĐ-UBND 24/10/2016	4.930	2.500	2.430	2.250		2.202	48	2.250	2.202	48	0	0	H Thị Tân	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:								
						Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất						
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24						
7	Cải tạo, chôn lấp hợp vệ sinh bãi rác kênh 10 ở số 1 phần phố đình	CD	100 tấn/ngày	2018-2020	790QĐ-UBND 12/01/2018	5.715	2.857	2.858	893QĐ-UBND 19/4/2018	4.217	2.108	2.109	2.108		2.108		4.000	4.000			1.892	Cty MĐT		
8	Nâng cấp mở rộng Trạm cấp nước & Tuyến ống phân phối Kiến Thành	CM	1.000 m3/ngày + 6.254m	2018-2019	1397QĐ-UBND 10/7/2018	3.764	1.505	2.259	2742QĐ-UBND 31/10/2018	2.388	955	1.433	3.483		3.483		3.483				0	Cty Điện nước		
9	Mở rộng tuyến ống liên xã Núi Voi - Tân Lợi - Thới Sơn - Văn Giáo	TB	10.450m	2018-2019	1616QĐ-UBND 10/7/2018	20.500	8.000	12.500	2149QĐ-UBND 03/9/2018	20.313	8.000	12.313	1.505		1.505		1.505				0	Cty Điện nước		
10	Nâng cấp HTCN Ôc Eo và tuyến ống liên xã Vọng Đông	TS	1000m3/ngày + 22.821m	2018-2019	1387QĐ-UBND 09/7/2018	6.405	2.562	3.843	2511QĐ-UBND 11/10/18	6.022	2.409	3.613	8.000		8.000		8.000				0	Cty Điện nước		
11	Mở rộng tuyến ống TCN Mỹ Phú Đông	TS	21.100m	2018-2019					2511QĐ-UBND 11/10/18	6.022	2.409	3.613	2.560		2.560		2.560				0	Cty Điện nước		
12	Tuyến ống truyền tải D168 và D114 ấp Tân An - ấp Tân Thuận	TT	2.300m	2018-2020						0			400		400		0				-400	Cty Điện nước		
	* Dự án đang thẩm định chủ trương đầu tư					90.000	90.000	0		64.133	64.133	0	0	0	0	0	64.000	64.000	0	0	64.000			
1	Trang thiết bị các trạm quan trắc môi trường tự động tỉnh An Giang				CV 2924/VUBND-KTN ngày 19/01/2018	90.000	90.000		QĐ 1474/QĐ-UBND ngày 19/01/2018; 2390/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	64.133	64.133					64.000	64.000			64.000	0	Sở TNMT	đánh mục bổ sung (khảo phục theo kiến nghị của Ủy ban toàn nhà nước)	
	b. Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					1.563.397	500.888	1.062.509		1.417.981	429.322	988.659	200.000	200.000	0	0	230.000	167.452	62.548	0	30.000			
	* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư					1.563.397	500.888	1.062.509		1.417.981	429.322	988.659	200.000	200.000	0	0	230.000	167.452	62.548	0	30.000			
1	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam					1.301.810	411.810	890.000		1.265.722	375.322	890.400	146.000	146.000	0	0	176.000	113.452	62.548	0	30.000			
	Tiểu dự án TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	LX		2017-2022	303QĐ-TTg 23/09/17	1.301.810	411.810	890.000	479QĐ-UBND 20/09/17; 233QĐ-UBND 14/09/2018	1.265.722	375.322	890.400	146.000	146.000			176.000	113.452	62.548		30.000	TP Long Xuyên		
2	Dự án Khu Tái định cư Tây Đai học Mở rộng P. Mỹ Phước, Mỹ Hòa TPLX	LX	99,987m2	2017-2022	306QĐ-HĐND 09/12/2017	261.587	89.078	172.509	411QĐ-UBND 22/11/18; 279QĐ-UBND 30/10/18	152.259	54.000	98.259	54.000	54.000			54.000	54.000			0	TP Long Xuyên		
VI	DU LỊCH					302.234	202.234	100.000		309.805	197.179	112.626	170.613	169.160	1.453	0	117.379	116.081	1.298	0	-53.234			
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					0	0	0		23.173	10.547	12.626	3.684	3.684	0	0	3.684	3.684	0	0	0			
1	Khu du lịch Núi Sập, thị trấn Núi Sập	TS	28,08 ha	2014-2017		0			1966QĐ-UBND 21/10/2014; 1013QĐ-UBND 03/4/2017	23.173	10.547	12.626	3.684	3.684	0	0	3.684	3.684	0	0	0	H Thới Sơn	NSTW: 2026 est	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					302.234	202.234	100.000		286.632	186.632	100.000	166.929	165.476	1.453	0	113.695	112.397	1.298	0	-53.234			
	a. Dự án hoàn thành năm 2016-2020					302.234	202.234	100.000		286.632	186.632	100.000	166.929	165.476	1.453	0	113.695	112.397	1.298	0	-53.234			
	* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư					302.234	202.234	100.000		286.632	186.632	100.000	166.929	165.476	1.453	0	113.695	112.397	1.298	0	-53.234			
1	Khu du lịch Hồ Soài Sô, Núi Tô, huyện Tri Tôn	TT		2016-2020	391HĐND-TT 17/2/2016; 409HĐND-TT 03/12/2017; 212QĐ-UBND 21/02/2018	39.812	39.812		322QĐ-UBND 10/01/2018	25.618	25.618		23.056	21.603	1.453		13.056	11.758	1.298		-10.000	H Trì Tôn		
2	CSHT Khu du lịch Núi Cấm	TB	12,223ha	2016-2020	218HĐND-TT 03/02/2016; 247QĐ-HĐND 08/12/2017	150.000	50.000	100.000	903QĐ-UBND 31/3/2016	148.593	48.593	100.000	43.734	43.734	0	0	500	500	0	0	-43.234	H Tịnh Biên	NSTW: 15.184 est	
3	Tuyến đường đoạn từ đường tránh Quốc lộ 91 đến chợ Vĩnh Đông phường Núi Sam	CD	đường 1,9 km, mặt 15 m	Đến 2021	255HĐND-TT 27/10/2016; 074QĐ-HĐND 19/7/2018	96.265	96.265		2975QĐ-UBND 28/10/2016; 923QĐ-UBND 24/02/2018; 1230QĐ-UBND 30/5/2019	96.265	96.265		86.639	86.639	0	0	88.839	88.839	0	0	2.200	TP Châu Đốc		
4	Nâng cấp, cải tạo đường lên đình Núi Sam	CD	217m	2017-2019	185QĐ-UBND 27/02/2016; 2444QĐ-UBND 18/10/2016	16.157	16.157		2974QĐ-UBND 28/10/2016	16.156	16.156		13.500	13.500	0	0	11.300	11.300	0	0	-2.200	TP Châu Đốc		
VII	KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ					404.250	402.517	1.733		390.460	388.727	1.733	219.058	217.750	0	1.308	191.220	189.912	0	1.308	-27.838			
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					279.930	279.930	0		270.642	270.642	0	110.170	108.862	0	1.308	110.170	108.862	0	1.308	0	0		
1	Trung tâm Công nghệ sinh học tỉnh AG	CT	35,8 ha	Đến 2019	83HĐND-TT 11/8/2015; 249QĐ-HĐND 08/12/2017	265.838	265.838		1920QĐ-UBND 31/10/2012; 1893QĐ-UBND 04/05/2011; 1264QĐ-UBND 13/8/2014	256.550	256.550		108.862	108.862	0	0	108.862	108.862	0	0	0	Sở KH&CN		
2	Trại thực nghiệm Khoa học và Công nghệ (giai đoạn 2)	CT				14.092	14.092		1920QĐ-UBND 31/10/2012	14.092	14.092		1.308	1.308	0	1.308	1.308	0	0	1.308	0	TT UD tiền bộ KH&CN		

mm

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Loại hình kiến trúc	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Tổng (+) giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú				
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:								
						Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT	XSKT				Sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					124.320	122.587	1.733		119.818	118.085	1.733	108.888	108.888	0	0	81.050	81.050	0	0	-27.838				
	a. Dự án hoàn thành năm 2016-2020					124.320	122.587	1.733		119.818	118.085	1.733	108.888	108.888	0	0	81.050	81.050	0	0	-27.838				
	* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư					124.320	122.587	1.733		119.818	118.085	1.733	108.888	108.888	0	0	81.050	81.050	0	0	-27.838				
1	Dự án đầu tư tăng cường trang thiết bị Trung tâm Công nghệ sinh học	LX	Các loại thiết bị	2016-2020	#27/HĐND-TT 11/8/2015	95.000	95.000			212/QĐ-UBND 07/10/2015	91.967	91.967					82.770	82.770	0		56.289	56.289	0	-26.481	TT CHSH tỉnh
2	Dự án đầu tư mua sắm thay thế thiết bị chuẩn đo lường giai đoạn 2016-2020	LX	Thiết bị đo lường, đo dài, điện, điện tử	2016-2020	1305/QĐ-UBND 03/8/2015	15.320	13.587	1.733		234/QĐ-UBND 29/10/2015	15.310	13.577	1.733				13.577	13.577	0		12.220	12.220	0	-1.357	Cục T.chuẩn Đ.lường
3	Dự án đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ giai đoạn 2016-2020	CT	Nâng cấp phòng nghiên cứu, thí nghiệm, TB	2017-2018	2280/QĐ-UBND 22/10/2015	14.000	14.000			1237/QĐ-UBND 21/01/2016 2355/QĐ-UBND 20/9/2018	12.541	12.541					12.541	12.541	0				0	0	TT UD sản phẩm KHCN
<b>VIII THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG</b>						414.985	274.810	140.175		378.519	257.273	121.246		191.058	189.658	1.400	0	195.912	186.576	9.336	0	4.854			
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					36.310	18.155	18.155		18.155	18.155	0		4.305	4.305	0	0	4.215	4.215	0	0	-90			
1	Dự án XD cơ sở dữ liệu chuyên ngành để kết hợp phần mềm quản lý môi của tại Sở GTVT	LX	Phần mềm, phần cứng	2015-2016		11.948	5.974	5.974		20/QĐ-SGH 13/6/2014	5.974	5.974					2.282	2.282	0		2.282	2.282	0	0	Sở GTVT
2	Dự án xây dựng CSDL chuyên ngành kết hợp phần mềm một của tại Sở TTTT	LX		2015-2016		6.148	3.074	3.074		206/QĐ-SGDĐT 21/11/2015	3.074	3.074					60	60	0		28	28	0	-32	Sở TTTT
3	Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành để kết hợp phần mềm quản lý môi của tại Sở Công Thương	LX		hà 2016		12.176	6.088	6.088		154/QĐ-SGDĐT 11/10/2015	6.088	6.088					474	474	0		474	474	0	0	Sở Công Thương
4	Dự án ứng dụng CNTT công tác điều hành, quản lý của Hội Liên hiệp phụ nữ	LX		2015-2016		4.162	2.081	2.081		1897/QĐ-UBND 29/10/2014	2.081	2.081					900	900	0		842	842	0	-58	Hội LHPN tỉnh
5	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin, trong giải quyết các thủ tục hành chính theo mô hình một cửa của Sở GTVT (hoàn tạm ứng)	LX		2008-2009		1.876	938	938		232/QĐ-SGDĐT 27/10/2008	938	938					589	589	0		589	589	0	0	Sở GTVT
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					370.304	248.284	122.020		351.993	230.747	121.246		186.703	185.303	1.400	0	191.647	182.311	9.336	0	4.944			
	a. Dự án hoàn thành năm 2016-2020					212.757	212.757	0		198.293	198.293	0		183.558	182.158	1.400	0	178.362	169.026	9.336	0	-5.196			
	* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư					212.757	212.757	0		198.293	198.293	0		183.558	182.158	1.400	0	178.362	169.026	9.336	0	-5.196			
1	Xây dựng hệ thống thông tin về kinh tế tập thể tỉnh An Giang	LX	Phần mềm và dịch vụ	2015-2018	2037/QĐ-UBND 30/9/2015	2.788	2.788			234/QĐ-UBND 29/10/2015	2.788	2.788					2.148	2.148	0		2.048	2.048	0	-100	Sở KH&ĐT
2	Ứng dụng phần mềm chấm điểm CBCC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Tính	Phần cứng và phần mềm	2016-2018	2056/QĐ-UBND 30/9/2015	12.000	12.000			2342/QĐ-UBND 29/10/2015	11.908	11.908					11.270	11.270	0		11.121	11.121	0	-149	Sở TTTT
3	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng trực thuộc Tỉnh ủy	TTính	Phòng họp T. Tuyên, T. Tâm tích hợp 49 chức, H. Thông tin và văn phòng	2016-2018	2044/QĐ-UBND 30/9/2015	18.000	18.000			2409/QĐ-UBND 30/10/2015 1337/QĐ-UBND 17/5/2015	17.994	17.994					16.422	16.422	0		16.424	16.424	0	2	VPTU
4	Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành kết hợp phần mềm quản lý 1 cửa và dịch vụ công trực tuyến tại Sở VH&TDL	LX	HT máy chủ, TB tin học, phần mềm	2016-2018	1999/QĐ-UBND 23/9/2015	5.647	5.647			2332/QĐ-UBND 29/10/2015	5.647	5.647					5.000	5.000	0		4.956	4.956	0	-44	Sở VH&TDL
5	Dự án đầu tư trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin tại Trung tâm Hành chính công tỉnh An Giang.	LX	Phần cứng và phần mềm	2018	209/HĐND-TT 22/09/2016 3169/QĐ-UBND 24/10/2017	31.270	31.270			3113/QĐ-UBND 31/10/2016 3704/QĐ-UBND 13/12/2017	28.143	28.143					28.143	28.143	0		27.588	20.502	7.086	-555	Sở TTTT
6	Đầu tư xây dựng Công nghệ thông tin quản trị Bệnh viện Đa khoa trung tâm AG (điểm mới)	LX	Phần mềm, phần cứng, camera, TB	2017-2019	1948/QĐ-UBND 16/9/2015	18.500	18.500			3038/QĐ-UBND 31/10/2016	18.499	18.499					17.086	17.086	0		17.086	17.086	0	0	BV ĐKTT AG
7	Xây dựng cơ sở dữ liệu kỹ thuật hỗ trợ phát triển nông nghiệp	LX	Phần cứng và phần mềm	2016-2019	199/QĐ-UBND 28/10/2016	5.867	5.867			2981/QĐ-UBND 28/10/2016	5.683	5.683					5.115	3.715	1.400		5.115	3.388	1.727	0	Sở NN&PTNT
8	Đầu tư thiết bị phòng chống tấn công hệ thống mạng	LX	Đầu tư hàng mua phần cứng và phần mềm	2016-2020	2830/QĐ-UBND 17/12/2015	3.945	3.945			2954/QĐ-UBND 27/10/2016	3.906	3.906					3.630	3.630	0		3.396	3.396	0	-234	Sở TTTT
9	Nâng cấp mở rộng trang thiết bị, phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin tại Sở Tài chính	LX	Phần cứng và phần mềm	2016-2020	1333/QĐ-UBND 13/5/2016 456/QĐ-UBND 13/5/2017	1.499	1.499			3039/QĐ-UBND 31/10/2016 1366/QĐ-UBND 28/04/2017	1.495	1.495					1.495	1.495	0		1.302	822	480	-193	Sở Tài chính

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năm thực hiện	Thời gian KC-IT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			sưu chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú					
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:										
							Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
10	Hệ thống lưu trữ, tổng không chế truyền dẫn, phát sóng	LX	Số hóa lưu trữ, phát sóng	2017-2018	3230/QĐ-UBND 8/3/2016	10.000	10.000		2818/QĐ-UBND 26/10/2016	9.997	9.997		9.539	9.539	0		8.997	8.997	0		-542	Đài PTTH		
11	Nâng cấp mở rộng trang thiết bị, phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin tại Sở Lao động Thương binh và Xã hội	LX		2016-2018	1893/QĐ-UBND 13/7/2016	1.890	1.890		3088/QĐ-UBND 17/10/2016	1.890	1.890		1.821	1.821	0		1.822	1.822	0		1	Sở LĐTBXH		
12	Nâng cấp mở rộng trang thiết bị, phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin tại Văn phòng UBND tỉnh	LX		2016-2018	1940/QĐ-UBND 13/7/2016	2.909	2.909		3037/QĐ-UBND 31/10/2016	2.909	2.909		2.750	2.750	0		2.673	2.630	43		-77	VP UBND tỉnh		
13	Thiết bị sản xuất chương trình chất lượng HD	LX	Thiết bị chuẩn HD	2016-2020	73/HĐND-TT 31/7/2016 133/HĐND-TT 02/10/2017; 24/QĐ-HĐND 08/11/2017	49.993	49.993		2818/QĐ-UBND 26/10/2016 3142/QĐ-UBND 09/11/2017	49.993	49.993		46.122	46.122	0		46.194	46.194	0		72	Đài PTTH		
14	Dự án ứng dụng CNTT quản lý cán bộ, hội viên và xây dựng CSDL Hội Nông dân trên địa bàn tỉnh	LX	Phần cứng và phần mềm	2016-2020	2318/QĐ-UBND 04/8/2016	2.317	2.317		1099/QĐ-UBND 11/04/2017	2.317	2.317		2.285	2.285	0		2.286	2.286	0		1	Hội ND tỉnh		
15	Xây dựng cơ sở dữ liệu hợp đồng giao dịch công chứng về nhà đất và cơ sở dữ liệu tài sản ngân chặn	LX	Phần cứng và phần mềm	2019-2020	2071/QĐ-UBND 26/7/2016 2840/QĐ-UBND 26/9/2017	1.997	1.997		3298/QĐ-UBND 31/10/2017	1.777	1.777		1.777	1.777	0		1.400	1.400	0		-377	Sở Tư pháp		
16	Dự án ứng dụng CNTT quản lý và xây dựng CSDL đối ngũ dân bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh	TTỉnh		2016-2018	1153/QĐ-UBND 26/4/2016	4.756	4.756		720/QĐ-SKHĐT 04/10/2019	4.687	4.687		1.000	1.000	0		4.687	4.687	0		3.687	Sở Nội vụ		
17	Nâng cấp, mở rộng TTB, phần mềm ứng dụng CNTT tại Sở Xây dựng	LX	Phần cứng và phần mềm	2018-2019	1264/QĐ-UBND 06/5/2016	1.201	1.201		3245/QĐ-UBND 30/10/2017	997	997		997	997	0		905	905	0		-92	Sở Xây dựng		
18	Nâng cấp mở rộng trang thiết bị, phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin tại Sở Nội vụ	LX		2018-2020	1738/QĐ-UBND 28/6/2016	1.195	1.195		3100/QĐ-SKHĐT 31/10/2018	846	846		1.076	1.076	0		846	846	0		-230	Sở Nội vụ		
19	Nâng cấp mở rộng trang thiết bị, phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin tại Thanh Tra tỉnh	LX	Phần cứng và phần mềm	2016-2018	1701/QĐ-UBND 23/6/2016	1.451	1.451		3244/QĐ-UBND 30/10/2017	1.306	1.306		1.306	1.306	0		1.189	1.189	0		-117	TT tỉnh		
20	Hệ thống phim trường ảo	LX	Phần cứng và phần mềm	2017-2018	2183/QĐ-UBND 14/7/2017	1.533	1.533		2914/QĐ-UBND 04/10/2017	1.411	1.411		1.380	1.380	0		1.263	1.263	0		-117	Đài PTTH		
21	Ứng dụng công nghệ thông tin quản lý đồng bộ và nhân sự, khám chữa bệnh từ bệnh viện tuyến tỉnh, huyện, trạm y tế cấp xã	Toàn tỉnh	Đầu tư hàng mục phần cứng và phần mềm	2016-2020	2823/QĐ-UBND 17/12/2015	13.999	13.999		3200/QĐ-SKHĐT 25/10/2017	5.427	5.427		4.523	4.523	0		4.664	4.664	0		141	Sở Y tế	CV 1246/VUBND-KOVX 28/3/2018	
22	Đầu tư máy tính, TTB và chuyển dữ liệu hệ tích	Toàn tỉnh	Số máy tính, bàn, 03 máy in	2018	8506/QĐ-UBND ngày 18/04/2018	20.000	20.000		1487/QĐ-UBND 23/05/2018	18.673	18.673		18.673	18.673	0		12.400	12.400	0		-6.273	Sở Tư pháp	Dự án kế hoạch (CV 4977/VUBND-KTTH ngày 10/11/2017)	
	<b>k. Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</b>					157.547	35.527	122.020		153.700	32.454	121.246	3.145	3.145	0	0	13.285	13.285	0	0	10.140			
	<b>* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư</b>					157.547	35.527	122.020		153.700	32.454	121.246	3.145	3.145	0	0	13.285	13.285	0	0	10.140			
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai					138.140	24.120	114.020		134.468	21.222	113.246	3.145	3.145	0	0	3.145	3.145	0	0	0	0	Sở TNMT	vấn ODA BTNMT thông báo (CV 6008/BNMT-KH 29/12/2016
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh An Giang	10 huyện	XD CSDL đất đai	2017-2022	830/QĐ-UBND ngày 30/5/2016	138.140	24.120	114.020	3170/QĐ-UBND ngày 06/09/2016; 3213/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	134.468	21.222	113.246	3.145	3.145	0		3.145	3.145						
2	Mua sắm trang thiết bị làm việc cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2020	Toàn tỉnh	Trang thiết bị	2019-2020	867/QĐ-UBND 17/4/2019	19.407	11.407	8.000	3400/QĐ-UBND 10/6/2019	19.232	11.232	8.000					10.140	10.140			10.140	Sở Nội vụ	Danh mục bổ sung	
	<b>3. Dự án đề nghị hoàn đầu tư chuyển sang giai đoạn 2021-2025</b>					8.371	8.371	0		8.371	8.371	0	50	50	0	0	50	50	0	0	0	0		
1	Đầu tư hệ thống phần mềm quản lý văn bản và chỉ đạo điều hành trên môi trường mạng ngành Y tế	LX	Đầu tư hàng mục phần cứng và phần mềm	2016-2023	2824/QĐ-UBND 17/12/2015 3366/QĐ-UBND 08/11/2017	8.371	8.371			8.371	8.371		50	50	0		50	50	0		0	0	Sở Y tế	
<b>IX</b>	<b>GIÀO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÀO DỤC NGHỀ NGHIỆP</b>					<b>5.786.282</b>	<b>4.630.147</b>	<b>1.179.135</b>		<b>7.057.950</b>	<b>5.492.904</b>	<b>1.540.173</b>	<b>3.345.792</b>	<b>663.386</b>	<b>2.682.406</b>	<b>0</b>	<b>3.444.971</b>	<b>566.995</b>	<b>2.877.976</b>	<b>0</b>	<b>99.179</b>			
	<b>1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</b>					<b>757.393</b>	<b>628.510</b>	<b>128.883</b>		<b>2.122.644</b>	<b>1.735.002</b>	<b>387.642</b>	<b>485.125</b>	<b>188.892</b>	<b>296.233</b>	<b>0</b>	<b>473.447</b>	<b>176.484</b>	<b>296.963</b>	<b>0</b>	<b>-11.678</b>			
1	Trường Cao đẳng nghề An Giang	LX	5000 HV	2008-2016		0			227/QĐ-UBND 03/03/2015 2967/QĐ-UBND 31/12/2015	256.929	256.929		7.702	5.688	2.014		6.505	5.688	817		-1.197	Trường CDN		
2	Dự án thành phần 5: CT đào tạo nghề 2008	LX	Thiết bị	hết 2016	3007/QĐ-UBND 20/02/2016	62.930	10.066	52.864	2149/QĐ-UBND 16/10/2015 4000/QĐ-UBND 28/3/2016	66.522	13.016	53.506	10.758	10.758	0		7.900	7.700	200		-2.858	Trường CDN		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:									
							Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất							
																	Tổng số (NST)	ĐTTT				XSKT	Sử dụng đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
3	Trung tâm dạy nghề huyện Châu Thành	CT	300 học viên	Hết 2016		0			1715/QĐ-UBND 24/09/2016	32.800	25.221	7.579	4.752	4.752	0		5.155	3.563	1.592		403	H Châu Thành	
4	Trung tâm dạy nghề huyện Châu Phú	CP		Hết 2016		0			825/QĐ-UBND 28/3/2016	36.938	33.129	3.809	1.502		1.502		1.502		1.502		0	H Châu Phú	
5	Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh	CD	13PH, VP, ĐBML, NPH, KTX, nôm.nh, nhà ăn-nhà CƯGV, NVS, SLAB,...	Hết 2017					1378/QĐ-UBND 16/02/2011, 997/QĐ-UBND 06/02/2016, 787/QĐ-UBND 19/4/2018	116.085	67.267	48.818	14.407	14.407	0		14.405	14.405			-2	Sở GD&ĐT	
6	Trường ĐINT THCS Tịnh Biên	TB	12P, ĐBML, VP, nhà ăn, ô, HTKT	17-19					1933/QĐ-UBND 30/10/2014, 2023/QĐ-UBND 19/7/2016	71.396	38.236	33.160	10.909	8.622	2.287		12.174	8.622	3.552		1.265	Sở GD&ĐT	
7	Trường THPT Ba Chúc	TT	ĐPH, TB, di dời và làm mới EZ trung hạ thế	Hết 2016	2714/QĐ-UBND 26/7/2012	3.247	1.213	2.034	157/QĐ-SKHDT 31/7/2014	3.247	1.322	1.925	354	354	0		354	354	0		0	Sở GD&ĐT	
8	Trường THPT Thạnh Mỹ Tây	CP	VPBCH, VS, 6 ĐBML, HTKT, ...	2014-2018	2714/QĐ-UBND 26/7/2012	31.768	27.285	4.483	1192/QĐ-UBND 23/07/2014	31.768	28.839	2.929	15.551	15.551	0		18.551	13.907	4.644		3.000	Sở GD&ĐT	
9	Trường THPT Bình Chánh	CP	12PH, nhà bệ	2015-2018	2714/QĐ-UBND 26/7/2012	45.386	39.520	5.866	1127/QĐ-UBND 22/7/2014	45.386	41.704	3.682	22.253	22.253	0		25.753	19.048	6.705		3.500	Sở GD&ĐT	
10	Trường THPT Chi Lăng (gd 2)	TB	12PH, ĐPHB, nhà ăn, HTKT	2013-2017	2714/QĐ-UBND 26/7/2012	25.400	17.300	8.100	860/QĐ-UBND ngày 11/01/2016, 1126/QĐ-UBND 22/7/2014	25.400	17.300	8.100	7.000	7.000	0		7.800	5.900	1.900		800	Sở GD&ĐT	
11	Trường THPT An Phú (gd 2)	AP	ĐPHBML, ĐPH	2012-2016		34.779	34.779		1741/QĐ-UBND 09/10/2012	34.779	34.779		4.300	4.300	0		4.300	4.300	0		0	Sở GD&ĐT	
12	Trường THPT Cờ Tú	TT	13PH, VPBCH, ĐPHB, HTKT	2012-2016		46.769	46.769		904/QĐ-UBND 17/06/2014	46.769	46.769		10.289	8.847	1.442		10.289	7.790	2.499		0	Sở GD&ĐT	
13	Trường THPT Long Xuyên	LX	Khối 3, Khối 1 và khối 2	2011-2017		72.289	72.289		2187/QĐ-UBND 12/10/2013, 713/QĐ-UBND 07/02/2017	72.289	72.289		17.447	17.447	0		17.447	17.447	0		0	Sở GD&ĐT	
14	Trường THPT Mỹ Thới	LX	Xây mới 13PH, ĐPHB, di dời học sinh cũ	Hết 2017		28.328	28.328		1733/QĐ-UBND 28/02/2016, 959/QĐ-UBND 06/02/2016, 659/QĐ-UBND 03/02/2017	28.328	28.328		4.944	4.944	0		4.944	4.944	0		0	Sở GD&ĐT	
15	Trường THPT Long Sơn	TC	30PH, VPBCH, ĐPHB, HTKT	2013-2018		83.956	83.956		2245/QĐ-UBND 30/10/2013	83.956	83.956		40.000	40.000	0		40.630	38.847	1.783		630	Sở GD&ĐT	
16	Trường Trẻ em khuyết tật tỉnh An Giang	Mỹ Thới, TPLX	20,30m2			0			2147/QĐ-UBND ngày 04/12/2014	97	97		97		97		97		97		0	Cty CP TNHH ETKD VIDOH AG	
17	Trường THCS Trần Hưng Đạo	LX	P.Chức năng	Hết 2016		49.891	49.891		1334/QĐ-UBND 21/01/2016	49.891	49.891		2.210		2.210		1.456		1.456		-754	TP Long Xuyên	
18	Trường THCS Bình Mỹ	CP	18PH + Khối HC + Khối BM + HTKT	Hết 2016		31.362	30.240	1.122	2342/QĐ-UBND 17/12/12	31.362	30.240	1.122	6.000		6.000		5.500		5.500		-500	H Châu Phú	
19	Đề án MG 05 tuổi	TTỉnh	Toàn Tỉnh	2016		144.891	107.967	36.924		144.057	104.574	39.483	41.355	0	41.355	0	32.675	0	32.675	0	-8.680	các huyện thị	Theo phụ lục phân bổ chi tiết
	TP Long Xuyên					66.092	35.358	30.734		66.092	32.799	33.293	23.160	0	23.160	0	15.407	0	15.407	0	-7.753	TP Long Xuyên	
	TP Châu Đốc					10.653	4.463	6.190		10.653	4.463	6.190	1.460	0	1.460	0	1.460	0	1.460	0	0	TP Châu Đốc	
	TX Tân Châu					6.589	6.589	0		5.755	5.755	0	4.900	0	4.900	0	4.585	0	4.585	0	-315	TX Tân Châu	
	Huyện Châu Phú					14.950	14.950	0		14.950	14.950	0	1.290	0	1.290	0	1.290	0	1.290	0	0	H Châu Phú	
	Huyện Phú Tân					22.623	22.623	0		22.623	22.623	0	4.575	0	4.575	0	4.008	0	4.008	0	-567	H Phú Tân	
	Huyện Chợ Mới					7.742	7.742	0		7.742	7.742	0	1.600	0	1.600	0	1.555	0	1.555	0	-45	H Chợ Mới	
	Huyện Thoại Sơn					6.907	6.907	0		6.907	6.907	0	1.360	0	1.360	0	1.360	0	1.360	0	0	H Thoại Sơn	
	Huyện Tịnh Biên					9.335	9.335	0		9.335	9.335	0	3.010	0	3.010	0	3.010	0	3.010	0	0	H Tịnh Biên	
20	Đề án Trường chuẩn quốc gia:	TTỉnh	Toàn Tỉnh	2020		96.397	78.907	17.490		944.645	761.116	183.529	263.295	23.969	239.326	0	256.010	23.969	232.041	0	-7.285	Sở GD&ĐT và các huyện thị	Theo phụ lục phân bổ chi tiết
	TP Long Xuyên					0	0	0		71.382	21.443	49.939	7.343	0	7.343	0	7.384	0	7.384	0	41	TP Long Xuyên	
	TX Tân Châu					0	0	0		56.120	44.757	11.363	9.842	0	9.842	0	9.842	0	9.842	0	0	TX Tân Châu	
	Huyện Châu Thành					0	0	0		43.499	29.455	14.044	3.800	0	3.800	0	3.525	0	3.525	0	-275	H Châu Thành	
	Huyện Châu Phú					0	0	0		66.688	58.319	8.369	5.768	0	5.768	0	5.787	0	5.787	0	19	H Châu Phú	

Số TT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Tăng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:					
							Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		DTTT	XSKT	Sử dụng đất		DTTT	XSKT	Sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Huyện Phú Tân					0	0	0		43.923	37.173	6.750	8.200	0	8.200	0	8.137	0	8.137	0	-63	H Phú Tân	
	Huyện An Phú					48.908	35.773	13.135		48.908	35.773	13.135	18.745	0	18.745	0	18.813	0	18.813	0	68	H An Phú	
	Huyện Chợ Mới					0	0	0		104.878	85.882	18.996	17.149	0	17.149	0	16.949	0	16.949	0	-200	H Chợ Mới	
	Huyện Thoại Sơn					12.167	10.996	1.171		129.905	110.743	19.162	32.045	0	32.045	0	29.552	0	29.552	0	-2.493	H Thoại Sơn	
	Huyện Trì Tôn					13.910	10.726	3.184		13.910	13.038	872	0	0	0	0	1.500	0	1.500	0	1.500	H Trì Tôn	
	Sở GD&ĐT					21.412	21.412	0		365.432	324.533	40.899	160.403	23.969	136.434	0	154.521	23.969	130.552	0	-5.882	Sở GD&ĐT	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					4.902.640	3.878.278	1.047.362		4.809.821	3.645.512	1.139.436	2.846.599	468.096	2.378.503	0	2.947.584	386.827	2.560.757	0	100.985		
	a. Dự án hoàn thành năm 2016-2020					4.208.021	3.275.257	932.764		4.100.383	3.054.735	1.020.775	2.537.787	421.251	2.116.536	0	2.599.960	344.724	2.255.236	0	62.174		
	c. Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư					4.208.021	3.275.257	932.764	0	4.100.383	3.054.735	1.020.775	2.537.787	421.251	2.116.536	0	2.599.960	344.724	2.255.236	0	62.174		0
1	Trường THPT Tân Châu	TC	Chỉ đạo P. OCBM/HTKT	2016-2018	1863/QĐ-UBND 10/9/2015	16.000	16.000			10.339	10.339		10.339	9.659	680		10.339	9.659	680		0	Sở GD&ĐT	
2	Trường THPT Huỳnh Thị Hoàng	CM	06/PL Mảng rêu, TB	2016-2018	2279/QĐ-UBND 22/10/2015	7.400	7.400			5.232	5.232		4.783	4.200	583		4.783	4.200	583		0	Sở GD&ĐT	
3	Trường THPT Nguyễn Khuyến	TS	06/PL Mảng rêu, TB	2016-2018	2278/QĐ-UBND 22/10/2015	8.000	8.000			6.307	6.307		5.860	5.360	500		5.859	4.859	1.000		-1	Sở GD&ĐT	
4	Mua sắm thiết bị phòng bộ môn tin học cho các trường trung học trên địa bàn tỉnh An Giang	TT/HH	mua sắm trang thiết bị 23 phòng học bộ môn tin học	2016-2019	370/QĐ-UBND 18/02/2016	18.890	18.890			16.628	16.628		11.632	11.600	32		11.632	11.600	32		0	Sở GD&ĐT	
5	Mua sắm thiết bị phòng bộ môn ngoại ngữ cho cấp tiểu học và trung học trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020	TT/HH	TB 241 phòng bộ môn ngoại ngữ	2016-2020	65/HĐND-TT 26/02/2016, 24/HQ-HĐND 08/12/2017	81.200	81.200			81.155	81.155		67.040	36.846	30.194		77.198	18.474	58.724		10.158	Sở GD&ĐT	
6	Trường THPT Nguyễn Văn Thoại (NTM-2019)	TS	Xây mới 06 phòng học bộ môn: CTPT, HTKT, TB	2019-2020	1693/QĐ-UBND 23/07/2016	14.654	14.654			14.637	14.637		13.200	1.200	12.000		14.350	1.200	13.150		1.150	Ban QLDA, BTXD & CVTPT DT AG	Thực hiện 10 bình HTK
7	Trường phổ thông Vĩnh Nhuận	CT	08 phòng học bộ môn: CTPT, HTKT, TB	2019-2020	1692/QĐ-UBND 23/07/2016	10.334	10.334			9.713	9.713		9.300	300	9.000		9.300	300	9.000		0	Ban QLDA, BTXD & CVTPT DT AG	Gián sang gói 2021-2025
8	Đổi ứng Chương trình KCHTLH mầm non, tiểu học giai đoạn 2017-2020	TCA, P, TT, TB	109 phòng học	2018-2020		98.860	30.300	68.560		91.172	23.044	68.128	22.733	0	22.733	0	20.627	0	20.627	0	-2.106		Đổi ứng vào TPCP
	Huyện An Phú		53			46.316	13.916	32.400		43.430	11.342	32.088	11.031	0	11.031	0	10.449	0	10.449	0	-582	H An Phú	
	Thị xã Tân Châu		13			15.592	5.192	10.400		14.595	4.195	10.400	4.195	0	4.195	0	4.195	0	4.195	0	0	TX Tân Châu	
	Huyện Trì Tôn		20			13.992	3.992	10.000		12.406	2.406	10.000	2.406	0	2.406	0	2.304	0	2.304	0	-102	H Trì Tôn	
	Huyện Tịnh Biên		23			22.960	7.200	15.760		20.741	5.101	15.640	5.101	0	5.101	0	3.679	0	3.679	0	-1.422	H Tịnh Biên	
9	Đề án MG 05 tuổi	TT/HH	Toàn Tỉnh	2016		386.562	277.147	109.415		380.286	251.157	129.129	225.054	0	225.054	0	230.761	0	230.761	0	5.708	các huyện (thị trấn)	Thực hiện 10 bình HTK
	TP Long Xuyên					74.468	46.752	27.716		72.329	35.544	36.785	36.439	0	36.439	0	32.353	0	32.353	0	-4.086	TP Long Xuyên	
	TP Châu Đốc					84.543	43.312	41.231		84.540	43.312	41.228	34.776	0	34.776	0	39.776	0	39.776	0	5.000	TP Châu Đốc	
	TX Tân Châu					46.209	34.393	11.816		46.209	34.393	11.816	22.394	0	22.394	0	23.218	0	23.218	0	824	TX Tân Châu	
	Huyện Châu Thành					7.660	5.409	2.251		7.016	4.834	2.182	4.702	0	4.702	0	4.600	0	4.600	0	-102	H Châu Thành	
	Huyện Châu Phú					31.350	24.011	7.339		31.350	24.011	7.339	23.511	0	23.511	0	23.489	0	23.489	0	-22	H Châu Phú	
	Huyện Phú Tân					25.453	19.584	5.869		25.453	19.492	5.961	17.967	0	17.967	0	19.098	0	19.098	0	1.131	H Phú Tân	
	Huyện An Phú					13.302	10.547	2.755		13.017	10.322	2.695	9.828	0	9.828	0	10.279	0	10.279	0	451	H An Phú	
	Huyện Chợ Mới					29.608	25.994	3.614		29.944	21.008	8.936	20.669	0	20.669	0	22.325	0	22.325	0	1.656	H Chợ Mới	
	Huyện Thoại Sơn					12.970	12.970	0		12.070	9.763	2.307	11.283	0	11.283	0	11.283	0	11.283	0	0	H Thoại Sơn	
	Huyện Trì Tôn					23.507	22.880	627		21.052	16.554	4.498	15.889	0	15.889	0	15.092	0	15.092	0	-797	H Trì Tôn	
	Huyện Tịnh Biên					37.492	31.295	6.197		37.306	31.924	5.382	27.595	0	27.595	0	29.248	0	29.248	0	1.653	H Tịnh Biên	
10	Đề án Trường chuẩn quốc gia:	TT/HH	Toàn Tỉnh	2020		3.551.126	2.806.332	744.794		3.470.640	2.631.523	814.244	2.167.846	352.086	1.815.760	0	2.210.111	294.432	1.915.679	0	42.265	Sở GD&ĐT và các huyện (thị trấn)	Thực hiện 10 bình HTK
	TP Long Xuyên					176.287	153.267	23.020		172.921	102.125	70.796	86.950	0	86.950	0	79.029	0	79.029	0	-7.921	TP Long Xuyên	
	TP Châu Đốc					21.912	9.500	12.412		42.772	18.207	24.565	15.500	0	15.500	0	15.500	0	15.500	0	0	TP Châu Đốc	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Tăng (+) giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:					
							Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất			
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24					
	TX Tân Châu					175.044	128.646	46.398		163.931	122.753	41.178	104.387	32.644	71.743	0	112.258	25.556	86.702	0	7.871	TX Tân Châu	
	Huyện Châu Thành					343.688	267.518	76.170		350.874	271.247	79.627	196.731	5.293	191.438	0	212.445	4.793	207.652	0	15.714	H Châu Thành	
	Huyện Châu Phú					436.924	351.328	85.596		461.110	345.053	92.189	294.014	28.988	265.026	0	297.949	20.733	277.216	0	3.936	H Châu Phú	
	Huyện Phú Tân					403.325	321.687	81.638		408.454	319.304	89.150	238.479	77.357	161.122	0	241.018	71.783	169.235	0	2.539	H Phú Tân	
	Huyện An Phú					178.975	132.280	46.695		169.564	122.179	47.385	86.251	0	86.251	0	107.938	0	107.938	0	21.687	H An Phú	
	Huyện Chợ Mới					591.517	450.602	140.915		553.741	409.149	143.587	330.893	63.986	266.907	0	333.044	45.892	287.152	0	2.151	H Chợ Mới	
	Huyện Thoại Sơn					646.880	518.817	128.063		617.883	491.248	126.635	441.220	125.727	315.493	0	440.017	117.118	322.899	0	-1.203	H Thoại Sơn	
	Huyện Tri Tôn					264.399	214.184	50.215		243.716	196.334	47.382	175.219	0	175.219	0	171.784	0	171.784	0	-3.435	H Tri Tôn	
	Huyện Tịnh Biên					225.482	171.810	53.672		210.263	158.514	51.749	125.331	11.868	113.463	0	129.165	8.557	120.608	0	3.834	H Tịnh Biên	
	Ban QLDA ĐTXD &KVPT ĐT					86.693	86.693	0	0	75.410	75.410	0	72.871	6.223	66.648	0	69.964	0	69.964	0	-2.907	Ban QLDA ĐTXD &KVPT ĐT AG	
11	Trường MN Công Đoàn tại KCN Bình Hòa	CT	10P, PH, Y H, VP, HT, HTKT	2019-2021	644/QĐ-TLĐ 09/4/2019	14.995	5.000	9.995	1066/QĐ-TLĐ 08/7/2019	14.274	5.000	9.274				5.000		5.000		5.000	LELD tỉnh		
	b. Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					694.619	603.021	114.598		709.438	590.777	118.661	308.813	46.845	261.968	0	347.624	42.103	305.521	0	38.812		
	* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư					694.619	603.021	114.598		709.438	590.777	118.661	308.813	46.845	261.968	0	347.624	42.103	305.521	0	38.812		
1	Trường THPT cấp 2,3 Long Bình	AP	24P, 0PBM, VP, HTKT	2016-2020	18/09/2015; 24/09/2015; 24/09/2015	68.000	68.000		24/09/2015	67.415	67.415		50.000	11.325	38.675		49.094	9.582	39.512		-906	Sở GD&ĐT	
2	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	CD	Khối HB, 12P/hoạt, 6 PBM, CT, HTKT	2016-2020	16/09/2015; 23/10/2015; 24/09/2015	85.000	85.000		24/09/2015	74.513	74.513		49.016	13.000	36.016		49.216	13.000	36.216		200	Sở GD&ĐT	
3	Trường THPT Tịnh Biên	TB	06PBM	17-20	27/09/2015	13.500	13.500		31/10/2017	11.653	11.653		11.653	2.323	9.330		11.653	2.323	9.330		0	Ban QLDA ĐTXD &KVPT ĐT AG	
4	Trường dân tộc nội trú THCS Trí Tôn	TT	48P ở nhà, khối HC, PBM, chi tạo khối HC, CT phụ vụ, HTKT, TB	2016-2020	11/09/2015; 15/09/2015; 01/10/2015	50.661	50.661		34/09/2015	50.661	50.661		40.594	6.285	34.309		38.000	222	37.778		-2.594	Ban QLDA ĐTXD &KVPT ĐT AG	
5	Trường chính trị Tôn Đức Thắng	LX		2016-2023	48/09/2016; 15/09/2016	104.319	104.319		26/09/2016	104.310	104.310		52.155	7.000	45.155		56.887	7.000	49.887		4.732	Trường CTĐĐT	
6	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - dạy nghề An Giang	LX	XD: Khối P, học + 02 HT 120 chỗ, 01 HT 200 chỗ, CT phụ + HTKT	2018-2020 và sau 2020	15/09/2017; 27/10/2017; 24/09/2017	41.758	41.758		33/09/2017	41.752	41.752		20.923	5.912	15.011		30.923	5.000	25.923		10.000	Ban QLDA ĐTXD &KVPT ĐT AG	
7	Dự án mua sắm bàn, ghế học sinh cho các cấp học trên địa bàn tỉnh An Giang	TTỉnh	Mua 12.257 bộ	2016-2020	32/09/2016	33.366	33.366		31/10/2017	33.343	33.343		30.000	1.000	29.000		14.000	4.976	9.024		-16.000	Sở GD&ĐT	
8	Tạo quỹ đất xây dựng phân hiệu Đại học Tôn Đức Thắng	CT	DT mua trau, 01/Ph + ĐTXD khu đất	2017-2019	31/09/2017	45.636	45.636		11/09/2017	45.457	45.457					35.000		35.000		35.000	H Châu Thành		
9	Trường THPT chuyên Thủ Khoa Huân (thuộc Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2)	CD	Cải tạo phòng học thành phòng bộ môn	18-20			3.651		27/09/2018	5.179	1.528	3.651				1.528		1.528		1.528	Sở GD&ĐT		
10	Trường THPT Vĩnh Xương (thuộc Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2)	TC	6PHBM, PTT, SLM, 0, 02P, 02PHT, cầu	18-20			9.285		27/09/2018	14.546	5.261	9.285				5.261		5.261		5.261	Sở GD&ĐT		
11	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh (thuộc Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2)	PT	phòng chức năng, CT	18-20			10.064		27/09/2018	14.512	4.448	10.064				4.448		4.448		4.448	Sở GD&ĐT		
12	Đề án MG 05 nuôi	TTỉnh	Toàn Tỉnh	2016		88.176	51.690	36.486		83.570	43.021	40.549	25.529	0	25.529	0	22.943	0	22.943	0	-2.586	các huyện (thị trấn)	Theo phụ lục phân bổ chi tiết
	TP Long Xuyên					29.564	9.086	20.478		30.223	5.649	24.574	8.224	0	8.224	0	5.084	0	5.084	0	-3.140	TP Long Xuyên	
	Huyện Châu Thành					28.468	19.696	8.772		28.468	19.696	8.772	0	0	0	0	0	0	0	0	0	H Châu Thành	
	Huyện An Phú					11.571	8.040	3.531		11.571	8.040	3.531	7.709	0	7.709	0	7.709	0	7.709	0	0	H An Phú	
	Huyện Chợ Mới					18.573	14.868	3.705		13.308	9.636	3.672	9.596	0	9.596	0	10.150	0	10.150	0	555	H Chợ Mới	
13	Đề án Trường chuẩn quốc gia:	TTỉnh	Toàn Tỉnh	2020		164.203	109.091	55.112		162.527	107.415	55.112	28.943	0	28.943	0	28.671	0	28.671	0	-272	Sở GD&ĐT và các huyện (thị trấn)	Theo phụ lục phân bổ chi tiết
	TP Long Xuyên					58.398	18.000	40.398	0	58.398	18.000	40.398	10.000	0	10.000	0	10.000	0	10.000	0	0	TP Long Xuyên	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:						
							Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	TX Tân Châu					78.613	64.677	13.936	0	78.613	64.677	13.936	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	TX Tân Châu	
	Huyện Châu Thành					6.234	5.456	778	0	6.234	5.456	778	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	H Châu Thành	
	Huyện An Phú					20.958	20.958	0	0	19.282	19.282	0	18.943	0	18.943	0	18.671	0	18.671	0	-272	0	H An Phú	
	3. Dự án để nghỉ hưu đầu tư chuyển sang giai đoạn 2021-2025					126.249	123.359	2.890		125.485	112.390	13.095	14.068	6.398	7.670	0	23.940	3.684	20.256	0	9.872	0		
1	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật tỉnh	CP	17p-khu B; Khu HT, TB Khu 18p	2018-2019	2283/QĐ-UBND 12/6/2016	17.264	17.264		3473/QĐ-UBND 07/12/2016	17.257	17.257		4.680	4.680	0	243	14	229		-4.437	0	Sở LĐTBXH		
2	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp nghề Châu Đốc	CD	2ha	2016-2018	2358/HĐND-TT 28/10/2016	65.795	65.795		2163/QĐ-UBND-10/9/19	65.068	54.859	10.209	400		400	400	400		400		0	Sở LĐTBXH		
3	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp nghề Chợ Mới	CM	Nhà xưởng nghề trong khuôn viên	2016-2018	2293/QĐ-UBND-15/8/16	23.414	20.524	2.890	1699/QĐ-UBND 06/6/2017	23.410	20.524	2.886	7.352	82	7.270		18.289		18.289		10.937	Sở LĐTBXH		
4	Trường Cao đẳng nghề An Giang (giai đoạn 2)	LX	Cải tạo khối Hội trường đa chức năng C&H 190	2017-2020	1697/QĐ-UBND 23/6/2016	19.776	19.776		386/QĐ-UBND 27/2/2018	19.750	19.750		1.636	1.636	0	5.008	3.670	1.338		3.372	0	Trường CDN		
X	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM					2.131.721	1.544.207	587.514	0	2.111.013	1.519.317	591.696	1.025.805	0	1.025.805	0	945.916	0	945.916	0	-79.889	0	0	
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					497.768	320.660	177.108		497.768	320.859	176.909	71.320	0	71.320	0	71.320	0	71.320	0	0	0		
1	Dự án: Bệnh viện đa khoa huyện Châu Phú	CP	100 giường	2007-2016		61.401	12.381	49.020	1930/QĐ-UBND 24/9/2016; 1388/QĐ-UBND 24/6/2009; 2718/QĐ-UBND 30/12/2015; 670/QĐ-UBND 06/01/2015; 2211/QĐ-UBND 27/12/2015	61.401	12.381	49.020	1.365		1.365		1.365		1.365		0	Sở Y tế		
2	Bệnh viện đa khoa huyện An Phú (giai đoạn 2)	AP	Thêm 50 giường	2014-2016		43.690	24.037	19.653	3010/2013; 830/QĐ-UBND 28/2/2016; 1866/QĐ-UBND 27/12/2015	43.690	24.037	19.653	5.680		5.680		5.680		5.680		0	Sở Y tế		
3	Bệnh viện ĐKKV Châu Đốc (điểm mới)	CD	500 giường	Hết 2017		375.073	266.638	108.435	1478/QĐ-UBND 30/12/2015; 833/QĐ-UBND 28/2/2016; 799/QĐ-UBND 27/12/2015	375.073	266.837	108.236	58.013		58.013		58.013		58.013		0	Sở Y tế		
4	Trạm Y tế Xã Vĩnh An	CT	294m2	2015-2016		5.928	5.928		316/QĐ-UBND 28/10/2014	5.928	5.928		2.970		2.970		2.970		2.970		0	H Châu Thành		
5	Trạm Y tế Xã Cờ Tô	TT	378m2	2015-2016		5.177	5.177		4806/QĐ-UBND 30/10/2014	5.177	5.177		2.092		2.092		2.092		2.092		0	H Tân Tôn		
6	Trạm Y tế Thị trấn Long Bình	AP	378m2	2015-2016		6.499	6.499		20/QĐ-UBND 06/01/2015	6.499	6.499		1.200		1.200		1.200		1.200		0	H An Phú		
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					1.633.953	1.223.547	410.406		1.613.245	1.198.458	414.787	954.485	0	954.485	0	874.596	0	874.596	0	-79.889	0		
	a. Dự án hoàn thành năm 2016-2020					842.163	515.360	326.803		822.418	490.810	331.608	451.681	0	451.681	0	397.795	0	397.795	0	-53.886	0		
	* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư					842.163	515.360	326.803		822.418	490.810	331.608	451.681	0	451.681	0	397.795	0	397.795	0	-53.886	0		
1	Cung cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện ĐK khu vực Châu Đốc	CD	TTB	2016-2018	303/QĐ-TT 19/3/2016	323.714	65.572	258.142	1720/QĐ-UBND 09/02/14; 2494/QĐ-UBND 01/12/16; 1834/QĐ-UBND 07/09/16	323.714	65.572	258.142	58.722		58.722		24.722		24.722		-34.000	0	BV ĐKKV AG (Châu Đốc)	
2	Cung cấp trang thiết bị y tế cho BV ĐK KV Tân Châu	TC	TTB	2017-2020	4403/VCP-QĐKT 24/6/2018	84.023	21.988	62.035	379/QĐ-UBND 13/1/2015	86.471	19.631	66.840	17.668		17.668		10.546		10.546		-7.122	0	BV ĐK KV Tân Châu	
3	Trang thiết bị y tế bổ sung Bệnh viện ĐKTTAG (600 giường)	LX	TTB	2016-2020	1858/HĐND-TT 30/10/2015; 249/QĐ-HĐND 08/12/2017	77.461	77.461		2374/QĐ-UBND 30/10/2015	72.612	72.612		66.150		66.150		65.003		65.003		-1.147	0	BV ĐKTT AG	
4	Kho lưu trữ hồ sơ và cơ sở nhân đạo của Bệnh viện Đa khoa trung tâm An Giang	LX	Kho lưu trữ HS, cơ nhân đạo, CTPT, HTKT, TTB KNSH chính, 4p mới	2015-2020	2310/QĐ-UBND 05/11/2015	20.000	20.000		3040/QĐ-UBND 31/10/2016	19.997	19.997		17.997		17.997		4.652		4.652		-13.345	0	BV ĐKTT AG	
5	Mở rộng bệnh viện Tim mạch An Giang	LX	4p mới CTPT, HTKT, Cải tạo P-phẫu tim mạch TB	2016-2020	63/HĐND-TT 28/03/2016; 249/QĐ-HĐND 08/12/2017	59.044	59.044		1033/QĐ-UBND 13/4/2016; 2174/QĐ-UBND 14/7/2017; 3235/QĐ-UBND 30/10/2017	58.957	58.957		58.649		58.649		58.649		58.649		0	Sở Y tế		
6	Trang thiết bị phòng phẫu thuật tim Bệnh viện tim mạch An Giang	LX	TTB phẫu thuật tim và mạch - Nội phẫu	2016-2020	149/HĐND-TT 01/10/2015; 249/QĐ-HĐND 08/12/2017	35.351	35.351		2313/QĐ-UBND 27/10/2015; 1023/QĐ-UBND 12/4/2016	35.299	35.299		35.000		35.000		35.000		35.000		0	Sở Y tế		
7	Khu nhà vệ sinh công cộng Bệnh viện ĐK huyện Châu Phú	CP		2017-2018	1892/QĐ-UBND 07/7/2016	994	994		2711/QĐ-UBND 04/10/2016	993	993		966		966		966		966		0	Sở Y tế		
8	Bệnh viện Sản - Nhi An Giang (Cải tạo, sửa chữa, TTB)	LX	Cải tạo, sửa chữa + TTB	2016-2017	3837/QĐ-UBND 22/09/2016; 1108/QĐ-UBND 12/4/2017	34.020	34.020		3024/QĐ-UBND 31/10/2015; 1618/QĐ-UBND 28/05/2017	34.018	34.018		31.688		31.688		31.700		31.700		12	BV Sản - Nhi AG	CV 812/VPUBND-KGVX 02/03/2017	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:									
							Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSİKT	Sử dụng đất							
																	ĐTTT	XSİKT				Sử dụng đất	
9	Trang thiết bị y tế cho BV Tim mạch AG	LX	HT toàn bộ điện sinh học, đặt điện bằng sóng cao tần, máy CT scan 128 lát cắt	2017-2018	3544/QĐ-UBND 25/1/2016 1166/QĐ-UBND 18/04/2017	33.270	26.770	6.500	2265/QĐ-UBND 27/7/2017	33.269	26.769	6.500	25.000			25.000		24.400		24.400	-600	BV Tim mạch AG	CV74/VP/UBND-KOVX 01/03/2017
10	Nhà công vụ Trạm kiểm dịch y tế cửa khẩu sông Tiền	TC	75m2	2016-2018	2339/QĐ-UBND 28/10/2015	616	490	126	3092/QĐ-UBND 31/10/2016	526	400	126	368			368		368		368	0	TT Kiểm dịch y tế quốc tế	
11	Phòng khám ĐK KV Thanh Mỹ Tây	CP	Khởi nhà chính, CT phụ, TB	2016-2018	2196/QĐ-UBND 13/10/2015	22.500	22.500		2426/QĐ-UBND 30/10/2015 1795/QĐ-UBND 24/03/2016	15.500	15.500		20.500			20.500		14.921		14.921	-5.579	H Châu Phú	
12	Phòng khám ĐK KV Thị trấn Tịnh Biên	TB	Cả bệnh HIC + khám và điều trị Ng. Tric; khởi sắc CT phụ, TB	2016-2016	1867/QĐ-UBND 09/02/2015	13.000	13.000		2010/2015, 9424/QĐ-UBND Ban An Giang 27/03/2017, 2242/QĐ-UBND	12.425	12.425		10.469			10.469		11.952		11.952	1.483	H Tịnh Biên	
13	Trạm Y tế Phường Mỹ Thạnh	LX	756m2	2016-2020	2587/QĐ-UBND 15/02/2016	6.408	6.408		2157/QĐ-UBND 28/10/2016	5.882	5.882		5.882			5.882		5.156		5.156	-726	TP Long Xuyên	
14	Trạm y tế phường Bình Đức	LX		2019-2020	1860/QĐ-UBND 06/08	7.138	7.138	0	3330/QĐ-UBND 28/10/18	7.056	7.056		6.499			6.499		7.056		7.056	557	TP Long Xuyên	
15	Trạm Y tế Xã Vĩnh Xương	TC	Khởi nhà chính 349m2	2015-2016	3267/QĐ-UBND 14/09/2015 3738/QĐ-UBND 18/12/2017	5.337	5.337		4125/QĐ-UBND 30/10/2015	5.337	5.337		4.700			4.700		4.610		4.610	-90	TX Tân Châu	
16	Trạm Y tế Phường Long Châu	TC	459,81m2	2016-2018	4052/QĐ-UBND 26/10/2015	5.755	5.755		4150/QĐ-UBND 30/10/15 2489/QĐ-UBND 07/02/2017	5.252	5.252		4.034			4.034		4.587		4.587	553	TX Tân Châu	
17	Trạm Y tế Xã Vĩnh Lợi	CT	Khởi nhà chính 303m2	2016-2018	1753/QĐ-UBND 21/09/2015	8.000	8.000		73/QĐ-UBND 30/03/2016	5.901	5.901		5.311			5.311		5.710		5.710	399	H Châu Thành	
18	Trạm Y tế Xã Mỹ Phú	CP	Nhà L.Việc 30m2, CT phụ, TB	2016-2018	1844/QĐ-UBND 29/10/2015; 1372/QĐ-UBND 09/05/2017	4.830	4.830		2239/QĐ-UBND 28/10/2015	4.758	4.758		4.210			4.210		4.116		4.116	-94	H Châu Phú	
19	Trạm Y tế Xã Bình Long	CP	Trạm 312,72m2, CT phụ, TB	2016-2018	1837/QĐ-UBND 19/10/2015 1612/QĐ-UBND 28/05/2017	6.987	6.987		1816/QĐ-UBND 26/10/2016	6.197	6.197		6.182			6.182		5.237		5.237	-945	H Châu Phú	
20	Trạm Y tế Xã Vĩnh Hội Đông	AP	481m2	2017-2019	2231/QĐ-UBNDH 03/7/2016	4.907	4.907		3438/QĐ-UBND 27/10/2016	4.332	4.332		4.130			4.130		4.130		4.130	0	H An Phú	
21	Trạm Y tế Xã Vĩnh Lộc	AP	235,48m2	2017-2018	2229/QĐ-UBNDH 02/7/2016	2.340	2.340		3440/QĐ-UBND 27/10/2016	2.253	2.253		2.059			2.059		2.059		2.059	0	H An Phú	
22	Trạm Y tế Xã Văn Giáo	TB	Nhà L.Việc 473,5m2, CT phụ, TB	2016-2017	2199/QĐ-UBND 13/10/2015	8.500	8.500		2445/QĐ-UBND 30/10/2015	5.620	5.620		5.200			5.200		4.977		4.977	-223	H Tịnh Biên	
23	Trạm Y tế Xã Ô Lám	TT	Khởi nhà chính 328m2	2015-2017	6185/QĐ-UBND 05/10/2015	5.015	5.015		6190/QĐ-UBND 12/10/2015	4.158	4.158		3.600			3.600		3.560		3.560	-40	H Trì Tân	
24	Trạm Y tế Xã Lê Trì	TT		2018-2020	1803/QĐ-UBND 27/5/2016 3352/QĐ-UBND 07/11/2017	4.874	4.874		3597/QĐ-UBND 28/10/2016	4.874	4.874		4.874			4.874		4.210		4.210	-664	H Trì Tân	
25	Trạm Y tế Xã Vĩnh Phước	TT		2017-2018	1804/QĐ-UBND 28/5/2016 3351/QĐ-UBND 07/11/2017	1.912	1.912		3599/QĐ-UBND 25/10/2016	1.912	1.912		1.850			1.850		1.798		1.798	-52	H Trì Tân	
26	Trạm Y tế Xã Hòa Bình	CM	388m2	2017-2018	3850/QĐ-UBND 20/10/2015 3119/QĐ-UBND 29/10/2017	5.863	5.863		3807/QĐ-UBND 30/10/2015	5.376	5.376		5.176			5.176		5.176		5.176	0	H Chợ Mới	
27	Trạm Y tế Xã Hội An	CM	989m2	2016-2017	2679/QĐ-UBND 28/02/16 3343/QĐ-UBND 06/11/2017	5.674	5.674		2043/QĐ-UBND 26/10/2016 3392/QĐ-UBND 29/12/2017	5.674	5.674		5.600			5.600		5.360		5.360	-240	H Chợ Mới	
28	Trạm Y tế Xã Hòa Lạc	PT	Khởi nhà chính 565,3m2	2016-2018	3932/QĐ-UBND 14/10/2015	5.496	5.496		4616/QĐ-UBND 07/10/2016	5.828	5.828		5.828			5.828		5.618		5.618	-210	H Phú Tân	
29	Trạm Y tế Phường Mỹ Thới	LX	902m2	2016-2020	2386/QĐ-UBND 15/09/2016	6.414	6.414		2011/QĐ-UBND 25/10/2017	6.219	6.219		6.219			6.219		5.013		5.013	-1.206	TP Long Xuyên	
30	Trạm Y tế Xã Vĩnh Hậu	AP	481m2	2018-2020	2230/QĐ-UBNDH 05/7/2016	6.249	6.249		3438/QĐ-UBND 27/10/2016	6.249	6.249		6.249			6.249		5.960		5.960	-289	H An Phú	
31	Trạm Y tế Xã Tân Lập	TB		2018-2020	1050/QĐ-UBND 13/4/2016	8.286	8.286		4548/QĐ-UBND 24/10/2017	8.054	8.054		7.457			7.457		7.457		7.457	0	H Tịnh Biên	
32	Trạm Y tế Xã Nhôm Mỹ	CM	1.874m2	2017-2019	2680/QĐ-UBND 28/9/2016	8.242	8.242		800/QĐ-UBND 09/05/2017	7.921	7.921		7.500			7.500		6.500		6.500	-1.000	H Chợ Mới	
33	Trạm y tế xã An Thạnh Trung	ATT	1.428m2	2019-2020	1707/QĐ-UBND 12/7/2019	6.215	6.215		3089/QĐ-UBND 30/10/2018	6.200	6.200					6.200		6.200		6.200	6.200	H Chợ Mới	
34	Trạm Y tế Xã Phú Long	PT	631,3m2	2018-2020	4722/QĐ-UBNDH 30/10/2015 841/QĐ-UBND	6.772	6.772		2235/QĐ-UBND 18/07/2018	6.772	6.772		4.943			4.943		6.026		6.026	1.083	H Phú Tân	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:					
							Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT				XSKT	Sử dụng đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
35	Trạm Y tế Thị trấn Núi Sập	TS	632m2	2018-2020	330/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 3121/QĐ-UBND ngày 20/10/2017	6.956	6.956		407/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	6.812	6.812		1.000		1.000		4.400		4.400		3.400	H.Thoại Sơn	
	h. Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					791.790	708.187	83.603		790.827	707.648	83.179	502.804	0	502.804	0	476.801	0	476.801	0	-26.003		
	* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư					791.790	708.187	83.603		790.827	707.648	83.179	502.804	0	502.804	0	476.801	0	476.801	0	-26.003		
1	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	LX	1454,94m2	2017-2021	1051/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 3149/QĐ-UBND ngày 20/10/2017	17.837	17.837		2539/QĐ-UBND ngày 12/02/2016 2833/QĐ-UBND ngày 18/10/2016 3046/QĐ-UBND ngày 15/10/2017 2812/QĐ-UBND ngày 18/09/2016	17.837	17.837		15.812		15.812		12.230		12.230		-3.582	Ban QLDA ĐTXĐ & KVPPT ĐT AG	
2	Bệnh viện y học cổ truyền	LX	100 giường	2016-2020	188/HĐND-TT ngày 30/6/2016, 24/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	178.812	112.212	66.600	2823/QĐ-UBND ngày 22/02/2017	178.723	112.123	66.600	74.706		74.706		20.000		20.000		-54.706	Ban QLDA ĐTXĐ & KVPPT ĐT AG	
3	Bệnh viện đa khoa huyện Thoại Sơn	TS	Thêm 30 giường	2016-2023	2834/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 3377/QĐ-UBND ngày 09/11/2017	24.740	24.740		2629/QĐ-UBND ngày 21/09/2016 3695/QĐ-UBND ngày 12/12/2017	24.740	24.740		886		886		10.886		10.886		10.000	Ban QLDA ĐTXĐ & KVPPT ĐT AG	
4	Bệnh viện ĐK TX Tân Châu (GB2)	TC	30 giường	2016-2020	1378/HĐND-TT ngày 16/10/2015, 30/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	70.715	70.291	424	2924/QĐ-UBND ngày 26/10/2016 1990/QĐ-UBND ngày 27/06/2017	70.715	70.715		62.324		62.324		61.725		61.725		-599	Ban QLDA ĐTXĐ & KVPPT ĐT AG	
5	Trụ sở 4 đơn vị y tế (Trung tâm y tế dự phòng tỉnh, kiểm nghiệm dược phẩm mỹ phẩm, giáo dục sức khỏe và giám định y khoa Long Xuyên.)	LX	KHC gồm 01 tầng lầu + 09 tầng lửng + CT phụ trợ + HTKT + TB	2016-2022	73/HĐND-TT ngày 24/7/2015 122/HĐND-TT ngày 11/02/2017, 24/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	116.675	116.675		2412/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 2988/QĐ-UBND ngày 09/10/2017	116.675	116.675		76.401		76.401		79.633		79.633		3.232	Sở Y tế	
6	Bệnh viện Sản - Nhi An Giang (Khối Sản 200 giường)	LX	15.445 m2	2016-2020	267/HĐND-TT ngày 10/11/2016, 24/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	265.048	265.048		1665/QĐ-UBND ngày 31/03/2017	265.040	265.040		213.543		213.543		213.543		213.543		0	BV Sản - Nhi AG	
7	Xây mới Khoa Tâm thần Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang	LX	25 giường	2018-2019	3129/QĐ-UBND ngày 20/10/2017	12.997	12.997		2799/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 1160/QĐ-UBND ngày 15/05/2019	12.968	12.968		12.968		12.968		11.000		11.000		-1.968	BV ĐKTT AG	
8	Hệ Thống chụp mạch kỹ thuật số xóa nền (DSA) Bệnh viện ĐKTTAG	LX	ưu tiên tỷ lệ	2019	2918/QĐ-UBND ngày 02/10/2017	31.896	31.896		3319/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 3030/QĐ-UBND ngày 12/03/2018 4610/QĐ-UBND ngày 24/04/2018	31.170	31.170		31.170		31.170		28.446		28.446		-2.724	BV ĐKTT AG	
9	Khu điều trị nội trú can thiệp tim mạch và đột quỵ thuộc Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh An Giang	CB	50 giường	2018-2019	1429/VPHĐND-KGVX ngày 29/2/2018	31.573	14.994	16.579	3118/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 1967/QĐ-UBND ngày 14/09/2018	31.573	14.994	16.579	14.994		14.994		14.994		14.994		0	BV ĐKKV AG (Châu Đốc)	
10	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	TS	chính: Cổng hàng rào + TT y tế, Hành lang, các Khoa kính, tủ	2018-2019	2370/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	7.500	7.500		4755/QĐ-UBND ngày 20/10/2018	7.397	7.397		7.190		7.190		7.190		7.190		7.190	H.Thoại Sơn	
11	Trung tâm y tế thành phố Long Xuyên	LX	Kính, tủ chính, nhà xe, nhà chứa rác, cổng hàng rào, ...	2018-2021	2500/QĐ-UBND ngày 10/10/2018	33.997	33.997		2768/QĐ-UBND ngày 31/10/18	33.989	33.989		17.154		17.154		17.154		17.154		17.154	TP Long Xuyên	
XI	VĂN HÓA					588.766	415.375	173.391		660.126	488.730	171.396	136.616	0	136.616	0	123.738	3.000	120.738	0	-12.878		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					48.176	28.492	19.684		48.176	28.492	19.684	11.945	0	11.945	0	11.282	0	11.282	0	-663		
1	Nâng cấp đường vào khu di tích Ôc Eo	TS	3000m + 01 cầu	2015-2016		14.856	14.856	0	1938/QĐ-UBND ngày 20/10/2014	14.856	14.856	0	9.719		9.719		9.042		9.042		-677	H.Thoại Sơn	
2	TTVH và HTCD xã Long Điền A	CM	1147 m2	2015-2016		7.735	3.674	4.061	1977/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	7.735	3.674	4.061	1.060		1.060		1.060		1.060		0	H.Chợ Mới	
3	TTVH và HTCD xã Long Điền B	CM	1164 m2	2015-2016		7.981	3.739	4.242	1970/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	7.981	3.739	4.242	1.039		1.039		1.039		1.039		0	H.Chợ Mới	
4	TTVH và HTCD xã Vĩnh Thành	CT	1272 m2	2015-2016		17.604	6.223	11.381	1948/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	17.604	6.223	11.381	127		127		141		141		14	H.Châu Thành	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					502.120	349.413	152.707		573.811	423.099	150.712	124.471	0	124.471	0	112.256	3.000	109.256	0	-12.215		
	a. Dự án hoàn thành năm 2016-2020					190.715	93.689	97.026		168.735	71.767	96.968	70.300	0	70.300	0	59.462	3.000	56.462	0	-10.838		
	* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư					190.715	93.689	97.026		168.735	71.767	96.968	70.300	0	70.300	0	59.462	3.000	56.462	0	-10.838		
1	Cải tạo nâng cấp Thư viện tỉnh	LX	Cải tạo, khôi phục, chỉnh trang, nâng cấp	2016-2018	2382/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	9.000	9.000	0	941/QĐ-UBND ngày 06/4/2016	6.855	6.855	0	6.428		6.428		6.428		6.428		0	Sở VH-TDL	
2	Trung tu, sửa chữa Tượng đài chiến thắng Đốc Bà Đốc	TB	Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang, HTKT	2017-2018	2914/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	4.750	4.750	0	1739/QĐ-UBND ngày 28/6/2016	2.698	2.698	0	2.428		2.428		2.428		2.428		0	Sở VH-TDL	
3	Trung tu, sửa chữa Di tích lịch sử cách mạng Giồng Trà Đen	TC	Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang, HTKT	2016-2018	2904/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	4.877	4.877	0	1807/QĐ-UBND ngày 11/7/2016	3.399	3.399	0	3.059		3.059		2.838		2.838		-221	Sở VH-TDL	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Mạng lực điện lực	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú					
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:										
							Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
4	Mua sắm nhạc cụ dân tộc cho 20 chùa Khmer và 09 xóm Chăm trên địa bàn tỉnh AG	AG	Nhạc cụ dân tộc Khmer; Nhạc cụ cho 09 Thành đường dân tộc Chăm	2016-2017	906/QĐ-UBND 31/3/2016	3.270			0	1578/QĐ-UBND 09/6/2016	3.208	3.208	0	2.920		2.920		2.881		2.881		-39	Sở VH-TTDL	
5	Nhà Văn hóa lao động tỉnh	LX	khối nhà 4 tầng, DT sàn: 2.740m <sup>2</sup>	2018-2020	433/QĐ-TTg 07/4/2017	60.000	15.000	45.000		1334/QĐ-TLĐ 05/8/2016	60.000	15.000	45.000	13.500		13.500		13.500	3.000	10.500		0	LDLĐ tỉnh	
6	TTVH và HTCĐ Xã Vĩnh Phước	TT	H.Trường p. chức năng CT phục vụ HTKT-TN	2016-2018	2378A/QĐ-UBND 30/10/2015	10.759	4.719	6.040		219/QĐ-UBND 04/02/2015	10.759	4.719	6.040	4.719		4.719		4.719		4.719		0	H Trì Tân	
7	Khu di tích Óc Eo: Đầu tư bổ sung một số hạng mục	TS		2016-2020	1778/QĐ-TTg 10/9/2016 của Thủ tướng CP	6.740	6.740	0		3059A/QĐ-UBND 31/10/2016	6.681	6.681	0	6.013		6.013		6.013		6.013		0	Ban QL Khu di tích Óc Eo	
8	Trồng tu, phục dựng Đình Phú Nhuận	CT		2016-2017	2243/QĐ-UBND 10/8/2016	9.983	9.983			2923/QĐ-UBND 26/10/2016	7.849	7.849		6.744		6.744		6.715		6.715		-29	Sở VH-TTDL	
10	Trùng tu Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	LX		2016-2020	407/QĐ-TTg 03/4/2017	55.250	10.250	45.000		1432/QĐ-UBND 10/3/2017	53.861	8.861	45.000	8.861		8.861		6.289		6.289		-2.572	Sở VH-TTDL	
11	Thư viện thị xã Tân Châu	TC			1578/QĐ-UBND 5/7/2018	13.616	13.100	516		6144/QĐ-UBND 29/10/18	11.420	10.947	473	3.000		3.000		5.000		5.000		2.000	TX Tân Châu	
12	Bia tưởng niệm liệt sĩ cầu số 13-14 trên địa bàn huyện Trì Tôn	TT		2018-2020	1711/QĐ-UBND 19/7/2018	970	500	470		6056/QĐ-UBND 09/10/2018	955	500	455	500		500		500		500		0	H Trì Tân	PLB chuyển sang
13	Xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa Nhà bia tưởng niệm các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Trì Tôn	TT	xây mới 01 nhà bia, nâng cấp, sửa chữa 03 nhà bia	2018-2020	1377/QĐ-UBND 21/01/2019	1.500	1.500			1688/QĐ-UBND 09/7/2019	1.050	1.050		1.500		1.500		1.500		1.500		0	Ban QLDA ĐTXD & KVPY ĐT AG	PLB chuyển sang
14	Xây dựng tượng đài Hữu nghị Việt Nam - Kuwait	CD											628		628		628		628		0	BV ĐKKV AG (Châu Đốc)		
15	Bê tượng và tượng Chủ tịch Tôn Đức Thắng tại Quảng trường Khu đô thị Golden City An Giang	LX		2018-2020	1033/QĐ-UBND 19/5/2018	10.000	10.000				0		10.000		10.000		23		23		-9.977	Sở VH-TTDL	CV 1234/VPUĐND-KGVX ngày 21/5/2018	
b. Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020						401.410	352.670	48.740			405.076	351.332	53.744	54.171	0	54.171	0	52.794	0	52.794	0	-1.377		
* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						401.410	352.670	48.740			405.076	351.332	53.744	54.171	0	54.171	0	52.794	0	52.794	0	-1.377		
1	Nhà hát tỉnh An Giang	LX	16.328m <sup>2</sup>	2019 - 2022	CV số 17/HĐND-TT 27/02/2017; 24/NQ-HĐND 08/12/2017	215.200	215.200			2343/QĐ-UBND 26/9/2019	215.117	215.117		2.640		2.640		2.640		2.640		0	Sở VH-TTDL	
2	Sân đua bò huyện Trì Tôn	TT	55.290m <sup>2</sup>	2016-2020	1728/QĐ-TTg 11/6/2016; 24/NQ-HĐND ngày 8/12/2017; 3032/QĐ-UBND 11/10/2018	48.462	4.500	43.962		3052/QĐ-UBND 31/10/2016	48.462	4.500	43.962					4.500		4.500		4.500	H Trì Tân	
3	Nhà thiếu nhi huyện Thoại Sơn	TS	HT+ HC + HTKT + CTPT và TD	2016-2021	3090/QĐ-UBND ngày 07/12/2018	37.201	37.201			2667/QĐ-UBND 26/9/2016; 1691/QĐ-UBND 11/7/2019	37.201	37.201		33.478		33.478		14.614		14.614		-18.864	H Thoại Sơn	
4	Nhà thiếu nhi thị xã Tân Châu	TC	2789m <sup>2</sup>	2018-2022	1048/HĐND-TT 09/07/18; 3090/QĐ-UBND 27/12/2018	37.337	37.337			3626/QĐ-UBND 29/10/18	37.120	37.120	0	5.000		5.000		10.000		10.000		5.000	TX Tân Châu	
5	Nhà thiếu nhi huyện Chợ Mới	CM	khối HT 400 m <sup>2</sup> ; khối hành chính, CTPT	2016-2020	69/HĐND-TT 31/5/2016; 24/NQ-HĐND 08/12/2017	42.248	37.470	4.778		2692/QĐ-UBND 26/9/2016; 3573/QĐ-UBND 11/7/2019	46.761	36.979	9.782	9.223		9.223		17.210		17.210		7.987	Tỉnh đoàn AG	
6	Trùng tu, sửa chữa di tích Đình Mỹ Hòa Hưng	LX	592 m <sup>2</sup>	2017-2018	1308/QĐ-UBND 28/4/2017	2.850	2.850				2.850	2.850		200		200		200		200		0	Sở VH-TTDL	
7	Trùng tu, sửa chữa di tích Đình Mỹ Thới	LX	CT khôi đại đình: 505 m <sup>2</sup> PCCC	2018-2019	31/QĐ-UBND 03/01/2017	3.193	3.193				3.193	3.193		300		300		300		300		0	Sở VH-TTDL	
8	Trùng tu, sửa chữa di tích Đình Vĩnh Hòa	TC	CT khôi đại đình: 332 m <sup>2</sup> PCCC	2019-2020	224/QĐ-UBND 17/01/2017	3.024	3.024				3.024	3.024		200		200		200		200		0	Sở VH-TTDL	
9	Trùng tu, sửa chữa di tích Đình Phước Hưng	AP	CT khôi đại đình: 388 m <sup>2</sup> PCCC	2018-2019	433/QĐ-UBND 10/02/2017	3.530	3.530				3.530	3.530		250		250		250		250		0	Sở VH-TTDL	
10	Trùng tu, sửa chữa di tích Đình Vĩnh Trường	AP	CT khôi đại đình: 253 m <sup>2</sup> PCCC	2019-2020	225/QĐ-UBND 17/01/2017	2.939	2.939				2.939	2.939	0	200		200		200		200		0	Sở VH-TTDL	
11	Trùng tu, sửa chữa Phủ thờ Nguyễn Tộc	CM	Chái tạo Phủ thờ chính	2017-2018	35/QĐ-UBND 11/01/2016	3.027	3.027	0			2.480	2.480		2.480		2.480		2.480		2.480		0	Sở VH-TTDL	
12	Trùng tu, sửa chữa di tích Đình Mỹ Đức	CP	CT khôi đại đình: 503 m <sup>2</sup> PCCC	2017-2018	220/QĐ-UBND 17/01/2017	2.399	2.399				2.399	2.399		200		200		200		200		0	Sở VH-TTDL	
3. Dự án đề nghị hoàn đầu tư chuyển sang giai đoạn 2021-2025						38.470	37.470	1.000			38.139	37.139	1.000	200	0	200	0	200	0	200	0	0		
1	Nhà thiếu nhi huyện An Phú	AP	khối HT đa năng 500m <sup>2</sup>	2016-2019	68/HĐND-TT 31/5/2016	38.470	37.470	1.000		2976/QĐ-UBND 28/10/2016	38.139	37.139	1.000	200		200		200		200		0	Tỉnh đoàn AG	
<b>XII THỂ THAO</b>						<b>506.815</b>	<b>341.661</b>	<b>165.154</b>			<b>499.565</b>	<b>377.437</b>	<b>122.128</b>	<b>253.964</b>	<b>0</b>	<b>253.964</b>	<b>0</b>	<b>265.544</b>	<b>0</b>	<b>265.544</b>	<b>0</b>	<b>11.580</b>		
1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020						45.500	20.472	25.028			120.692	104.477	16.215	51.904	0	51.904	0	52.475	0	52.475	0	571		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (NST)		Tổng số (NST)	Tổng số (NST)		Tổng số (NST)	Tổng số (NST)							
						Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT		Sử dụng đất	ĐTTT	XSKT				Sử dụng đất	
1	Trung tâm hoạt động TTN tỉnh An Giang	CD	7.655m2	2008-2015		45.500	20.472	25.028	331-QĐ/TWĐTN 12/5/2014	45.500	29.285	16.215	7.005		7.005		8.000		8.000		995	Tỉnh đoàn AG	
2	Nhà thi đấu thể thao huyện An Phú	AP	300 m2 800 chỗ	2012-2015		0			213/QĐ-LBND 07/10/2015	50.581	50.581		27.278		27.278		27.143		27.143		-135	H An Phú	
3	Hồ bơi An Phú	AP	400m2	2015-2016		0			2576/QĐ-LBND 15/9/2016	14.384	14.384	0	11.523		11.523		11.523		11.523		0	Sở VH-TDL	
4	Hồ bơi Tịnh Biên	TB	40m2	2015-2016		0			2312/QĐ-LBND 17/8/2016	10.227	10.227	0	6.098		6.098		5.809		5.809		-289	Sở VH-TDL	
	<b>2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</b>					<b>461.315</b>	<b>321.189</b>	<b>140.126</b>		<b>378.873</b>	<b>272.960</b>	<b>105.913</b>	<b>202.060</b>	<b>0</b>	<b>202.060</b>	<b>0</b>	<b>213.069</b>	<b>0</b>	<b>213.069</b>	<b>0</b>	<b>11.009</b>		
	<b>a. Dự án hoàn thành năm 2016-2020</b>					<b>134.964</b>	<b>113.868</b>	<b>21.096</b>		<b>128.112</b>	<b>106.506</b>	<b>21.606</b>	<b>92.801</b>	<b>0</b>	<b>92.801</b>	<b>0</b>	<b>100.243</b>	<b>0</b>	<b>100.243</b>	<b>0</b>	<b>7.442</b>		
	<b>* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư</b>					<b>134.964</b>	<b>113.868</b>	<b>21.096</b>		<b>128.112</b>	<b>106.506</b>	<b>21.606</b>	<b>92.801</b>	<b>0</b>	<b>92.801</b>	<b>0</b>	<b>100.243</b>	<b>0</b>	<b>100.243</b>	<b>0</b>	<b>7.442</b>		
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh	LX	Cải tạo 2.176 m2 và thiết bị	2015-2016		2.391	2.391		339/QĐ-LBND 17/02/2016	2.289	2.289		1.264		1.264		1.264		1.264		0	Sở VH-TDL	
2	Mua sắm trang thiết bị khu thể thao dưới nước Đưng Đỉnh Thiến	AP	TB kinh hoạt và TB tập luyện	2016-2018		17.987	17.987	0	124/QĐ-LBND 21/01/2016	4.183	4.183		3.831		3.831		3.919		3.919		88	Sở VH-TDL	
3	Mua sắm trang thiết bị phục vụ tập luyện theo Đề án xây dựng lực lượng Đoàn thể thao AG	LX	TB tập luyện các loại	03 năm		14.832	14.832	0	128/QĐ-LBND 21/01/2016 1096/QĐ-LBND 11/4/2017	17.887	17.887		17.255		17.255		16.865		16.865		-390	Sở VH-TDL	
4	Hồ bơi 25m huyện Châu Thành	CT	Hồ bơi lớn 425m2, hồ bơi trẻ em 55m2	2016-2017		9.063	5.537	3.526	119/QĐ-LBND 04/5/2016 246/QĐ-LBND 06/9/2016	9.504	5.978	3.526	5.978		5.978		5.575		5.575		-403	Sở VH-TDL	
5	Hồ bơi 25m huyện Châu Phú	CP	Hồ bơi lớn 425m2, hồ bơi trẻ em 55m2	2016-2017		6.434	3.783	2.651	1834/QĐ-LBND 18/9/2015 1200/QĐ-LBND 01/5/2016	6.434	3.788	2.646	3.405		3.405		3.602		3.602		197	Sở VH-TDL	
6	Hồ bơi 25m thành phố Châu Đốc	CD	DT 5.800 m2	03 năm		14.694	7.039	7.655	263/QĐ-LBND 23/11/2015	13.714	5.927	7.787	5.927		5.927		5.817		5.817		-110	Sở VH-TDL	
7	Hồ bơi 50m TP Long Xuyên	LX	5.838m2	2017-2020		22.404	17.091	5.313	266/QĐ-LBND 24/4/2016	22.363	17.135	5.228	14.511		14.511		14.511		14.511		0	Sở VH-TDL	
8	Hồ bơi 25m huyện Chợ Mới	CM	25 m	2017-2019		9.395	7.444	1.951	715/QĐ-LBND 08/3/2017	9.390	6.971	2.419	6.971		6.971		6.971		6.971		0	Sở VH-TDL	CV 993/V-PUBND-KYT ngày 14/2/2017
9	Đường chạy điền kinh nhựa tổng hợp tại trường năng khiếu thể thao tỉnh	LX	Đường chạy điền kinh, công trình phụ trợ và TTB	03 năm		28.713	28.713	0	292/QĐ-LBND 26/10/2016	28.629	28.629	0	25.766		25.766		28.000		28.000		2.234	Sở VH-TDL	
10	Dãy ghế ngồi khán đài 2.000 sân bóng đá Trường Năng khiếu thể thao tỉnh AG	LX	2000 chỗ	2017-2020		9.051	9.051		1310/QĐ-LBND 28/4/2017 836/QĐ-LBND 12/4/2019	13.719	13.719		7.893		7.893		13.719		13.719		5.826	Sở VH-TDL	
	<b>h. Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</b>					<b>326.351</b>	<b>207.321</b>	<b>119.030</b>		<b>250.761</b>	<b>166.454</b>	<b>84.307</b>	<b>109.259</b>	<b>0</b>	<b>109.259</b>	<b>0</b>	<b>112.826</b>	<b>0</b>	<b>112.826</b>	<b>0</b>	<b>3.567</b>		
	<b>* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư</b>					<b>326.351</b>	<b>207.321</b>	<b>119.030</b>		<b>250.761</b>	<b>166.454</b>	<b>84.307</b>	<b>109.259</b>	<b>0</b>	<b>109.259</b>	<b>0</b>	<b>112.826</b>	<b>0</b>	<b>112.826</b>	<b>0</b>	<b>3.567</b>		
1	Nhà thi đấu thể thao huyện Trĩ Tôn	TT	1000 chỗ	2017-2020		39.823	30.579	9.244	232/HĐND-TT 07/10/2016, 249/QĐ-HĐND 08/12/2017	0			1.000		1.000		4.000		4.000		3.000	H Tân Tôn	
2	Nhà tập và nhà ở cho vận động viên thể thao	LX	DT 4.850m2 và trang thiết bị	2016-2020		59.277	59.277	0	185/QĐ-LBND 06/7/2016	48.293	48.293	0	25.000		25.000		31.566		31.566		6.566	Sở VH-TDL	
3	Nhà thi đấu thể thao 3.000 chỗ	LX	3.000 chỗ	2017-2022									1.000		1.000		0		0		-1.000	Sở VH-TDL	
4	Sân vận động tỉnh An Giang												500		500		0		0		-500	Sở VH-TDL	
5	Nhà thi đấu đa năng huyện Châu Thành	CT	- DTXD: 2.499 m2.	2016-2020		41.000	21.000	20.000	2015/QĐ-LBND 15/7/2016	39.732	31.036	8.696	13.979		13.979		14.480		14.480		501	Sở VH-TDL	
6	Nhà thi đấu đa năng thành phố Châu Đốc	CD	2000 chỗ ngồi	2016-2020		146.251	66.465	79.786	CV 301/HĐND-TT 26/11/2015, 309/QĐ-HĐND 07/12/2018	126.455	63.000	63.455	47.780		47.780		47.780		47.780		0	TP Châu Đốc	
7	Nhà thi đấu thể thao thị xã Tân Châu	TC				40.000	30.000	10.000	258/HĐND-TT 28/10/2016, 078/QĐ-HĐND 19/7/2018	36.281	24.125	12.156	20.000		20.000		15.000		15.000		-5.000	TX Tân Châu	

17/10/17

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Mạng lưới thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Tăng (+) giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:								
							Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24			
XIII	XÃ HỘI					873.809	630.531	236.448		1.097.300	607.538	480.521	895.077	72.799	822.278	0	949.582	63.345	886.237	0	54.505					
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					0	0	0		473.229	146.289	326.940	148.472	0	148.472	0	158.835	0	158.835	0	10.363					
1	Nâng cấp, cải tạo Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh An Giang	CT	74.640m <sup>2</sup>	2014-2017		0				1401/QĐ-UBND ngày 03/09/14 2354/QĐ-UBND 14/02/2016	40.929	40.929			29.146		29.146		28.707		28.707		-439	Sở LĐTBXH		
2	Trung tâm giới thiệu việc làm Châu Đốc	CD	450m <sup>2</sup>	Hà 2017		0				923A/QĐ-UBND 31/02/2016	7.024	7.024	4.400		4.400		4.386		4.386		4.386		-14	TP Châu Đốc		
3	Trung tâm giới thiệu việc làm Chợ Mới	CM	395,175m <sup>2</sup>	2014 - 2016		0				1054/QĐ-UBND 13/4/2016	5.147	5.147	2.313		2.313		2.370		2.370		2.370		57	Sở LĐTBXH		
4	Trung tâm giáo dục trẻ mồ côi và người già cô đơn	LX		2013 - 2016		0				2210/QĐ-UBND 24/02/2013	2.723	2.723	2.197		2.197		761		761		761		-1.436	Hội CT địa tỉnh Văn Vựcbank 15 ty		
5	Hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015: Vốn hỗ trợ thêm từ ngân sách tỉnh	Toàn tỉnh	5.873 hộ	2016-2020		0				2472/QĐ-UBND 02/11/2015 84/034-UBND 26/02/2016	227.070	50.880	176.190	50.880		50.880		32.990		32.990		32.990		-17.890	Sở Xây dựng	
6	Hỗ trợ người có công với cách mạng và nhà ở: Vốn đối ứng	Toàn tỉnh	5.782 hộ	2013-2020		0				1932/QĐ-UBND 13/09/2013; 2308/QĐ-UBND 17/8/2016	190.336	39.586	150.750	38.570		38.570		68.871		68.871		68.871		30.301	Sở Xây dựng	
7	Đổi ứng thực hiện Quyết định 29/QĐ-TTg về hỗ trợ giải quyết đất ở và gq việc làm cho ĐBĐT thiếu số nghèo	Toàn tỉnh		2014-2016		0	0	0		155/QĐ-UBND 25/01/2016	0	0	0	966	0	966	0	750	0	750	0	750	0	-216	chung cho các lĩnh vực	
	- Huyện Tri Tôn					0					0			297		297		297		297		297		0	H Tri Tôn	
	- Huyện Tịnh Biên					0					0			330		330		330		330		330		0	H Tịnh Biên	
	- Huyện An Phú					0					0			123		123		123		123		123		0	H An Phú	
8	Tuyển dân cư Hoà Lạc-Phú Hiệp	PT	19,44ha	Hà 2017		0				1469/QĐ-UBND 28/7/2015	0		20.000		20.000		20.000		20.000		20.000		20.000		0	H Phú Tân
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					807.548	574.270	226.448		557.862	405.040	143.581	745.902	72.799	673.103	0	790.196	63.345	726.851	0	44.294					
	a. Dự án hoàn thành năm 2016-2020					807.548	574.270	226.448		557.862	405.040	143.581	745.902	72.799	673.103	0	790.196	63.345	726.851	0	44.294					
	* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư					807.548	574.270	226.448		557.862	405.040	143.581	745.902	72.799	673.103	0	790.196	63.345	726.851	0	44.294					
1	Khắc phục sụt lún để bảo tàng rùa Trung tâm chôn bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh	TT	290m	2016-2017		0				1776/QĐ-UBND 29/06/2016 398/QĐ-UBND 27/01/16 (Ch. Sơ. 3)	2.300	2.300	2.300		2.300		1.981		1.981		1.981		-319	Sở LĐTBXH		
2	Cơ sở tiếp nhận đối tượng xã hội tỉnh AG	CD		2016-2019	341/QĐ-UBND 16/02/2016	16.054	16.054			244/QĐ-UBND 01/9/2016 1791/QĐ-UBND 30/05/2016 2394/QĐ-UBND 02/10/2019	15.828	15.828	12.500		12.500		14.445		14.445		14.445		1.945	Sở LĐTBXH		
3	Nhà bia ghi danh AHLS xã Phú Hội	AP	103m <sup>2</sup>	2017	336/QĐ-UBND, 29/10/2015	2.517	2.517			1174/QĐ-UBND, 31/02/2016	1.495	1.495	1.047		1.047		1.047		1.047		1.047		0	H An Phú		
4	Nhà bia ghi danh AHLS xã Vĩnh Lộc	AP	103m <sup>2</sup>	2017	3361/QĐ-UBND, 29/10/2015	1.763	1.763			908/QĐ-UBND, 07/02/2016	1.102	1.102	650		650		650		650		650		0	H An Phú		
5	Nhà bia ghi danh AHLS xã Vĩnh Hậu	AP	103m <sup>2</sup>	2017	3362/QĐ-UBND, 29/10/2015	2.849	2.849			853/QĐ-UBND, 24/02/2016	1.310	1.310	917		917		917		917		917		0	H An Phú		
6	Khu dân cư dưới chân Núi Cấm	TB	5,79ha	2016-2019	201/QĐ-UBND 28/01/2016	47.824	36.107	11.717		1676/QĐ-UBND 21/02/2016; 1313/QĐ-UBND 19/01/2018	37.778	28.356	9.422	25.520	25.520	0	25.520	14.564	10.956		10.956		0	H Tịnh Biên	NH 10.461 m <sup>2</sup>	
7	Tuyển dân cư dân tộc Chăm xã Đa Phước	AP	46140m <sup>2</sup>	2017-2019	1433/QĐ-UBND 23/05/2016	46.169	46.169			3076/QĐ-UBND 31/10/2016	46.100	46.100	4.660	808	3.852		12.660	8.001	4.659		4.659		8.000	H An Phú		
8	Khu tái định cư giai đoạn 4 - Khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hộ	LX	34.281,54 m <sup>2</sup>	2016-2020	2820/QĐ-UBND 17/12/2015	20.206	20.206			2281/QĐ-UBND 24/08/2016 864/QĐ-UBND 28/9/2017	14.801	14.801	875	276	599		240	240		240		240		-635	Ban QLDA ĐTXD &CVPT ĐT AG	
9	Khu tái định cư giai đoạn 5 - Khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hộ	LX	10.551 m <sup>2</sup>	2016-2020	2831/QĐ-UBND 17/12/2015	10.809	10.809			2280/QĐ-UBND 24/08/2016 961/QĐ-UBND 28/9/2017	6.170	6.170	5.716	716	5.000		6.170	716	5.454		5.454		454	Ban QLDA ĐTXD &CVPT ĐT AG		
10	Khu tái định cư kết hợp bố trí dân cư Đồng Bắc QL91	LX	76801m <sup>2</sup>	Đầu 2017		0				1302/QĐ-UBND 11/05/2016	4.353	4.353	4.353		4.353		3.183		3.183		3.183		-1.170	Ban QLDA ĐTXD &CVPT ĐT AG		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-IT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú					
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất	Tổng số (NST)	Trong đó:								
							Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác						ĐTTT				XSKT	Sử dụng đất			
11	Khu quy hoạch dân cư Bắc Hà Hoàng Hồ	CP		Đến 2017		0				790/UBND-XĐCB 15/2/2006, 1047/UBND-XĐCB 22/6/2006	12.700	12.700		12.700			12.700		8.000		8.000		-4.700	TP TTQĐ tỉnh		
12	San lấp rạch Chánh Hưng kết hợp bố trí dân cư	CP	SLMB, HTGT, HT cấp thoát nước	2016-2020	2154/QĐ-UBND 08/12/2015	27.421	9.420	18.001		3014/QĐ-UBND 28/10/2016	27.415	9.420	17.995	17.594	8.478	9.116		17.594	3.726	13.868		0	H Châu Phú	NSH 18.001 m²		
13	Cụm dân cư ấp Mỹ Hòa, xã Mỹ Hội Đông	CM	53102m²	2017-2020		53.363	23.363	30.000										20.000		20.000		20.000		0	H Chợ Mới	
14	Khu dân cư phà Thuận Giang					0					0			707		707		707		707		707		0	H Phú Tân	
15	<b>CÔNG TRÌNH THƯỜNG CHO CÁC XÃ ĐẠT CHUẨN XÃ NÔNG THÔN MỚI THEO CHỦ TRƯỞNG CỦA CẤP THẨM QUYỀN</b>					12.434	9.938	2.496	0	10.912	8.662	2.250	10.396	0	10.396	0	10.398	0	10.398	0	10.398	0	2			
	<i>Thành phố Long Xuyên</i>					0	0	0		862	862	0	751		751	0	752	0	752	0	752	0	1	TP Long Xuyên		
1	Nâng cấp, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị cho văn phòng 9 ấp			2016-2017	3146/QĐ-UBND 31/10/2016	0				2183/QĐ-UBND 31/10/2016	862	862		751		751		752		752		752		1		
	<i>Thị xã Tân Châu</i>					997	997	0		997	997	0	925		925	0	925	0	925	0	925	0	0		TX Tân Châu	
1	Nâng cấp láng nhựa đường bờ tây kênh đào Đức Ông		1000m	2016-2017	2962/QĐ-UBND 27/10/2016	997	997			4148/QĐ-UBND 31/10/2016	997	997		925		925		925		925		925		0		
	<i>Huyện Phú Tân</i>					1.000	1.000	0		1.000	1.000	0	1.000		1.000	0	1.000	0	1.000	0	1.000	0	0		H Phú Tân	
1	Cải tạo, nâng cấp chợ Bắc Cái Dầm			2017	3355/QĐ-UBND 24/11/2016	185	185			5037/QĐ-UBND 28/10/2016	185	185		185		185		185		185		185		0		
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Hậu Giang 1 (đoạn từ bưu cục xã đến cầu Cái Dầm)		160m	2017	3333/QĐ-UBND 24/11/2016	175	175			5036/QĐ-UBND 28/10/2016	175	175		175		175		175		175		175		0		
3	Xây dựng công chợ xã nông thôn mới xã Tân Hòa			2.017	3352/QĐ-UBND 24/11/2016	246	246			5040/QĐ-UBND 28/10/2016	246	246		246		246		246		246		246		0		
4	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng công cộng tuyến đường thuộc xã Tân Hoà		4683m	2.017	3344/QĐ-UBND 24/11/2016	394	394			5038/QĐ-UBND 28/10/2016	394	394		394		394		394		394		394		0		
	<i>Huyện Chợ Mới</i>					2.008	1.941	67		1.808	1.808	0	1.762		1.762	0	1.762	0	1.762	0	1.762	0	0		H Chợ Mới	
1	Bê tông đường bờ tây kênh Hòa Bình		600	2017	3046A/QĐ-UBND 31/10/2016	1.067	1.000	67		2061/QĐ-UBND 31/10/2016	946	946		940		940		940		940		940		0		
2	Bê tông hóa tuyến đường nối từ đường vành đai ấp Long Quới 2 đến đường dẫn vào trung tâm hành chính xã Long Điền B		562m	2017	3054/QĐ-UBND 31/10/2016	941	941			2059/QĐ-UBND 31/10/2016	862	862		822		822		822		822		822		0		
	<i>Huyện Thoại Sơn</i>					3.651	2.000	1.651		3.493	2.000	1.493	2.000		2.000	0	2.000	0	2.000	0	2.000	0	0		H Thoại Sơn	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến Vĩnh An - Vĩnh Tây		3244m		3215/QĐ-UBND 07/11/2016	2.154	1.000	1.154		1713/QĐ-UBND 22/5/2017	1.422	1.000	422	1.000		1.000		1.000		1.000		1.000		0		
2	Nâng cấp tuyến bờ nam Vĩnh Tây (đoạn từ kênh NCG - ranh Tây Phú)		3303m		3216/QĐ-UBND 07/11/2016	1.497	1.000	497		1624/QĐ-UBND 17/5/2017	2.071	1.000	1.071	1.000		1.000		1.000		1.000		1.000		0		
	<i>Huyện Châu Phú</i>					2.000	2.000	0		995	995	0	1.995		1.995	0	1.995	0	1.995	0	1.995	0	0		H Châu Phú	
1	Láng nhựa đường bãi Mỹ Chánh		1.200 m	2017	1337/QĐ-UBND 04/5/2017	1.000	1.000				0			1.000		1.000		1.000		1.000		1.000		0		
2	Bê tông đường giao thông ấp Bình Hòa		1.000 m	2017	1358/QĐ-UBND 04/5/2017	500	500			1898/QĐ-UBND 05/09/2017	498	498		498		498		498		498		498		0		
3	Văn phòng một cửa xã Bình Thủy				1379/QĐ-UBND 05/5/2017	500	500			1900/QĐ-UBND 05/09/2017	497	497		497		497		497		497		497		0		
	<i>Huyện Tịnh Biên</i>					1.021	1.000	21		0	0	0	998		998	0	998	0	998	0	998	0	0		H Tịnh Biên	
1	Xây dựng kết cấu số UBND xã Núi Voi		267m		3218/QĐ-UBND 07/11/2016	1.021	1.000	21			0			998		998		998		998		998		0		
	<i>Huyện Châu Thành</i>					1.757	1.000	757		1.757	1.000	757	965		965	0	966	0	966	0	966	0	1		H Châu Thành	
1	Công viên văn hoá thể dục, thể thao xã Vĩnh Thành		1609m²	2017	3035/QĐ-UBND 31/10/2016	1.757	1.000	757		423/QĐ-UBND 31/10/2016	1.757	1.000	757	965		965		966		966		966		1		
16	<b>CT XD CSHT các xã biên giới (QD160)</b>					0	0	0		0	0	0	37.001	37.001	0	0	0	36.098	36.098	0	0	-903				
	- Thành phố Châu Đốc					0				0			4.872	4.872				4.872	4.872			0		TP Châu Đốc		
	- Thị xã Tân Châu					0				0			1.274	1.274				1.274	1.274			0		TX Tân Châu		
	- Huyện An Phú					0				0			20.000	20.000				20.000	20.000			0		H An Phú		

*Handwritten signature*

Số TT	Danh mục dự án	Điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Tăng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:					
							Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT	XSKT				Sử dụng đất
1	- Huyện Tĩnh Biên					0				0			5.858	5.858			4.955	4.955			-903	H Tĩnh Biên	
	- Huyện Trì Tôn					0				0			4.997	4.997			4.997	4.997			0	H Trì Tôn	
17	<b>ĐÓI ỨNG CÁC DANH MỤC CÔNG TRÌNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA:</b>					<b>566.139</b>	<b>395.075</b>	<b>164.234</b>		<b>375.598</b>	<b>252.443</b>	<b>113.914</b>	<b>608.966</b>	<b>0</b>	<b>608.966</b>	<b>0</b>	<b>630.586</b>	<b>0</b>	<b>630.586</b>	<b>0</b>	<b>21.620</b>		
	- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					0				0			9.076		9.076		10.674		10.674		1.598	Chung các tỉnh vực	
	- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới					566.139	395.075	164.234	0	375.598	252.443	113.914	599.890	0	599.890	0	619.912	0	619.912	0	20.022		
	<b>1. Thực hiện các công trình sửa chữa trên địa bàn huyện Thọ Sơn</b>					<b>141.106</b>	<b>109.825</b>	<b>31.281</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>109.825</b>	<b>0</b>	<b>109.825</b>	<b>0</b>	<b>107.560</b>	<b>0</b>	<b>107.560</b>	<b>0</b>	<b>-2.265</b>	H Thọ Sơn	
1	Sửa chữa tuyến Tây Bờ Ao (đoạn từ ĐT 943 - cầu Phú Thuận)	TTPH-PTH	Dải 1034m; mặt 3,5m và nền 6,5m	2018-2020	2368/QĐ-UBND 04/9/2017	4.083				0			3.157		3.157		3.157		3.157		0		
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến Mực Cắn Dền Lớn (đoạn từ ranh Vĩnh Khánh - Vĩnh Chánh đến cầu TT.Phú Hòa)	VC	Dải 7900m; mặt 3,5m và nền 6,5m	2018-2020	2369/QĐ-UBND 04/9/2017	13.669	10.910	2.759		0			10.910		10.910		10.507		10.507		-403		
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến Mực Cắn Dền Lớn (đoạn từ cầu Xèo lách đến ranh Vĩnh Khánh - Vĩnh Chánh)	VK	Dải 1100m; mặt 3,5m và nền 6,5m	2018-2020	2370/QĐ-UBND 04/9/2017	8.400	6.443	1.957		0			6.443		6.443		6.242		6.242		-201		
4	Nâng cấp mở rộng tuyến Đông Núi Chóc - Nâng gò (đoạn từ ĐT 943 - cầu Mỹ Giang)	VD	Dải 2.600m; mặt 3,5m và nền 6,5m	2018-2020	2367/QĐ-UBND 04/9/2017	10.627	8.275	2.352		0			8.275		8.275		8.275		8.275		0		
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến Lộ 15 (đoạn từ cống Sơn Hiệp 1 đến ĐT 947)	AB	Dải 3.400m; mặt 3,5m và nền 6,5m	2018-2020	2349/QĐ-UBND 03/8/2017	12.178	9.431	2.747		0			9.431		9.431		9.431		9.431		0		
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến Lộ 15 (đoạn từ cầu số 3 đến cống Sơn Hiệp 1)	VD-AB	Dải 3.800m; mặt 3,5m và nền 6,5m	2018-2020	2372/QĐ-UBND 04/9/2017	10.666		8.092	2.574		0		8.092		8.092		8.092		8.092		0		
7	Nâng cấp mở rộng tuyến Đông Núi Chóc - Nâng gò (đoạn từ cầu Mỹ Giang - cầu Vĩnh Nhuận)	MPD + VP	Dải 9900m; mặt 3,5m và nền 6,5m	2018-2020	2371/QĐ-UBND 04/9/2017	13.942	11.144	2.798		0			11.144		11.144		11.144		11.144		0		
8	Nâng cấp mở rộng tuyến Tây Kênh Bón Tổng (Ông cò) Đoạn từ cầu Bãi Trung Ôn đến ranh Thọ Sơn - Vĩnh Thạnh)	VK	Dải 3751m; mặt 3,5m và nền 6,5m	2018-2020	2352/QĐ-UBND 03/8/2017	7.656	5.733	1.923		0			5.733		5.733		5.733		5.733		0		
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến Lộ 15 (đoạn từ ĐT 943 đến Cầu số 3)	VD	Dải 2340m; mặt 3,5m và nền 6,5m	2018-2020	2350/QĐ-UBND 03/8/2017	10.557	8.184	2.373		0			8.184		8.184		7.583		7.583		-601		
10	Sửa chữa tuyến Tây Rạch Giã - Long Xuyên (đoạn từ cầu Mỹ Giang đến cầu Ba Bàn)	TG+Đ M-VP	Dải 9800m; mặt 3,5m và nền 6,5m	2018-2020	2353/QĐ-UBND 03/8/2017; 3213/QĐ-UBND 26/10/2017	12.288	9.916	2.372		0			9.916		9.916		9.916		9.916		0		
11	Nâng cấp mở rộng tuyến lộ tế thanh niên (đoạn từ cầu Mực Cắn Dền Lớn - cầu sắt ngang kênh Đôn Đông)	VC	Dải 4600m; mặt 3,5m và nền 6,5m	2018-2020	2354/QĐ-UBND 03/8/2017	14.243	11.160	3.083		0			11.160		11.160		11.160		11.160		0		
12	Nâng cấp mở rộng tuyến bờ nam Kênh Đoàn Đông (đoạn từ cầu Bãi Trung Ôn đến Bờ Đông Kênh H)	VK	Dải 4.200m; mặt 3,5m và nền 6,5m	2018-2020	2348/QĐ-UBND 03/8/2017	8.573	6.277	2.296		0			6.277		6.277		5.742		5.742		-535		
13	Sửa chữa tuyến Bờ Nam Đôn Đông (đoạn từ ranh Thọ Sơn - Long Xuyên đến Cầu Bãi Trung Ôn)	VK-VC-PT	Dải 8633m; mặt 3,5m và nền 6,5m	2018-2020	2351/QĐ-UBND 03/8/2017	14.224	11.103	3.121		0			11.103		11.103		10.578		10.578		-525		
	<b>2. Thực hiện các công trình Trung tâm văn hóa, điểm sinh hoạt văn hóa, Trạm y tế</b>					<b>405.889</b>	<b>285.250</b>	<b>120.639</b>		<b>358.737</b>	<b>252.443</b>	<b>105.980</b>	<b>218.049</b>	<b>0</b>	<b>218.049</b>	<b>0</b>	<b>219.401</b>	<b>0</b>	<b>219.401</b>	<b>0</b>	<b>1.352</b>		
1	TTVH và HTGD Xã Vĩnh Gia	TT	H.Trường; p.chức năng; CT phưc; HTKT; TB	2016-2018	1866/QĐ-UBND 10/9/2015	15.000	6.300	8.700		2398/QĐ-UBND 30/10/2015	11.179	5.368	5.811	5.000		5.000		4.906		4.906		-94	H Trì Tôn
2	Nhà văn hóa kết hợp TT HTGD Xã Vĩnh Nhuận	CT	H.Trường; p.chức năng; CT phưc; HTKT; TB	2016-2018	1629/QĐ-UBND 13/8/2015	15.500	10.800	4.700		2422/QĐ-UBND 30/10/2015	12.879	6.612	6.267	6.142		6.142		6.414		6.414		272	H Châu Thành

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:							
						Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
3	TTVH và HTCD Xã Khánh An	AP	H.Trường p.điều chỉnh CT phư. HTKT, TB	2016-2018	2046/QĐ-UBND 30/9/2015	13.000	6.311	6.689	2429/QĐ-UBND 30/10/2015	7.767	5.812	1.955	5.810		5.810		5.810		5.810		0	H An Phú	
4	TTVH và HTCD Xã Thới Giang	TS	H.Trường p.điều chỉnh CT phư. HTKT, TB	2017-2020	2274/QĐ-UBND ngày 22/10/2015 và 1470/QĐ-UBND ngày 09/05/2017 và 3572/QĐ-UBND ngày 28/11/2017	14.264	6.500	7.764	2434/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 2336/QĐ-UBND ngày 02/08/2017 và 3909/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	14.264	6.500	7.764	6.500		6.500		6.500		6.500		0	H Thới Sơn	
5	TTVH và HTCD Xã Định Mỹ	TS	H.Trường p.điều chỉnh CT phư. HTKT, TB	2017-2020	2277/QĐ-UBND ngày 22/10/2015 và 2044/QĐ-UBND ngày 06/07/2017 và 3571/QĐ-UBND ngày 28/11/2017	13.429	6.000	7.429	2435/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 và 3466/QĐ-UBND ngày 08/12/2017	13.429	6.000	7.429	6.000		6.000		6.000		6.000		0	H Thới Sơn	
6	TTVH và HTCD Xã Đa Phước	AP	H.Trường p.điều chỉnh CT phư. HTKT, TB	2017-2020	2239/QĐ-UBND 19/10/2015	9.000	4.543	4.457	1390/QĐ-UBND 23/5/2016	7.325	3.729	3.596	3.729		3.729		3.729		3.729		0	H An Phú	
7	TTVH và HTCD Xã Châu Phong	TC	H.Trường p.điều chỉnh CT phư. HTKT, TB	2017-2020	2305/QĐ-UBND 26/10/2015	12.000	5.600	6.400	2437/QĐ-UBND 30/10/2015 và 1119/QĐ-UBND 28/05/2016	9.298	4.228	5.070	4.228		4.228		4.228		4.228		0	TX Tân Châu	
8	TTVH và HTCD Xã Phú Bình	PT	H.Trường p.điều chỉnh CT phư. HTKT, TB	2015-2017	2276/QĐ-UBND 22/10/2015	13.000	5.900	7.100	2453/QĐ-UBND 30/10/2015	11.197	5.363	5.834	5.232		5.232		5.322		5.322		90	H Phú Tân	
9	TTVH và HTCD Xã Phú Lâm	PT	H.Trường p.điều chỉnh CT phư. HTKT, TB	2017-2020	4366/QĐ-UBND ngày 25/11/2015	6.905	3.800	3.105	4366/QĐ-UBND 25/11/2015	6.905	3.800	3.105	3.420		3.420		3.380		3.380		-40	H Phú Tân	
10	TTVH và HTCD Xã Bình Chánh	CP	H.Trường p.điều chỉnh CT phư. HTKT, TB	2016-2017	2374A/QĐ-UBND 30/10/2015	11.433	5.717	5.716	2428/QĐ-UBND 30/10/2015	9.662	4.358	5.304	4.358		4.358		4.358		4.358		0	H Châu Phú	
11	TTVH và HTCD Xã Bình Mỹ	CP	H.Trường p.điều chỉnh CT phư. HTKT, TB	2016-2017	2590/QĐ-UBND 17/11/2015	11.166	5.296	5.870	3051A/QĐ-UBND 31/10/2016	9.326	4.278	5.048	4.278		4.278		4.208		4.208		-70	H Châu Phú	
12	TTVH và HTCD Xã Kiến Thành	CM	H.Trường p.điều chỉnh CT phư. HTKT, TB	2016-2017	2388/QĐ-UBND 30/10/2015	15.000	7.500	7.500	2458/QĐ-UBND 30/10/2015	11.527	5.402	6.125	5.402		5.402		5.402		5.402		0	H Chợ Mới	
13	TTVH và HTCD Xã Kiến An	CM	H.Trường p.điều chỉnh CT phư. HTKT, TB	2017-2020	2389/QĐ-UBND 30/10/2015	8.500	4.250	4.250	1335/QĐ-UBND 28/01/2016 và 1098/QĐ-UBND 18/05/2016	6.303	2.702	3.601	3.874		3.874		2.702		2.702		-1.172	H Chợ Mới	
14	TTVH và HTCD Xã Tân Đảnh	TT	H.Trường p.điều chỉnh CT phư. HTKT, TB	2017-2020	2638/QĐ-UBND 23/11/2015	14.325	6.941	7.384	5596/QĐ-UBND 24/10/2016	5.707	2.279	3.428	2.367		2.367		2.367		2.367		0	H Tân Tôn	
15	TTVH và HTCD Xã Tân Lợi	TB	H.Trường p.điều chỉnh CT phư. HTKT, TB	2017-2020	2753/QĐ-UBND 08/12/2015	14.835	6.671	8.164	3150/QĐ-UBND 31/10/2016	11.414	4.577	6.837	1.000		1.000		1.000		1.000		0	H Tân Biên	
16	TTVH và HTCD Xã Cấn Đăng	CT	H.Trường p.điều chỉnh CT phư. HTKT, TB	2017-2020	2903/QĐ-UBND 29/12/2015	16.087	8.045	8.042	2847/QĐ-UBND 18/10/2016	16.080	7.747	8.333	6.540		6.540		6.540		6.540		0	H Châu Thành	
17	TTVH và HTCD Xã Mỹ Khánh	LX	XD 04 p.điều chỉnh chỉ tiêu nhà chính, HR	2016-2017	1518/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	947	542	405	244/QĐ-UBND ngày 14/3/2016	899	523	376	520		520		520		520		0	TP Long Xuyên	
18	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Khánh Hòa	CP	Cao NVH và QP	2017-2018	2978/QĐ-UBND 28/10/2016	1.000	900	100	1826/QĐ-UBND 28/10/2016	995	803	192	803		803		803		803		0	H Châu Phú	
19	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Thới Sơn	TB	CT HT: 513,42 m2	2016-2017	2979/QĐ-UBND 28/10/2016	1.000	900	100	6775/QĐ-UBND 28/10/2016	967	800	167	800		800		800		800		0	H Tân Biên	
20	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã An Bình	TS			3104/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 và 1932/QĐ-UBND ngày 20/6/2017	1.998	1.671	327	3986/QĐ-UBND 31/10/2016; 5864/QĐ-UBND 28/09/2017	1.892	1.548	344	1.548		1.548		1.548		1.548		0	H Thới Sơn	
21	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Định Thành	TS			3051/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 và 1929/QĐ-UBND ngày 20/6/2017	1.998	1.671	327	3987/QĐ-UBND 31/10/2016; 5618/QĐ-UBND 19/07/2017	1.911	1.476	435	1.476		1.476		1.476		1.476		0	H Thới Sơn	
22	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Tây Phú	TS			3104/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 và 1933/QĐ-UBND ngày 20/6/2017	1.998	1.671	327	3993/QĐ-UBND 31/10/2016; 6252/QĐ-UBND 04/08/2017	1.948	1.578	370	1.578		1.578		1.578		1.578		0	H Thới Sơn	
23	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Vọng Đông	TS			3109/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 và 1934/QĐ-UBND ngày 20/6/2017	1.998	1.671	327	3992/QĐ-UBND 31/10/2016; 5865/QĐ-UBND 28/09/2017	1.862	1.510	352	1.510		1.510		1.510		1.510		0	H Thới Sơn	
24	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Phú Thuận	TS			3107/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 và 2725/QĐ-UBND ngày 14/9/2017	1.998	1.671	327	3991/QĐ-UBND 31/10/2016; 6254/QĐ-UBND 22/09/2017	1.893	1.537	356	1.537		1.537		1.537		1.537		0	H Thới Sơn	

1/10/17

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Mạng lực điện kế	Thời gian KC-IT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:					
						Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT		Sử dụng đất	ĐTTT	XSKT			
7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24				
25	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Vọng Thê	TS			3105/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 và 2727/QĐ-UBND ngày 14/9/2017	1.998	1.671	327	3989/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 6701/QĐ-UBND ngày 22/09/2017	1.851	1.499	352	1.499	1.499		1.499		1.499	0	H Thái Sơn	
26	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Vĩnh Chánh	TS			3111/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 và 1990/QĐ-UBND ngày 20/6/2017	1.998	1.671	327	3986/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 6883/QĐ-UBND ngày 10/08/2017	1.948	1.565	383	1.565	1.565		1.565		1.565	0	H Thái Sơn	
27	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Bình Thành	TS			3110/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 và 1734/QĐ-UBND ngày 14/9/2017	1.998	1.671	327	3994/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 6253/QĐ-UBND ngày 22/09/2017	1.936	1.516	420	1.516	1.516		1.516		1.516	0	H Thái Sơn	
28	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Vĩnh Khánh	TS			3103/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 và 1911/QĐ-UBND ngày 20/6/2017	1.998	1.671	327	3988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 5617/QĐ-UBND ngày 19/07/2017	1.969	1.543	426	1.543	1.543		1.543		1.543	0	H Thái Sơn	
29	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Mỹ Phú Đông	TS			3106/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 và 2726/QĐ-UBND ngày 14/9/2017	1.998	1.671	327	3990/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 6235/QĐ-UBND ngày 22/09/2017	1.918	1.553	365	1.553	1.553		1.553		1.553	0	H Thái Sơn	
30	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Phú Vinh	TC			3031/QĐ-UBND 31/10/2016	999	834	165	4196/QĐ-UBND 31/10/2016	998	827	171	827	827		827		827	0	TX Tân Châu	
31	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Tân An	TC			3032/QĐ-UBND 31/10/2016	998	792	206	9819/QĐ-UBND 26/10/2017	996	700	296	782	782		782		782	0	TX Tân Châu	
32	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Lương Phú	TT	2018-2019		32/QĐ-UBND 05/01/2017	997	700	297	9819/QĐ-UBND 05/01/2017	994	700	294	700	700		700		700	0	H Trí Tôn	
33	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Lương An Trà	TT	2019-2020		32/QĐ-UBND 05/01/2017	997	700	297	40/QĐ-UBND 07/01/2019	995	773	222	700	700		700		700	0	H Trí Tôn	
34	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Ô Lông Vi	CP	2018-2019		486/QĐ-UBND 17/02/2017	999	822	177		999	822	177	822	822		822		773	-49	H Châu Phú	
35	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Vĩnh Thành Trung	CP	2017-2018		487/QĐ-UBND 17/02/2017	998	835	163	2259/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	998	835	163	835	835		0			-835		
36	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Mỹ Hiệp	CM				1.800	1.800		1879/QĐ-UBND 27/09/2017	1.465	1.100	365	1.100	1.100		1.100		1.100	0	H Chợ Mới	
37	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Hòa An	CM				1.800	1.800		1876/QĐ-UBND 27/09/2017	583	476	107	476	476		476		476	0	H Chợ Mới	
38	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Tân Mỹ	CM				1.800	1.800		2192/QĐ-UBND 31/10/2017	1.416	1.100	316	1.100	1.100		1.100		1.100	0	H Chợ Mới	
39	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Long Kiến	CM				1.800	1.800		2192/QĐ-UBND 31/10/2017	883	744	139	744	744		744		744	0	H Chợ Mới	
40	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Bình Phước Xuân	CM				1.800	1.800		1877/QĐ-UBND 27/09/2017	885	707	178	706	706		706		706	1	H Chợ Mới	
41	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Bình Hòa	CT				1.800	1.800		3255/QĐ-UBND 30/10/2017	1.908	1.512	396	1.512	1.512		1.212		1.212	-300	H Châu Thành	
42	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Hiệp Xương	PT				1.800	1.800		5875/QĐ-UBND 30/10/2017	1.801	1.175	312	1.175	1.175		1.149		1.149	-26	H Phú Tân	
43	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã An Hòa	CT			3251/QĐ-UBND 30/10/2017	1.500	1.500		243/QĐ-UBND 01/08/2018	1.615	1.500	115	1.500	1.500		1.105		1.105	-395	H Châu Thành	
44	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Phú Thuận	PT			2777/QĐ-UBND 19/9/2017	1.800	1.800		5124/QĐ-UBND 21/08/2019	1.801	1.434	367	1.571	1.571		1.434		1.434	-137	H Phú Tân	
45	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Bình Thạnh Đông	PT			2776/QĐ-UBND 19/9/2017	1.800	1.800		4636/QĐ-UBND 22/10/2018	4.872	4.477	395	1.550	1.550		1.477		1.477	-73	H Phú Tân	
46	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Nhơn Hưng	TB	202,55m2	2019-2020	2599/QĐ-UBND 29/8/2017	1.800	1.800		5339/QĐ-UBND 31/10/2018	1.974	1.974		862	862		1.539		1.539	677	H Tĩnh Bình	
47	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã Khánh Bình	AP			3124/QĐ-UBND 20/10/2017	1.800	1.800			0			922	922		540		540	-382	H An Phú	
48	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Thoại Sơn	TS	HT 350 a3	2017-2020	3274/QĐ-UBND 19/1/2016	29.251	17.062	12.189	334/QĐ-UBND 13/02/2018 239/QĐ-UBND 01/02/2018	40.044	28.122	11.922	15.356	15.356		25.310		25.310	9.954	H Thái Sơn	
49	Trạm Y tế Xã Phú Bình	PT	606 m2	năm 2016		5.545	5.545		138/QĐ-SKHĐT 19/01/2015	5.545	5.545		1.267	1.267		1.267		1.267	0	H Phú Tân	
50	Trạm Y tế Xã Tà Đảnh	TT	378m2	2015-2016		5.304	5.304		6033/QĐ-UBND 15/9/2015	5.916	5.916		3.761	3.761		3.761		3.761	0	H Trí Tôn	

Số TT	Danh mục dự án	Điểm địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:									
							Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
51	Trạm Y tế Xã Kiến Thành	CM	378 m <sup>2</sup>	2015-2016		5.271	5.271		2922/QĐ-UBND 29/10/2014	5.271	5.271		962		962		962		962		0	H Chợ Mới	
52	Trạm Y tế Xã Tân An	TC	439,6m <sup>2</sup>	2017-2019	4053/QĐ-UBND 26/10/2015	6.133	6.133		2818/QĐ-UBND 05/06/2017	6.131	6.131		6.131		6.131		5.839		5.839		-292	TX Tân Châu	
53	Trạm Y tế Xã Phú Vinh	TC	558,6m <sup>2</sup>	2017-2020	2872/QĐ-UBND 20/10/2016	6.409	6.409		4141/QĐ-UBND 25/10/2016	5.491	5.491		5.491		5.491		5.062		5.062		-429	TX Tân Châu	
54	Trạm Y tế Xã Châu Phong	TC		2018-2019	3298/QĐ-UBND 17/11/2016	424	424		2219/QĐ-UBND 29/05/2018	424	424		382		382		382		382		0	TX Tân Châu	
55	Trạm Y tế Xã An Hòa	CT		2017-2019	116/QĐ-UBNDH 27/02/2016 3018/QĐ-UBND 11/10/2017	6.640	6.640		488/QĐ-UBND 31/10/2017	6.207	6.207		5.976		5.976		5.173		5.173		-803	H Châu Thành	
56	Trạm Y tế Xã Cấn Dăng	CT		2016-2017	226/QĐ-UBND 21/7/2016	6.978	6.978		408/QĐ-UBND 27/10/2016	4.936	4.936		4.442		4.442		4.033		4.033		-409	H Châu Thành	
57	Trạm Y tế Xã Khánh Hòa	CP	237m <sup>2</sup>	2016-2018	1800/QĐ-UBND 26/10/2015 3843/QĐ-UBND 27/12/2017	4.369	4.369		1814/QĐ-UBND 26/10/2016	4.369	4.369		4.369		4.369		4.132		4.132		-237	H Châu Phú	
58	Trạm Y tế Xã Bình Chánh	CP	574m <sup>2</sup>	2016-2018	2380/QĐ-UBND 30/10/2015	7.357	7.357		2262/QĐ-UBND 30/10/2015 1551/QĐ-UBND 26/07/2017	6.163	6.163		6.163		6.163		5.046		5.046		-1.117	H Châu Phú	
59	Trạm Y tế Xã Bình Mỹ	CP		2016-2018	201/QĐ-UBND 28/01/2016	9.401	9.401		1815/QĐ-UBND 26/10/2016	6.961	6.961		6.819		6.819		5.868		5.868		-951	H Châu Phú	
60	Trạm Y tế Xã Vĩnh Thạnh Trung	CP	Khoá nhà chính 40m <sup>2</sup> , CT phụ trợ HTKKT+B	2017-2019	1798/QĐ-UBND 23/10/2015 2390/QĐ-UBND 01/02/2018	8.017	8.017		4075/QĐ-UBND 30/10/2018	7.968	7.968		8.017		8.017		7.968		7.968		-49	H Châu Phú	
61	Trạm Y tế Xã Khánh Bình	AP		2017-2018	3416/QĐ-UBND 30/11/2016	2.990	2.990		2903/QĐ-UBND 18/8/2017	1.606	1.606		1.606		1.606		1.450		1.450		-156	H An Phú	
62	Trạm Y tế Xã Đa Phước	AP		2017-2018	3415/QĐ-UBND 30/11/2016	3.459	3.459		2946/QĐ-UBND 01/9/2017	2.150	2.150		2.150		2.150		1.942		1.942		-208	H An Phú	
63	Trạm Y tế Xã Thới Sơn	TB	Nhà L.Việc 503,54m <sup>2</sup> ; CT phục TB	2016-2017	2198/QĐ-UBND 13/10/2015	8.500	8.500		2408/QĐ-UBND 29/8/2016	5.696	5.696		5.200		5.200		5.027		5.027		-173	H Tịnh Biên	
64	Trạm Y tế Xã Tân Lợi	TB	2385m <sup>2</sup>	2018-2020	2634/QĐ-UBND 23/11/2015	8.817	8.817		6780/QĐ-UBND 31/10/2016	6.478	6.478		5.800		5.800		5.950		5.950		150	H Tịnh Biên	
65	Trạm Y tế Xã Lương An Trà	TT		2019-2020	1802/QĐ-UBND 28/05/2016 3309/QĐ-UBND 08/11/2017	4.648	4.648		5588/QĐ-UBND 25/10/2016	4.648	4.648		4.485		4.485		4.485		4.485		0	H Trà Tôn	
66	Trạm Y tế Xã Long Kiến	CM	Khoá nhà chính; CT phụ HTKKT; TB	2016-2017	1920/QĐ-UBND 14/9/2015	9.500	9.500		2460/QĐ-UBND 30/10/2015	8.835	8.835		8.635		8.635		7.700		7.700		-935	H Chợ Mới	
67	Trạm Y tế Xã Phú Thuận	TS	Khoá nhà chính 572,22m <sup>2</sup>	2017-2018	3202/QĐ-UBND 30/10/2015 2313/QĐ-UBND 31/7/2017	6.705	6.705		1585/QĐ-UBND 25/03/2016	6.704	6.704		5.965		5.965		5.605		5.605		-360	H Thới Sơn	
68	Trạm Y tế Xã Nhơn Hưng	TB	Khoá nhà chính 380,4m <sup>2</sup>	2017-2019	1484/QĐ-UBND 16/05/2017	6.512	6.512		3991/QĐ-UBND 18/09/2017 2770/QĐ-UBND	5.760	5.760		5.860		5.860		5.760		5.760		-100	H Tịnh Biên	
	<b>3. Tru xếp làm việc Văn phòng áp theo TB 303/TB-VPUĐND ngày 15/9/2017 của UBND tỉnh</b>					0	0	0		0	0	0	10.291	0	10.291	0	10.291	0	10.291	0	0		
	- Thị xã Tân Châu					0				0			527		527		527		527			TX Tân Châu	
	- Huyện An Phú					0				0			1.056		1.056		1.056		1.056			H An Phú	
	- Huyện Tịnh Biên					0				0			792		792		792		792			H Tịnh Biên	
	- Huyện Trà Tôn					0				0			1.584		1.584		1.584		1.584			H Trà Tôn	
	- Huyện Châu Phú					0				0			1.319		1.319		1.319		1.319			H Châu Phú	
	- Huyện Chợ Mới					0				0			1.319		1.319		1.319		1.319			H Chợ Mới	
	- Huyện Phú Tân					0				0			1.847		1.847		1.847		1.847			H Phú Tân	
	- Huyện Châu Thành					0				0			1.847		1.847		1.847		1.847			H Châu Thành	
	<b>4. Đối ứng các công trình khác trên địa điểm nâng cấp mới (Bao gồm vốn thường cho mỗi xã)</b>					0	0	0		0	0	0	261.725	0	261.725	0	261.726	0	261.726	0	0		Đ Đối ứng các công trình khác trên địa điểm nâng cấp mới (Bao gồm vốn thường cho mỗi xã)
4.1	Thành phố Long Xuyên					0	0	0		0	0	0	5.453	0	5.453	0	5.453	0	5.453	0	0	TP Long Xuyên	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:										
							Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất								
																	Tổng số (NST)	ĐTTT				XSKT	Sử dụng đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	Xã Mỹ Khánh, bổ trợ cho dự án:					0				0			5.453		5.453		5.453		5.453					
	Đường liên xã Mỹ Khánh (từ cầu Thông Lưu đến cầu Cái Chiêng)	LX	đường 5,300m, 01 cầu, 09 công	2015-2020	H10/HĐND-TT 29/10/2015	90.000	40.000	50.000	239/PA/QĐ-LĐND 30/10/2015	89.850	40.000	49.850	3.822		3.822		3.822		3.822		0			
4.2	<u>Thị xã Tân Châu</u>					0	0	0		0	0	0	16.359	0	16.359	0	16.359	0	16.359	0	0		TX Tân Châu	
	Xã Phú Vinh					0				0			5.453		5.453		5.453		5.453		0		X Phú Vinh	
	Xã Tân An					0				0			5.453		5.453		5.453		5.453		0		X Tân An	
	Xã Châu Phong					0				0			5.453		5.453		5.453		5.453		0		X Châu Phong	
4.3	<u>Huyện Châu Thành</u>					0	0	0		0	0	0	21.810	0	21.810	0	21.810	0	21.810	0	0		H Châu Thành	
	Xã Vĩnh Nhuận					0				0			5.453		5.453		5.432		5.432		-21		X Vĩnh Nhuận	
	Xã Cấn Đăng					0				0			5.453		5.453		5.453		5.453		0		X Cấn Đăng	
	Xã Bình Hòa					0				0			5.452		5.452		5.518		5.518		66		X Bình Hòa	
	Xã An Hòa					0				0			5.452		5.452		5.407		5.407		-45		X An Hòa	
4.4	<u>Huyện Châu Phú</u>					0	0	0		0	0	0	27.263	0	27.263	0	27.263	0	27.263	0	0		H Châu Phú	
	Xã Bình Chánh					0				0			5.453		5.453		5.453		5.453		0		X Bình Chánh	
	Xã Bình Mỹ					0				0			5.453		5.453		5.453		5.453		0		X Bình Mỹ	
	Xã Vĩnh Thới Trung					0				0			5.452		5.452		5.452		5.452		0		X Thới Trung	
	Xã Khánh Hòa					0				0			5.453		5.453		5.453		5.453		0		X Khánh Hòa	
	Xã Ô Long VT					0				0			5.452		5.452		5.452		5.452		0		X Long VT	
4.5	<u>Huyện Phú Tân</u>					0	0	0		0	0	0	32.715	0	32.715	0	32.715	0	32.715	0	0		H Phú Tân	
	Xã Phú Bình					0				0			5.453		5.453		5.453		5.453		0		X Phú Bình	
	Xã Phú Lâm					0				0			5.453		5.453		5.453		5.453		0		X Phú Lâm	
	Xã Hiệp Xương					0				0			5.453		5.453		5.453		5.453		0		X Hiệp Xương	
	Xã Phú Hưng					0				0			5.452		5.452		5.452		5.452		0		X Phú Hưng	
	Xã Bình Thạnh Đông					0				0			5.452		5.452		5.452		5.452		0		X Thạnh Đông	
	Xã Phú Thạnh					0				0			5.452		5.452		5.452		5.452		0		X Phú Thạnh	
4.6	<u>Huyện An Phú</u>					0	0	0		0	0	0	16.358	0	16.358	0	16.358	0	16.358	0	0		H An Phú	
	Xã Khánh An					0				0			5.453		5.453		5.453		5.453		0		X Khánh An	
	Xã Đa Phước					0				0			5.453		5.453		5.453		5.453		0		X Đa Phước	
	Xã Khánh Bình					0				0			5.452		5.452		5.452		5.452		0		X Khánh Bình	
4.7	<u>Huyện Chợ Mới</u>					0	0	0		0	0	0	38.168	0	38.168	0	38.168	0	38.168	0	0		H Chợ Mới	
	Xã Kiến Thành					0				0			5.453		5.453		7.057		7.057		1.604		X Kiến Thành	
	Xã Mỹ Hiệp					0				0			5.453		5.453		5.600		5.600		147		X Mỹ Hiệp	
	Xã Hòa An					0				0			5.453		5.453		5.829		5.829		376		X Hòa An	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC, HT	Quyết định chủ trương đầu tư						Quyết định đầu tư						sưu chuẩn & nộp trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)						Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020						Tăng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:													
							Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24								
	Xã Long Kiến					0				0			5.453		5.453		5.293		5.293		-160	X.Long Kiến									
	Xã Tân Mỹ					0				0			5.452		5.452		5.247		5.247		-205	X.Tân Mỹ									
	Xã Bình Phước Xuân					0				0			5.452		5.452		6.191		6.191		739	X.Phước Xuân									
	Xã Kiến An					0				0			5.452		5.452		2.952		2.952		-2.500	X.Kiến An									
4.8	<u>Huyện Thoại Sơn</u>				0	0	0	0		0	0	0	65.433	0	65.433	0	65.433	0	65.433	0	0	H.Thoai Sơn									
	Xã Định Mỹ					0				0			13.359		13.359		13.359		13.359		0	X.Định Mỹ									
	Xã Thoại Giang					0				0			5.317		5.317		5.317		5.317		0	X.Thoai Giang									
	Xã Định Thành					0				0			3.377		3.377		3.377		3.377		0	X.Định Thành									
	Xã Vĩnh Khánh					0				0			6.811		6.811		6.811		6.811		0	X.Vĩnh Khánh									
	Xã Tây Phú					0				0			3.517		3.517		3.056		3.056		-461	X.Tây Phú									
	Xã Vọng Đông					0				0			2.452		2.452		2.452		2.452		0	X.Vọng Đông									
	Xã Phú Thuận					0				0			1.319		1.319		2.663		2.663		1.344	X.Phú Thuận									
	Xã Vọng Thê					0				0			7.455		7.455		7.017		7.017		-438	X.Vọng Thê									
	Xã Vĩnh Chánh					0				0			1.676		1.676		1.231		1.231		-445	X.Vĩnh Chánh									
	Xã Bình Thành					0				0			11.562		11.562		11.562		11.562		0	X.Bình Thành									
	Xã An Bình					0				0			3.136		3.136		3.136		3.136		0	X.An Bình									
	Xã Mỹ Phú Đông					0				0			5.452		5.452		5.452		5.452		0	X.Mỹ Phú Đông									
4.9	<u>Huyện Trà Tân</u>				0	0	0	0		0	0	0	21.808	0	21.808	0	21.808	0	21.808	0	0	H.Trà Tân									
	Xã Vĩnh Gia					0				0			5.452		5.452		5.452		5.452		0	X.Vĩnh Gia									
	Xã Trà Đảnh					0				0			5.452		5.452		5.452		5.452		0	X.Trà Đảnh									
	Xã Lương Phi					0				0			5.452		5.452		5.452		5.452		0	X.Lương Phi									
	Xã Lương An Trà					0				0			5.452		5.452		5.452		5.452		0	X.An Trà									
4.10	<u>Huyện Tịnh Biên</u>				0	0	0	0		0	0	0	16.358	0	16.358	0	16.358	0	16.358	0	0	H.Tịnh Biên									
	Xã Thới Sơn					0				0			5.453		5.453		5.453		5.453		0	X.Thới Sơn									
	Xã Tân Lợi					0				0			5.453		5.453		5.453		5.453		0	X.Tân Lợi									
	Xã Nhơn Hưng					0				0			5.452		5.452		5.452		5.452		0	X.Nhơn Hưng									
	<b>5. Dự án áp dụng nông thôn mới</b>																13.000		13.000		13.000		chưa có hình vẽ								
	<b>6. Khắc phục biến đổi khí hậu của Thành phố URBĐI và KCTNN KỶ IX</b>				19.144		12.314		16.861		7.934						7.934		7.934		7.934										
1	<u>Huyện Trà Tân</u>								2.067		1.301						1.301		1.301		1.301										
	Trụ sở công an xã Lạc Quới	LQ	220m2						4786QD-UBND 24/10/2014	1.480			791				791		791		791		BH 17/7/2016 - Dành kinh phí BH 17/7/2016 - Dành kinh phí BH 17/7/2016 - Dành kinh phí								
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở công an xã Núi Tô	NT							3459QD-UBND 24/6/2015	587			510				510		510		510										

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:					
							Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
2	Huyện An Phú					17.445		10.872		12.647		5.025					5.025		5.025		5.025		
	Trụ sở công an xã Nhơn Hội	NH							4770/QĐ-UBND 21/10/2014	1.385		421					421		421		421		
	Trụ sở công an xã Quốc Thái	QT			2887/QĐ-UBND 29/9/2017	1.652		1.422	3288/QĐ-UBND 30/9/2017	1.389		1.171					1.171		1.171		1.171		
	Trụ sở công an xã Khánh Bình	KB			2887/QĐ-UBND 29/9/2017	1.939		1.657	3288/QĐ-UBND 30/9/2017	1.253		989					989		989		989		
	Xây dựng văn phòng ấp Vĩnh Hội	VHD			3063/QĐ-UBND 13/10/2015	352		1.422		1.253		278					278		278		278		
	CSHT KHC xã Vĩnh Hội Đông	VHD			1896/QĐ-UBND 17/3/2018	8.583		3.345	1743/QĐ-UBND 05/6/2018	3.885							-				0		
	Xây dựng văn phòng ấp Vạt Lái	KB			2887/QĐ-UBND 29/9/2017	860		674	3288/QĐ-UBND 30/9/2017	766		600					600		600		600		
	Xây dựng văn phòng ấp Tắc Trú	NH			2887/QĐ-UBND 29/9/2017	729		656	3288/QĐ-UBND 30/9/2017	663		500					500		500		500		
	Xây dựng văn phòng ấp Đông Lớn	NH			2887/QĐ-UBND 29/9/2017	500		384	3291/QĐ-UBND 30/9/2017	484		363					363		363		363		
	Xây dựng CSHT chợ Phú Thạnh	PH			1096/QĐ-UBND, ngày 17/3/2018	2.830		1.312	1708/QĐ-UBND 04/6/2018	1.569		703					703		703		703		
3	Huyện Tĩnh Biên					1.699		1.442		2.147		1.608					1.608		1.608		1.608		
	SLMB khu huấn luyện ban chỉ huy quân sự xã Văn Giản	VG			249/QĐ-UBND 01/02/2018	316		206	1010/QĐ-UBND 02/2018	306		206					206		206		206		
	Văn phòng ấp Trung Bắc HƯNG	NH			240/QĐ-UBND 01/02/2018	611		541	2278/QĐ-UBND 02/2018	611		309					309		309		309		
	Xây dựng văn phòng ấp Phú Tâm	AP							3807/QĐ-UBND 22/10/2015	589		533					533		533		533		
	Văn phòng ấp Phú Hiệp	AP			2893/QĐ-UBND 18/9/2017	772		695	4399/QĐ-UBND 28/9/2017	641		560					560		560		560		
	3. Dự án đề nghị hoàn đầu tư chuyển sang giai đoạn 2021-2025					66.261	56.261	10.000		66.209	56.209	10.000	703	0	703	0	551	0	551	0	-152		
1	Trung tâm bảo trợ xã hội Châu Đốc	CD		2016-2018	104/HĐND-TT 15/01/2016	13.069	3.069	10.000		13.069	3.069	10.000	0			0	0		0		0	Sở LĐTBXH	
2	Trung tâm điều dưỡng người có công	TB	100 - 120 giường	2016-2020									100		100		100		100		100	Sở LĐTBXH	
3	Nghĩa trang liệt sĩ Quốc gia Đốc Bà Đắc	TB		2016-2020									200		200		143		143		-57	Sở LĐTBXH	
4	Năng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	LX	577m2	2016-2018									100		100		100		100		0	Sở LĐTBXH	
5	Trung tâm Bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí tỉnh An Giang	Địa bàn huyện	500 giường	2016-2020									200		200		105		105		-95	Sở LĐTBXH	
6	Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	CT		2018-2020	02/HĐND-TT 09/01/17	53.192	53.192		162/QĐ-UBND 25/01/18	53.140	53.140		103		103		103		103		0	Sở LĐTBXH	
XIV	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC					826.279	630.471	195.808		1.237.365	847.574	389.791	619.922	543.203	76.719	0	634.538	569.907	64.631	0	14.616		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					0	0	0		483.990	277.345	206.645	133.784	129.784	4.000	0	133.792	129.267	4.525	0	8		
1	Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh	LX	400m2	2013-2016		0			2490/QĐ-UBND 03/11/2015; 2996/QĐ-UBND 10/10/2017	95.590	95.590		49.961	49.961	0		49.726	49.726			-235	VP UBND tỉnh	Đã thực hiện hoàn thành
2	Khu hành chính thành phố Long Xuyên	LX	4,4ha	2010-2018		0			1721/QĐ-UBND 24/06/2016	228.853	93.356	135.497	24.020	24.020	0		24.020	24.020			0	TP Long Xuyên	
3	Trụ sở Sở Tư pháp tỉnh An Giang	LX	1.520 m2	2012-2016		0			1132/QĐ-UBND 25/03/4/2016	27.958	27.958		10.990	10.990	0		10.990	10.990			0	Sở Tư Pháp	
4	Trụ sở Khối cơ quan ban ngành thành phố Châu Đốc	CD	5ha	2015-2018		0			2357/QĐ-UBND 16/9/2015; 2576/QĐ-UBND 13/11/2015	60.300	23.864	36.436	23.864	23.864	0		23.864	23.864			0	TP Châu Đốc	
5	Khu hành chính xã Vĩnh Xương	TC	10676,67m2	Hà 2017		0			1968/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	36.842	11.626	25.216	11.000	7.000	4.000		11.000	7.000	4.000		0	TX Tân Châu	
6	Hội trường huyện Ủy huyện Trị Tôn	TT	1422m2	Hà 2016		0			1898/QĐ-UBND 29/10/2014	14.088	14.088		10.088	10.088	0		10.088	10.088			0	H Trị Tôn	TT 04/2016
7	Trụ sở UBND xã Núi Voi	TB	647m2	2015		0			2696/QĐ-UBND 24/10/2014	5.814	2.735	3.079	578	578	0		578	578			0	H Tinh Biên	
8	Trụ sở UBND xã Vĩnh Trạch	TS		Hà 2016		0			1711/QĐ-UBND 24/6/2016	7.600	4.176	3.424	525	525	0		525		525		0	H Thoại Sơn	
9	Trụ sở UBND xã Vĩnh Nhuận	CT	605m2	Hà 2019		0			38/QĐ-UBND 29/02/2016	6.945	3.952	2.993	2.758	2.758	0		3.001	3.001			243	H Châu Thành	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					790.823	595.015	195.808		737.030	553.884	183.146	476.387	403.768	72.619	0	492.695	432.589	60.106	0	16.308		
	a. Dự án hoàn thành năm 2016-2020					790.823	595.015	195.808		737.030	553.884	183.146	476.387	403.768	72.619	0	492.695	432.589	60.106	0	16.308		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Mạng lực nước	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:											
						Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất	Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT				Sử dụng đất		
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24						
	* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư					790.823	595.015	195.808	0	737.030	553.884	183.146	476.387	403.768	72.619	0	492.695	432.589	60.106	0	16.308			
1	Cải tạo Trụ sở làm việc UBND tỉnh An Giang (giai đoạn 2)	LX	CT Khահ, HTTY ngoài nhà	2016-2018	2034/QĐ-UBND 30/9/2015; 2254/QĐ-UBND 25/7/2017	15.000	15.000			3010/QĐ-UBND 28/10/2016	11.087	11.087		10.676	10.676	0	10.911	10.911			235	VP UBND tỉnh		
2	Trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ	LX	ĐT khu đất 1.420m2	2016-2018	2336/QĐ-UBND 29/10/2015	21.488	21.488			2404/QĐ-UBND 30/10/2015; 2654/QĐ-UBND 05/9/2017	21.488	21.488		18.741	18.741	0	18.741	18.741			0	Sở KH&CN		
3	Trụ sở Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh	LX	Khահ 1.800m2; CT phụ; TB	2015-2017	1369/QĐ-UBND 3/7/2015	30.091	30.091			1953/QĐ-UBND 18/9/2015	30.091	30.091		20.100	20.100	0	17.480	17.480			-2.620	Sở LĐTB&XH		
4	Tăng cường năng lực kiểm định chất lượng công trình	LX	Nhà làm việc; kho; tủ nghiệm; CT phụ	2016-2018	1950/QĐ-UBND 18/9/2015	22.000	17.500	4.500		2401/QĐ-UBND 30/10/2015	21.832	17.450	4.382	15.456	15.456	0	15.456	15.456			0	TT TV và KB xây dựng AG		
5	Trụ sở Sở Xây dựng	LX	1.660m2	2016-2018	1388/QĐ-UBND 15/7/2015	22.000	22.000			2132/QĐ-UBND 7/10/2015	21.991	21.991		15.949	15.949	0	15.949	15.949			0	Sở Xây dựng		
6	Trụ sở Sở Nội vụ tỉnh	LX	Khահ 2.600m2 và CT phụ	2016-2018	1390/QĐ-UBND 15/7/2015	34.000	34.000			2005/QĐ-UBND 24/9/2015; 554/QĐ-UBND 19/3/2018	33.572	33.572		27.663	27.663	0	22.800	22.800			-4.863	Sở Nội vụ		
7	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh An Giang	LX	DTXD 810m2; HTKT	2016-2020	1884/HĐND-TT 30/10/2015	113.213	74.075	39.138		2400/QĐ-UBND 30/10/2015; 7688/QĐ-UBND 06/4/2018	113.213	74.075	39.138	62.757	62.757	0	52.757	52.757			-10.000	Sở Nội vụ		
8	Trụ sở Ban Dân tộc tỉnh	LX	Khահ 1.118,72m2; CT phụ; TB	2015-2018	1576/QĐ-UBND 6/8/2015	13.117	13.117			2385/QĐ-UBND 30/10/2015	11.952	11.952		11.477	11.477	0	11.477	11.477			0	Ban DT tỉnh		
9	Trụ sở Ban Quản lý Khu Kinh tế	LX	960m2	2016-2018	1364/QĐ-UBND 13/7/2015	11.305	11.305			2414/QĐ-UBND 30/10/2015; 369/QĐ-UBND 07/2/2018	10.730	10.730		9.521	9.521	0	9.537	9.537			16	BQL Khu kinh tế		
10	Cải tạo, mở rộng Trụ sở Sở Thông tin và Truyền thông	LX	Cải tạo 188m2, xây mới 99m2	2015-2018	1499/QĐ-UBND 3/8/2015	12.000	12.000			2415/QĐ-UBND 30/10/2015	9.786	9.786		8.184	8.184	0	8.284	8.284			100	Sở TT&TT		
11	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tài chính tỉnh An Giang	LX	Cải tạo; 1697 m2; xây mới tầng 4; 597 m2	2017-2019	713/QĐ-UBND 16/3/2016; 2873/QĐ-UBND 29/9/2017; CV 5411/VPUBND-KTTH	9.279	9.279			3269/QĐ-UBND 30/10/2017	9.057	9.057		7.457	7.457	0	9.057	9.057			1.600	Sở Tài chính		
12	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	LX	Mở rộng 600 m2 và TB	2016-2018	534/QĐ-UBND 08/09/2016	4.789	4.789			3004/QĐ-UBND 28/10/2016	4.305	4.305		3.875	3.815	60	3.875	3.815	60		0	Sở KH&ĐT		
13	Trụ sở Sở Công Thương	LX	Cải tạo 1447m2, XD mới 473m2	2016-2018	925/QĐ-UBND 3/3/2016; 5117/VPUBND-KTTH 20/11/2017	11.965	11.965			3001/QĐ-UBND 28/10/2016; 966/QĐ-UBND 03/5/2018; 1366/QĐ-UBND 13/6/2018	10.586	10.586		10.607	10.607	0	9.620	9.620			-987	Sở Công Thương		
14	Trụ sở làm việc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Khu vực phát triển đô thị tỉnh An Giang	LX	DY khu đất 1.536m2; kho; nhà làm việc (01 tầng + 02 lửng); CTPT, HTKT, TB	2019-2020	1303/QĐ-UBND ngày 11/5/2016	14.581	14.581			3055/QĐ-UBND 31/10/2016; 832/QĐ-UBND 18/4/2018	14.307	14.307		14.307	14.307	0	13.587	13.587			-720	Ban QLDA ĐTXD & KXPY TT DT AG		
15	Tạo quy định để xây dựng các trụ sở ban ngành của thành phố Châu Đốc	CD	13.034,7 m2	2016-2020	3807/QĐ-UBND 30/12/2016	52.189	33.685	18.504		1464/QĐ-UBND 12/5/2017	52.189	33.685	18.504	33.685	33.685	0	33.685	33.685			0	TP Châu Đốc		
16	Trụ sở huyện ủy An Phú	AP	Khởi nhà làm việc 2 tầng; HT 400 m2; nhà công vụ; CTPT, HTKT, TB	2015-2017	156/HĐND-TT; 108/HĐND-TT 14/9/2015; 978/UBND-KT ngày 15/8/2019	41.758	29.017	12.741		2670/QĐ-UBND 08/9/2017; 2087/QĐ-UBND 26/8/2019	41.758	29.017	12.741	26.647	24.892	1.755	26.647	24.892	1.755			0	H An Phú	
17	Trụ sở UBND&UBND huyện Phú Tân	PT	Nhà làm việc; kho; HTKT, TB	2016-2018	2310/QĐ-UBND 27/10/2015	21.000	15.555	5.445		871/QĐ-UBND 17/04/2019	21.000	15.555	5.445	13.147	13.147	0	13.469	13.469			322	H Phú Tân		
18	Cải tạo hội trường Huyện Ủy Phú Tân	PT		2016-2018	3934/QĐ-UBND 14/10/2015	1.774	1.774			4162/QĐ-UBND 30/10/2015	1.774	1.774		1.635	1.635	0	1.635	1.635			0	H Phú Tân		
19	Trụ sở làm việc Liên đoàn Lao động huyện Phú Tân	PT	Nhà làm việc; CT phụ trợ	2016-2018	1807/QĐ-UBND 4/9/2015	3.000	1.202	1.798		2384/QĐ-UBND 30/10/2015	2.650	1.109	1.541	1.109	1.109	0	1.109	1.109	0		0	LELD tỉnh		

C. 1007

Số TT	Danh mục dự án	Điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:									
							Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
20	Trụ sở làm việc UBND huyện Châu Thành	CT	Khởi công làm việc chính 02 tầng (01 tầng + 01 lầu) với diện tích xây dựng là 202,07m <sup>2</sup>	2016-2020	2833/QĐ-UBND 17/12/2015	2.769	1.094	1.675	1316/QĐ-UBND 12/5/2016	2.768	1.118	1.650	1.118	1.118	0		1.118	1.118	0		0	UBND tỉnh	
21	Cải tạo và nâng cấp Trụ sở UBND huyện Chợ Mới	CM	2.902m <sup>2</sup>	2016-2018	712/QĐ-UBND 16/3/2016; 3243/QĐ-UBND 30/10/2017 3984/QĐ-UBND 09/08/2018	14.544	9.979	4.565	3694/QĐ-UBND 12/12/2017 3049/QĐ-UBND 02/12/2018	14.466	9.878	4.588	9.260	9.260	0		9.878	9.878			618	H Chợ Mới	
22	Cải tạo và nâng cấp trụ sở Huyện ủy Chợ Mới	CM	Cải tạo: 1.465m <sup>2</sup> ; Xây mới mới 363m <sup>2</sup> ; xây mới nhà khách huyện ủy: 316m <sup>2</sup> ; xây mới hàng rào; trang thiết bị	2018-2020	1151/QĐ-UBND 20/4/2016 1082/QĐ-UBND 17/03/2017	13.568	10.519	3.049	2170A/QĐ-UBND 30/10/2017	12.224	8.113	4.111	8.113	8.113	0		8.113	8.113			0	H Chợ Mới	
23	Trụ sở UBND và UBND huyện Châu Phú	CP	Xây mới khối UBND; khối phòng chức năng; CTP, HTKT, TB	2016-2019	67/HĐND-TT 31/03/2016; 1165/HĐND-TT 14/7/2017 2826/QĐ-UBND 09/11/2018	39.741	31.108	8.633	2826/QĐ-UBND 09/11/2018	39.741	31.108	8.633	25.374	23.374	2.000		31.108	31.108			5.734	H Châu Phú	
24	Trụ sở làm việc UBND huyện Châu Thành	CT	Khởi công xây dựng, cấp phụ vụ. HTKT	2017-2019	2910/QĐ-UBND 29/12/2015	30.660	16.966	13.694	3264/QĐ-UBND 30/10/2017	30.607	16.174	14.433	15.269	15.269	0		19.092	19.092			3.823	H Châu Thành	
25	Hội trường huyện Ủy huyện Thoại Sơn	TS	DT HT 600 m <sup>2</sup>	2017-2019	21/QĐ-UBND 21/04/2016; 3223A/QĐ-UBND 27/02/2017 2925/QĐ-UBND 19/02/2018	8.270	5.690	2.580	2912/QĐ-UBND 29/7/2019	8.270	5.690	2.580	2.843	2.843	0		5.690	5.690			2.847	H Thoại Sơn	
26	XD trụ sở Hội trường UBND xã Tân An	TC	150 chỗ	2017-2018	665/QĐ-UBND 02/03/2017	2.959	1.890	1.069	665/QĐ-UBND 2/3/2017	2.596	1.890	706	1.312	1.312	0		1.234	1.234			-78	TX Tân Châu	
27	Trụ sở làm việc UBND xã Tân An	TC	02 tầng; CT phụ trợ và HTKT; trang TB	2017-2019	200/QĐ-UBND 28/01/2016	11.499	6.289	5.210	3093/QĐ-UBND 30/10/2016; 2943/QĐ-UBND 05/10/2017	10.984	5.388	5.596	5.388		5.388		5.388	5.388			0	TX Tân Châu	
28	Trụ sở UBND xã Bình Mỹ	CP	1002 m <sup>2</sup>	2016-2018	2854/QĐ-UBND ngày 19/10/2016	14.646	9.474	5.172	3097/QĐ-UBND 31/10/2016	8.756	5.149	3.607	5.149	5.149	0		5.112	5.112			-37	H Châu Phú	
29	Trụ sở UBND xã Kiến Thành	CM	1001 m <sup>2</sup>	2017	2853/QĐ-UBND 19/10/2016	12.931	8.557	4.374	3098/QĐ-UBND 31/10/2016	10.165	5.589	4.576	5.589		5.589		5.589	1.026	4.563		0	H Chợ Mới	
30	Trụ sở UBND xã Khánh Bình	AP		2018-2020	907/QĐ-UBND 22/9/2017	1.708	1.390	318	907/QĐ-UBND 22/9/2017; 1335/QĐ-UBND 20/4/2018	1.708	1.390	318	1.215		1.215		1.251	1.251			36	H An Phú	
31	Trụ sở UBND Thị Trấn Tịnh Biên	TB	681,37m <sup>2</sup>	2016-2018	1967/QĐ-UBND 30/10/2015	10.433	5.296	5.137	2014/QĐ-UBND 15/07/2016; 1936/QĐ-UBND 20/6/2017	10.433	5.296	5.137	5.038	5.038	0		5.013	5.013			-25	H Tịnh Biên	
32	Trụ sở UBND thị trấn Núi Sập	TS	Khởi công 02 tầng; CT phụ trợ và HTKT; trang TB	2016-2018	2128/QĐ-UBND 07/10/2015	14.000	5.521	8.479	2432/QĐ-UBND 30/10/2015	9.552	5.521	4.031	5.521	5.521	0		5.521	5.521			0	H Thoại Sơn	
33	Trụ sở UBND xã Thoại Giang	TS	178m <sup>2</sup>	2016-2020	1340/QĐ-UBND 04/5/2017 2929/QĐ-UBND 19/02/2019	6.532	5.241	1.291	2911/QĐ-UBND 29/07/2019	6.532	5.241	1.291	3.853		3.853		5.241		5.241		1.388	H Thoại Sơn	
34	Trụ sở UBND xã Phú Bình	PT	Nhà LV, CTP + HTKT + TB	2016-2018	290/QĐ-UBND 20/01/2017	8.305	6.501	1.804	2930/QĐ-UBND 20/11/2018	8.293	6.489	1.804	6.501		6.501		6.441		6.441		-60	H Phú Tân	
35	Trụ sở UBND xã Phú Thạnh	PT	Khởi công 318,6m <sup>2</sup>	2017-2018	1378/QĐ-UBND 02/5/2017 3866/QĐ-UBND 08/9/2017	4.030	2.856	1.174	4941/QĐ-UBND 17/10/2016; 3808/QĐ-UBND 18/10/2017	3.892	2.856	1.036	2.493		2.493		2.840		2.840		347	H Phú Tân	
36	Trụ sở UBND xã Phú Thành	PT	Khởi công 876,9m <sup>2</sup>	2018-2019	4201/QĐ-UBND 05/11/2015	6.413	3.335	3.078	3869/QĐ-UBND 27/10/2017	6.213	3.364	2.849	3.002	3.002	0		3.341	3.341			339	H Phú Tân	
37	Trụ sở UBND xã An Phú	TB	DT TS 734 m <sup>2</sup>	2016-2017	1599/QĐ-UBND 17/5/2017	14.783	8.644	6.139	4188/QĐ-UBND 30/10/2015	6.148	3.027	3.121	7.708		7.708		7.708		7.708		0	H Tịnh Biên	
38	Trụ sở UBND xã Thoại Sơn	TB	1001 m <sup>2</sup>	2017-2018	3002/QĐ-UBND 28/10/2016	10.677	7.747	2.930	3099/QĐ-UBND 31/10/2016	8.214	5.060	3.154	4.751		4.751		4.751		4.751		0	H Tịnh Biên	
39	Trụ sở UBND Thị trấn Trí Tôn	TT	Khởi công 358,20m <sup>2</sup> ; CT phụ trợ và HTKT; TB	2016-2018	2195/QĐ-UBND 19/10/2015	15.311	5.790	9.521	2399/QĐ-UBND 30/10/2015	11.605	3.621	7.984	3.621	3.621	0		3.621	3.621			0	H Trí Tôn	
40	Trụ sở UBND xã Núi Tô	TT	4.000 m <sup>2</sup>	2017-2018	3407/QĐ-UBND 30/11/2016	11.416	6.774	4.642	270/QĐ-UBND 19/01/2017	11.416	6.774	4.642	3.528		3.528		6.774		6.774		3.246	H Trí Tôn	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:									
							Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
41	HC, CT và mở rộng Trụ sở UBND xã Vĩnh Gia	TT	Mở rộng 610 m <sup>2</sup> , nâng cấp, cải tạo 229,7 m <sup>2</sup>	2017-2018	3406/QĐ-UBND ngày 30/11/2016	4.925	3.240	1.685	3601/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	4.925	3.240	1.685	2.916		2.916		2.916		2.916		0	H Trì Tân	
42	Trụ sở UBND xã Ô Lâm	TT	657,92 m <sup>2</sup>	2019-2020	3405/QĐ-UBND ngày 30/11/2016	6.329	4.316	2.013	3082/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	6.329	4.316	2.013	3.884		3.884		3.884		3.884		0	H Trì Tân	
43	Trụ sở UBND xã Lương An Trà	TT	876,08 m <sup>2</sup>	2019-2020	3408/QĐ-UBND ngày 30/11/2016	8.203	5.104	3.099	3066/QĐ-UBND ngày 05/12/2018	8.203	5.104	3.099	4.593		4.593		5.104		5.104		511	H Trì Tân	
44	Trụ sở UBND xã Lê Trì	TT	492,9m <sup>2</sup>	2017-2019	1269/QĐ-UBND ngày 19/3/2016, 3270/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	6.712	5.196	1.516	7876/QĐ-UBND ngày 24/01/2018	4.545	3.293	1.252	3.293		3.293		3.293		3.293		0	H Trì Tân	
45	Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 6	AP	244,2m <sup>2</sup>	2016-2018	3023/QĐ-UBND ngày 11/09/2017	4.930	4.930		3049/QĐ-UBND ngày 31/10/2016, 3882/QĐ-UBND ngày 28/12/2017	4.455	4.455		4.430		4.430		4.430	4.430			0	CC QLTT	
46	Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 13	TT	255,8m <sup>2</sup>	2016-2018	3725/QĐ-UBND ngày 09/10/2016	5.437	5.437		3050/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.440	4.440		3.996		3.996		3.697	3.697			-299	CC QLTT	
47	Trụ sở làm việc Liên đoàn Lao động huyện Châu Phú	CP	304 m <sup>2</sup>	2017-2019	2338/QĐ-UBND, 22/8/2017	3.784	1.490	2.294	3307/QĐ-UBND, 29/9/2017	1.999	796	1.203	1.341		1.341		739	739			-602	LBLD tỉnh	
48	Trụ sở UBND xã Bình Thạnh Đông	PT	524,04m <sup>2</sup>	2017-2019	2895/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	8.538	6.646	1.892	4240/QĐ-UBND, 7/10/2018, 4868/QĐ-UBND ngày 31/10/2018, 8500/QĐ-UBND	7.908	5.900	2.008	4.295	970	3.325		5.746	970	4.776		1.451	H Phú Tân	
49	Trụ sở UBND xã Bình Phước Xuân	CM		2016-2020	2099/QĐ-UBND ngày 29/8/2019	14.326	7.677	6.649		8.934	4.646	4.288	6.000	6.000		4.646	4.646				-1.354	H Chợ Mới	
50	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc tại số 65 Tôn Đức Thắng	LX	442m <sup>2</sup>	2018-2020	647/QĐ-UBND ngày 28/3/2019	3.569	3.569		2258/QĐ-UBND ngày 18/9/2019	3.028	3.028		1.500	1.500		3.028	3.028				1.528	Sở LĐTBXH	
51	Tạo quỹ đất xây dựng Trụ sở Cục thuế tỉnh	LX	6.659,7 m <sup>2</sup>	2019-2020	2392A/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	11.076	11.076		851A/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	11.076	11.076		500	500		11.075	11.075				10.575	TT PTQD tỉnh	
52	Trụ sở làm việc và nhà công vụ cho Ban Quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng tỉnh An Giang	TB		2019-2020	567/QĐ-UBND ngày 19/3/2019	3.250	3.250		2639/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	3.237	3.237					3.237	3.237				3.237	Ban QL rừng phòng hộ và đặc dụng	Dự án bổ sung
<b>3. Dự án đề nghị hoàn đầu tư chuyển sang giai đoạn 2021-2025</b>						<b>35.456</b>	<b>35.456</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>16.345</b>	<b>16.345</b>	<b>0</b>	<b>9.751</b>	<b>9.651</b>	<b>100</b>	<b>0</b>	<b>8.051</b>	<b>8.051</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-1.700</b>		
1	Đội QLTT số 10 huyện Phú Tân	PT	390,7m <sup>2</sup>	2017-2019	3628/QĐ-UBND ngày 04/12/2017	4.607	4.607		170/QĐ-UBND ngày 25/01/2018	3.755	3.755		2.069	2.069	0	2.069	2.069	0	0	0	0	CC QLTT	
2	Đội QLTT số 5 thị xã Tân Châu	TC	458,8m <sup>2</sup>	2018-2019	1660/QĐ-UBND ngày 30/5/2017	4.633	4.633		3825/QĐ-UBND ngày 25/12/2017, 4370/QĐ-UBND ngày 05/3/2018	4.326	4.326		2.827	2.827	0	2.827	2.827	0	0	0	0	CC QLTT	
3	Đội QLTT số 7 huyện Châu Phú	CP	484m <sup>2</sup>	2017-2019	3623/QĐ-UBND ngày 04/12/2017	4.961	4.961		169/QĐ-UBND ngày 23/01/2018	4.468	4.468		2.755	2.755	0	2.755	2.755	0	0	0	0	CC QLTT	
4	Trụ sở Ban tiếp công dân	LX		2017-2019	2047/QĐ-UBND ngày 03/7/2017	17.459	17.459			0			100	100		400	400				300	VP UBND tỉnh	
5	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc Hội	LX	1.898 m <sup>2</sup>	2016-2020		3.796	3.796			3.796	3.796		1.000	1.000		0	0				-1.000	VP Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh	
6	Nâng cấp, mở rộng Văn phòng HĐND	LX		2016-2020									1.000	1.000		0	0				-1.000	VP HĐND tỉnh	
<b>XV QUỐC PHÒNG, AN NINH</b>						<b>1.307.693</b>	<b>752.169</b>	<b>555.524</b>		<b>1.713.898</b>	<b>1.056.912</b>	<b>656.986</b>	<b>611.834</b>	<b>601.625</b>	<b>5.285</b>	<b>4.924</b>	<b>689.253</b>	<b>679.044</b>	<b>5.285</b>	<b>4.924</b>	<b>77.419</b>		
<b>1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</b>						<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		<b>424.946</b>	<b>310.439</b>	<b>114.507</b>	<b>114.352</b>	<b>112.352</b>	<b>2.000</b>	<b>0</b>	<b>130.352</b>	<b>128.352</b>	<b>2.000</b>	<b>0</b>	<b>16.000</b>		
1	Nâng cấp doanh trại đại đội Thông tin	LX	1000 m <sup>2</sup>	2015-2016					2523/QĐ-UBND ngày 09/11/2015	4.402	4.402	0	2.333	2.333	0	2.333	2.333	0	0	0	0	Bộ CHQS tỉnh	
2	Hội trường Ban CHQS huyện An Phú	AP	279 m <sup>2</sup>	2015-2016					2495/QĐ-UBND ngày 04/11/2015	2.053	2.053	0	1.137	1.137	0	1.137	1.137	0	0	0	0	Bộ CHQS tỉnh	
3	Chốt dân quân, chốt bộ đội biên phòng tuyến biên giới	AP, CD, TT, TB	21 chốt	2014-2017					1145/QĐ-UBND ngày 26/4/2016	70.441	70.441	0	38.320	38.320	0	38.320	38.320	0	0	0	0	Bộ CHQS tỉnh	
4	Đường ra các chốt dân quân, chốt bộ đội biên phòng tuyến biên giới	AP, CD, TT, TB	6 km	2015-2017					929/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	49.997	4.997	45.000	4.497	2.497	2.000	4.497	2.497	2.000	0	0	0	Bộ CHQS tỉnh	
5	Hệ tầng cùn dân cư, quán nhân BDBP Khu vực biên giới tỉnh An Giang	CD	80.000m <sup>2</sup>	Hết 2019					479/QĐ-UBND ngày 12/3/2019	102.294	32.787	69.507	4.787	4.787	0	4.787	4.787				0	Bộ CH BDBP tỉnh	Vốn BSN-TT 35.213 tỷ, SĐP 28 tỷ 4.357-4.787 tỷ 4, từ số 2.476 tỷ và bộ quân nhân 31.814 tỷ đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú				
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:								
							Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		DTTT	XSKT		Sử dụng đất	DTTT				XSKT	Sử dụng đất		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
6	Đội Cảnh sát PCCC & CNCH Tân Châu	TC	2.200,13m2 và n: 2.198,45m2	2015-2016					1169/QĐ-UBND 18/4/2017	12.589	12.589	0	5.380	5.380	0		5.380	5.380	0	0	0	0	Công an tỉnh		
7	Trụ sở làm việc Trạm quản lý xuất nhập cảnh Vĩnh Xương.	TC	DT đất: 1.2317m2; DT sàn: 946m2	2015-2016					543/QĐ-UBND 10/4/2014	8.225	8.225	0	3.038	3.038	0		3.038	3.038	0	0	0	0	Công an tỉnh		
8	Khu vực phòng thủ tỉnh: Sở CH an ninh (ĐH01-AG)	TB		2011-2019					1433/QĐ-BTL 25/8/2011	174.945	174.945	0	54.860	54.860	0		70.860	70.860	0	0	0	16.000	Bộ CHQS tỉnh		
	<b>2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</b>					<b>1.307.693</b>	<b>752.169</b>	<b>555.524</b>		<b>1.288.952</b>	<b>746.473</b>	<b>542.479</b>	<b>497.482</b>	<b>489.273</b>	<b>3.285</b>	<b>4.924</b>	<b>558.901</b>	<b>550.692</b>	<b>3.285</b>	<b>4.924</b>	<b>0</b>	<b>61.419</b>			
	<b>a. Dự án hoàn thành năm 2016-2020</b>					<b>378.410</b>	<b>277.189</b>	<b>101.221</b>		<b>367.539</b>	<b>279.363</b>	<b>88.176</b>	<b>258.433</b>	<b>250.224</b>	<b>3.285</b>	<b>4.924</b>	<b>266.968</b>	<b>258.759</b>	<b>3.285</b>	<b>4.924</b>	<b>0</b>	<b>8.535</b>			
	<b>* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư</b>					<b>378.410</b>	<b>277.189</b>	<b>101.221</b>		<b>367.539</b>	<b>279.363</b>	<b>88.176</b>	<b>258.433</b>	<b>250.224</b>	<b>3.285</b>	<b>4.924</b>	<b>266.968</b>	<b>258.759</b>	<b>3.285</b>	<b>4.924</b>	<b>0</b>	<b>8.535</b>			
1	Trường bán Ban chi ủy quân sự huyện Trí Tôn	TT	40.400 m2	2016-2018	2234/QĐ-UBND 15/10/2015	7.000	7.000	0	1518/QĐ-UBND 24/6/2019; 3067/QĐ-UBND	6.750	6.750	0	6.755	6.755	0		6.750	6.750	0	0	0	-5	Bộ CHQS tỉnh		
2	Doanh trại Tiểu đoàn bộ binh 511	CD	Nhà làm việc BCH 783,8m2; kho vũ khí 3m2; TB	2016-2018	2194/QĐ-UBND 13/10/2015	7.500	7.500	0	2406/QĐ-UBND 30/10/2015	6.518	6.518	0	6.300	6.015	285		6.300	6.015	285	0	0	0	Bộ CHQS tỉnh		
3	Cải tạo, nâng cấp Đại đội BB7/ĐBB51/eBB892	TB	Nhà nghỉ dưỡng n: 100 chổ; 04M HC; H.Trường; CT nh	2016-2018	2387/QĐ-UBND 30/10/2015	2.350	2.350	0	2405/QĐ-UBND 30/10/2015	1.984	1.984	0	1.897	1.897	0		1.897	1.897	0	0	0	0	Bộ CHQS tỉnh		
4	Thao trường huấn luyện quân sự eBB892	TB	16,4ha	2016-2018	2303/QĐ-UBND 26/10/2015	3.200	3.200	0	3088/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	3.172	3.172	0	2.996	2.996	0		2.996	2.996	0	0	0	0	Bộ CHQS tỉnh		
5	Ban CHQS thành phố Long Xuyên	LX	36.906 m2	hết 2018	1828/UBND-TT 30/10/2015	70.523	70.523	0	958/QĐ-UBND 02/5/2018	70.485	70.485	0	63.290	63.290	0		64.590	64.590	0	0	0	1.300	Bộ CHQS tỉnh		
6	Nhà hội trường Ban CHQS TX Tân Châu	TC	354,66m2	2017-2018	2226/QĐ-UBND 15/10/2015	4.500	4.500	0	2409/QĐ-UBND 30/10/2015	2.846	2.846	0	2.229	2.229	0		2.229	2.229	0	0	0	0	Bộ CHQS tỉnh		
7	Bãi thường giải phóng môi trường đất xây dựng Tiểu đoàn 19 Bộ CH BDBP tỉnh	TB	15,72 ha	2017-2019	2378/QĐ-UBND 30/10/2015	26.090	13.045	13.045	490/QĐ-UBND 01/3/2016	26.062	26.062	0	25.829	20.905	0	4.924	25.829	20.905	0	0	4.924	0	0	Bộ CH BDBP tỉnh	NET 13.045 m2; Vốn OPTD 13.045 m2
8	Tường rào, Nhà bia tưởng niệm anh hùng liệt sĩ và Hệ thống thông tin liên lạc cho Đồn biên phòng cứu khẩn quốc tế sông Tiền (925)	TC	493,023m; Chông sắt; HT thông tin liên lạc	2016-2017	2386A/QĐ-UBND 30/10/2015	2.995	2.995	0	2416/QĐ-UBND 30/10/2015	2.481	2.481	0	2.406	2.406	0		2.406	2.406	0	0	0	0	Bộ CH BDBP tỉnh		
9	Đường ra Trạm Kiểm soát biên phòng Phú Hội (939)	AP	4.830 m	2016-2020	1814/UBND-TT 30/10/2016	106.979	26.979	80.000	2403A/QĐ-UBND 30/10/2015	103.576	23.576	80.000	21.218	18.218	3.000		21.218	18.218	3.000	0	0	0	0	Bộ CH BDBP tỉnh	
10	Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính và trật tự xã hội thuộc Công an tỉnh An Giang	LX	C.Tạo nhà làm việc; CT phụ+HTKCT; TB	2016-2018	2129/QĐ-UBND 07/10/2015	5.500	5.500	0	1190/QĐ-UBND 19/4/2017	4.809	4.809	0	4.809	4.809	0		4.809	4.809	0	0	0	0	Công an tỉnh		
11	Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực Chợ Mới	CM	Nhà L.Việc; CHR, NBV; hệ nước ngầm; nhà xe; HTKCT; TB	2016-2018	2225/QĐ-UBND 15/10/2015	25.000	25.000	0	3828/QĐ-UBND 25/12/2017	24.710	24.710	0	22.239	22.239	0		22.239	22.239	0	0	0	0	Công an tỉnh		
12	Nhà tạm giữ hành chính 3 cấp (giai đoạn 2)	TTỉnh	11 nhà	2016-2020	2386/QĐ-UBND 30/10/2015	5.000	5.000	0	2097/QĐ-UBND 29/8/2018	4.965	4.965	0	4.500	4.500	0		4.700	4.700	0	0	0	200	Công an tỉnh		
13	Tiểu dự án đầu tư trang thiết bị, phương tiện PCCC, CN và CH thuộc CAT An Giang	CM, PT, CP, TB	04 xe CC; 04 xe cứu hộ; 10 máy bơm CC và phương tiện cứu hộ	2016-2019	1305/QĐ-UBND 28/4/2017	52.000	50.000	2.000	1791/QĐ-UBND 22/7/2019	51.590	49.590	2.000	44.631	44.631	0		49.590	49.590	0	0	0	4.959	Công an tỉnh		
14	Trụ sở Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực châu Đốc - phú Tân	PT, TT		2018-2019	3050/QĐ-UBND 03/12/2018	30.025	30.025	0	977/QĐ-UBND 22/4/2019	30.025	30.025	0	30.025	30.025	0		30.025	30.025	0	0	0	0	Công an tỉnh		
15	Bãi thường, giải tỏa trước Đồn biên phòng cứu khẩn Long Bình 933	AP		2019-2020	1948/QĐ-UBND 21/6/2017	5.150	5.150	0	2604/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	5.150	5.150	0	2.915	2.915	0		5.150	5.150	0	0	0	2.235	H An Phú		
16	Hỗ trợ đầu tư hệ thống trang thiết bị Sở Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	CD		2017-2018	2090/QĐ-UBND 07/7/2017	2.000	2.000	0	3246/UBND- 01/3/2016	1.800	1.800	0	1.800	1.800	0		1.800	1.800	0	0	0	0	Bộ CH BDBP tỉnh		
17	Trạm Cảnh sát giao thông Đường thủy Vàm Nao	PT		2018-2020	3339/QĐ-BCA-C/II 22/10/2019	12.600	6.424	6.176	199/QĐ-H41-H45 21/9/2017, CV 319/UBND	10.772	4.596	6.176	4.596	4.596	0		4.596	4.596	0	0	0	0	Công an tỉnh		
18	Cải tạo nhà khách; xây dựng tường rào; trạm cấp phát xăng dầu; nhà để máy phát điện và mua sắm trang thiết bị cơ quan Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	CD	Cải tạo nhà khách; xây dựng tường rào; trạm cấp phát xăng dầu...	2018-2019	857/QĐ-UBND; 18/4/2018	9.998	9.998	0	2370/QĐ-UBND; 27/9/2018	9.844	9.844	0	9.998	9.998	0		9.844	9.844	0	0	0	-154	Bộ CH BDBP tỉnh		
	<b>h. Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</b>					<b>929.283</b>	<b>474.980</b>	<b>454.303</b>		<b>921.413</b>	<b>467.110</b>	<b>454.303</b>	<b>239.049</b>	<b>239.049</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>291.933</b>	<b>291.933</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>52.884</b>			

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Tăng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:									
							Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất							
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24					
	* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư					929.283	474.980	454.303	0	921.413	467.110	454.303	239.049	239.049	0	0	291.933	291.933	0	0	52.884		
1	Đường ra các chốt dân quân, chốt ĐBBP (giai đoạn 2)	AP, CD, TT	4,4 km	2016-2021	22/HĐND-TT 03/02/2016	110.000	10.000	100.000	3132/QĐ-UBND 31/10/2016	110.000	10.000	100.000	4.359	4.359	0	0	4.359	4.359	0	0	0	Bộ CHQS tỉnh	
2	Trung đoàn BB 892 (giai đoạn xây dựng)	CP		2016-2020	212/HĐND-TT 22/8/2016	109.954	109.954	0	1107/QĐ-UBND 10/5/2019	102.085	102.085	0	95.050	95.050	0	0	93.750	93.750	0	0	-1.300	Bộ CHQS tỉnh	
3	Cơ sở làm việc công an tỉnh	LX	Đền báo	2017-2021	793/QĐ-BCA-H43 16/3/2017	543.129	189.826	353.303	2217/QĐ-BCA-H41, 17/5/2018	543.129	189.826	353.303	135.000	135.000	0	0	173.825	173.825	0	0	38.825	Công an tỉnh	
4	Đề án phòng thủ dân sự					116.200	115.200	1.000		116.200	115.200	1.000	2.000	2.000			0				-2.000	Bộ CHQS tỉnh	Chưa có QĐ chủ trương đầu tư
5	Tạo quỹ đất trại tạt giam công an tỉnh					30.000	30.000	0		30.000	30.000	0	2.640	2.640			0	0			-2.640	Công an tỉnh	
6	Tạo quỹ đất đầu tư xây dựng mở rộng trụ sở Công an huyện An Phú	AP	29.927m <sup>2</sup>	2019-2020	2609/QĐ-UBND 30/10/2019	20.000	20.000	0	83/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	19.999	19.999	0					19.999	19.999			19.999	H An Phú	
XVI	Hỗ trợ có mục tiêu cho các đơn vị					0	0	0		0	0	0	37.334	0	37.334	0	37.334	0	37.334	0	0		
1	Thực hiện kiến nghị của Kiểm toán tại CV 633/KTNN-TH ngày 15/12/2017					0	0	0		0	0	0	36.514	0	36.514	0	36.514	0	36.514	0	0		
-	Hỗ trợ ngân sách 3 huyện Chợ Mới, Châu Phú, Thoại Sơn					0	0	0		0	0	0	30.000	0	30.000	0	30.000	0	30.000	0	0	Sở Tài chính	1945/QĐ-UBND 13/7/2016
-	Hỗ trợ kinh phí thu hồi mặt bằng trường TH C Tân Châu cho thị xã Tân Châu do hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh					0	0	0		0	0	0	800	0	800	0	800	0	800	0	0	Sở Tài chính	1699/QĐ-UBND 13/6/2016
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường Takeo					0	0	0		0	0	0	5.714	0	5.714	0	5.714	0	5.714	0	0	Sở Tài chính	3174/QĐ-UBND 26/7/2016
2	Hỗ trợ huyện Phú Tân đầu tư xây dựng nhà bia tưởng niệm anh hùng liệt sĩ					0	0	0		0	0	0	820	0	820	0	820	0	820	0	0	Sở Tài chính	720/QĐ-UBND 8/3/2017
XVII	DỰ ÁN QUY HOẠCH					0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	20.000	20.000	0	0	20.000		
	1. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	20.000	20.000	0	0	20.000		
1	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị phía tây thuộc đô án quy hoạch chung thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang					0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Sở Xây dựng	
2	Quy hoạch chung đô thị Tri Tôn, huyện Tri Tôn tỉnh An Giang đến năm 2035					0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Sở Xây dựng	
3	Lập Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.					0	0	0		0	0	0	20.000	0	20.000	0	20.000	0	20.000	0	20.000	Sở KH&ĐT	
-	Trong đó: Lập nhiệm vụ quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050					0	0	0		0	0	0	1.000	0	1.000	0	1.000	0	1.000	0	1.000		
XVI	Chuẩn bị đầu tư lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					0	0	0		0	0	0	20.000	0	20.000	0	5.500	0	14.500	0	20.000		Chung các lĩnh vực
XVIII	TRẢ NỢ VAY					0	0	0		0	0	0	517.655	140.000	130.492	247.163	519.338	169.588	85.742	264.008	1.683	Sở Tài chính	
XVIII	CHỈ PHÍ THẨM TRA QUYẾT TOÁN VÀ THANH TOÁN KHỎI LƯỢNG SAU QUYẾT TOÁN					0	0	0		0	0	0	20.816	16.000	4.416	400	55.724	21.578	33.746	400	34.908	Sở Tài chính	chung các lĩnh vực
XVII	VỐN THU SỬ DỤNG ĐẤT					0	0	0		0	0	0	390.621	0	0	390.621	332.003	7.762	0	324.241	-58.618		
1	Trích lập Quỹ phát triển đất (30%)					0	0	0		0	0	0	100.762	0	0	100.762	80.800	0	0	80.800	-19.962	Sở Tài chính	
2	Trích lập chi phí do đặc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (10%)					0	0	0		0	0	0	33.587	0	0	33.587	26.933	0	0	26.933	-6.654	Sở Tài chính	
3	Hỗ trợ cho các huyện, thị xã, thành phố để đầu tư (60%)					0	0	0		0	0	0	247.326	0	0	247.326	207.562	0	0	207.562	-39.764	Sở Tài chính	
4	Chi đầu tư các công trình khác (ngoài các DA nêu trên)					0	0	0		0	0	0	8.946	0	0	8.946	16.708	7.762	0	8.946	7.762		
4.1	Dự án GPMB trường Chính trị Tôn Đức Thắng, xã Bình Hòa, Châu Thành					0	0	0		0	0	0	664	0	0	664	664	0	0	664	0	TT FTQĐ tỉnh	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KCC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:										
							Ngân sách tỉnh	Nguồn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
4.2	Chi trả tài sản cho CTCP XNK Nông sản thực phẩm An Giang theo Công văn số 4006/PUĐND-TH ngày 22/12/2015 của UBND tỉnh					0				0			1.835			1.835	1.835				1.835	0	CTCP XNK Nông sản thực phẩm An Giang	
4.3	Hỗ trợ 60% từ nguồn thu tiền sử dụng đất khu đất số 23 đường Lê Minh Ngươn, phường Mỹ Long cho thành phố Long Xuyên theo Thông báo số 06-TB/TU ngày 16/1/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy					0				0			1.062			1.062	1.062				1.062	0	TP Long Xuyên	
4.4	Khu quy hoạch dân cư Bắc Hà Hoàng Hồ					0				0			1.598			1.598	1.598				1.598	0	TT PTQP tỉnh	
4.5	Khu tái định cư kết hợp bố trí dân cư Đông Bắc QL91-CD					0				0			2.237			2.237	2.237				2.237	0	TT PTQP tỉnh	
4.6	HTKT khu nhà vườn và đường Trần Quang Diệu thuộc khu QH Bắc Hà Hoàng Hồ và khu hành chính tỉnh và TPLX					0				0			350			350	6.452	6.102			350	6.102	TT PTQP tỉnh	
4.7	HTKT đường số 14 (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Trần Quang Diệu)					0				0			1.200			1.200	2.860	1.660			1.200	1.660	TT PTQP tỉnh	



**Phụ lục 2a**  
**ĐIỂM CHÍNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN VÀ DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
**ĐỀ ÁN MẪU GIÁO 5 TUỔI**  
**Nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý (Đầu tư tập trung, Xổ số kiến thiết và sử dụng đất)**  
*(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Quyết định đầu tư		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú					
							Tổng đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)				Trong đó:				
							NS Tỉnh	Nguồn khác				ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất					ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	<b>ĐỀ ÁN PHỔ CẬP MẪU GIÁO 05 TUỔI</b>					619.629	436.804	182.825		607.913	398.752	209.161	291.937	-	291.937	-	286.379	0	286.379	0	-5.558		
	<b>1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</b>					144.891	107.967	36.924	-	144.057	104.574	39.483	41.355	-	41.355	-	32.675	0	32.675	0	-8.680		
1	MG Hoa Hồng	LX	10P+PCN+HTKT	2014-2017		22.435	22.435		1732/QĐ-UBND 09/10/2014; 3328/QĐ-UBND 19/09/2014; 1949/QĐ-UBND 30/10/2014;	22.435	19.876	2.559	13.694		13.694		10.730		10.730		-2.964	TP Long Xuyên	
2	MG Hoa Phượng	LX	08P+HTKT	2014-2018		43.657	12.923	30.734	2374/QĐ-UBND 24/8/2016 1990/QĐ-UBND 16/8/2018	43.657	12.923	30.734	9.466		9.466		4.677		4.677		-4.789	TP Long Xuyên	
3	MG Hương Dương (Điểm phụ)	CD	04P+HTKT	2014-2016		10.653	4.463	6.190	1785/QĐ-UBND 17/6/2014, 1691/QĐ-UBND 01/10/2014	10.653	4.463	6.190	1.460		1.460		1.460		1.460		0	TP Châu Đốc	
4	MG Lê Chánh (Điểm chính)	TC	4P+HTKT	2014-2017	2686/QĐ-UBND 23/7/2015	6.589	6.589		2328/QĐ-UBND 30/10/2014, 3216/QĐ-UBND 07/9/2015	5.755	5.755		4.900		4.900		4.585		4.585		-315	TX Tân Châu	
5	MN Thạnh Mỹ Tây (Điểm chính)	CP	04P+HTKT	2014-2016		5.860	5.860		108/QĐ-SKHDT 19/06/2014	5.860	5.860		790		790		790		790		0	H Châu Phú	
6	MG Thạnh Mỹ Tây (Điểm chính)	CP	04P+HTKT	2014-2016		9.090	9.090		1304/QĐ-UBND 18/8/2014	9.090	9.090		500		500		500		500		0	H Châu Phú	
7	MG Phú Lâm (điểm chính)	PT	06P	2014-2016		7.459	7.459		972/QĐ-UBND 26/6/2014	7.459	7.459		1.455		1.455		1.158		1.158		-297	H Phú Tân	
8	MG Phú An (điểm chính)	PT	04P+HTKT	2014-2016		7.866	7.866		971/QĐ-UBND 26/6/2014	7.866	7.866		1.683		1.683		1.660		1.660		-23	H Phú Tân	
9	MG Phú Mỹ (điểm chính)	PT	06P+HTKT	2014-2016		7.298	7.298		973/QĐ-UBND 26/6/2014	7.298	7.298		1.437		1.437		1.190		1.190		-247	H Phú Tân	
10	MG Long Kiến (điểm chính)	CM	06P+HTKT	2014-2016		7.742	7.742		1888/QĐ-UBND 28/10/2014	7.742	7.742		1.600		1.600		1.555		1.555		-45	H Chợ Mới	
11	MG Vọng Đông (điểm phụ)	TS	04P+HTKT	2014-2016		6.907	6.907		2566/QĐ-UBND 29/10/2014	6.907	6.907		1.360		1.360		1.360		1.360		0	H Thoại Sơn	
12	MG Anh Vũ (Điểm chính)	TB	06P	2014-2016		4.837	4.837		4901/QĐ-UBND 24/10/2013, 2353/QĐ-UBND 25/9/2014	4.837	4.837		2.003		2.003		2.003		2.003		0	H Tịnh Biên	
13	MG Sơn Ca (Điểm chính)	TB	04P	2014-2016		2.737	2.737		4900/QĐ-UBND 24/10/2013, 2352/QĐ-UBND 25/9/2014	2.737	2.737		691		691		691		691		0	H Tịnh Biên	
14	MG Sơn Ca (đp Vĩnh Thượng)	TB	02P	2013-2016		1.761	1.761		4886/QĐ-UBND 18/10/2013, 2924/QĐ-UBND 23/10/2014	1.761	1.761		316		316		316		316		0	H Tịnh Biên	
	<b>2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</b>					474.738	328.837	145.901		463.856	294.178	169.678	250.582	-	250.582	-	253.704	-	253.704	-	3.122		
	<b>a. Dự án hoàn thành năm 2016-2020</b>					386.562	277.147	109.415		380.286	251.157	129.129	225.054	-	225.054	-	230.761	-	230.761	-	5.708		
	<b>* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư</b>					386.562	277.147	109.415		380.286	251.157	129.129	225.054	-	225.054	-	230.761	-	230.761	-	5.708		
1	MG Hoa Hồng (điểm phụ)	LX	6P+HTKT	2016-2019	948/QĐ-UBND 05/3/2016	16.673	15.815	858	3118/QĐ-UBND 31/10/2016 1773/QĐ-UBND 31/10/2016 3127/QĐ-UBND 31/10/2016	16.417	11.458	4.959	10.212		10.212		10.212		10.212		0	TP Long Xuyên	
2	MG Vàng Anh (Điểm chính)	LX	6P+HTKT	2017-2019	908/QĐ-UBND 31/3/2016	17.995	16.945	1.050	1217/QĐ-UBND	16.439	11.558	4.881	14.488		14.488		10.402		10.402		-4.086	TP Long Xuyên	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú				
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Tổng số (NST)	Trong đó:						Tổng số (NST)	Trong đó:		
							NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất					ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
3	MG Vàng Anh điểm phụ (Cần Xây)	LX	3P+IHTKT	2017-2020	1702/QĐ-UBND 23/6/2016	8.900	6.600	2.300	3083/QĐ-UBND 31/10/2016	8.573	5.136	3.437	5.136		5.136		5.136		5.136		0	TP Long Xuyên	
4	MG Hoa Cúc (Điểm chính)	LX	2P+IHTKT	2016-2018	2626/QĐ-UBND 21/9/2016	30.900	7.392	23.508	3137/QĐ-UBND 31/10/2016	30.900	7.392	23.508	6.603		6.603		6.603		6.603		0	TP Long Xuyên	
5	MG Hương Dương (Điểm chính)	CD	02P+HTKT	2014-2016	126/QĐ-UBND 21/01/2016	13.043	3.312	9.731	2121/QĐ-UBND 24/10/2014	13.040	3.312	9.728	2.893		2.893		2.893		2.893		0	TP Châu Đốc	
6	MG Hoa Hồng (điểm mới)	CD	20P+HCQT+NB+HTKT	2016-2020	256/HĐND-TT 27/10/2016	71.500	40.000	31.500	2972/QĐ-UBND 28/10/2016	71.500	40.000	31.500	31.883		31.883		36.883		36.883		5.000	TP Châu Đốc	
7	MG Tân An (Điểm Bến đò)	TC	3P+IHTKT	2016-2017	1118/QĐ-UBND 02/3/2016	5.626	4.677	949	2192/QĐ-UBND 13/5/2016	5.626	4.677	949	4.677		4.677		4.677		4.677		0	TX Tân Châu	
8	MG Long Hưng (Điểm chính mới)	TC	8P+IHTKT	2016-2018	202/QĐ-UBND 28/01/2016	11.802	9.921	1.881	828/QĐ-UBND 28/3/2016	11.802	9.921	1.881	9.921		9.921		9.921		9.921		0	TX Tân Châu	
9	MG Long Châu (Điểm chính mới)	TC	4P+HTKT	2016-2017	1119/QĐ-UBND 02/3/2016	6.010	5.008	1.002	2193/QĐ-UBND 13/5/2016	6.010	5.008	1.002	4.457		4.457		5.008		5.008		551	TX Tân Châu	
10	MN Long Hưng (Điểm phụ)	TC	4P+HTKT	2016-2019	Số 901/QĐ-UBND ngày 22/3/2017	6.357	3.710	2.647	Số 1646/QĐ-UBND 31/3/16, 11308 12/12/2016	6.357	3.710	2.647	3.339		3.339		3.612		3.612		273	TX Tân Châu	
11	MG Vĩnh Hòa (đc mới)	TC	6P+HTKT	2016-2018	2126/QĐ-UBND 26/7/2016	16.414	11.077	5.337	3069/QĐ-UBND 31/10/2016	16.414	11.077	5.337	0		0		0		0		0	TX Tân Châu	
12	MG An Châu (Điểm chính)	CT	2P	2016-2020	396/QĐ-UBND 31/12/2015	2.836	2.209	627	70/QĐ-UBND 24/3/2016	2.567	2.015	552	2.015		2.015		1.821		1.821		-194	H Châu Thành	
13	MG Vĩnh An (Điểm chính TH A VA)	CT	2P	2016-2020	397/QĐ-UBND 31/12/2015	4.824	3.200	1.624	177/QĐ-UBND 28/3/2017	4.449	2.819	1.630	2.687		2.687		2.779		2.779		92	H Châu Thành	
14	MG Sơn Ca (Điểm chính)	CP	4P+IHTKT	2015-2017	2204/QĐ-UBND 30/12/2015	5.781	4.723	1.058	23/QĐ-UBND 06/01/2016	5.781	4.723	1.058	4.672		4.672		4.723		4.723		51	H Châu Phú	
15	MG Sơn Ca đp (Điểm phụ TH D VTT)	CP	3P	2015-2016	2203/QĐ-UBND 31/12/2015	2.411	1.954	457	22/QĐ-UBND 06/01/2016	2.411	1.954	457	1.904		1.904		1.830		1.830		-74	H Châu Phú	
16	MG Mỹ Đức (Điểm chính mới)	CP	4P+IHTKT	2016-2018	3713/QĐ-UBND 28/12/2016	5.707	4.804	903	787/QĐ-UBND 19/4/2017	5.707	4.804	903	4.557		4.557		4.557		4.557		0	H Châu Phú	
17	MG Bình Long (Điểm chính mới)	CP	8P+IHTKT	2016-2019	35/QĐ-UBND 07/01/2016	11.475	8.468	3.007	37/QĐ-UBND 11/01/2016	11.475	8.468	3.007	8.367		8.367		8.367		8.367		0	H Châu Phú	
18	MG Khánh Hòa (Điểm chính)	CP	2P+IHTKT	2016-2018	3579/QĐ-UBND 06/01/2016	4.000	2.460	1.540	24/QĐ-UBND 06/01/2016	4.000	2.460	1.540	2.410		2.410		2.410		2.410		0	H Châu Phú	
19	MN Khánh Hòa (Điểm chính)	CP	2P	2015-2016	310/QĐ-UBND 23/01/2017	1.976	1.602	374	25/QĐ-UBND 06/01/2016	1.976	1.602	374	1.602		1.602		1.602		1.602		0	H Châu Phú	
20	MG Hòa Lạc (đp khu dân cư)	PT	02P	2016-2017	2202/QĐ-UBND 31/12/2015	2.011	1.654	357	308/QĐ-UBND 23/01/2017	2.011	1.654	357	1.619		1.619		1.619		1.619		0	H Phú Tân	
21	MG Hòa Lạc (Điểm chính)	PT	4P+HTKT	2016-2018	4162/QĐ-UBND 30/10/2015	7.125	5.492	1.633	2246/QĐ-UBND 30/3/2016	7.125	5.492	1.633	4.002		4.002		5.350		5.350		1.348	H Phú Tân	
22	MG Hòa Lạc (Điểm phụ)	PT	3P+HTKT	2016-2018	2201/QĐ-UBND 31/12/2015	7.612	5.014	2.598	1861/QĐ-UBND 02/3/2017	7.612	5.014	2.598	5.014		5.014		4.902		4.902		-112	H Phú Tân	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú				
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Tổng số (NST)	Trong đó:						Tổng số (NST)	Trong đó:		
							NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất					ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
23	MG Long Hòa (Điểm chính)	PT	6P+HTKT	2016-2018	144/QĐ-UBND 22/01/2016 321/QĐ-UBND 23/01/2017	8.705	7.424	1.281	885A/QĐ-UBND 30/3/2016 1321/QĐ-UBND 03/5/2017	8.705	7.332	1.373	7.332		7.332		7.227		7.227		-105	H Phú Tân	
24	MG Quốc Thái (Điểm chính)	AP	3P	2015-2017	3070/QĐ-UBND 14/10/2015 3629/QĐ-UBND 22/12/2016	5.502	4.231	1.271	1172/QĐ-UBND 31/3/2016 1401/QĐ 29/3/17	5.217	4.006	1.211	3.555		3.555		4.006		4.006		451	H An Phú	
25	MG Quốc Thái đp (Điểm phụ TH B QT)	AP	2P	2015-2016	3069/QĐ-UBND 14/10/2015 3630/QĐ-UBND 22/12/2016	1.045	803	242	3369/QĐ-UBND 30/10/2015	1.045	803	242	803		803		803		803		0	H An Phú	
26	MG Vĩnh Lộc (Điểm chính mới)	AP	5P+HTKT	2015-2017	3072/QĐ-UBND 15/10/2015 3628/QĐ-UBND 22/12/2016	5.796	4.720	1.076	1173/QĐ-UBND 31/3/2016 3621/QĐ-UBND 24/10/2017	5.796	4.720	1.076	4.700		4.700		4.700		4.700		0	H An Phú	
27	MG Vĩnh Lộc đp (Điểm chính TH A VL)	AP	2P	2015-2016	3353/QĐ-UBND 27/10/2015 3627/QĐ-UBND 28/9/2016	959	793	166	1187/QĐ-UBND 31/3/2016	959	793	166	771		771		771		771		0	H An Phú	
28	MG Long Giang (Điểm chính)	CM	4P+HTKT	2016-2017	3627/QĐ-UBND 09/3/2016 3618/QĐ-UBND 22/12/2016	4.242	3.511	731	390/QĐ-UBND 25/3/2016 278/QĐ-UBND 09/3/2017	4.242	3.511	731	3.585		3.585		3.585		3.585		0	H Chợ Mới	
29	MG Long Giang đp (đc TH B LG)	CM	4P+HTKT	2016-2019	205/QĐ-UBND 28/01/2016 49/QĐ-UBND 06/01/2017	5.289	4.419	870	389/QĐ-UBND 25/3/2016 1004/QĐ-UBND 19/5/2017	5.503	4.586	917	4.419		4.419		4.587		4.587		168	H Chợ Mới	
30	MG Long Giang đp (đc TH C LG)	CM	4P+HTKT	2016-2019	314/QĐ-UBND 03/02/2016 50/QĐ-UBND 06/01/2017	8.087	6.074	2.013	2363/QĐ-UBND 23/8/2016	8.087	6.074	2.013	5.828		5.828		6.074		6.074		246	H Chợ Mới	
31	MG Mỹ Lương (Điểm chính mới)	CM	6P+HTKT	2016-2019	779/QĐ-UBND 22/3/2016	11.990	11.990		2182/QĐ-UBND 02/8/2016 3468/QĐ-UBND 17/11/2017 2547/QĐ-UBND	12.112	6.837	5.275	6.837		6.837		8.079		8.079		1.242	H Chợ Mới	
32	MG Vọng Đông (Điểm chính)	TS	2P	2016-2017	218/QĐ-UBND 04/02/2016	2.590	2.590		3124/QĐ-UBND 29/3/2016	2.294	1.769	525	1.658		1.658		1.658		1.658		0	H Thoại Sơn	
33	MG Tây Phú (Điểm chính)	TS	1P	2016-2018	219/QĐ-UBND 04/02/2016	1.500	1.500		1267/QĐ-UBND 15/03/2016	1.172	950	222	950		950		950		950		0	H Thoại Sơn	
34	MG thị trấn Óc Eo (Điểm chính)	TS	06P+HTKT	2015-2017	3794/QĐ-UBND 30/12/2015	6.870	6.870		582/QĐ-UBND 26/3/2016	6.837	5.671	1.166	6.486		6.486		6.486		6.486		0	H Thoại Sơn	
35	MG Bình Thành (Điểm chính)	TS	02P	2015-2016	3795/QĐ-UBND 30/12/2015	2.010	2.010		03/QĐ-UBND 04/01/2016	1.767	1.373	394	2.189		2.189		2.189		2.189		0	H Thoại Sơn	
36	MN Cô Tô (Điểm phụ)	TT	1P	2015-2016	6263/QĐ-UBND 27/10/2015	1.091	1.091		6269/QĐ-UBND 29/10/2015	1.047	1.047		900		900		900		900		0	H Trì Tôn	
37	MG Núi Tô (Điểm phụ 1)	TT	2P	2015-2016	6264/QĐ-UBND 20/10/2015	3.630	3.630		6270/QĐ-UBND 29/10/2015	3.400	1.900	1.500	1.500		1.500		1.500		1.500		0	H Trì Tôn	
38	MG Núi Tô (Điểm phụ 2)	TT	1P	2015-2016	6265/QĐ-UBND 20/10/2015	2.799	2.799		6271/QĐ-UBND 29/10/2015	2.218	1.218	1.000	1.100		1.100		1.032		1.032		-68	H Trì Tôn	
39	MN thị trấn Trì Tôn (Điểm chính mới)	TT	4P+HTKT	2015-2016	6266/QĐ-UBND 27/10/2015 3608/QĐ-UBND	5.627	5.000	627	6272/QĐ-UBND 29/10/2015 6556/QĐ-UBND	5.627	5.000	627	5.000		5.000		5.000		5.000		0	H Trì Tôn	
40	MN Ba Chúc (Điểm chính)	TT	8P+HTKT	2016-2018	33/QĐ-UBND 11/01/2016	10.360	10.360		1045/QĐ-UBND 13/4/2016	8.760	7.389	1.371	7.389		7.389		6.660		6.660		-729	H Trì Tôn	
41	MN Hoa Lan (Điểm chính mới)	TB	5P+HTKT	2016-2018	198/QĐ-UBND 28/01/2016 338/QĐ-UBND 24/12/2015	7.723	7.123	600	3149/QĐ-UBND 31/10/2016	7.723	7.123	600	5.493		5.493		5.493		5.493		0	H Tịnh Biên	
42	MG Văn Giáo (Điểm chính mới)	TB	3P+HTKT	2015-2017	499/QĐ-UBND 24/12/2015 330/QĐ-UBND 49/07/2016	3.723	3.059	664	4929/QĐ-UBND 28/12/2015	3.723	3.723		2.909		2.909		2.909		2.909		0	H Tịnh Biên	
43	MG An Hảo đp (Điểm đc TH D An Hảo)	TB	1P	2015-2016	333/QĐ-UBND 11/2/2016 1122/QĐ-UBND 25/4/2016 329/QĐ-UBND 32/6/2016	976	731	245	4925/QĐ-UBND 28/12/2015 1362/QĐ-UBND 30/9/2016	976	731	245	767		767		747		747		-20	H Tịnh Biên	
44	MG Họa Mi (Điểm chính)	TB	5P+HTKT	2016-2018	333/QĐ-UBND 11/2/2016 1122/QĐ-UBND 25/4/2016 329/QĐ-UBND 32/6/2016	8.434	6.667	1.767	3074/QĐ-UBND 31/10/2016 1009/QĐ-UBND 6/7/6	8.434	6.667	1.767	4.994		4.994		6.667		6.667		1.673	H Tịnh Biên	
45	MG Chi Lăng (Điểm chính)	TB	4P+HTKT	2016-2018	02/6/2016 331/QĐ-UBND 24/01/2017 3823/QĐ-UBND 06/6/2016	6.078	5.180	898	28/10/2016 574/QĐ-UBND 18/01/2018	6.078	5.180	898	5.180		5.180		5.180		5.180		0	H Tịnh Biên	
46	MN Tuổi Ngọc (đc)	TB	1P	2016-2017	332/QĐ-UBND 33/01/2016	1.054	840	214	6557/QĐ-UBND 28/10/2016	1.054	840	214	835		835		835		835		0	H Tịnh Biên	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:					
							NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT				XSKT	Sử dụng đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
47	MG An Hào đp (Điểm An Đông)	TB	1P	2015-2016	4906/QĐ-UBND 24/12/2015; 1043/QĐ-UBND	2.320	1.765	555	4926/QĐ-UBND 28/12/2015 3300/QĐ-UBND	2.134	1.730	404	1.707		1.707		1.707		1.707		0	H Tĩnh Biên	
48	MG Hương Dương (Điểm chính)	TB	3P+HTKT	2015-2016	4908/QĐ-UBND 24/12/2015; 990/QĐ-UBND	4.320	3.659	661	3236/QĐ-UBND 14/4/2016	4.320	3.659	661	3.509		3.509		3.509		3.509		0	H Tĩnh Biên	
49	MG An Hào đp (Điểm Núi Cấm)	TB	2P	2015-2019	4910/QĐ-UBND 24/12/2015 327/QĐ-UBND	2.864	2.271	593	4927/QĐ-UBND 28/12/2015 5770/QĐ-UBND	2.864	2.271	593	2.201		2.201		2.201		2.201		0	H Tĩnh Biên	
	b. Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					88.176	51.690	36.486		83.570	43.021	40.549	25.529	-	25.529	-	22.943	0	22.943	0	-2.586		
	* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư					88.176	51.690	36.486		83.570	43.021	40.549	25.529	-	25.529	-	22.943	0	22.943	0	-2.586		
1	MG Hoa Mai (Điểm chính)	LX	04P+HTKT	2014-2017	2614/QĐ-UBND 18/11/2015	27.034	7.556	19.478	2736/QĐ-UBND 31/10/2018	30.223	5.649	24.574	6.694		6.694		5.084		5.084		-1.610	TP Long Xuyên	
2	MG Hoa Lan (Điểm chính)	LX	02P+HTKT	2016-2017	1134/QĐ-UBND 30/10/2015	2.530	1.530	1.000		-			1.530		1.530		0		0		-1.530	TP Long Xuyên	
3	MG Hòa Bình Thạnh	CT	5P+HTKT	2016-2020	883/QĐ-UBND 30/3/2016 3621/QĐ-UBND	13.846	10.289	3.557		13.846	10.289	3.557	0		0		0		0		0	H Châu Thành	
4	MG Tân Phú (Điểm chính)	CT	2P+HTKT	2016-2020	345/QĐ-UBND 22/08/2016 2208/QĐ-UBND	6.307	4.354	1.953		6.307	4.354	1.953	0		0		0		0		0	H Châu Thành	
5	MG Vĩnh Hạnh đp (điểm mới)	CT	2P+HTKT	2016-2020	345/QĐ-UBND 03/8/2016 3463/QĐ-UBND	8.315	5.053	3.262		8.315	5.053	3.262	0		0		0		0		0	H Châu Thành	
6	MG Nhơn Hội (Điểm chính)	AP	6P	2017-2019	220/QĐ-UBND 16/01/2017	11.571	8.040	3.531		11.571	8.040	3.531	7.709		7.709		7.709		7.709		0	H An Phú	
7	MG Hòa Bình (điểm chính)	CM	4P	2017-2019	204/QĐ-UBND 28/01/2016 132/QĐ-UBND	7.062	5.483	1.579	227/QĐ-UBND 02/3/2017	5.990	4.341	1.649	4.300		4.300		4.516		4.516		216	H Chợ Mới	
8	MG Nhơn Mỹ đp (Mỹ An)	CM	2P+HTKT	2016-2020	3005/QĐ-UBND 28/10/2016	4.876	3.950	926	2066/QĐ-UBND 31/10/2016	2.898	2.080	818	2.080		2.080		2.080		2.080		0	H Chợ Mới	
9	MG Nhơn Mỹ đp (Nhơn An)	CM	4P+HTKT	2016-2020	3112/QĐ-UBND 31/10/2016	6.635	5.435	1.200	2067/QĐ-UBND 31/10/2016	4.420	3.215	1.205	3.216		3.216		3.554		3.554		339	H Chợ Mới	



**Phụ lục 2b**  
**ĐỀ ÁN CHUẨN QUỐC GIA**  
**ĐỀ ÁN CHUẨN QUỐC GIA**  
**NGUỒN VỐN DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ (ĐẦU TƯ TẬP TRUNG, XỔ SỔ KIẾN THIẾT VÀ SỬ DỤNG ĐẤT)**  
 (Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Quyết định đầu tư						Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú			
						Tổng đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:							
						NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT		Sử dụng đất	ĐTTT				XSKT	Sử dụng đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	<b>ĐỀ ÁN TRƯỜNG CQG</b>				3.811.726	2.994.330	817.396			4.576.807	3.519.178	1.057.629	2.460.084	376.055	2.084.029	0	2.494.792	318.401	2.176.391	0	34.708		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020				96.397	78.907	17.490			944.645	761.116	183.529	263.295	23.969	239.326	0	256.010	23.969	232.041	0	-7.285		
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020				3.715.329	2.915.423	799.906			3.632.162	2.758.062	874.100	2.196.789	352.086	1.844.703	0	2.238.782	294.432	1.944.350	0	41.993		
	a. Dự án hoàn thành năm 2016-2020				3.551.126	2.806.332	744.794			3.469.635	2.650.647	818.988	2.167.846	352.086	1.815.760	0	2.210.111	294.432	1.915.679	0	42.265		
	* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư				3.551.126	2.806.332	744.794			3.469.635	2.650.647	818.988	2.167.846	352.086	1.815.760	0	2.210.111	294.432	1.915.679	0	42.265		
	b. Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020				164.203	109.091	55.112			162.527	107.415	55.112	28.943	0	28.943	0	28.671	0	28.671	0	-272		
	<b>IV PHÂN BỐ CHI TIẾT DANH MỤC</b>																						
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020				96.397	78.907	17.490			944.645	761.116	183.529	263.295	23.969	239.326	0	256.010	23.969	232.041	0	-7.285		
1	MG Hoàng Yến 1	LX	03P,GDTC,GDNT,B5p, HT, PHT,HT,HCQT,NV,NB, B4, NSQ(C-GV), HTKT	2013-2016	-				1525/QĐ-UBND 30/10/2013 2177/QĐ-UBND 04/12/2014	9.003	5.944	3.059	2.202		2.202		1.897		1.897		-305	TPLX	
2	TH Nguyễn Hữu Cảnh	LX	0P.H+12P.CN+ 11 HTKT + 3PT	2013-2016	-				2242/QĐ-UBND 30/10/2013; 1506/QĐ-UBND 03/02/2015	26.359	8.067	18.292	3.200		3.200		3.402		3.402		202	TPLX	
3	THCS Ngô Gia Tự	LX	0P.BM+12P.CN+ 10HTKT và 4thụ trợ	2013-2016	-				2227/QĐ-UBND 28/10/2013	36.020	7.432	28.588	1.941		1.941		2.085		2.085		144	TPLX	
4	MN Sao Mai	TC	10P(KCH),HT,01PHT,V1 & VP,HCQT,NV,NB,TBN, T,NBV, NV CP, S1a, S1b, S1c	2014-2019	-				250/QĐ-UBND 18/02/2014 558/QĐ-UBND 19/03/2018 1161/QĐ-UBND 13/03/2019	19.017	15.438	3.579	7.125		7.125		7.125		7.125		0	TXTC	
5	TH A Long An	TC	0P.H, 1P.NN, 7HCQT, 0P.VHT, 1B.V, 1V.SHS, 1NXGV, 1NXHS, 1HTKT, 5000M2 D	2013-2016	-				2223/QĐ-UBND 28/10/2013	25.712	19.335	6.377	1.315		1.315		1.315		1.315		0	TXTC	
6	TH B Long An	TC	3P.H, 1P.NN, 7HCQT, 0P.VHT, 1B.V, 1NXGV, 1NXHS, 1HTKT	2014-2016	-				794/QĐ-UBND 27/05/2014	11.391	9.984	1.407	1.402		1.402		1.402		1.402		0	TXTC	
7	THCS Long Sơn	TC	14P.H+0P.BM+12P.CN + 9HTKT và 4phụ trợ	2013-2019	-				2171/QĐ-UBND 22/10/13 1150/QĐ-UBND 23/7/14 04/07/2015 2099/QĐ-UBND 08/10/13 1441/QĐ-UBND 10/9/17 036/QĐ-UBND	44.018	38.656	5.362	24.448		24.448		24.448		24.448		0	Sở GD&ĐT	
8	THCS Long An	TC	0P.BM+12P.CN+ 7HTKT và 1phụ trợ	2013-2016	-				08/10/13 1441/QĐ-UBND 10/9/17 036/QĐ-UBND	20.011	16.684	3.327	8.749		8.749		9.135		9.135		386	Sở GD&ĐT	
9	TH A Vĩnh Thành	CT	3P.H+14P.CN+ 7HTKT+2phụ trợ	2013-2015	-				2168/QĐ-UBND 22/10/2013	14.683	11.906	2.777	700		700		558		558		-142	Huyện CT	
10	THCS Vĩnh Thành	CT	0P.BM,TV,CB,GD,TVN3 & D4,HT,PHT,VP,C4a,b,c,d, 1HDGV,F,ngHGV, K1b(CD),K1b(SD)	2014-2016	-				2898/QĐ-UBND 29/12/2009; 079/QĐ-UBND 13/02/2014; 036/QĐ-UBND	28.816	17.549	11.267	3.100		3.100		2.967		2.967		-133	Huyện CT	
11	MG Bình Thủy (đc)	CP	4P.H+10P.CN+ 13th HTKT	2014-2016	-				98/QĐ-UBND 16/01/14	9.455	8.358	1.097	400		400		400		400		0	Huyện CP	
12	TH A Bình Thủy	CP	3P.H+13P.CN+ 13th HTKT	2013-2016	-				2724/QĐ-UBND 31/12/13	8.632	7.583	1.049	1.561		1.561		1.561		1.561		0	Huyện CP	
13	TH B Bình Thủy	CP	15P.CN+ 13th HTKT	2013-2016	-				2676/QĐ-UBND 24/12/13	10.956	9.851	1.105	697		697		697		697		0	Huyện CP	
14	MN Hoa Mai	CP	P,HT,P,HT,VP,GD,TC, GDNT,HT,HCQT,NV,V S, NV-CB,GV,BV,HTKT	2014-2016	-				1930/QĐ-UBND 30/10/2014	6.183	4.676	1.507	685		685		685		685		0	Huyện CP	



Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HBND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tăng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Tăng số (NST)	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:						
							NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT		Sử dụng đất	ĐTTT				XSKT	Sử dụng đất
					8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21				22	23
39	THCS Vĩnh Phú	TS	3P.H+6P.BM+12P.CN+ 9HTKT và phụ trợ	Hà 2017	-	-	-	-	2169/QĐ-UBND, 22/10/13 1027/QĐ-UBND, 04/4/2017	25.784	21.604	4.180	2.969	2.969	-	-	2.969	2.969	-	0	Sở GD&ĐT		
40	MG Vĩnh Chánh (đo mới)	TS	HMXDM&P,KPCN,KH,C,CTPT,HTKT,NS&GV,CC,CHR,NB,VT,MTN,SN,ĐNB,SLMB,ke,CX,TB	2014-2016	-	-	-	-	1128/QĐ-UBND 22/07/2014 1743/QĐ-UBND 09/6/2017	16.985	14.377	2.608	2.980	2.980	-	-	2.980	2.980	-	0	Huyện TS		
41	MG Vọng Thế (đc)	TS	HMXDM:7P,02PCN,PV,HT,CTPT(SLMB,CHR,HTKT,CC,SN,TR,ĐNB,C,X,BNN,PCCL,TB	2014-2016	-	-	-	-	606/QĐ-UBND 24/04/2014	22.491	18.155	4.336	4.200	4.200	-	-	4.200	4.200	-	0	Huyện TS		
42	THCS Phú Thuận	TS	HMXDM&P,SLMB,TB	2014-2016	1439/QĐ-UBND ngày 10/05/2017	6.020	4.943	1.077	2367/QĐ-UBND 29/10/2014 1625/QĐ-UBND 17/2/2017	6.020	4.943	1.077	1.371	1.371	-	-	1.413	1.413	-	42	Huyện TS		
43	Trường TH "B" Vĩnh Trạch	TS	PCN + CT + CTPT	2015-2017	3486/QĐ-UBND ngày 18/12/2015	6.147	6.053	94	68/QĐ-SKHĐT 10/4/2014	6.147	6.053	94	-	-	-	-	-	-	-	0	Huyện TS		
44	THCS Vĩnh Trạch	TS	22P.H+6P.BM+12P.CN + 3Km HTKT và phụ trợ	2014-2019	-	-	-	-	1939/QĐ-UBND 30/10/2014	45.605	40.130	5.475	22.000	22.000	-	-	19.465	19.465	-	-2.535	Huyện TS		
45	MG Vĩnh Phú (đc)	TS	2E.H+10P.CN+ Km HTKT	2013-2016	-	-	-	-	2638/QĐ-UBND 19/12/2013	8.790	7.625	1.165	700	700	-	-	700	700	-	0	Huyện TS		
46	TH A Vĩnh Phú	TS	10P.H+14P.CN + Km HTKT	2013-2016	-	-	-	-	2248/QĐ-UBND 30/10/13	23.867	19.460	4.407	794	794	-	-	794	794	-	0	Huyện TS		
47	MG Vĩnh Gia (đc)	TT	5P.H+10P.CN+ Km HTKT	2015-2017	3753/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	13.910	10.726	3.184	1943/QĐ-UBND 30/10/2014	13.910	13.038	872	-	-	-	-	1.500	1.500	-	1.500	Huyện TT		
48	THCS Vĩnh Gia	TT	06PBM, 13P chức năng, HTKT	Đến 2019	-	-	-	-	2250/QĐ-UBND 30/10/2013 923/QĐ-UBND 24/4/2018 7037/QĐ-UBND	20.409	16.934	3.475	17.000	17.000	-	-	16.200	16.200	-	-800	Sở GD&ĐT		
49	Dự án đầu tư mua sắm bổ sung thiết bị dạy học trường đạt chuẩn quốc gia năm 2010	TT	Mua sắm thiết bị 45 trường theo Đề án	2014-2016	-	-	-	-	2027/QĐ-UBND 09/11/2012 905/QĐ-UBND 17/6/2014	45.792	45.792	-	12.703	12.703	-	-	12.703	12.703	-	0	Sở GD&ĐT		
50	Dự án đầu tư mua sắm bổ sung thiết bị dạy học trường đạt chuẩn quốc gia năm 2013	TT	-	2014-2016	-	-	-	-	779/QĐ-UBND 23/5/2014	48.998	48.998	-	32.700	23.969	8.731	-	-	32.700	23.969	8.731	0	Sở GD&ĐT	
2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020						3.715.329	2.915.423	799.906		3.632.162	2.758.062	874.100	2.196.789	352.086	1.844.703	0	2.238.782	294.432	1.944.350	0	41.993		
a. Dự án hoàn thành năm 2016-2020						3.551.126	2.806.332	744.794		3.469.635	2.650.647	818.988	2.167.846	352.086	1.815.760	-	2.210.111	294.432	1.915.679	-	42.265		
* Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						3.551.126	2.806.332	744.794		3.469.635	2.650.647	818.988	2.167.846	352.086	1.815.760	-	2.210.111	294.432	1.915.679	-	42.265		
1	THCS Mạc Đình Chi	LX	-	2017-2019	205/HĐND-TT 27/11/2015	52.089	52.089	-	1764/QĐ-UBND 29/6/2015	48.723	16.536	32.187	14.500	14.500	-	-	14.500	14.500	-	0	TPLX		
2	TH Trần Quốc Toản	LX	-	2017-2019	2547/QĐ-UBND 10/11/2015	27.000	27.000	-	3124/QĐ-UBND 31/10/2016	27.000	11.422	15.578	9.900	9.900	-	-	9.900	9.900	-	0	TPLX		
3	MG Vành Khuyển (đc)	LX	06P,GDTC,GDNT,M&P,HT, 01p&HT,VP,HT,HCQT, và	2016-2018	2466/QĐ-UBND 30/10/2015; 3700/QĐ-UBND 28/12/2016	26.842	19.754	7.088	2421/QĐ-UBND 30/10/2015; 999/QĐ-UBND 30/3/2017	26.842	19.754	7.088	16.691	16.691	-	-	13.899	13.899	-	-2.792	TPLX		
4	MG Vành Khuyển (đp)	LX	06P, Nxe GV,V&GV,HTKT, mua đất 1.500m2.	2016-2017	1409/QĐ-UBND 23/12/2015 466/QĐ-UBND 16/02/2017	6.154	5.077	1.077	130/QĐ-UBND 06/01/16; 369/QĐ-UBND 28/3/17	6.154	5.077	1.077	4.215	4.215	-	-	4.215	4.215	-	0	TPLX		
5	TH Lê Văn Tâm (đc)	LX	XD:10P,NN,GD&HT,TC,GDNT,TV, TP&DDG,TT,HĐ&P,HT	2016-2018	201/HĐND-TT 27/11/2015 468/QĐ-UBND 16/02/2017	31.768	23.413	8.355	40/QĐ-UBND 11/01/2016 1063/QĐ-UBND 05/4/2017	31.768	23.413	8.355	19.801	19.801	-	-	19.801	19.801	-	0	TPLX		
6	TH Lê Văn Tâm (đp)	LX	Chợ 90P, XD:V&HS,V&GV,N&GV, NxeHS,HTKT.	2016-2018	1410/QĐ-UBND 23/12/2015 612/QĐ-UBND 27/02/2017	2.434	2.056	378	12/QĐ-UBND 06/01/2016; 401/QĐ-UBND 03/4/2017	2.434	2.056	378	1.648	1.648	-	-	1.486	1.486	-	-162	TPLX		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Tăng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:					
							NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
7	THCS Phan Văn Trị	LX	XD:QBNT,TV,P,HT,01p KHT,VP, CH,HDGV,01nghV,b,v z	2016-2018	234/QĐ-UBND 29/10/2015 467/QĐ-UBND 16/02/2017	30.000	23.878	6.122	2417/QĐ-UBND 04/12/2015 1062/QĐ-UBND 05/02/17 38/QĐ-UBND	30.000	23.867	6.133	20.195		20.195		15.228		15.228		-4.967	TPLC	
8	MG Vĩnh Mỹ	CD	XD: 0PH+P,GDTC+GDNT- KHC+K.PVHT+HTKT- TB	2017-2019	2915/QĐ- UBND 26/10/2016	21.912	9.500	12.412	2972/QĐ- UBND 28/10/2016	21.879	9.486	12.393	8.000		8.000		8.000		8.000		0	TPCB	
9	THCS Trương Gia Mô	CD	Khởi công học + các phòng chức năng, thiết bị cần thiếu,VSGV,VSHS,NsgC V.Nv243,HTKT	2016-2018	2238/QĐ-UBND 19/10/2015	-	-	-	917/QĐ-UBND 31/02/2016	20.893	8.721	12.172	7.500		7.500		7.500		7.500		0	TPCB	
10	TH Long Hưng	TC	Cải tạo 08p	2015-2016	4651/QĐ-UBND 26/10/2015 3103/QĐ-UBND 01/8/2016	1.093	1.093	0	4129/QĐ-UBND 30/10/2015	1.093	1.093	0	1.014		1.014		1.014		1.014		0	TXTC	
11	MG Phú Vinh (đo Phú An A)	TC	DT: 5.982 m2 Xây mới 04 phòng học + nhà bếp + các phòng chức năng, CTPT, HTKT, TR	2016-2018	313/QĐ-UBND 03/2/2016 537/QĐ-UBND 20/02/2017	10.086	7.568	2.518	3071/QĐ-UBND 31/10/2016 895/QĐ-UBND 22/03/2017	10.086	7.568	2.518	7.568	6.811	757		6.872	6589	283		-696	TXTC	
12	TH A Phú Vinh (đo Phú An A)	TC	DT: 7.400 m2, số mới 11 PH + nhà bếp CT 09 PH + các P, CN, HTKT, CT phụ trợ, TB	2016-2018	2752/QĐ-UBND 12/7/2015 538/QĐ-UBND 20/02/2017	11.116	8.302	2.814	3145/QĐ-UBND 31/10/2016 894/QĐ-UBND 22/03/2017	11.116	8.302	2.814	8.302	7.472	830		8.109	7467	642		-193	TXTC	
13	THCS Phú Vinh	TC	DT: 6.700 m2, Xây mới 06 phòng học và mới, thư viện, các phòng chức năng; cải tạo 18 phòng học, CTPT, HTKT, TB	2016-2018	1224/QĐ-UBND 05/4/2016 539/QĐ-UBND 20/02/2017	24.600	17.930	6.670	3073/QĐ-UBND 31/10/2016 897/QĐ-UBND 22/03/2017	24.600	17.930	6.670	16.137	16.137	-		16.137	11.500	4.637		0	TXTC	
14	TH B Tân An (đo Tân Hậu A2)	TC	Xây mới 10 phòng học + các phòng chức năng, cải tạo 06 phòng học, CTPT + HTKT, TB	2016-2018	340/QĐ-UBND 16/2/2016 529/QĐ-UBND 20/02/2017	22.450	15.959	6.491	3090/QĐ-UBND 31/10/2016 893/QĐ-UBND 22/03/2017	22.450	15.959	6.491	14.363		14.363		14.363		14.363		0	TXTC	
15	TH B Tân An (đo 1 ấp Tân Hậu A1)	TC	Xây dựng 04 phòng học + HTKT + NVS + Thiết bị	2016-2018	4115/QĐ- UBND ngày 30/10/15 528/QĐ-UBND 20/02/2017	6.998	5.637	1.361	2306/QĐ- UBND 27/4/17	5.037	4.001	1.036	4.001		4.001		4.001		4.001		0	TXTC	
16	Tiểu Học B Tân An (điểm phụ 2 ấp Tân Lập)	TC	06 phòng học + nhà xe CNV + HS; NVS GV + HS cơ sở sinh phụ trợ + HTKT + Thiết bị	2016-2018	số 4117/QĐ- UBND ngày 30/10/15 527/QĐ-UBND 20/02/2017	6.732	5.376	1.356	3334/QĐ- UBND 29/6/17	6.139	4.953	1.186	4.953		4.953		4.953		4.953		0	TXTC	
17	THCS Tân An	TC	Khởi công chức năng + Khởi công Ban giám hiệu + Cải tạo 16 phòng học cũ + xây mới 04 phòng học + Thiết bị	2016-2018	43/HĐND-TT 22/02/16 23/HĐND-TT 13/03/17	37.296	29.483	7.813	3044/QĐ-UBND 31/10/2016 1209/QĐ-UBND 21/04/2017 2343/QĐ- UBND 30/01/15 900/QĐ- UBND 22/3/17 24/02/17	35.165	25.500	9.665	22.468	2.224	20.244		22.468		22.468		0	TXTC	
18	MN Châu Phong (đo)	TC	CT 4 phòng học; xây mới 04 PH, khởi p.hành chính, P.GDTC, SLMD, sách vở phụ trợ, HTKT, TR DT: 7.034 m2	2016-2019	2391/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 532/QĐ-UBND 20/02/2017 1189/QĐ-UBND 28/02/17	17.324	13.881	3.443	3070/QĐ-UBND 30/10/2015 890/QĐ- UBND 22/3/17 24/02/17	16.799	14.030	2.769	10.000		10.000		14.000		14.000		4.000	TXTC	
19	MN Dân Tộc Chăm	TC	Xây mới 02 p. sinh hoạt chung + 01 phòng GDTC + 01 phòng GDNT + 01 VSP + 01 bộ bàn ghế + 01 DT: 10.069 m2	2016-2017	4029/QĐ-UBND ngày 24/10/2015 533/QĐ-UBND 20/02/2017	12.568	5.581	6.987	4123/QĐ- UBND 30/10/2015 2236/QĐ- UBND 14/4/2017	6.665	5.581	1.084	5.581		5.581		5.341		5341		-240	TXTC	
20	TH A Châu Phong (đo)	TC	Xây mới 16 phòng học + các P.chức năng + cải tạo mộ số phòng chức năng và Ban giám hiệu, TR, z	2016-2019	2384/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 531/QĐ-UBND 20/02/2017	24.781	17.836	6.945	3070/QĐ-UBND 31/10/2016 890/QĐ-UBND 22/03/2017 1813/QĐ-UBND	24.781	17.836	6.945	10.000		10.000		15.000		15.000		5.000	TXTC	
21	MG Vĩnh Nhuận (đo)	CT	DT: 4.826 m2 Khởi công chức năng, nhà bếp, cải phụ trợ HTKT, TB	2015-2017	3770/QĐ-UBND 30/12/2016	12.194	10.099	2.095	2425/QĐ-UBND 30/10/2015 996/QĐ-UBND 30/3/2017	13.965	11.870	2.095	9.089		9.089		10.990		10.990		1.901	Huyện CT	
22	TH A Vĩnh Nhuận	CT	C.ao12P, XDOP, P.NN, GDRLTC, GDNT, TV, TB DDGD + khởi công HTKT + cải tạo HTKT + các cải tạo VSP, NVS, GV, z	2016-2018	2870/QĐ-UBND; 20/10/2016 997/QĐ-UBND 30/3/2017	18.975	14.558	4.417		18.975	14.558	4.417	-		-		-		-		0	Huyện CT	
23	TH B Vĩnh Nhuận (đo)	CT	QP.H+QP.CN+ khởi HTKT	2016-2020	2465/QĐ-UBND; 30/10/2015 227/QĐ-UBND 17/01/2017 1293/QĐ-UBND 28/4/2017	16.973	13.140	3.833	2424/QĐ-UBND 30/10/2015 970/QĐ-UBND 26/04/2018	15.455	12.010	3.445	11.166		11.166		11.798		11.798		632	Huyện CT	
24	TH B Vĩnh Nhuận (đo)	CT	XDOP học, HTKT (c. tạo, b).	2016-2017	2871/QĐ-UBND; 20/10/2016	6.590	5.333	1.257		6.590	5.333	1.257	-		-		-		-		0	Huyện CT	
25	THCS Vĩnh Nhuận	CT	DT: 9.721,1 m2, khởi QP.BM-khởi HCQT- phục vụ HT; khởi 04 Ph- a 02 p. khởi HTKT và phụ trợ, TB	2015-2017	2544/QĐ-UBND; 10/11/2015 03/QĐ-UBND 03/01/2017	22.106	15.888	6.218	2148/QĐ-UBND 16/10/2013 1237/QĐ-UBND, 05/5/2016 998/QĐ-UBND 30/3/2017	25.713	18.990	6.723	16.499		16.499		16.004		16.004		-495	Huyện CT	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:						
							NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
26	MG Cẩm Đăng (đc)	CT	PCN+CT phụ +HTKT	2015-2017	224/QĐ-UBND 17/01/2017	6.768	4.720	2.048	128/QĐ-UBND 14/3/2017	8.560	6.512	2.048	4.248		4.248			6.512		6.512		2.264	Huyện CT	
27	MG Cẩm Đăng (đp)	CT	01PH+TB	2016-2017	21/QĐ-UBND 05/02/2016 3768/QĐ-UBND 30/12/2017	1.178	863	315	415/QĐ-UBND 27/02/2016	1.178	863	315	863		863			863		863		0	Huyện CT	
28	TH A Cẩm Đăng (đc)	CT	Xây mới: 4 PH. Mũi số P.CN khi lãnh chính CT, phục vụ HT. Chính phủ trợ + HTKT. TB	2016-2018	2376/QĐ-UBND 30/10/2015 3771/QĐ-UBND 30/12/2016	8.880	7.437	1.443	2423/QĐ-UBND 30/10/2015	8.880	7.437	1.443	5.495		5.495			6.469		6.469		974	Huyện CT	
29	TH C Cẩm Đăng (đc)	CT	DT: 4.247 m2. Xây mới P.CN; CT: kho dụng cụ học phần + P. truyền thông. Chính phủ trợ +HT. TB	2016-2018	2623/QĐ-UBND; 23/11/2015 3766/QĐ-UBND 30/12/2016	10.435	7.799	2.636	3061/QĐ-UBND 31/10/2016 1061/QĐ-UBND 05/4/2017	11.557	8.921	2.636	7.019		7.019			8.133		8.133		1.114	Huyện CT	
30	TH C Cẩm Đăng (đp)	CT	Chi trợ 01PH. Xây mới NVS GV, nhà xe GV, HS xe HS. HTKT	2016-2017	117/QĐ-UBND; 27/4/2016 3767/QĐ-UBND 30/12/2016	1.754	1.482	272	404/QĐ-UBND 25/10/2016 25/QĐ-UBND 08/02/2017	1.754	1.512	242	1.494		1.494			1.494		1.494		0	Huyện CT	
31	Dự án tạo quỹ đất trường THCS Cẩm Đăng.	CT	23.046m2	2016-2017	19/QĐ-UBND; 26/01/2016	5.056	5.000	56	39/QĐ-UBND; 29/02/2016	5.056	5.000	56	5.000		5.000			5.000		5.000		0	Huyện CT	
32	THCS Cẩm Đăng	CT	DT: 21.022 m2. xây mới: 30 PH + 6 P. bộ môn + các P.CN; CT phụ + HTKT. TB	2016-2020	211/HĐND-TT; 07/12/2015 044/HĐND-TT 09/01/2017	78.269	60.403	17.866	3060/QĐ-UBND; 31/10/2016	78.269	60.403	17.866	47.823		47.823			38.436		38.436		-9.387	Huyện CT	
33	MG Bình Hòa đc (Phú Hòa 1)	CT	DT: 4.749 m2. xây mới: nhà bếp + PCN+CT phụ +HTKT. TB	2017-2018	769/QĐ-UBND; 22/3/2016 05/QĐ-UBND 03/01/2017	6.596	5.329	1.267	407/QĐ-UBND 26/10/2016 34/QĐ-UBND 09/03/2017	7.701	6.434	1.267	4.796		4.796			6.282		6.282		1.486	Huyện CT	
34	MG Bình Hòa đp (Phú An 1)	CT	DT: 6.636,7 m2. xây mới: 04PH. TB	2017-2018	768/QĐ-UBND; 22/3/2016 06/QĐ-UBND 03/01/2017	6.644	5.326	1.318	281/QĐ-UBND; 29/5/2017	6.556	5.102	1.454	4.793	4.793	-			5.102	4.793	309		309	Huyện CT	
35	MG Bình Hòa đp (Bình Phú 2)	CT	DT: 6.460 m2. xây mới: 04PH bộ môn + HTKT. TB	2017-2019	882/QĐ-UBND 30/3/2016 07/QĐ-UBND 03/01/2017	12.065	9.670	2.395	459/QĐ-UBND 16/10/2017	11.885	8.264	3.621	8.264		8.264			7.561		7.561		-703	Huyện CT	
36	TH A Bình Hòa đc (Phú Hòa 1)	CT	DT: 11.502,7 m2. Xây mới: 04 PH + TV+01 P.NN + một số P.CN CT; 30 PH + 1 P.CN CT phụ trợ + HTKT. TB	2017-2019	881/QĐ-UBND; 30/3/2016 09/QĐ-UBND 03/01/2017	19.654	14.020	5.634	3062/QĐ-UBND; 31/10/2016 83/QĐ-UBND 15/3/2017	19.654	14.020	5.634	11.142		11.142			13.976		13.976		2.834	Huyện CT	
37	TH C Bình Hòa (đc Phú An 1)	CT	DT: 6.548,3 m2. xây mới: nhà HC-QT. HTKT. TB	2017-2019	371/QĐ-UBND; 18/02/2016 04/QĐ-UBND 03/01/2017	13.631	10.922	2.709	2366/QĐ-UBND 03/8/2017	11.807	8.852	2.955	6.800		6.800			8.852		8.852		2.052	Huyện CT	
38	THCS Quán Cơ Thành	CT	DT: 14.00 m2. xây mới: 07PH+03PH bộ môn +đầu vận+ PCN + CT Phụ + HTKT. TB	2016-2019	880/QĐ-UBND; 30/3/2016 09/QĐ-UBND 03/01/2017	30.600	23.122	7.478	3084/QĐ-UBND; 31/10/2016 583/QĐ-UBND 23/02/2017	32.155	24.677	7.478	13.675		13.675			23.566		23.566		9.891	Huyện CT	
39	TH A An Hòa (đc Bình An 2)	CT	DT: 8.307 m2. xây mới: 02 PH + 01 P.NN + TV +2 P.CN CT 14PH+CT phụ + HTKT. TB	2017-2019	871/QĐ-UBND; 30/3/2016 11/QĐ-UBND 03/01/2017	20.706	16.016	4.690	3053/QĐ-UBND 13/10/2017	20.696	14.648	6.048	8.264		8.264			11.857		11.857		3.593	Huyện CT	
40	TH A An Hòa (đp Bình An 1)	CT	DT: 4.595 m2. xây mới: 04PHCT; 08 PH; CT phụ + HTKT. TB	2017-2019	871/QĐ-UBND; 30/3/2016 12/QĐ-UBND 03/01/2017	8.525	7.046	1.479	871/QĐ-UBND 30/3/2016 12/QĐ-UBND 03/01/2017	8.525	7.046	1.479	5.191		5.191			4.951		4.951		-240	Huyện CT	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:					
							NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT				XSKT	Sử dụng đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
41	TH C An Hòa (do An Phú)	CT	DT: 3.600 m2, xây mới: 01 P.NN + TV + P.CN. Cầu lợp 11 PH + 01 PCN + CT phụ + HTKT, TB	2017-2019	869/QĐ-UBND; 302/2016 13/QĐ-UBND 03/01/2017	12.590	9.953	2.637	869/QĐ-UBND 302/2016 13/QĐ-UBND 03/01/2017	12.590	9.953	2.637	9.134		9.134		9.444		9.444		310	Huyện CT	
42	TH C An Hòa (do An Hòa)	CT	DT: 2.677,6 m2, xây mới: NVS GV, HS; +HTC, CT: Nhà xe HS	2018-2019	22/QĐ-UBND; 05/02/2016 3769/QĐ-UBND 30/12/2016	1.942	1.576	366	22/QĐ-UBND 05/02/2016 3769/QĐ-UBND 30/12/2016	1.942	1.942		1.576		1.576		1.255		1.255		-321	Huyện CT	
43	THCS An Hòa	CT	DT: 11.817 m2, xây mới: 02PH+ TV+ PCN CT: 14 PH + một số P.CN, CT phụ + HTKT, TB	2018-2019	879/QĐ-UBND; 303/2016 10/QĐ-UBND 03/01/2017	21.557	17.816	3.741	2252/QĐ-UBND 25/7/2017 2261/QĐ-UBND 20/9/2019	21.411	16.900	4.511	14.400	500	13.900		13.900		13.900		-500	Huyện CT	
44	TH A Thanh Mỹ Tây	CP	06P	2015-2016	1794/QĐ-UBND 09/10/2015	4.458	4.458	-	1832/QĐ-UBND 29/10/2015	4.458	4.458	-	3.850		3.850		3.850		3.850		0	Huyện CP	
45	TH A TT. Cái Dầu	CP	16p + KCN + HTKT	2016-2018	2603/QĐ-UBND ngày 17/11/2015	32.137	27.445	4.692	2098/QĐ-UBND ngày 08/10/2013	32.137	27.445	4.692	27.429		27.429		21.612		21.612		-5.817	Huyện CP	
46	MG Bình Chánh (do)	CP		2016-2018	2383A/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	11.055	9.890	1.165	239/QĐ-UBND ngày 18/02/2014	11.055	9.890	1.165	6.704		6.704		9.644		9.644		2.940	Huyện CP	
47	TH A Bình Chánh (do)	CP	9P.H+15P.CN+ 10A HTKT	2014-2017	2507/QĐ-UBND 05/11/2015 3550/QĐ-UBND 15/12/2016	15.328	12.360	2.968	346/QĐ-UBND ngày 15/01/14 544/QĐ-UBND 21/02/2017	14.398	12.360	2.038	10.249		10.249		11.949		11.949		1.700	Huyện CP	
48	MN Bình Mỹ (do)	CP	14P hpc + 6p + Hương + các P.CN + CTPT + HTKT + TB	2017-2018	206/QĐ-UBND 23/01/2016 3626/QĐ-UBND 31/11/2017 23/01/2017 22/12/2016	31.070	22.568	8.502	2716/QĐ-UBND 04/10/2016 645/QĐ-UBND 01/5/2017	31.069	22.568	8.501	20.311		20.311		20.311		20.311		0	Huyện CP	
49	TH A Bình Mỹ (do)	CP	KCN+ CT12P+CT02PCN+HTKT+TB	2016-2018	2308/QĐ-UBND 05/11/2015 3580/QĐ-UBND 19/12/2016	13.000	10.518	2.482	3139/QĐ-UBND 31/10/2016 547/QĐ-UBND 21/02/2017 1444/QĐ-UBND 10/5/2017	10.534	8.146	2.388	8.146		8.146		7.600		7.600		-546	Huyện CP	
50	TH A Bình Mỹ (do)	CP	CT 04P+HTKT	2016-2017	1799/QĐ-UBND ngày 26/10/2015 3541/QĐ-UBND 19/12/2016	3.039	2.590	449	191/QĐ-UBND ngày 30/1/2018 182/QĐ-UBND 23/01/2017	3.311	2.820	491	2.820		2.820		2.800		2.800		-20	Huyện CP	
51	TH B Bình Mỹ (do)	CP	04P+ KCN+CT18P+HTKT+ TB	2016-2018	2509/QĐ-UBND 05/11/2015 3585/QĐ-UBND 19/12/2016	12.958	9.734	3.224	3138/QĐ-UBND 31/10/2016 207/QĐ-UBND 16/01/2017	12.958	9.734	3.224	9.734		9.734		8.209		8.209		-1.525	Huyện CP	
52	TH D Bình Mỹ (do)	CP	DT: 4.312 m2, CT: 12 PH, xây mới: 04 PH + P.CN CT phụ trợ + hdt TB	2016-2018	2394/QĐ-UBND 17/11/2015 241/QĐ-UBND 17/01/2017	15.873	11.359	4.514	3088/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	15.873	11.359	4.514	11.359		11.359		9.450		9.450		-1.909	Huyện CP	
53	THPT Bình Mỹ	CP	Xây mới 02PH, cải tạo 36PH...	Hết 2019	2623/QĐ-UBND 23/11/2015	32.891	32.891	-	3100/QĐ-UBND 31/10/2016 120/QĐ-UBND 18/01/2019 1704/PCN	21.628	21.628	-	29.191		29.191		21.628		21.628		-7.563	Ban QLDA ĐTXD &KVPT ĐT	
54	MG Vĩnh Thạnh Trung (do Vĩnh Quới)	CP	DT: 3.811,55 m2, xây mới: 6 PH + nhà bếp + các P.CN, CT: một số P.CN, Cải tạo phụ trợ + hdt, TB	2017-2019	912/QĐ-UBND 31/3/2016 203/QĐ-UBND 16/01/2017	17.917	14.807	3.110	3300/QĐ-UBND 31/10/2017	17.917	14.807	3.110	12.975	7.975	5.000		12.975	7.460	5.515		0	Huyện CP	
55	TH A Vĩnh Thạnh Trung (do Vĩnh Hưng)	CP	DT: 5.410 m2, xây mới: 1PH, TV CT: P.CN, Cải tạo phụ trợ+ HT; TB	2017-2019	914/QĐ-UBND 31/3/2016 206/QĐ-UBND 16/01/2017	19.893	16.440	3.453	3302/QĐ-UBND 31/10/2017	19.893	16.440	3.453	15.211	5.811	9.400		15.211	5.811	9.400		0	Huyện CP	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:						
						NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất				
					NS Tỉnh	Nguồn khác	NS Tỉnh	Nguồn khác	ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất	ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
56	TH A Vĩnh Thạnh Trung (đp Vĩnh Quý)	CP	Xây mới nhà vệ sinh giáo viên; nhà vệ sinh giáo viên và học sinh, cải tạo nhà vệ sinh, cấp thoát nước, cấp điện	2017-2019	QD-UBND 31/3/2016 233QD-UBND 17/01/2017	746	600	146	223QD-UBND 30/10/2017	746	600	146	600	540	60		485	485			-115	Huyện CP	
57	TH B Vĩnh Thạnh Trung (đc Vĩnh Thuận)	CP	DT: 7.967 m2. Xây mới: 8PH + 1 P.NN + TV + P.CN. CT: 7 PH. Chính phủ ủy + HTKT. TB	2017-2019	913QD-UBND 31/3/2016 205QD-UBND 16/01/2017	19.581	16.182	3.399	3304QD-UBND 31/10/2017	20.852	17.255	3.597	14.097		14.097		14.097		14.097		0	Huyện CP	
58	TH D Vĩnh Thạnh Trung (đc Vĩnh An)	CP	DT: 8.143 m2. Xây mới: 8PH + 1 P.NN + TV + P.CN. CT: 10 PH. Chính phủ ủy + HTKT + TB	2017-2019	916QD-UBND 31/3/2016 204QD-UBND 16/01/2017	21.357	17.650	3.707	3303QD-UBND 31/10/2017	24.707	19.388	5.319	16.711	1.664	15.047		19.364		19.364		2.653	Huyện CP	
59	TH D Vĩnh Thạnh Trung (đp Vĩnh Hòa)	CP		2018	162QD-UBND 22/01/2016 234QD-UBND 17/01/2017	3.800	2.981	819		3.800	2.981	819									0	Huyện CP	
60	THCS Vĩnh Thạnh Trung	CP	Xây mới: 02 PH + 3 P. bộ môn + TV + các phòng CN. CT: 14 PH. Chính phủ ủy + HTKT + TB.	2017-2019	915QD-UBND 31/3/2016 201QD-UBND 16/01/2017	22.563	18.542	4.021	3301QD-UBND 31/10/2017	22.563	18.542	4.021	15.747	4.547	11.200		18.542	4.547	13.995		2.795	Huyện CP	
61	THCS Vĩnh Thạnh Trung 2	CP	Xây mới: 8 PH + 6 P. bộ môn + TV + các P.CN. CT: 8 P.H. Chính phủ ủy + HTKT	2017-2019	1699QD-UBND 23/02/2016 202QD-UBND 16/01/2017	26.353	21.779	4.574	3054QD-UBND 13/10/2017	26.348	20.738	5.610	20.738	4.738	16.000		20.738	1.146	19.592		0	Huyện CP	
62	TH A Khánh Hòa (đc Khánh Bình)	CP	Xây mới: 10 PH + 01 P.NN + thư viện + các P.CN. Chính phủ ủy + HTKT + TB	2016-2018	1017QD-UBND 11/4/2016 3582QD-UBND 19/12/2016	16.629	13.743	2.886	3013QD-UBND 28/10/2016 546QD-UBND 21/02/2017	16.620	12.572	4.048	12.572	572	12.000		12.033		12.033		-539	Huyện CP	
63	TH A Khánh Hòa (đp Khánh Mỹ)	CP	Khả 02 PH NVS; HTKT; TB	2017-2019	163QD-UBND 22/01/2016 3583QD-UBND 19/12/2016	2.065	1.683	382	1823QD-UBND 26/10/2016 540QD-UBND 17/3/2017	1.559	1.252	307	1.252		1.252		1.249		1.249		-3	Huyện CP	
64	THCS Khánh Hòa	CP	DT: 8.172 m2. Xây mới: 08 PH + 6 P. bộ môn + thư viện + các P.CN. CT: 12 PH. Chính phủ ủy + HTKT, TB	2016-2019	1018QD-UBND 11/4/2016 3584QD-UBND 19/12/2016	30.000	22.550	7.450	3063QD-UBND 31/10/2016 543QD-UBND 21/02/2017	30.000	22.550	7.450	22.255	2.255	20.000		16.693	191	16.502		-5.562	Huyện CP	
65	MG Ô Long Vi (đc Long An)	CP	DT: 5.000 m2. 08 phòng học + các phòng chức năng + nhà bếp, TB	2019-2020	346QD-UBND 16/2/2016 3545QD-UBND 15/12/2016	17.362	12.816	4.546	2734QD-UBND 31/10/2018 1804QD-UBND 23/7/2019	19.383	14.389	4.994	10.000		10.000		14.389		14.389		4.389	Huyện CP	
66	MG Ô Long Vi (đp Long Bình)	CP	DT: 3.770 m2. 4 phòng học, CTPT, HTKT, TB	Hà 2020	345QD-UBND 16/2/2016 3544QD-UBND 15/12/2016	8.320	5.943	2.377	779QD-UBND 01/6/2019 2107QD-UBND 10/10/2019	8.284	6.409	1.875	5.943	243	5.700		6.150	450	5.700		207	Huyện CP	
67	MG Ô Long Vi (đp Long Phú)	CP	DT: 4.620 m2. 03 phòng học, CTPT, HTKT, TB	2018-2019	344QD-UBND 16/2/2016 3549QD-UBND 15/12/2016	7.816	5.910	1.906	68QD-UBND 11/01/2019	7.327	5.384	1.943	5.943	243	5.700		5.384	243	5.141		-559	Huyện CP	
68	TH A Ô Long Vi (đc Long An)	CP	DT khu đất khoảng 7.000m2; xây mới 20 phòng học; 01 phòng ngoại ngữ; thư viện; một số phòng chức năng; cải tạo một số phòng chức năng. CTPT, HTKT, TB	2019-2020	1183QD-UBND 28/4/2016 3546QD-UBND 15/12/2016	24.207	20.006	4.201	2735QD-UBND 31/10/2018	23.775	18.279	5.496	11.000		11.000		17.279		17.279		6.279	Huyện CP	
69	TH A Ô Long Vi (đp Long Hòa)	CP	DT: 3.393 m2. CT 04 PH, Khu VS, HTKT. Xây mới 01 PH, nhà xe GV và HS	2018-2019	166QD-UBND 22/01/2016 3710QD-UBND 28/12/2016	3.900	3.148	752		3.900	3.148	752									0	Huyện CP	
70	TH C Ô Long Vi (đc Long Phú)	CP		2019-2020	924QD-UBND 8/12/2016 3547QD-UBND 15/12/2016	18.053	14.920	3.133	2733QD-UBND 31/10/2018 1803QD-UBND 23/7/2019	23.545	18.119	5.426	11.000		11.000		11.000		11.000		0	Huyện CP	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:					
							NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT				XSKT	Sử dụng đất
					8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21				22	23
71	TH C Ô Long Vĩ (đp Long Phước)	CP	ĐT: 4.001 MĐac: 02 khối 03 ph HTKT	2018-2019	165/QĐ-UBND 22/01/2016 3711/QĐ-UBND 28/12/2016	4.300	3.505	795		4.300	3.505	795								0	Huyện CP		
72	THCS Ô Long Vĩ (đc Long An)	CP		2019-2022	911/QĐ-UBND 31/3/2016 3348/QĐ-UBND 15/12/2016	26.344	21.772	4.572		43.457	34.044	9.413	11.940		11.940		11.940			0	Huyện CP		
73	THCS Ô Long Vĩ (đp Long Thuần)	CP	Xây mới 04 PH, NVS GV và HS; nhà xe GV và HS; HTKT; TB	2018-2019	164/QĐ-UBND 22/01/2016 3709/QĐ-UBND 28/12/2016	6.800	5.429	1.371		6.341	4.995	1.346	5.429	400	5.029		4.995	400	4.595	-434	Huyện CP		
74	THCS Phú An	PT	Xây mới 04 phòng học	2016-2020	4153/QĐ-UBND 30/10/2015	3.672	3.672	-		2.930	2.930		2.930	2.600	330		2.890	2.592	298	-40	Huyện PT		
75	MG Phú Bình (đc)	PT	9P.H+02P.CN+KNH PCN, nhà bếp, CTPT+HTKT; TB	2016-2017	2335/QĐ-UBND 29/10/2015 115/QĐ-UBND 10/01/2017 3345/QĐ-UBND 06/11/2017	14.156	11.940	2.216		13.858	11.620	2.238	11.620		11.620		11.515		11.515	-105	Huyện PT		
76	MG Phú Bình (đp)	PT	CT 02P	2016	4149/QĐ-UBND 29/10/2015 119/QĐ-UBND 10/01/2017	134	77	57		134	77	57	106		106		77		77	-29	Huyện PT		
77	TH A Phú Bình (đc)	PT	9P.H+khối P.CN+CTPT+HTKT; TB	2016-2017	2334/QĐ-UBND 29/10/2015 111/QĐ-UBND 10/01/2017	11.180	9.331	1.849		10.760	8.983	1.777	8.823		8.823		8.823		8.823	0	Huyện PT		
78	TH A Phú Bình (đp)	PT	Xây mới 06p học; CT 02p học; CT nhà VS; CT nhà xe+HTKT; TB	2015-2016	4150/QĐ-UBND 29/10/2015 114/QĐ-UBND 10/01/2017	3.674	2.921	753		3.674	2.921	753	2.928		2.928		2.867		2.867	-61	Huyện PT		
79	THCS Phú Bình	PT	Xây CT Tập học, P.đc đồng chuẩn bị giảng dạy; kho dụng cụ chung học phẩm, khu VS; XD mới các phòng CN, mới số p CN khối VEBGH, CTPT và HTKT; TB	2016-2018	2383/QĐ-UBND, 30/10/2015 112/QĐ-UBND, 10/01/2017	22.969	18.249	4.720		22.969	18.249	4.720	15.000		15.000		15.085		15.085	85	Huyện PT		
80	MG Phú Lâm (đc mới)	PT	Xây mới 02p học+các p CN; CT 04p học thành khối HS; CTPT và TB	2017-2018	2599/QĐ-UBND 17/11/2015 106/QĐ-UBND 10/01/2017	10.086	7.705	2.381		10.086	7.705	2.381	6.935	3.000	3.935		6.644	3.000	3.644	-291	Huyện PT		
81	TH A Phú Lâm (đc)	PT	Xây mới 12p học và một số p CN; CT các p CN; CTPT+HTKT; TB	2017-2018	2613/QĐ-UBND 18/11/2015 107/QĐ-UBND 10/01/2017	19.946	14.376	5.570		19.946	14.376	5.570	11.321	4.910	6.411		10.617	5.424	5.193	-704	Huyện PT		
82	TH Phú Lâm (đp1)	PT	CT khối 07p học; Khu VS; nhà xe +HTKT; TB	2017	4021/QĐ-UBND 27/10/2015 110/QĐ-UBND 10/01/2017	1.573	1.291	282		1.573	1.291	282	1.262	1.162	100		1.262	1.162	100	0	Huyện PT		
83	TH Phú Lâm (đp2)	PT	HTKT + TB	2017	4022/QĐ-UBND 27/10/2015 109/QĐ-UBND 10/01/2017	3.735	3.029	706		3.735	3.029	706	3.009	2.726	283		2.908	2.613	295	-101	Huyện PT		
84	THCS Phú Lâm	PT	Xây mới 12p học, 06 p học BM và các p CN; CT 06p học và các p CN; CTPT+HTKT; TB	2017-2018	2600/QĐ-UBND 17/11/2015 108/QĐ-UBND 10/01/2017	30.717	22.558	8.159		30.717	22.558	8.159	19.000	17.219	1.781		18.100	15.246	2.854	-900	Huyện PT		
85	MG Hiệp Xương (đc mới Hiệp Thành)	PT	Xây mới 06 phòng học + bếp ăn + các phòng chức năng; CTPT+HTKT;TB	2018-2019	310/QĐ-UBND 03/2/2016 94/QĐ-UBND 10/01/2017	17.838	14.742	3.096		17.760	13.735	4.025	12.362	6.634	5.728		13.735	6.634	7.101	1.373	Huyện PT		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Tăng số (NST)	Tổng số:									
							NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
86	MG Hiệp Xương (dp 2- Hiệp Hưng)	PT	Cải tạo 02 phòng học-HTKT+Công trình phụ trợ	2018	1002/QĐ-UBND 03/03/2016 99/QĐ-UBND 10/01/2017	760	629	131	585/QĐ-UBND 26/10/2017	632	494	138	494	494	-		494	494	-		0	Huyện PT	
87	MG Hiệp Xương (dp 1- Hiệp Thuận)	PT	Cải tạo 04p-HTKT+Công trình phụ trợ, TTB	2018	1004/QĐ-UBND 03/03/2016 98/QĐ-UBND 10/01/2017	1.900	1.641	259	585/QĐ-UBND 26/10/2017	1.315	1.020	295	1.020	1.020	-		1.010	1.010	-		-10	Huyện PT	
88	TH A Hiệp Xương (đe mới -Hiệp Thành)	PT	XDM 02P+01p học ngoại ngữ-thư viện+nhà chức năng+Cải tạo 10 phòng học+ mới số phòng chức năng+CTPT+HTKT,TTB	2018-2019	875/QĐ-UBND 30/03/2016 95/QĐ-UBND 10/01/2017 2822/QĐ-UBND 29/09/2017	17.367	13.162	4.205	3258/QĐ-UBND 30/10/2017	17.338	14.140	3.198	12.726	4.829	7.897		14.075	4.829	9.246		1.349	Huyện PT	
89	TH A Hiệp Xương (dp1 Hiệp Trung)	PT	XDM 08P+CTPT+HTKT+TTB	2018	1904/QĐ-UBND 03/03/2016 96/QĐ-UBND 10/01/2017	6.970	5.568	1.402	5850/QĐ-UBND 26/10/2017	6.081	4.761	1.320	4.761	2.506	2.255		4.712	2.457	2.255		-49	Huyện PT	
90	TH A Hiệp Xương (dp2 Hiệp Thành)	PT	Cải tạo 10p-HTKT+Công trình phụ trợ	2017-2019	1003/QĐ-UBND 03/03/2016 97/QĐ-UBND 10/01/2017	4.600	3.811	789	5853/QĐ-UBND 26/10/2017	2.207	1.723	484	1.723	1.723	-		1.723	1.723	-		0	Huyện PT	
91	THCS Hiệp Xương	PT	XDM 06P học bộ môn+thư viện+các phòng chức năng+Cải tạo 10 phòng học+công trình phụ trợ+HTKT+trang thiết bị	2018-2019	872/QĐ-UBND 30/03/2016 315/QĐ-UBND 23/01/2017	18.676	15.435	3.241	3219/QĐ-UBND 27/10/2017	18.676	14.667	4.009	13.200	6.634	6.566		14.339	5.162	9.177		1.139	Huyện PT	
92	MG Phú Hưng (đe mới Hưng Thới 2)	PT	Xây mới 06 phòng học + nhà bếp; cải tạo 02 phòng học + các phòng chức năng; CTPT + HTKT + TB	2018-2019	343/QĐ-UBND 16/2/2016 317/QĐ-UBND 23/01/2017	15.750	14.138	1.612	4241/QĐ-UBND 26/10/2018	13.734	11.174	2.560	12.000	2.000	10.000		10.842	2.000	8.842		-1.158	Huyện PT	
93	MG Phú Hưng (dp1 Hưng Thới 2)	PT	06 phòng học; CTPT, HTKT, TB	2018-2019	312/QĐ-UBND 03/2/2016 318/QĐ-UBND 23/01/2017	11.972	9.961	2.011	4258/QĐ-UBND 29/10/2018	10.520	8.551	1.969	8.500	2.000	6.500		8.550	2.050	6.500		50	Huyện PT	
94	TH A Phú Hưng (đe mới Hưng Thới 2)	PT	XDM 12P+01p ngoại ngữ+thư viện+các phòng chức năng+Cải tạo 05p học+ HTKT+Công trình phụ trợ+Trang thiết bị	2018-2019	876/QĐ-UBND 30/03/2016 316/QĐ-UBND 23/01/2017	19.676	16.261	3.415	2712/QĐ-UBND 30/10/2018 1012/QĐ-UBND 25/04/2019	26.132	19.240	6.892	14.000	2.000	12.000		15.167	2.000	13.167		1.167	Huyện PT	
95	TH C Phú Hưng (đe Hưng Thành)	PT	Xây mới 04 phòng học, 06 phòng bộ môn + các phòng chức năng; Cải tạo 10P học + mới số phòng chức năng; CTPT, HTKT, TB	2018-2019	878/QĐ-UBND 30/03/2016 101/QĐ-UBND 10/01/2017	10.048	7.943	2.105	4232/QĐ-UBND 25/10/2018	13.682	11.138	2.544	7.000	1.000	6.000		8.777	1.983	6.794		1.777	Huyện PT	
96	THCS Phú Hưng	PT	Xây mới 04 phòng học, 06 phòng bộ môn + các phòng chức năng; Cải tạo 14 phòng học; CTPT, HTKT, TB	2018-2020	309/QĐ-UBND 03/03/2016 322/QĐ-UBND 23/01/2017	28.007	22.140	5.867	2675/QĐ-UBND 29/10/2018	28.003	22.139	5.864	15.000	2.000	13.000		15.000	2.000	13.000		0	Huyện PT	
97	MG Bình Thạnh Đông (đe mới Bình Trung 1)	PT	XDM 08P+ bếp ăn+ các p CN; CTPT + HTKT; TTB	2018-2019	1123/QĐ-UBND 25/4/2016 92/QĐ-UBND 10/01/2017	14.492	11.976	2.516	4718/QĐ-UBND 23/10/2018	14.372	11.894	2.478	10.000	2.000	8.000		10.454	3.500	6.954		454	Huyện PT	
98	MG Bình Thạnh Đông (dp Bình Trung 2)	PT	XDM 02p+HTKT,TTB	2019	1005/QĐ-UBND 03/03/2015 91/QĐ-UBND 10/01/2017	2.600	1.860	740	472/QĐ-UBND 24/10/2018	2.537	1.678	859	1.674	1.674	-		1.674	1.674	-		0	Huyện PT	
99	TH A Bình Thạnh Đông (đe Bình Trung 1)	PT	XDM 01p ngoại ngữ+ thư viện+nhà chức năng+ phòng chức năng+cải tạo 20p+ 02p chức năng+HTKT+công trình phụ trợ+trang thiết bị	2018-2019	874/QĐ-UBND 30/03/2016 93/QĐ-UBND 10/01/2017	12.978	10.260	2.718	4263/QĐ-UBND 28/10/2018	12.570	10.104	2.466	9.000	2.000	7.000		9.132	2.000	7.132		132	Huyện PT	
100	TH A Bình Thạnh Đông (dp Bình Tây 2)	PT	Cải tạo 04P+Cải tạo nhà vệ sinh học sinh+Cải tạo hàng rào+Nhà xe giáo viên, học sinh	2019	1006/QĐ-UBND 03/03/2015 100/QĐ-UBND 10/01/2017	528	412	116	3064/QĐ-UBND 22/10/2018	357	277	80	371	371	-		275	275	-		-96	Huyện PT	
101	THCS Bình Thạnh Đông	PT	XDM 06p học BM+thư viện+một số p CN; CT 18 p học+một số p CN; CTPT+HTKT, TTB	2018-2019	873/QĐ-UBND 30/03/2016 90/QĐ-UBND 10/01/2017	20.727	16.948	3.779	2682/QĐ-UBND 29/10/2018	28.625	22.499	6.126	15.000	1.955	13.045		15.000	1.955	13.045		0	Huyện PT	
102	MG Phú Thành (đe mới Phú Cường A)	PT	Xây mới 04 phòng học + bếp ăn; cải tạo 01 phòng học + các phòng chức năng; CTPT, HTKT và TTB	2019-2020	311/QĐ-UBND 03/2/2016 103/QĐ-UBND 10/01/2017	11.972	9.853	2.119	4460/QĐ-UBND 18/07/2019	11.000	8.910	2.090	3.000	1.000	2.000		3.000		3.000		0	Huyện PT	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/Giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú				
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Tổng số (NST)	Trong đó:						Tổng số (NST)	Trong đó:		
							NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất					ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
103	MG Phú Thạnh (đp Phú Cường A)	PT	XDM 01P-Cải tạo 02p thành 01 P+ H+ tăng tỷ suất	2019-2020	1007/QĐ-UBND ngày 03/3/2016 210/QĐ-UBND ngày 16/01/2017	1.650	1.388	262	4280/QĐ-UBND 01/07/2019	1.266	1.008	258	1.388	400	988		1.008		1.008		-380	Huyện PT	
104	TH B Phú Thạnh (đc Phú Cường A)	PT	XDM 06P+01p nông nghiệp vùng các phòng chức năng+HTKT+Công trình phụ trợ trong đất bị	2019-2020	877/QĐ-UBND 30/03/2016 314/QĐ-UBND 23/01/2017 2498/VFUBND-KGVX 24/02/2018	3.994	2.953	1.041	6077/QĐ-UBND 26/09/2019	2.450	1.937	513	3.000	1.000	2.000		1.937		1.937		-1.063	Huyện PT	
105	TH B Phú Thạnh (đp Phú Cường B)	PT	Khởi 06p học, nhà xe GV và HS; HTKT và TTB	2020	1008/QĐ-UBND 03/03/2016 104/QĐ-UBND 10/01/2017 2498/VFUBND-KGVX 24/02/2018	24.607	17.810	6.797	2072/QĐ-UBND 26/08/2019	24.496	16.835	7.661	4.326	1.000	3.326		4.326		4.326		0	Huyện PT	
106	THCS Phú Thạnh	PT	18 phòng học, 06 phòng bộ môn + các phòng chức năng; CTPT, HTKT, TB	2018-2020	308/QĐ-UBND 03/02/2016 320/QĐ-UBND 23/01/2017 2791/VFUBND-KGVX 11/02/2018	34.371	27.647	6.724	1989/QĐ-UBND 14/08/2019	34.319	27.641	6.678	5.000	1.500	3.500		5.000		5.000		0	Huyện PT	
107	TH B Khánh An (đc)	AP	08p học+ 14p chức năng+ Nhà GV - HS + công trình phụ trợ; HTKT và TTB	2016-2017	2045/QĐ-UBND 30/09/2015 625/QĐ-UBND 28/02/2017	13.598	10.673	2.925	2430/QĐ-UBND, 30/01/2015	13.598	10.673	2.925	10.418		10.418		10.418		10.418		0	Huyện AP	
108	TH B Khánh An (đp2)	AP	Xây mới (06p học, 1VSHS, 1VSGV, 1NxeGV, n.nxeHS, HTKT, 2.000m2 đất; Cải tạo 04p học)	2016-2017	2385/QĐ-UBND 30/10/2015 624/QĐ-UBND 28/02/2017	6.820	5.201	1.619	962/QĐ-UBND, 06/02/2016 1039/QĐ-UBND 05/4/2017	6.768	5.201	1.567	5.519		5.519		5.519		5.519		0	Huyện AP	
109	MG Đa Phước (đc)	AP	XD: QĐ, ĐTM, lập P.H.T, 01P.PHT, VP, HT,HCQT, y tế, P.khảo, h.vt	2016-2018	2640/QĐ-UBND, 23/11/2015 629/QĐ-UBND 28/02/2017	7.843	6.200	1.643	3044/QĐ-UBND, 31/10/2016 1057/QĐ-UBND 05/4/2017 1766/QĐ-UBND	6.053	4.550	1.503	4.470		4.470		4.512		4.512		42	Huyện AP	
110	MG Đa Phước (đp)	AP	XD: 02P, HTKT, mua đất 500m2	2015-2017	3498/QĐ-UBND, 18/7/2016 200/QĐ-UBND 16/01/2017	3.663	2.854	809	1742/QĐ-UBND, 28/02/2016	3.663	2.854	809	2.569		2.569		2.179		2.179		-390	Huyện AP	
111	TH C Đa Phước (đc)	AP	Cải tạo mới: 11pCN, 1NBV, nxeGV, nxeHS, HTKT; (Cấp CTPT+ 4pCN)	2016-2018	2392/QĐ-UBND 30/10/2015 630/QĐ-UBND 28/02/2017	23.450	16.519	6.931	2319/QĐ-UBND, 17/8/2016 1200/QĐ-UBND 19/4/2017	23.450	16.519	6.931	14.867		14.867		15.208		15.208		341	Huyện AP	
112	TH C Đa Phước (đp)	AP	Xây mới: 06p+02pGV,nxeGV,nxeHS, HTKT	2016-2018	2630/QĐ-UBND 23/11/2015 633/QĐ-UBND 28/02/2017	7.999	5.212	2.787	2077/QĐ-UBND, 15/7/2016 1060/QĐ-UBND 05/4/2017	7.999	5.212	2.787	5.212		5.212		5.212		5.212		0	Huyện AP	
113	THCS Đa Phước (đc)	AP	(Cải tạo 14p, 08p CN) (Xây mới 10p CN +02pGV, NBV, nxeHS,nxe GV,nxe HS, HTKT)	2017-2019	2597/QĐ-UBND 17/11/2015 633/QĐ-UBND 28/02/2017	34.900	26.967	7.933	1742/QĐ-UBND, 28/02/2016 1199/QĐ-UBND 19/4/2017	34.900	26.967	7.933	18.466		18.466		18.466		18.466		0	Huyện AP	
114	Phân hiệu THCS Đa Phước	AP	Xây mới: 10p, 02pGV, nxeGV,N.nxeGV,N.nxeHS, HTKT, mua đất 6.800m2	2015-2016	2304/QĐ-UBND 26/10/2015 631/QĐ-UBND 28/02/2017	29.175	18.169	11.006	1742/QĐ-UBND, 28/02/2016 1198/QĐ-UBND 19/4/2017 1208/QĐ-UBND 10/9/2017	29.175	18.169	11.006	14.500		14.500		14.390		14.390		-110	Huyện AP	
115	MG Khánh Bình (đc Bùn Nhỏ)	AP	XD: 02P, HTKT, mua đất 1.800m2 + Cải tạo 06p CTPT, HTKT, TTB	2015-2016	716/QĐ-UBND GV,VSHS, mua đất 1.800m2 163/2016, 628/QĐ-UBND 28/02/2017	9.555	7.896	1.659	3284/QĐ-UBND 19/11/2018 2668/QĐ-UBND	4.931	4.586	345	2.786		2.786		4.586		4.586		1.800	Huyện AP	
116	TH B Khánh Bình (đc Bùn Nhỏ)	AP	08p, 01pNN, TV, khởi phòng chức năng Cấp: 04p, CTPT, HTKT, TB	2016-2018	1177/QĐ-UBND 27/02/2016, 637/QĐ-UBND ngày 28/02/2017	16.265	12.243	4.022	1076/QĐ-UBND 14/05/2019	6.053	5.110	943	3.044		3.044		5.110		5.110		2.066	Huyện AP	
117	TH B Khánh Bình (đp Sa Tô)	AP	Cấp 06p, VSHS, XD:VSHS, VSGV,HTKT	2016-2018	3499/QĐ-UBND 18/7/2016 628/QĐ-UBND 28/02/2017	2.768	2.213	555	1354/QĐ-UBND 25/07/2019	10.183	8.106	2.077	1.200		1.200		8.106		8.106		6.906	Huyện AP	
118	THCS Khánh Bình	AP	XD: 10p, TV, TT-ĐNL HDp, 02phòng GV, kho, h.vt, VSHS, VS GV, NxeGV, NxeHS, HTKT	2016-2018	715/QĐ-UBND 16/3/2016, 610/QĐ-UBND 27/02/2017	22.939	18.133	4.806	1993/QĐ-UBND 16/8/2018	22.791	14.232	8.559	3.200		3.200		14.232		14.232		11.032	Huyện AP	
119	MG Kiến Thành (đc mới)	CM	XD 0p SHC, p GDTC, p GDNT, nhà bếp, kho VP-HT, CTPT, HTKT, TTB	2016-2018	2337/QĐ-UBND 29/10/2015 3702/QĐ-UBND 28/12/2016 7458/QĐ-UBND	30.652	20.882	9.770	2456/QĐ-UBND, 30/10/2015 1327/QĐ-UBND, 03/09/2017	27.455	19.206	8.249	18.679		18.679		17.900		17.900		-779	Huyện CM	
120	MG Kiến Thành (đp2)	CM	Hạ tầng KT	2016-2017	3907/QĐ-UBND 30/10/2015 61/QĐ-UBND 06/01/2017	703	594	109	392/QĐ-UBND, 23/03/2016 54/QĐ-UBND, 16/01/2017	703	594	109	594		594		594		594		0	Huyện CM	
121	TH A Kiến Thành (đc)	CM	XM 02p, khởi HCQT+phục vụ học tập, CTPT + HTKT và TTB	2016-2019	2375/QĐ-UBND 30/10/2014 3701/QĐ-UBND 28/12/2016	20.206	16.146	4.060	689/QĐ-UBND 15/3/2016 640/QĐ-UBND 01/9/2017 946/QĐ-UBND	20.206	16.146	4.060	15.948		15.948		15.000		15.000		-948	Huyện CM	
122	TH A Kiến Thành (đp1)	CM	14p học, CTPT, HTKT	2016-2017	2367/QĐ-UBND 30/10/2014 62/QĐ-UBND 06/10/2017	4.706	3.977	729	282/QĐ-UBND 09/3/2016 53/QĐ-UBND 16/01/2017	4.706	3.977	729	3.977		3.977		3.977		3.977		0	Huyện CM	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC -HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/ giảm (-)	Chỉ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:					
							NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT				XSKT	Sử dụng đất
123	TH A Kiến Thành (dp2)	CM	Công trình phụ trợ	2016-2017	3907/QĐ-UBND 30/10/2015 63/QĐ-UBND 06/01/2017	966	805	161	436/QĐ-UBND 30/5/2016 52/QĐ-UBND 16/01/2017	966	805	161	805		805		805		0	Huyện CM			
124	TH C Kiến Thành (do) (đổi thành điểm phụ mới)	CM	CT khởi đầu học và khởi đầu học	2016-2017	2377/QĐ-UBND 30/10/2015 209/QĐ-UBND 16/01/2017 1621/QĐ-UBND	3.518	2.826	692	690/QĐ-UBND 15/9/2016 214/QĐ-UBND 13/7/2017	2.498	1.746	752	1.730		1.730		1.730		0	Huyện CM			
125	TH C Kiến Thành (dp) (đổi thành điểm chính mới)	CM	XDM 04p học, khởi đầu học, khởi đầu học CT 04p học, CTPT, HTKT và TTB	2016-2017	3907/QĐ-UBND, 30/10/2015, 208/QĐ-UBND, 16/01/2017	17.420	13.988	3.432	283/QĐ-UBND, 09/9/2016, 214/QĐ-UBND, 13/7/2017	14.996	11.340	3.656	11.000	2.596	8.404		10.924	2.596	8.328	-76	Huyện CM		
126	THCS Kiến Thành	CM	XDM, ĐPBM, TV, ĐPBM, ĐH, HT, 02p HT, VP, HDG, HDG, 01hầu, xã, h. xã, VSHH	2016-2018	186/HĐND-TT, 30/10/2015, 11/HĐND-TT, 14/02/2017	36.214	26.492	9.722	676/QĐ-UBND, 14/2/2016, 2051/QĐ-UBND, 03/7/2017	36.214	26.492	9.722	18.039		18.039		16.619		16.619	-1.420	Huyện CM		
127	MG Kiến An (do mới)	CM	ĐP, H+PĐTC+PĐNT+nhà bếp+khởi đầu VP+HT+CTPT+HTKT+TTB	2018-2020	2344/QĐ-UBND, 29/10/2015, 55/QĐ-UBND, 06/01/2017	10.622	8.861	1.761	245/QĐ-UBND, 30/10/2015, 613/QĐ-UBND, 27/02/2017	10.622	8.861	1.761	3.000		3.000		7.516		7.516	4.516	Huyện CM		
128	MG Kiến An (do cũ)	CM	2P, H+CTPT+HTKT+TTB	2019-2020	3849/QĐ-UBND, 20/10/2015, 56/QĐ-UBND, 06/01/2017	1.426	1.163	263	784/QĐ-UBND, 23/4/2014, 598/QĐ-UBND, 12/5/2017	1.426	1.163	263	1.100		1.100		1.100		1.100	0	Huyện CM		
129	TH B Kiến An (do)	CM	Xây mới 04p học, CT 20 p học, khởi đầu VP+HT+TTB, CTPT và HTKT và TTB	2018-2020	2338/QĐ-UBND, 29/10/2015, 57/QĐ-UBND, 06/01/2017	14.676	10.819	3.857	247/QĐ-UBND, 30/10/2015, 641/QĐ-UBND, 01/03/2017	14.676	10.819	3.857	3.000	500	2.500		6.800	500	6.300	3.800	Huyện CM		
130	TH B Kiến An (dp)	CM	CT 10p học, CTPT	2019-2020	3907/QĐ-UBND, 30/10/2015, 64/QĐ-UBND, 06/01/2017	1.834	1.541	293	2058/QĐ-UBND, 31/10/2016, 51/QĐ-UBND, 16/01/2017	1.834	1.541	293	1.500		1.500		1.500		1.500	0	Huyện CM		
131	THCS Kiến An	CM	Xây mới 06p học BM, VPBGH+thư viện+04 p học, CT 22p học liên bang, HTKT và CTPT+TTB	2018-2020	1870/HĐND-TT, 30/10/2015, 12/HĐND-TT, 14/02/2017	47.683	33.851	13.832	2809/QĐ-UBND, 22/09/2017	45.366	29.962	15.404	4.000	500	3.500		5.000	500	4.500	1.000	Huyện CM		
132	MG Mỹ Hiệp (do Tây Hạ)	CM	Nhà bếp + mới 2p CN + CT 08 p học + CTPT + KTCT + TTB	2017-2018	2193/QĐ-UBND, 03/8/2016, 3622/QĐ-UBND, 22/12/2016	7.364	5.185	2.179	3117/QĐ-UBND, 31/10/2016, 1330/QĐ-UBND, 03/5/2017	7.364	5.185	2.179	5.185	4.000	1.185		4.656	3.944	712	-529	Huyện CM		
133	MG Mỹ Hiệp (dp Đông Châu)	CM	Cải tạo 02 P sinh hoạt chung + HTKT	2016-2017	1564/QĐ-UBND, 18/8/2016, 3624/QĐ-UBND, 22/12/2016	407	330	77	2055/QĐ-UBND, 31/10/2016, 1166/QĐ-UBND, 25/01/2017	407	330	77	330	222	108		330	222	108	0	Huyện CM		
134	TH A Mỹ Hiệp do mới (áp Đông)	CM	Xây mới 10P học+01P học NG+01Thư viện+các P chức năng, CT 08P học, CTPT+HTKT, TTB	2016-2019	1422/QĐ-UBND, 25/5/2016, 52/QĐ-UBND, 06/01/2017	23.837	16.821	7.016	3072/QĐ-UBND, 31/10/2016, 1328/QĐ-UBND, 03/5/2017, 1815/QĐ-UBND	23.837	16.821	7.016	15.139	15.139	-		12.649	9.931	2.718	-2.490	Huyện CM		
135	TH A Mỹ Hiệp (dp ấp Trung)	CM	Xây mới 06P học, nhà VS học sinh và giáo viên+HTKT	2016-2017	1563/QĐ-UBND, 18/8/2016, 53/QĐ-UBND, 06/01/2017	2.191	1.810	381	2042/QĐ-UBND, 26/10/2016	2.191	1.810	381	1.810	1.629	181		1.629	1.629	181	-181	Huyện CM		
136	TH B Mỹ Hiệp (dp Đông Châu)	CM	Xây mới 01P học NG+một số P CN; CT 13P học+một số P CN; CTPT+HTKT, TTB	2016-2018	1427/QĐ-UBND, 25/5/2016, 54/QĐ-UBND, 06/01/2017	10.007	7.954	2.053	3072/QĐ-UBND, 31/10/2016, 1331/QĐ-UBND, 03/5/2017	10.007	7.954	2.053	7.659	1.000	6.659		6.637	570	6.067	-1.022	Huyện CM		
137	TH B Mỹ Hiệp dp (Tây Thượng)	CM	CT 10p, SLMB, NVSGV, N, XGV, HS, HTKT	2016-2017	3023/QĐ-UBND, 31/10/2016	4.084	3.291	793	2060/QĐ-UBND, 31/10/2016	2.736	2.029	707	2.029		2.029		2.019		2.019	-10	Huyện CM		
138	THCS Mỹ Hiệp	CM	Xây mới 06P học+thư viện+một số P chức năng+CT 22P học + 06P học BM+một số P CN+CTPT+HTKT, TTB	2016-2018	1424/QĐ-UBND, 25/5/2016, 51/QĐ-UBND, 06/01/2017	19.120	14.841	4.279	3075/QĐ-UBND, 31/10/2016, 1329/QĐ-UBND, 03/5/2017, 1815/QĐ-UBND	18.676	14.667	4.009	13.057	6.900	6.157		8.744		8.744	-4.313	Huyện CM		
139	THPT Nguyễn Văn Hưởng	CM	Khởi đầu PH, 04PTNTH, ...	2016-2019	3010/QĐ-UBND, 03/02/2016	33.536	33.536	-	2914/QĐ-UBND, ngày 23/10/2016	33.516	33.516	-	28.269		28.269		32.469		32.469	4.200	Ban QLDA ĐTXD & KVPT ĐT		
140	MG Hòa An do (Bình Quới)	CM	Xây mới 08P học+nhà bếp+các P CN; CTPT+HTKT, TTB	2016-2017	2472/QĐ-UBND, 06/9/2016, 58/QĐ-UBND, 06/01/2017	22.109	16.960	5.149	3140/QĐ-UBND, 31/10/2016, 1322/QĐ-UBND, 03/03/2017	21.484	15.831	5.653	13.604	6.000	7.604		13.150	6.000	7.150	-454	Huyện CM		
141	MG Hòa An (dp An Mỹ)	CM	Xây mới 04 P học, CTPT, HTKT và TTB	2016-2017	1613/QĐ-UBND, 14/8/2016, 3628/QĐ-UBND, 26/12/2016	9.801	7.459	2.342	3141/QĐ-UBND, 31/10/2016, 1326/QĐ-UBND, 03/5/2017	8.056	5.328	2.728	5.328	3.082	2.246		5.078	3.082	1.996	-250	Huyện CM		
142	MG Hòa An (dp Bình Thạnh 1)	CM	Cải tạo 03 P học + CT nhà VS + HTKT	2016-2017	999/QĐ-UBND, 23/5/2016, 3623/QĐ-UBND, 22/12/2016	1.161	959	202	2056/QĐ-UBND, 31/10/2016, 160/QĐ-UBND, 15/02/2017	1.161	959	202	959		959		959		959	0	Huyện CM		
143	TH A Hòa An (do Bình Thạnh 1)	CM	Xây mới 01P NG+thư viện+một số P CN; CT 16P học; CTPT + HTKT; TTB	2016-2018	2429/QĐ-UBND, 31/8/2016, 48/QĐ-UBND, 06/01/2017	15.586	10.576	5.010	3142/QĐ-UBND, 31/10/2016, 1325/QĐ-UBND, 03/5/2017	13.332	10.065	3.267	8.558		8.558		8.100		8.100	-458	Huyện CM		
144	TH A Hòa An (dp An Thạnh)	CM	CT 06 p học, CT và xây mới nhà xe GV, nhà xe HS, HTKT	2016-2017	981/QĐ-UBND, 19/5/2016, 3619/QĐ-UBND, 22/12/2016	3.673	2.575	1.098	2065/QĐ-UBND, 31/10/2016, 159/QĐ-UBND, 15/2/2017	1.679	1.241	438	1.241		1.241		1.234		1.234	-7	Huyện CM		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời điểm KCC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:					
							NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
145	TH C Hòa An (đc An Mỹ)	CM	Xây mới 06p học + 01 p học NG+thư viện+một số p CN; CT 10p học; CPTT+HTKT; TTB	2016-2018	242/QĐ-UBND 31/8/2016 59/QĐ-UBND 06/01/2017	18.000	14.252	3.748	3083/QĐ-UBND 31/10/2016 607/QĐ-UBND 27/02/2017	18.000	14.252	3.748	12.000	4.000	8.000		11.900	4.000	7.900		-100	Huyện CM	
146	THCS Hòa An	CM	Xây mới 08 P học+06 P học BM+thư viện+một số P CN; CT 12p học;CPTT+HTKT	2016-2019	225/QĐ-UBND 10/7/2016 60/QĐ-UBND 06/01/2017	30.421	24.509	5.912	3081/QĐ-UBND 31/10/2016 831/QĐ-UBND 15/03/2017	30.421	24.509	5.912	20.580	11.918	8.662		20.580	7.918	12.662		0	Huyện CM	
147	MG Tân Mỹ (đc mới Tân Bình)	CM	Xây mới 08P học+nhà bếp+các P CN;CPTT+HTKT; TTB	2017-2019	708/QĐ-UBND 16/9/2016 128/QĐ-UBND 11/01/2017	25.467	19.505	5.962	2913/QĐ-UBND 01/10/2017 430/QĐ-UBND 05/02/2018 743/QĐ-UBND	21.487	14.528	6.959	13.075		13.075		13.075		13.075		0	Huyện CM	
149	MG Tân Mỹ (đp Tân Long)	CM	CT 03p học; nhà VS GV; HTKT	2017-2018	316/QĐ-UBND 14/3/2016 129/QĐ-UBND 11/01/2017	2.110	1.485	625	2178/QĐ-UBND 30/10/2017	1.658	1.184	474	1.184		1.184		1.184		1.184		0	Huyện CM	
150	TH A Tân Mỹ (đc Tân Hòa)	CM	Xây mới 01 p học NG+thư viện+các p CN;CT 14p học+02p CN; CPTT+HTKT; TTB	2017-2019	710/QĐ-UBND 16/9/2016 125/QĐ-UBND 11/01/2017	14.427	11.923	2.504	2178/QĐ-UBND 30/10/2017	10.848	8.075	2.773	8.075		8.075		7.575		7.575		-500	Huyện CM	
151	TH A Tân Mỹ (đp Tân Bình)	CM	CT khởi 03p học+nhà xe GV và HS+nhà VS GV+HTKT.	2017-2018	314/QĐ-UBND 14/3/2016 127/QĐ-UBND 11/01/2017	3.000	2.424	576	2127/QĐ-UBND 27/10/2017 5824/QĐ-UBND 11/4/2019	1.631	1.282	349	1.172		1.172		1.282		1.282		110	Huyện CM	
152	TH A Tân Mỹ (đp Tân Hưng)	CM	CT khởi 04p học+nhà xe GV và HS+nhà VS GV+HTKT.	2017-2018	315/QĐ-UBND 14/3/2016 126/QĐ-UBND 11/01/2017	2.140	1.739	401	2126/QĐ-UBND 27/10/2017	1.049	748	301	748		748		748		748		0	Huyện CM	
153	TH C Tân Mỹ (đc Tân Long)	CM	Xây mới 01P học NG+một số P CN; CT 10p học+01p CN; CPTT+HTKT;TTB	2017-2018	709/QĐ-UBND 16/9/2016 130/QĐ-UBND 11/01/2017	9.112	7.076	2.036	2180/QĐ-UBND 30/10/2017	8.306	5.926	2.380	5.926	500	5.426		5.926	500	5.426		0	Huyện CM	
154	THCS Tân Mỹ	CM	Xây mới 06p học +06p học BM+thư viện+các p CN;CT 12p học; CPTT+HTKT;TTB	2017-2020	868/QĐ-UBND 30/3/2016 124/QĐ-UBND 11/01/2017	32.166	25.002	7.164	2883/QĐ-UBND 29/09/2017	31.826	25.002	6.824	19.400		19.400		22.512		22.512		3.112	Huyện CM	
155	MG Long Kiến (đc Long Hòa 1)	CM	Xây mới 02p học+nhà bếp+các p CN; CPTT; TTB	2017-2018	1426/QĐ-UBND 23/2/2016 136/QĐ-UBND 11/01/2017	8.306	6.865	1.441	1759/QĐ-UBND 11/09/2017	7.254	5.283	1.971	5.283		5.283		5.283		5.283		0	Huyện CM	
156	MG Long Kiến (đp Long Hòa 2)	CM	CT 03p học +HTKT	2017-2018	977/QĐ-UBND 19/2/2016 138/QĐ-UBND 11/01/2017	1.969	1.538	431	1803/QĐ-UBND 16/09/2017	2.118	1.519	599	1.519	500	1.019		1.519	500	1.019		0	Huyện CM	
157	MG Long Kiến (đp Long Định)	CM	XD mới 04P học; HTKT, TTB	2017-2019	2476/QĐ-UBND 19/2/2016 133/QĐ-UBND 11/01/2017	10.102	7.424	2.678	2118/QĐ-UBND 25/10/2017	6.806	4.876	1.930	4.876	2.000	2.876		4.876	2.000	2.876		0	Huyện CM	
158	TH A Long Kiến đc (Long Định)	CM	Xây mới 04p học+01p học NG+một số p CN; CT 22 p học; CPTT+HTKT; TTB	2018-2019	1586/QĐ-UBND 09/6/2016 134/QĐ-UBND 11/01/2017	11.519	9.105	2.414	2180/QĐ-UBND 30/10/2017	9.217	6.713	2.504	6.713		6.713		6.513		6.513		-200	Huyện CM	
159	TH A Long Kiến (đp Long An)	CM	CT 03p học; nhà VS và HTKT	2017-2018	380/QĐ-UBND 19/2/2016 137/QĐ-UBND 11/01/2017	1.288	848	440	2171/QĐ-UBND 30/10/2017	444	346	98	346		346		346		346		0	Huyện CM	
160	THCS Long Kiến	CM	Xây mới 10p học+06p học BM+thư viện+một số p CN; CT 22p học; CPTT+HTKT; TTB	2018-2020	2427/QĐ-UBND 31/8/2016 135/QĐ-UBND 11/01/2017	39.732	31.183	8.549	2365/QĐ-UBND 03/02/2017	39.719	27.512	12.207	24.000		24.000		24.000		24.000		0	Huyện CM	
161	THPT Ung Văn Khiêm	CM	Xây mới 2p + các phòng chức năng, cả 1p 20p	2018-2020	315/QĐ-UBND 03/02/2016	20.266	20.266		3028/QĐ-UBND 11/10/2017	20.266	20.266		15.411	6.223	9.188		15.867		15.867		456	Ban QLDA ĐTXD &KVPT ĐT	
162	MG Bình Phước Xuân (đc)	CM	XD mới 04 P học + nhà bếp + các p CN; CT 04P học; CPTT+HTKT; TTB	2018-2019	711/QĐ-UBND 16/9/2016	12.397	9.596	2.801	2176/QĐ-UBND 30/10/2017; 4268/QĐ-UBND 15/8/2018	11.883	9.388	2.495	7.810	500	7.310		9.388		9.388		1.578	Huyện CM	
163	MG Bình Phước Xuân (đp Bình Quới)	CM	XM 04p học;NXGV;SLMB;SD; CHR;HTN;HTCS;H TPCCC; TTB	2018-2019	296/QĐ-UBND 10/2/2016 3118/QĐ-UBND 20/10/2017	7.756	5.300	2.456	21874/QĐ-UBND 30/10/2017	7.688	5.316	2.372	5.316	500	4.816		5.316		5.316		0	Huyện CM	
164	MG Bình Phước Xuân (đp Bình Phú)	CM	SLMB, XM 02p học; NVSOV, CHR, HTKT	2018-2019	292a/QĐ-UBND ngày 10/3/2016	3.932	2.880	1.052	2125a/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	3.291	2.299	992	2.299	500	1.799		2.299	500	1.799		0	Huyện CM	
165	TH A Bình Phước Xuân (đc Bình Trung)	CM	XM 04p học+01p học ngoại ngữ+thư viện+các p CN;CT 12 p học; CPTT+HTKT; TTB	2018-2019	780/QĐ-UBND 22/2/2016 285/QĐ-UBND 19/01/2017	17.785	14.059	3.726	3257/QĐ-UBND 30/10/2017	17.755	13.555	4.200	12.200	500	11.700		13.555		13.555		1.355	Huyện CM	
166	TH A Bình Phước Xuân (đp 1 Bình Phú)	CM	XM khởi 02p học; CT 04 p học; CPTT, HTKT và TTB	2018	291a/QĐ-UBND 10/9/2016 287/QĐ-UBND 19/01/2017	3.970	2.882	1.088	21884/QĐ-UBND 30/10/2017	2.852	2.013	839	2.013	500	1.513		2.013	500	1.513		0	Huyện CM	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Tổng số (NST)	Tổng số:								
							NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất						
																	Tổng số (NST)	ĐTTT				XSKT
167	TH A Bình Phước Xuân (đp2 Bình Phú)	CM	XD mới 04P học, nhà xe GV, HTKT, TTB	2018-2019	2906/QĐ-UBND 10/3/2016 1166/QĐ-UBND 18/4/2017	3.509	2.309	1.200	2169/QĐ-UBND 30/10/2017	3.442	2.287	1.155	2.287	500	1.787		2.287	500	1.787	0	Huyện CM	
168	THCS Bình Phước Xuân	CM	XM 02 p học + 06p học BM + thư viện + các p CN; CT 14p học; CTPT + HTKT; TTB;	2018-2019	781/QĐ-UBND 22/3/2016 286/QĐ-UBND 19/01/2017	22.443	17.992	4.451	3256/QĐ-UBND 30/10/2017	22.443	17.664	4.779	15.800	500	15.300		16.217	500	15.717	417	Huyện CM	
169	TH A Vĩnh Chánh (diêm lè)	TS	Khởi 07p, Phòng nghỉ giáo viên, HTKT, NBV, NX,	2016-2017	2394/QĐ-UBND 30/10/2015 217/QĐ-UBND 16/01/2016	9.044	7.657	1.387	2442/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 và 717/QĐ-UBND ngày 07/03/2017	9.044	7.657	1.387	6.500		6.500		6.305		6.305	-195	Huyện TS	
170	TH A TT. Óc Eo (đp)	TS	06P.học	2015-2016	2896/QĐ-UBND, 16/09/2015	2.706	2.706	0	3191/QĐ-UBND 27/10/2015	2.649	2.649	-	2.352		2.352		2.352		2.352	0	Huyện TS	
171	TH B Định Thành	TS	08P.học	2016	2893/QĐ-UBND, 16/09/2015 213/QĐ-UBND, 16/01/2017	6.756	5.501	1.255	3189/QĐ-UBND 27/10/2015 2822/QĐ-UBND 17/02/2017	6.757	5.502	1.255	5.260		5.260		5.262		5.262	2	Huyện TS	
172	TH C TT. Núi Sập	TS	04P.học	2015-2016	2895/QĐ-UBND, 16/09/2015 Đang điều chỉnh chủ trương đầu tư theo CV 4140/PUBND-KC/TK ngày 26/10/2016	10.441	7.988	2.453	2810/QĐ-UBND 02/02/2017 6815/QĐ-UBND 04/10/2017	10.441	7.988	2.453	7.781		7.781		7.781		7.781	0	Huyện TS	
173	THCS Vĩnh Chánh	TS	06P.học	2016	2897/QĐ-UBND, 16/09/2015 218/QĐ-UBND, 16/01/2017	4.634	3.757	877	3194/QĐ-UBND 27/10/2015	4.635	4.635	-	3.535		3.535		3.535		3.535	0	Huyện TS	
174	THCS Vọng Đông	TS	06P.học	2015-2016	2899/QĐ-UBND, 16/09/2015 1591/QĐ-UBND, 24/5/2017	3.963	3.221	742	3190/QĐ-UBND 27/10/2015	3.963	3.221	742	3.113		3.113		3.113		3.113	0	Huyện TS	
175	MG Vĩnh Khánh (đc Vĩnh Lợi)	TS	Xây mới 01 phòng học + nhà bếp + các phòng chức năng công trình phụ trợ + hệ thống kỹ thuật trong thiết bị.	2018	705/QĐ-UBND, 16/3/2016; 3689/QĐ-UBND, 27/12/2016	6.966	4.793	2.173	3744/QĐ-UBND, 28/10/2016	6.966	5.894	1.072	5.894	4.314	1.580		5.821	4.314	1.507	-73	Huyện TS	
176	MG Vĩnh Khánh (đp TH B Vĩnh Khánh)	TS	Xây mới 01 phòng học + NơGV, VSHS, VSGV; C. tạo HTKT, T. b.	2018	609/QĐ-UBND, 25/4/2016 3690/QĐ-UBND, 27/12/2016	2.267	1.779	488	1626/QĐ-UBND 27/03/2017	1.155	917	237	917		917		917		917	0	Huyện TS	
177	TH B Vĩnh Khánh (đc Vĩnh Hiệp)	TS	Xây mới 01 phòng học ngoại ngữ + thư viện + các phòng chức năng; Cải tạo 11 phòng học + một số phòng chức năng; Cải thiện chất lượng bữa ăn.	2018-2019	702/QĐ-UBND, 16/3/2016; 3687/QĐ-UBND, 27/12/2016	13.411	11.083	2.328	3351/QĐ-UBND 23/11/2016 và 606/QĐ-UBND 27/02/2017	9.861	7.356	2.505	7.356	7.356	7.356		7.000		7.000	-356	Huyện TS	
178	TH B Vĩnh Khánh (đp)	TS	Cải tạo khởi 07 phòng học + khu vệ sinh + hệ thống kỹ thuật xây mới khu vệ sinh giáo viên, nhà xe giáo viên, nhà xe học sinh.	2018	610/QĐ-UBND, 23/4/2016; 3688/QĐ-UBND, 27/12/2016	3.156	2.738	418	1627/QĐ-UBND 27/03/2017	1.916	1.571	345	1.571		1.571		1.571		1.571	0	Huyện TS	
179	THCS Vĩnh Khánh	TS	06P.học	2016	2894/QĐ-UBND 16/09/2015 216/QĐ-UBND 16/01/2017	4.613	3.761	852	3192/QĐ-UBND 27/10/2015	4.614	4.614	-	3.564		3.564		3.564		3.564	0	Huyện TS	
180	THCS Vĩnh Khánh	TS	C. tạo 12p; XD 06 PBM+TV+các phòng chức năng công trình phụ trợ + HTKT, T. b.	2017-2019	699/QĐ-UBND, 16/3/2016 3686/QĐ-UBND, 27/12/2016	23.535	18.988	4.547	3087/QĐ-UBND 31/10/2016 và 614/QĐ-UBND 27/02/2017	23.135	18.588	4.547	15.000	4.000	11.000		12.662	4.000	8.662	-2.338	Huyện TS	
181	TH A Định Thành (đc Hòa Thạnh)	TS	XD mới TV+các P,CN; C. tạo 10P+ P,CN; Cải tạo HTKT, T. b.	2017-2018	706/QĐ-UBND, 16/3/2016; 3691/QĐ-UBND, 27/12/2016	10.335	7.671	2.664	3123/QĐ-UBND 31/10/2016 và 585/QĐ-UBND 23/02/2017 và 1286/QĐ-UBND 08/06/2018	10.694	7.728	2.966	7.728	7.728	-		7.207	7.207		-521	Huyện TS	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:					
							NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
182	TH A Định Thành (đp Hòa Thới)	TS	XD: 07P.học,V5,HTKT,Nxv GV-HS	2017	611/QĐ-UBND, 23/4/2016; 3736/QĐ-UBND, 30/12/2016	2.068	1.697	371	3743/QĐ-UBND, 27/10/2016	2.068	1.697	371	1.697	1.527	170		1.697	1.527	170		0	Huyện TS	
183	TH A Định Thành (đp Hòa Phú)	TS	XD mới: 02 P.học, khu VSHS, khu VSGV, Nxe GV-HS, HTKT, TB	2017	612/QĐ-UBND, 23/4/2016; 212/QĐ-UBND, 16/01/2017	3.042	2.484	558	3742/QĐ-UBND, 27/10/2016	3.043	2.484	559	2.484	2.236	248		2.402	2.236	166		-82	Huyện TS	
184	TH B Định Thành (đp Hòa Tân)	TS	XD mới: P.NN,TV+các P.CN; C.tạo QĐ+P.CN; Ctr.phy,HTKT,T.Bj	2017-2018	703/QĐ-UBND, 16/3/2016; 3773/QĐ-UBND, 30/12/2016	11.397	8.584	2.813	3136/QĐ-UBND, 23/4/2016; 840/QĐ-UBND, 15/9/2017	11.397	8.584	2.813	8.584	7.726	858		7.828	7.726	102		-756	Huyện TS	
185	TH B Định Thành (đp Hòa Tân)	TS	Cập: 04 P.học, khu VSHS, HTKT; XD mới: 02 P.học, khu VSGV, Nxe GV-HS,T.Bj	2017	613/QĐ-UBND, 23/4/2016; 211/QĐ-UBND, 16/01/2017	3.953	3.114	839	3741/QĐ-UBND, 28/10/2016	3.953	3.114	839	3.113	2.803	310		3.113	2.803	310		0	Huyện TS	
186	TH B Định Thành (đp Hòa Phú)	TS		2017	614/QĐ-UBND, 23/4/2016	4.594	4.594	-													0	Huyện TS	
187	THCS Định Thành	TS	Cải tạo 08 phòng học + 02 phòng chức năng; Xây mới 06 phòng học + các phòng chức năng; CTPT + HTKT + TB	2017-2018	373/QĐ-UBND, 18/2/2016; 3772/QĐ-UBND, 30/12/2016	22.945	18.225	4.720	3087/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016 và 316/QĐ-UBND, ngày 23/02/2017	22.945	18.225	4.720	14.300	13.800	500		14.300	13.800	500		0	Huyện TS	
188	THCS Bình Thành	TS	06P.học	2016	2894/QĐ-UBND, 16/09/2015; 215/QĐ-UBND, 16/01/2017	5.365	4.326	1.039	3193/QĐ-UBND, 27/10/2015	5.366	5.366	-	4.200		4.200		4.200		4.200		0	Huyện TS	
189	TH Tây Phú (đp Phú Thành)	TS	XD mới: 03P.học, P.NN,TV,các P.CN; Cập: 07P.học, VP, Ctr.phy,ty, HTKT, T.Bj	2018	701/QĐ-UBND, 16/3/2016; 219/QĐ-UBND, 16/01/2017	11.980	9.900	2.080	6221/QĐ-UBND, 10/8/2017	10.973	8.714	2.259	8.714		8.714		8.714		8.714		0	Huyện TS	
190	TH Tây Phú (đp Phú Hòa)	TS	Cập GP, VSHS, XD mới: Nxe GV-HS, VSGV, HTKT	2018	615/QĐ-UBND, 22/4/2016; 3679/QĐ-UBND, 27/12/2016	2.793	2.388	405	5860/QĐ-UBND, 28/09/2017	2.689	2.138	551	2.138		2.138		2.116		2.116		-22	Huyện TS	
191	THCS Tây Phú	TS	Xđmới: 06 PBM, TV, các P.CN; Cập: 12 P.học, P.CN, Ctr.phy,ty, HTKT, TB	2018-2019	700/QĐ-UBND, 16/3/2016; 2140/QĐ-UBND, 16/01/2017	26.684	22.053	4.631	2249/QĐ-UBND, 25/07/2017	26.659	19.992	6.667	15.993	3.000	12.993		15.634	1.876	13.758		-359	Huyện TS	
192	TH A Vọng Đông (đp Sơn Lập)	TS	Cập: 15P; Xđmới: 06P.học,TV,các P.CN; Ctr.phy, HTKT,TB	2018-2019	704/QĐ-UBND, 16/3/2016; 3685/QĐ-UBND, 27/12/2016	14.491	11.648	2.843	6222/QĐ-UBND, 10/8/2017; 2154/QĐ-UBND, 28/3/2019	14.352	11.647	2.705	10.932		10.932		11.612		11.612		680	Huyện TS	
193	TH A Vọng Đông (đp Sơn Thành)	TS	XD mới: 04P, Nxe GV-HS, VSGV; Cập: 05P.học, VSHS, HTKT và trang thiết bị	2018	616/QĐ-UBND, 23/4/2016; 3684/QĐ-UBND, 27/12/2016	5.647	4.455	1.192	6220/QĐ-UBND, 07/8/2017; 2154/QĐ-UBND, 28/3/2019	4.381	3.473	908	3.174	2.991	183		3.466	2.984	482		292	Huyện TS	
194	TH B Vọng Đông (đp Sơn Hòa)	TS	XD mới: 05P+ 01 P.NN + các P.CN; cải tạo 05 phòng học; CTPT + HTKT, TB	2018-2019	368/QĐ-UBND, 18/2/2016; 3683/QĐ-UBND, 27/12/2016	18.339	13.693	4.646	2810/QĐ-UBND, 22/09/2017	18.325	13.605	4.720	12.244		12.244		13.206		13.206		962	Huyện TS	
195	THCS Vọng Đông (đp)	TS	Xđmới: 06PBM,TV,P.CN; Cập: 06P,P.CN,Ctr.phy,HTKT,TB	2018-2019	698/QĐ-UBND, 16/3/2016; 3682/QĐ-UBND, 27/12/2016	14.553	12.027	2.526	6227/QĐ-UBND, 23/10/2017	14.507	12.245	2.262	12.240	6.000	6.240		12.240	4.000	8.240		0	Huyện TS	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC -HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:					
							NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT				XSKT	Sử dụng đất
					8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21				22	23
196	THCS Vong Đông (dp)	TS	XD mới: QĐP, C.Ư.04/H, Ctr.phn,HTKT, T.H.	2018-2019	697/QĐ-UBND 16/3/2016; 3680/QĐ-UBND 27/12/2016	12.253	10.127	2.126	5996/QĐ-UBND 19/10/2017	8.604	6.976	1.628	6.976	5.000	1.976		6.976	5.000	1.976		0	Huyện TS	
197	MG Vinh Trạch	TS	Bđp,HCQT,HR,HTKT, mua thêm đất: 500x2.	2015-2017	3487/QĐ-UBND, 18/12/2015	1.925	1.825	100	477/QĐ-UBND, 10/4/2015	1.925	1.825	100	1.600		1.600		1.600		1.600		0	Huyện TS	
198	TH A Vinh Trạch	TS	04P,NN,GDRLTC, GDN,TV,HDĐM, HT,Đp, HT,VP,HDGV,ĐnngH V, y 16,Ctr.03P,học thính,TBĐDGD, T.đông,01hòDC chung(ĐP),thủ bị NvctV,NvctHS,HTKT	2016	2641/QĐ-UBND, 23/11/2015	11.118	9.020	2.098	396/QĐ-UBND, 10/4/2015 2289/QĐ-UBND, 28/10/2015	11.118	9.020	2.098	8.550		8.550		8.550		8.550		0	Huyện TS	
199	MO Định Mỹ (dc)	TS	C.Ư.06/P, XD: VSGV,C.PH,HTKT, T.H.	2017	3200/QĐ-UBND 30/10/2015 312/QĐ-UBND 23/01/2017	6.038	4.931	1.107	367/QĐ-UBND, 02/02/2016	6.038	5.177	861	4.931	4.316	615		4.931	4.316	615		0	Huyện TS	
200	TH A Định Mỹ (dc)	TS	XD mới: 0P,NN,GDRLTC, GDN,TV,P,CN,HDĐM, P.P VnHT, C.Ư. 02P,học,T.B,HDGV,V S,C,ctr.phn,HTKT,T.H, y 16,Ctr.03P,học thính,TBĐDGD, T.đông,01hòDC	2017-2018	2379/QĐ-UBND, 30/10/2015	26.359	19.540	6.819	2436/QĐ-UBND, 30/10/2015 384/QĐ-UBND, 23/02/2017	26.359	19.540	6.819	15.000	11.803	3.197		12.274	11.803	471		-2.726	Huyện TS	
201	TH A Định Mỹ (dp)	TS	XD mới: 12P,học,P,CN,HCQT,P.P VnHT,C.Ư phn,HTKT,T.H.	2017-2018	2380/QĐ-UBND, 30/10/2015; 3763/QĐ-UBND, 30/12/2016	8.725	6.264	2.461	2437/QĐ-UBND, 30/10/2015 580/QĐ-UBND, 23/02/2017	8.725	6.264	2.461	5.638	5.638	-		5.638	5.638			0	Huyện TS	
202	THCS Định Mỹ	TS	XD mới: các PBM,các P,CN,C.Ư phn,HTKT,T.H, C.Ư.02P,học,P.1.ý, TBĐD GD, T.đông,01hòDC chung(ĐP).	2017-2018	2378/QĐ-UBND, 30/10/2015; 3762/QĐ-UBND, 30/12/2016	22.000	17.545	4.455	2438/QĐ-UBND, 30/10/2015 589/QĐ-UBND, 23/02/2017	22.000	17.545	4.455	13.400	13.400	-		13.106	13.106			-294	Huyện TS	
203	MG Thới Giang (dc)	TS	XD mới: 2P,học,P.GDTC,P.GDN T.đp,P.CN,VPB,Ctr phn HTKT,T.H.	2016-2017	2375/QĐ-UBND, 30/10/2015; 3759/QĐ-UBND, 30/12/2016	8.132	6.900	1.232	2439/QĐ-UBND 30/10/2015 364/QĐ-UBND, 25/01/2017 740/QĐ-UBND, 03/4/2018	8.932	7.536	1.396	7.536		7.536		7.536		7.536		0	Huyện TS	
204	TH B Thới Giang (dc mới)	TS	XD mới: 12P,học,P,CN,HCQT,P.P VnHT,C.Ư phn,HTKT,T.H.	2016-2017	2351/QĐ-UBND, 30/10/2015; 3760/QĐ-UBND, 30/12/2016	24.036	17.784	6.252	2440/QĐ-UBND, 30/10/2015 608/QĐ-UBND, 27/02/2017	24.036	17.784	6.252	14.359		14.359		14.350		14.350		-9	Huyện TS	
205	THCS Thới Giang	TS	XD mới: 01P,học,P.CN,HTKT,TV,các P,CN,VPB,HL,C.Ư phn,HTKT,T.H.	2016-2017	2381/QĐ-UBND, 30/10/2015; 3761/QĐ-UBND, 30/12/2016	8.952	7.725	1.227	2441/QĐ-UBND, 30/10/2015 365/QĐ-UBND, 23/01/2017 634/QĐ-UBND, 28/2/2018	10.300	8.802	1.498	8.664		8.664		7.984		7.984		-680	Huyện TS	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:					
							NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
206	MG Phú Thuận do (Kinh Đào)	TS	XD: P.ODTC + P.GDNT; bíp. P.HT + P. PHT, VP HCQT + N.viên, y tế, P.BV, nhà xe CB-GV Cao: 06P, học, HTKT và Thiết bị.	2017-2019	2932/QĐ-UBND 26/10/2016	8.000	6.525	1.475	6223/QĐ-UBND ngày 10/9/2017	7.691	6.399	1.292	6.399	500	5.899		6.399	500	5.899		0	Huyện TS	
207	MG Phú Thuận dp (Hòa Tây A)	TS	XD P.NN, GD rèn luyện TC, GDNT, TV, Thị ĐD GD + kho DCCHP, TT + Đủ, P trường + P.HT, VP, HD Giảng, Y tế, BV, nhà xe GV-HS, HTKT; Cao: 08P, Thi	2017-2019	2934/QĐ-UBND 26/10/2016	4.656	3.312	1.344	5868/QĐ-UBND ngày 26/9/2017 5510/QĐ-UBND ngày 19/12/2018	3.104	2.538	566	2.039		2.039		2.491		2.491		452	Huyện TS	
208	MG Phú Thuận dp (Hòa Tây B)	TS	xây dựng mới 02 phòng học, hạ tầng kỹ thuật và thiết bị.	2017-2018	2935/QĐ-UBND 26/10/2016	3.400	2.900	500	5862/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	3.088	2.387	701	2.387	739	1.648		2.383	735	1.648		-4	Huyện TS	
209	TH Phú Thuận do (Hòa Tây A)	TS	Xây dựng mới: phòng học người ngời, phòng GD rèn luyện thể chất, phòng giáo dục nghề thuật, thư viện, phòng thiết bị ĐD giảng dạy + kho dụng cụ chung học phẩm, phòng sinh hoạt của XD: VSHS, VSGV, nhà xe (GV,HS); Cao: 09P + HTKT.	2017-2019	2936/QĐ-UBND 26/10/2016	12.532	10.221	2.311	6216/QĐ-UBND 10/9/2017	10.848	8.861	1.987	8.859	998	7.861		8.831	970	7.861		-28	Huyện TS	
210	TH Phú Thuận dp (Kinh Đào)	TS	XD: VSHS, VSGV, nhà xe (GV,HS); Cao: 09P + HTKT.	2017-2018	2930/QĐ-UBND 26/10/2016	2.722	2.185	537	5911/QĐ-UBND 28/9/2017	1.242	991	251	991		991		991		991		0	Huyện TS	
211	TH Phú Thuận dp (Hòa Tây B)	TS	XD: 04P, nhà xe (GV, HS); Cao: 06P, HTKT và Thi.	2017-2019	2933/QĐ-UBND 26/10/2016	4.250	3.400	850	6313/QĐ-UBND 10/9/2017	2.819	2.283	536	2.283	1.000	1.283		2.275	992	1.283		-8	Huyện TS	
212	THCS Phú Thuận	TS	Cao: 06P, VSHS, HTKT; XD: 06PBEM, kho DeyCHIP + P.Thi ĐGDĐ, HD, y tế, P.HD GV, P.HT + P.PHT, TV, nhà BV, nhà xe (GV,HS) và Thiết bị.	2017-2019	2936/QĐ-UBND 26/10/2016	19.740	15.911	3.829	3220/QĐ-UBND 27/10/2017	19.723	15.120	4.603	13.608	1.500	12.108		14.090	1.052	13.038		482	Huyện TS	
213	TH Vong Thế do (Tân Vong)	TS	Cao: 10P, VSHS, Nxe HS, HTKT; XD: 06P, NN, P.GD RLTC, P.GDNT, TV, P.Thi ĐGDĐ + kho Dey CHIP, TT + Đủ, P.HT + P.PHT, VP, HDGV, y tế, BV, nhà xe GV và Thiết bị.	2017-2019	2944/QĐ-UBND 26/10/2016	17.700	14.779	2.921	2325/QĐ-UBND 02/9/2017	17.697	13.846	3.851	12.461	500	11.961		13.338	500	12.838		877	Huyện TS	
214	TH Vong Thế dp (Tân Hiệp)	TS	Cao 03 phòng học, hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng mới: 02 phòng học, nhà xe cán bộ-giáo viên, nhà xe học sinh và Thiết bị.	2017-2018	2940/QĐ-UBND 26/10/2016	2.800	2.275	525	6312/QĐ-UBND 10/9/2017	2.754	2.238	516	2.238		2.238		2.234		2.234		-4	Huyện TS	
215	THCS Vong Thế	TS	Cải tạo: 07 phòng học, phòng truyền thống + ĐK văn phòng + phòng hoạt động công đoàn, nhà vệ sinh giáo viên, nhà xe giáo viên, nhà xe học sinh, hạ tầng kỹ thuật Yên	2017-2019	2939/QĐ-UBND 26/10/2016	19.900	16.846	3.054	2739/QĐ-UBND 14/9/2017	19.571	15.366	4.205	13.829	500	13.329		13.681		13.681		-148	Huyện TS	

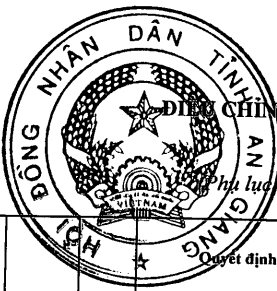
Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú				
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:						Tổng số (NST)	Trong đó:		
							NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất					ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
216	TH B Vĩnh Chánh đc (Tây Bình B)	TS	Cải tạo: 10 phòng học, phòng truyền thống + ĐD, văn phòng, hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng mới phòng học ngoài trời, phòng giáo dục rèn luyện cho cháu, phòng giáo dục nghệ thuật, thư viện, phòng thủ, H	2017-2019	2931/QĐ-UBND 26/10/2016	11.406	9.044	2.362	6219/QĐ-UBND 10/8/2017	11.075	8.809	2.266	8.809	500	8.309		8.165	500	7.665		-644	Huyện TS	
217	TH B Vĩnh Chánh đp (Tây Bình B)	TS	Cải tạo 04 phòng học, lưu vệ sinh học sinh, hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng mới: 01 phòng học, nhà xe cán bộ giáo viên, nhà xe học sinh và Thiết bị.	2017-2018	2943/QĐ-UBND 26/10/2016	2.259	1.776	483	5863/QĐ-UBND 28/9/2017	1.766	1.349	417	1.349		1.349		1.349		1.349		0	Huyện TS	
218	TH B Vĩnh Chánh đp (Tây Bình C)	TS	Cải tạo 04 phòng học, lưu vệ sinh học sinh; Xây dựng mới: 02 phòng học, nhà xe cán bộ giáo viên, nhà xe học sinh, hạ tầng kỹ thuật và Thiết bị.	2017-2018	2924/QĐ-UBND 26/10/2016	3.224	2.551	673	6215/QĐ-UBND 10/8/2017	2.329	1.853	476	1.853		1.853		1.843		1.843		-10	Huyện TS	
219	THCS Vĩnh Chánh	TS	Cải tạo: 08 phòng học, phòng truyền thống + ĐD, văn phòng + phòng hoạt động công đoàn, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh học sinh, nhà vệ sinh giáo viên, nhà xe giáo viên, nhà xe học sinh, hạ tầng kỹ thuật.	2017-2019	2937/QĐ-UBND 26/10/2016	21.198	17.101	4.097	3188/QĐ-UBND 23/10/2017	21.060	17.100	3.960	15.387	500	14.887		16.124	500	15.624		737	Huyện TS	
220	MG Bình Thành đc (Nam Huệ)	TS	- C tạo: 04 phòng sinh hoạt chung (phòng học); - XD mới: P. GDTC + GDNTL, bếp, phòng HT + pho HT, VP, HCQT + NV, y tế B. vệ, Núc CB-GV, HTKT, Thiết bị.	2017-2019	2986/QĐ-UBND 28/10/2016	7.537	6.077	1.460	6217/QĐ-UBND 10/8/2017	7.460	6.153	1.307	6.153	3.500	2.653		6.153	3.500	2.653		0	Huyện TS	
221	MG Bình Thành đp (Bình Thành)	TS	Xây dựng mới: 02 phòng học, hạ tầng kỹ thuật. Thiết bị.	2017-2019	2985/QĐ-UBND 28/10/2016	4.584	3.664	920	6218/QĐ-UBND 10/8/2017	3.511	2.828	683	2.828		2.828		2.820		2.820		-8	Huyện TS	
222	TH A Bình Thành đc (Nam Huệ)	TS	- C tạo: 05 P. học, VSHS, VSGV, HTKT; - XD mới: 08 P. học, phòng NN, phòng GD RLTC, phòng GDNT, TV, phòng TH ĐGD + kho DCCIP; Tủ sách + ĐD; phòng HT + pho HT, VP, phòng HDGV, y tế B. vệ, Núc GV. Núc.	2017-2020	2944/QĐ-UBND 28/10/2016	18.306	14.646	3.660	2826/QĐ-UBND 22/9/2017	18.245	14.279	3.966	12.851	6.000	6.851		12.054	5.203	6.851		-797	Huyện TS	
223	TH A Bình Thành đp (Tây Huệ)	TS	- C tạo: 02 P. học, VSHS, VSGV, HTKT; - XD mới: nhà xe GV, Thiết bị.	2018-2019	2943/QĐ-UBND 28/10/2016	741	528	213	2824/QĐ-UBND 05/7/2017	561	450	111	450		450		450		450		0	Huyện TS	
224	THCS Bình Thành	TS	- C tạo: 06P. học, phòng ĐD CBGD + kho DCCIP, Tủ sách + ĐD; phòng HT + pho HT, VP + phòng HDGV, VSHS, HTKT; - XD mới: P. N, P. hóa, P. sinh, P. NN, P. TH, P. CN, TV, HDGV, y tế, RV, Núc GV. Núc HTS. Xây dựng mới: 06 phòng sinh hoạt chung (phòng học), phòng giáo dục thể chất + phòng giáo dục nghệ thuật, nhà bếp, phòng hiệu trưởng + pho hiệu trưởng, văn phòng.	2017-2020	2982/QĐ-UBND 28/10/2016	19.503	16.258	3.245	1988/QĐ-UBND 27/6/2017	19.386	15.231	4.155	13.708	8.708	5.000		13.416	5.877	7.539		-292	Huyện TS	
225	MG An Bình đc (Phù Hiệp)	TS	phòng sinh hoạt chung (phòng học), phòng giáo dục thể chất + phòng giáo dục nghệ thuật, nhà bếp, phòng hiệu trưởng + pho hiệu trưởng, văn phòng.	2018-2020	2941/QĐ-UBND 26/10/2016	16.319	13.096	3.223	2811/QĐ-UBND 22/9/2017 3284/QĐ-UBND 24/12/2018	19.864	16.136	3.728	9.955	500	9.455		15.379	500	14.879		5.424	Huyện TS	
226	MG An Bình đp (Sơn Hiệp)	TS	Cải tạo: 04 phòng học, nhà vệ sinh HS, nhà vệ sinh GV, hạ tầng kỹ thuật.	2018-2019	2991/QĐ-UBND 28/10/2016	2.429	1.990	439	5859/QĐ-UBND 28/9/2017	962	759	203	759		759		759		759		0	Huyện TS	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Tăng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:					
							NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
227	MG An Bình đp (Phù Bình)	TS	Xây dựng mới: 02 phòng học, hệ tầng kỹ thuật. Thiết bị.	2017-2019	2990/QĐ-UBND 28/10/2016	4.394	2.987	1.407	5861/QĐ-UBND 28/9/2017	4.268	3.167	1.101	3.167	500	2.667		3.130	463	2.667		-37	Huyện TS	
228	TH An Bình đc (Phù Hiệp)	TS	- Xây dựng mới: 04 phòng học, phòng học ngoài trời, phòng GD rèn luyện thể chất, phòng giáo dục nghề thuật, thư viện, phòng thiết bị DD giảng dạy + kho dụng cụ chung học phẩm, phòng truyền thống - ĐD, phòng liên môn... - Cải tạo: 08 phòng học, khu vệ sinh HS, khu vệ sinh GV, hệ tầng kỹ thuật. - Thiết bị.	2017-2020	2941/QĐ-UBND 26/10/2016	16.319	13.096	3.223	3132/QĐ-UBND 29/10/2017	15.694	12.128	3.566	10.915	500	10.415		10.915	500	10.415		0	Huyện TS	
229	TH An Bình đp (Sơn Hiệp)	TS	- Xây dựng mới: 02 phòng học, nhà xe GV, nhà xe HS. - Cải tạo: 08 phòng học, khu vệ sinh HS, khu vệ sinh GV, hệ tầng kỹ thuật. - Thiết bị.	2017-2019	2995/QĐ-UBND 28/10/2016	4.295	3.376	919	5867/QĐ-UBND 28/9/2017	3.928	3.194	734	3.194	500	2.694		3.194	500	2.694		0	Huyện TS	
230	TH An Bình đp (Phù Bình)	TS	- Xây dựng mới: 02 phòng học, nhà xe GV, nhà xe HS. - Cải tạo: 06 phòng học, khu vệ sinh HS, khu vệ sinh GV, hệ tầng kỹ thuật. - Thiết bị.	2017-2019	2994/QĐ-UBND 28/10/2016	5.049	3.961	1.088	5866/QĐ-UBND 28/9/2017	4.217	3.350	867	3.350	500	2.850		3.340	490	2.850		-10	Huyện TS	
231	THCS An Bình	TS	- Cải tạo: 08 phòng học, phòng lý, phòng hóa, phòng sinh, phòng ngoại ngữ, phòng tin học, phòng công nghệ, thư viện, phòng DD chuẩn bị giảng dạy + kho dụng cụ chung học phẩm, phòng truyền thống - ĐD, phòng liên môn... - Xây dựng mới: phòng giáo dục thể chất + phòng giáo dục nghề thuật, nhà bếp, phòng liên trường + phòng phối liên trường, văn phòng, phòng hành chính quản trị + nhân viên, phòng y tế, phòng bảo vệ, nhà xe CB-GV, + Cải tạo: nhà vệ sinh sinh.	2017-2020	2993/QĐ-UBND 28/10/2016	8.189	6.790	1.399	6226/QĐ-UBND 23/10/2017	6.972	5.795	1.177	5.795	500	5.295		5.795	500	5.295		0	Huyện TS	
232	MG Mỹ Phú Đông đc (Tân Phú)	TS	- Xây dựng mới: phòng giáo dục thể chất + phòng giáo dục nghề thuật, nhà bếp, phòng liên trường + phòng phối liên trường, văn phòng, phòng hành chính quản trị + nhân viên, phòng y tế, phòng bảo vệ, nhà xe CB-GV, + Cải tạo: nhà vệ sinh sinh.	2017-2019	2889/QĐ-UBND 28/10/2016	7.639	5.777	1.862	6224/QĐ-UBND 10/8/2017	7.042	5.254	1.788	5.254	500	4.754		5.254	500	4.754		0	Huyện TS	
233	MG Mỹ Phú Đông đp (Tân Đông)	TS	- Xây dựng mới: 02 phòng học. - Cải tạo: hệ tầng kỹ thuật. - Thiết bị.	2017-2018	2988/QĐ-UBND 28/10/2016	3.665	2.968	697	6214/QĐ-UBND 10/8/2017	3.611	2.878	733	2.878	500	2.378		2.878	500	2.378		0	Huyện TS	
234	TH Mỹ Phú Đông đc (Tân Mỹ)	TS	- Xây dựng mới: 04 phòng học, phòng học ngoài trời, phòng GD rèn luyện thể chất, phòng giáo dục nghề thuật, thư viện, phòng thiết bị DD giảng dạy + kho dụng cụ chung học phẩm, phòng truyền thống + ĐD, phòng liên môn... - Cải tạo: nhà vệ sinh sinh.	2017-2020	2987/QĐ-UBND 28/10/2016	14.908	12.285	2.623	6225/QĐ-UBND 10/8/2017	12.871	10.433	2.438	10.433	500	9.933		9.723	500	9.223		-710	Huyện TS	
235	TH B Ba Chúc	TT	04P.học	2015-2016	2327/QĐ-UBND 12/10/2015	3.892	3.892	0	6236/QĐ-UBND 26/10/2015	3.892	3.892	-	3.700		3.700		3.700		3.700		0	Huyện TT	
236	TH B Ba Chúc (điểm núi nước)	TT	04P.học	2015-2016	6326/QĐ-UBND 12/10/2015	1.913	1.913	0	2637/QĐ-UBND 26/10/2015	1.913	1.913	-	1.644		1.644		1.644		1.644		0	Huyện TT	
237	TH B Châu Lăng (đc)	TT	04P.học	2015-2016	6325/QĐ-UBND 12/10/2015	2.117	2.117	0	6238/QĐ-UBND 26/10/2015	2.117	2.117	-	1.857		1.857		1.857		1.857		0	Huyện TT	
238	TH Tân Tuyên (đc)	TT	04P.học	2015-2016	6331/QĐ-UBND 12/10/2015	2.062	2.062	0	6239/QĐ-UBND 26/10/2015	2.017	2.017	-	1.606		1.606		1.606		1.606		0	Huyện TT	
239	TH Tân Tuyên (điểm Tân Lợi)	TT	04P.học	2015-2016	6330/QĐ-UBND 12/10/2015	2.430	2.430	0	6240/QĐ-UBND 26/10/2015	2.219	2.219	-	1.562		1.562		1.562		1.562		0	Huyện TT	
240	TH A Ô Lâm (điểm Phước Long)	TT	02P.học	2015-2016	6242/QĐ-UBND 26/10/2015	1.042	1.042	0	6242/QĐ-UBND 26/10/2015	1.041	1.041	-	824		824		824		824		0	Huyện TT	
241	TH Lạc Quới	TT	04P.học+HTKT	2015-2016	6329/QĐ-UBND 12/10/2015	3.164	3.164	0	6235/QĐ-UBND 26/10/2015	3.164	3.164	-	2.379		2.379		2.379		2.379		0	Huyện TT	
242	THCS Tân Tuyên	TT	04P.học	2015-2016	6332/QĐ-UBND 12/10/2015	3.209	3.209	0	6241/QĐ-UBND 26/10/2015	3.216	3.216	-	2.544		2.544		2.544		2.544		0	Huyện TT	
243	Nhà công vụ giáo viên thị trấn Trĩ Tôn	TT	250m²	2015-2016	6194/QĐ-UBND 09/10/2015	4.518	4.518	0	6796/QĐ-UBND 29/10/2014	4.518	4.233	285	3.571		3.571		3.571		3.571		0	Huyện TT	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HBND ngày 19/7/2018)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Tăng (+)/giảm (-)	Chức danh tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:					
							NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất			
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24					
244	TH A Vinh Gia (đc)	TT	VPHB & v.v. Nho GV, Nho HS, HTKT, C. tạo 04P, CN.	2015-2017	596A/QĐ-UBND 04/09/2015; 3765/QĐ-UBND 30/12/2016	6.394	5.406	988	6922/QĐ-UBND 14/6/2017	6.394	5.406	988	4.800		4.800		4.999		4.999		199	Huyện TT	
245	TH A Vinh Gia (đp1)	TT	C. tạo 04P, XD 04P, VSHS, VSGV, NXGV, NXHS, HTKT.	2016	6375A/QĐ-UBND 20/10/2015; 3752/QĐ-UBND 30/12/2016	4.082	3.448	634	6271/QĐ-UBND 29/10/2015 04/QĐ-UBND 04/01/2017	4.009	3.586	423	2.000		2.000		3.000		3.000		1.000	Huyện TT	
246	TH A Vinh Gia (đp2)	TT	XD 08P, 02P, Nghề GV, VSHS, NXGV, NXHS, HTKT. C. tạo VSGV.	2016	2187A/QĐ-UBND 30/10/2015; 3699/QĐ-UBND 28/12/2016	6.949	5.590	1.359	6272/QĐ-UBND 30/10/2015 6665/QĐ-UBND 29/12/2016	6.311	5.240	1.071	5.017		5.017		5.017		5.017		0	Huyện TT	
247	MG Tả Đảnh (đc)	TT	Xâm lấn: 01P, học, bép, các P, CN, Ctr. phụ trợ, HTKT, T. h.	2017	282A/QĐ-UBND 17/12/2015 3344/QĐ-UBND 22/11/2016	9.447	7.143	2.304	5592/QĐ-UBND 24/10/2016 6803/QĐ-UBND 06/01/2017	6.590	5.307	1.283	4.700		4.700		4.700		4.700		0	Huyện TT	
248	MG Tả Đảnh (đp)	TT	C. tạo: 05 P, học, Nho GV, HTKT, T. h.	2017-2018	6421A/QĐ-UBND 27/10/2015 3336/QĐ-UBND 22/11/2016	6.988	5.217	1.771	5593/QĐ-UBND 24/10/2016	6.043	4.475	1.568	4.475		4.475		4.475		4.475		0	Huyện TT	
249	TH A Tả Đảnh (đc mới)	TT	XD mới: các P, CN; C. tạo 09P, học, P, CN, Ctr. phụ trợ, HTKT, T. h.	2017-2018	2827/QĐ-UBND 17/12/2015 3340/QĐ-UBND 22/11/2016	12.709	10.047	2.662	3066/QĐ-UBND 31/10/2016 1790/QĐ-UBND 13/01/2017	9.073	7.024	2.049	7.024		7.024		6.500		6.500		-524	Huyện TT	
250	TH A Tả Đảnh (đp)	TT	C. tạo: 08P, học, Ctr. phụ trợ, HTKT, T. h.	2017	6420A/QĐ-UBND 27/10/2015 3334/QĐ-UBND 22/11/2016	6.073	4.903	1.170	5594/QĐ-UBND 24/10/2016	2.716	2.336	380	2.336		2.336		2.336		2.336		0	Huyện TT	
251	TH C Tả Đảnh (đc)	TT	Xâm lấn: các P, CN; C. tạo: kho DCCHP, P, TT, Ctr. phụ trợ, HTKT, T. h.	2017-2018	2626/QĐ-UBND 23/11/2015 3337/QĐ-UBND 22/11/2016	12.928	10.220	2.708	3065/QĐ-UBND 31/10/2016 1800/QĐ-UBND 13/01/2017	11.756	8.732	3.024	8.732		8.732		8.557		8.557		-175	Huyện TT	
252	TH C Tả Đảnh (đp)	TT	Xâm lấn: 02P, học, Ctr. phụ trợ, HTKT, T. h.	2017-2018	6281/QĐ-UBND 26/10/2015 3335/QĐ-UBND 22/11/2016	4.084	3.257	827	5595/QĐ-UBND 24/10/2016	3.241	2.582	659	2.477		2.477		2.477		2.477		0	Huyện TT	
253	THCS Tả Đảnh	TT	18p, học, 06PBM, Khu HC-phụ học cấp, Nho hs, Nho gv, NBV, HTKT, T. h.	Hết 2019	2918/HĐND-TT 19/12/2016	42.091	32.004	10.087	3064/QĐ-UBND 31/10/2016 5420/QĐ-UBND 21/02/2017 5702/QĐ-UBND 19/2/2019	42.000	31.244	10.756	24.117		24.117		23.800		23.800		-317	Huyện TT	
254	MG Lương Phi (đc An Nhom)	TT	Xâm lấn: 08P, học, bép, các P, CN; C. tạo: 02 P, CN, Ctr. phụ trợ, HTKT, T. h.	2018-2019	372/QĐ-UBND 10/3/2016 3705/QĐ-UBND 28/12/2016	14.594	12.061	2.533	9853/QĐ-UBND 27/10/2017 4598/QĐ-UBND 19/8/2019	13.884	11.416	2.468	11.377		11.377		11.416		11.416		39	Huyện TT	
255	MG Lương Phi (đp Sả Lón)	TT	XD: 02P, học, Nho CB-GV, VSHS, VSGV, HTKT, T. h.	2019	1218/QĐ-UBND 15/3/2016 3697/QĐ-UBND 28/12/2016	3.260	2.794	466	9854/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	2.913	2.215	698	2.215		2.215		2.215		2.215		0	Huyện TT	
256	THCS Lương Phi	TT	XD mới: 04P, học, 06PBM, TV, các P, CN; C. tạo: 09P, học, Ctr. phụ trợ, HTKT, T. h.	2018-2019	714/QĐ-UBND 16/3/2016 3342/QĐ-UBND 22/11/2016	23.747	19.626	4.121	3268/QĐ-UBND 30/10/2017	23.747	19.626	4.121	17.663		17.663		17.000		17.000		-663	Huyện TT	
257	MN Lương An Trà (đc Giồng Cát)	TT	05 phòng học + nhà bếp + các phòng chức năng công trình phụ trợ + hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị.	2018-2020	372/QĐ-UBND 18/02/2016; 3706/QĐ-UBND 28/12/2016	14.966	12.040	2.926	9810/QĐ-UBND 25/10/2017	14.847	11.851	2.996	11.851		11.851		11.000		11.000		-851	Huyện TT	
258	MN Lương An Trà (đp Ninh Phước)	TT	XD mới: 02P, học, HTKT, T. h.	2020	1092A/QĐ-UBND 24/02/2016; 3754/QĐ-UBND 30/12/2016	5.483	4.374	1.109	9842/QĐ-UBND 26/10/2017	3.968	3.937	31	3.937		3.937		3.000		3.000		-937	Huyện TT	
259	TH B Lương An Trà (đc Giồng Cát)	TT	Xâm lấn: 06 p, học, 01P, bộ môn, TV, các P, CN; C. tạo: 12P, học, Ctr. phụ trợ, HTKT, T. h.	2018-2020	571/QĐ-UBND 10/03/2016 3339/QĐ-UBND 22/11/2016	22.122	17.828	4.294	3266/QĐ-UBND 30/10/2017	22.109	16.896	5.213	15.206		15.206		14.000		14.000		-1.206	Huyện TT	
260	TH B Lương An Trà (đp Phú Lâm)	TT	Chỉ tạo 06 phòng học, nhà vệ sinh học sinh; nhà vệ sinh học sinh và giáo viên + hạ tầng kỹ thuật.	2020	1073/QĐ-UBND 19/02/2016; 3704/QĐ-UBND 28/12/2016	3.064	2.435	629	10100/QĐ-UBND 30/10/2017	2.035	1.605	430	1.605		1.605		1.605		1.605		0	Huyện TT	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Tăng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:					
							NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất			
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24					
261	THCS Lương An Trà	TT	DT 16.155m <sup>2</sup> , XD mới 12P, học, 06 PBM, TV, các PCN, CPTP, HTKT, TB		290/HĐND-TT, 19/12/2016 CV 3093/V/PUBND-KOVC ngày 26/12/2016	41.071	31.444	9.627	3267/QĐ-UBND 30/10/2017	37.983	29.044	8.939	26.000		26.000		26.000		26.000		0	Huyện TT	
262	TH Núi Voi	TB	02 phòng học	2015-2016	4129/QĐ-UBND 30/10/2015	808	808	0	4161/QĐ-UBND 30/10/2015	775	775	-	618		618		618		618		0	Huyện TB	
263	THCS Lê Văn Duyệt	TB	mở rộng hàng rào, sân trường	2015-2016	4130/QĐ-UBND 30/10/2015	480	480	0	4162/QĐ-UBND 30/10/2015	470	470	-	437		437		438		438		1	Huyện TB	
264	MG Tân Lợi (đc mới)	TB	XM 06PH, PCN, bếp, TB, HTKT	2017-2018	2395/QĐ-UBND 17/11/2013 399/QĐ-UBND 08/02/2017	17.247	12.200	5.047	2282/QĐ-UBND 12/8/2016	17.247	14.437	2.810	8.000		8.000		6.989		6.989		-1.011	Huyện TB	
265	MG Tân Lợi (đp)	TB	CT04PH, HTKT	2018	4326/QĐ-UBND 30/10/2015 391/QĐ-UBND 07/02/2017	1.220	1.010	210	1233/QĐ-UBND 18/01/2016	1.221	1.035	186	1.035		1.035		1.035		1.035		0	Huyện TB	
266	MN Hoa Mai (đc mới)	TB	XM 06PH, các PCN, bếp, TB, HTKT	2017-2018	2596 17/11/2015 396/QĐ-UBND, 08/02/2017	22.744	16.481	6.263	3236/QĐ-UBND 30/10/2017	20.935	14.863	6.072	13.000		13.000		13.000		13.000		0	Huyện TB	
267	MN Hoa Mai (đp)	TB	XD 01PH, HTKT	2018	4623 30/10/2015 392/QĐ-UBND, 07/02/2017	1.804	1.520	284	3189/QĐ-UBND 30/9/2016	1.804	1.521	283	1.520		1.520		1.369		1.369		-151	Huyện TB	
268	TH B Tân Lợi (đc)	TB	XM 02PH, PCN, CT 10 PH, TB, HTKT	2017-2018	2598 17/11/2015 399/QĐ-UBND 08/02/2017	12.269	9.983	2.286	4841/QĐ-UBND 31/10/2017	8.358	6.199	2.159	6.199		6.199		6.199		6.199		0	Huyện TB	
269	TH B Tân Lợi (đp1)	TB	Cải tạo 16PH, NXGV, HS, NVSHS	2018	4588 30/10/2015 393/QĐ-UBND 07/02/2017	1.378	1.143	235	3615/QĐ-UBND 18/01/2016	1.378	1.143	235	1.143		1.143		1.143		1.143		0	Huyện TB	
270	TH B Tân Lợi (đp2)	TB	XM 02PH, CT04PH, NXGV, HS, NVSHS, HS	2018	498730/10/2015 389/QĐ-UBND 07/02/2017	2.198	1.677	521	3188/QĐ-UBND 30/9/2016	2.198	1.677	521	1.677		1.677		1.677		1.677		0	Huyện TB	
271	THCS Phan Chu Trinh	TB	XD 04P, 06PBM, Các phòng CN C. tạo 02P, C. tạo P. tạo H TKT, T.N	2018-2020	2109/HĐND-TT 07/12/2015 390/QĐ-UBND 07/02/2017	31.009	22.759	8.250	1310/QĐ-UBND 12/9/2016	31.009	22.759	8.250	16.774		16.774		17.343		17.343		569	Huyện TB	
272	MG Thới Sơn (đc)	TB	Xây mới 10 phòng học + nhà bếp + các phòng chức năng; công trình phụ trợ; hệ thống kỹ thuật và trang thiết bị.	2017-2018	770/QĐ-UBND 22/9/2016 397/QĐ-UBND 08/02/2017	21.860	17.793	4.067	3091/QĐ-UBND 30/10/2016 4334/QĐ-UBND 15/9/2017	21.846	17.255	4.591	15.611	3.256	12.355		12.769	3.057	9.712		-2.842	huyện TB	
273	TH A Thới Sơn (đc Sơn Tây)	TB	Xây mới 12 phòng học + 01 phòng học ngoại ngữ + thư viện + các phòng chức năng; cải tạo 04 phòng học; công trình phụ trợ; hệ thống kỹ thuật và trang thiết bị.	2017-2018	772/QĐ-UBND 22/9/2016 403/QĐ-UBND 08/02/2017	21.683	15.027	6.656	2320/QĐ-UBND 17/8/2016	21.683	16.822	4.861	13.524		13.524		10.079		10.079		-3.445	huyện TB	
274	THCS Đoàn Minh Huyền	TB	DT khu di khoảng 14.301m <sup>2</sup> , xây mới 10 phòng học, 06 phòng học bộ môn, thư viện; Cải tạo các phòng chức năng; CPTP, HTKT; TB	2017-2019	1225/QĐ-UBND 04/9/2016 402/QĐ-UBND 08/02/2017	23.868	19.219	4.649	3148/QĐ-UBND 31/10/2016	23.868	16.112	7.756	16.112	3.112	13.000		13.840		13.840		-2.272	huyện TB	
275	MN Nhơn Hưng (đc Sóc Hào Sển)	TB	Xây mới 02 phòng học + nhà bếp + các phòng chức năng; công trình phụ trợ; hệ thống kỹ thuật và trang thiết bị.	2018-2019	775/QĐ-UBND 22/9/2016 400/QĐ-UBND 08/02/2017	12.643	10.449	2.194	4072/QĐ-UBND 26/9/2017	7.283	5.824	1.459	4.303	500	3.803		5.303	500	4.803		1.000	huyện TB	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Tăng (+)/ giảm (-)	Chủ đầu tư	Chi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:					
							NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
276	MN Nhon Hưng (đp Tây Hưng)	TB	Xây mới 01 phòng học+nhà bếp+ca tạo 04 PH và các phòng chức năng, công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	2019	774/QĐ-UBND 22/9/2016	9.185	4.095	5.090	4074/QĐ-UBND 26/9/2017 1231/QĐ-UBND 08/3/2018	7.565	5.775	1.790	5.200	1.000	4.200		5.775	1.000	4.775		575	huyện TB	
277	MN Nhon Hưng (đp Trung Bắc Hưng)	TB	02P.HTKT.T.H	2018-2019	3451/QĐ-UBND 05/12/2016	4.088	3.220	868	4071/QĐ-UBND 26/9/2017 2067/QĐ-UBND 14/07/2018	3.554	2.550	1.004	2.524	1.000	1.524		2.550	1.000	1.550		26	Huyện TB	
278	TH A Nhon Hưng (đp Tây Hưng)	TB	Xây mới 01 phòng học ngoại ngữ + thư viện + nhà ăn + các phòng chức năng; cải tạo 15 phòng học; công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	2018-2019	771/QĐ-UBND 22/3/2016 401/QĐ-UBND 08/02/2017	14.455	12.102	2.353	4547/QĐ-UBND 02/10/2017 6464/QĐ-UBND 28/12/2018; 2895/QĐ-UBND 05/05/2019	12.902	10.453	2.449	7.327	1.000	6.327		10.453	1.000	9.453		3.126	huyện TB	
279	TH A Nhon Hưng (đp Tây Hưng)	TB	C. tạo: 04 P. học, nhà VS; XD mới: 01 P. học, P. nghỉ GV, B. vệ, nhà VSHS, N.achS, HTKCT.	2019	3628/QĐ-UBND 22/12/2016	2.042	1.595	447	3987/QĐ-UBND 18/9/2017	1.759	1.327	432	1.327	1.000	327		1.327	1.000	327		0	Huyện TB	
280	THCS Nguyễn Sinh Sắc	TB	Xây mới 06 phòng học bộ môn + thư viện + các phòng chức năng; cải tạo 10 phòng học + 02 phòng chức năng; công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	2018-2020	910/QĐ-UBND 31/3/2016 404/QĐ-UBND 08/02/2017	24.501	20.249	4.252	2823/QĐ-UBND 22/9/2017	24.408	17.517	6.891	9.000	1.000	8.000		17.258	1.000	16.258		8.258	huyện TB	
Thanh toán khối lượng các công trình theo Công văn số 2786/VPUHND-ĐTXD ngày 19/8/2014 của					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	TH B Vinh Ngươn	CD	Khu C, PCN.T.H, HTKCT, ...	2016					2578/QĐ-UBND 25/10/2013														
2	TH C Vinh Mỹ	CD	PCN, HTKCT, T.H, ...	2016					2394/QĐ-UBND 28/10/2013													0	TPCB
3	THCS Vinh Mỹ	CD	PBM, T.H, ...	2013-2016					2387/QĐ-UBND 25/10/2013													0	TPCB
<b>h. Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</b>																							
						164.203	109.091	55.112		162.527	107.415	55.112	28.943		28.943		28.671		28.671			-272	
1	THCS Triệu Thị Trinh	LX		2018-2019	1849/HĐND-TT 10/30/2015	58.398	18.000	40.398		58.398	18.000	40.398	10.000		10.000		10.000		10.000			0	TPLX
2	MN Long Sơn	TC	04p học + khối hành chính + HTKCT	2018-2019	1941/QĐ-UBND 13/7/2016	9.020	7.040	1.980		9.020	7.040	1.980	0				0					0	TXTC
3	MG Vinh Xương (đc)	TC	XD 06 Phòng học + Khối văn phòng BQH + Các phòng chức năng + Thiết bị	2018-2019	2630/QĐ-UBND ngày 23/11/15	14.918	13.882	1.036		14.918	13.882	1.036	0				0					0	TXTC
4	MG Vinh Xương (đp)	TC	XD 04 Phòng học + công trình phụ trợ + HTKCT + Thiết bị	2018-2019	2629/QĐ-UBND ngày 23/11/15	10.102	8.600	1.502		10.102	8.600	1.502	0				0					0	TXTC
5	TH A Vinh Xương	TC	Khởi 04 phòng học + khối phòng chức năng + công trình phụ trợ + HTKCT + Thiết bị	2018-2019	2627/QĐ-UBND ngày 23/11/15	15.794	12.868	2.926		15.794	12.868	2.926	0				0					0	TXTC
6	TH C Vinh Xương (đc)	TC	Khởi hành chính + khối 06 phòng học, thư viện + công trình phụ trợ + HTKCT + Thiết bị	2018-2019	2631/QĐ-UBND ngày 23/11/15	14.153	10.999	3.154		14.153	10.999	3.154	0				0					0	TXTC
7	TH B Long Thành	TC	Khởi hành chính, thư viện + HTKCT + Thiết bị	2018-2019	141/QĐ-UBND ngày 22/9/16	7.673	4.494	3.179		7.673	4.494	3.179	0				0					0	TXTC
8	THCS Tân Thành (gd2)	TC	04p học + 02 phòng bộ môn + NVS giáo viên	2016-2019	1858/QĐ-UBND 12/04/16	6.953	6.794	159		6.953	6.794	159	0				0					0	TXTC
9	THCS Hòa Bình Thạnh	CT		2016-2019	2318/QĐ-UBND; 17/8/2016	6.234	5.456	778		6.234	5.456	778	0				0					0	Huyện CT
10	TH B An Phú	AP	thư viện, phòng thiết bị văn phòng	2016-2018	1494/QĐ-UBND ngày 16/9/2017	3.788	3.788		3441/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	3.390	3.390		3.051		3.051		3.051					0	Huyện AP
11	THCS Phú Hội	AP	XD 14 phòng học	2017-2020	946/QĐ-UBND ngày 27/3/2017	11.970	11.970		3635/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	10.965	10.965		10.965		10.965		10.965					0	Huyện AP
12	THCS Nhon Hội	AP	XD 06 PH+ca tạo 04 PH	2017-2020	947/QĐ-UBND ngày 27/3/2017	5.200	5.200		2560/QĐ-UBND ngày 10/7/2017	4.927	4.927		4.927		4.927		4.655		4.655			-272	Huyện AP



**Phụ lục 2c**  
**DIỆN CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN VÀ DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
**CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC MẦM NON, TIỂU HỌC**  
 Nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý (Đầu tư tập trung, Xổ số kiến thiết và sử dụng đất)

*Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư					Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Tổng số (NST)	Trong đó:			Tổng số (NST)	Trong đó:					
							NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất		ĐTTT				XSKT	Sử dụng đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Chương trình kiến cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học		109			98.860	30.300	68.560		91.172	23.044	68.128	22.733	0	22.733	0	20.627	0	20.627	0	-2.106		
1.	Huyện An Phú		53			46.316	13.916	32.400		43.430	11.342	32.088	11.031	0	11.031	0	10.449	0	10.449	0	-582		
	Mầm non		16			20.400	6.400	14.000		19.102	5.397	13.705	5.102	0	5.102	0	5.265	0	5.265	0	163		
(1)	Trường Mẫu giáo Nhơn Hội (điểm chính)	xã Nhơn Hội	4	2017-2018	1010A/QĐ-UBND 31/3/2017	6.000	1.600	4.400	3633/QĐ-UBND 27/10/2017	5.895	1.495	4.400	1.495		1.495		1.366		1.366		-129		
(2)	Trường Mẫu giáo Phú Hữu	xã Phú Hữu	4	2018-2019	1010A/QĐ-UBND 31/3/2017	4.800	1.600	3.200	3282/QĐ-UBND 29/9/2017 2561/QĐ-UBND 29/10/2019	4.362	1.200	3.162	1.162		1.162		1.198		1.198		36		
(3)	Trường Mẫu giáo Quốc Thái (điểm phụ)	xã Quốc Thái	4	2017-2018	1010A/QĐ-UBND 31/3/2017	4.800	1.600	3.200	3283/QĐ-UBND 29/9/2017 2562/QĐ-UBND 29/10/2019	4.267	1.126	3.141	1.067		1.067		1.125		1.125		58		
(4)	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hội Đông (điểm phụ)	xã Vĩnh Hội Đông	4	2017-2018	1010A/QĐ-UBND 31/3/2017	4.800	1.600	3.200	2947/QĐ-UBND 01/9/2017 2563/QĐ-UBND 29/10/2019	4.578	1.576	3.002	1.378		1.378		1.576		1.576		198		
	Tiểu học		37			25.916	7.516	18.400		24.328	5.945	18.383	5.929	0	5.929	0	5.184	0	5.184	0	-745		
(1)	Trường Tiểu học A Phú Hội	xã Phú Hội	6	2017-2018	1010A/QĐ-UBND 31/3/2017	4.200	1.200	3.000	3301/QĐ-UBND 30/9/2017	4.012	1.012	3.000	1.012		1.012		1.068		1.068		56		
(2)	Trường Tiểu học C Phú Hội (điểm phụ 1)	xã Phú Hội	3	2017-2018	1010A/QĐ-UBND 31/3/2017	1.935	435	1.500	2544/QĐ-UBND 11/7/2017	1.680	180	1.500	180		180		56		56		-124		
(3)	Trường Tiểu học C Phú Hội (điểm chính)	xã Phú Hội	8	2018-2019	1010A/QĐ-UBND 31/3/2017	5.790	1.890	3.900	2560/QĐ-UBND 13/7/2017	5.539	1.639	3.900	1.639		1.639		1.398		1.398		-241		
(4)	Trường Tiểu học A Nhơn Hội (điểm phụ)	xã Nhơn Hội	2	2017-2018	1010A/QĐ-UBND 31/3/2017	1.391	391	1.000	2902/QĐ-UBND 18/8/2017	1.298	298	1.000	298		298		155		155		-143		
(5)	Trường Tiểu học A Nhơn Hội (điểm chính)	xã Nhơn Hội	6	2018-2019	1010A/QĐ-UBND 31/3/2017	4.200	1.200	3.000	3189/QĐ-UBND 18/9/2017 2566/QĐ-UBND 29/10/2019	3.886	903	2.983	887		887		903		903		16		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú				
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:						Tổng số (NST)	Trong đó:		
							NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất					ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất
(6)	Trường Tiểu học A Phú Hữu	xã Phú Hữu	4	2018-2019	1010A/QĐ-UBND 31/3/2017	2.800	800	2.000	2945/QĐ-UBND 01/9/2017	2.440	440	2.000	440		440		420		420	-20			
(7)	Trường Tiểu học B Phú Hữu	xã Phú Hữu	4	2018-2019	1010A/QĐ-UBND 31/3/2017	2.800	800	2.000	3284/QĐ-UBND 29/9/2017	2.696	696	2.000	696		696		608		608	-88			
(8)	Trường Tiểu học B Vĩnh Hội Đông (điểm chính)	xã Vĩnh Hội Đông	4	2017-2018	1010A/QĐ-UBND 31/3/2017	2.800	800	2.000	2558/QĐ-UBND 11/7/2017	2.777	777	2.000	777		777		576		576	-201			
2	<b>Thị xã Tân Châu</b>		13			15.592	5.192	10.400		14.595	4.195	10.400	4.195	0	4.195	0	4.195	0	4.195	0	0		
	<b>Mầm non</b>		13			15.592	5.192	10.400		14.595	4.195	10.400	4.195	0	4.195	0	4.195	0	4.195	0	0		
(1)	Trường MG Vĩnh Xương (điểm phụ 1)	xã Vĩnh Xương	3	2018-2019	1008A/QĐ-UBND 31/3/2017	3.598	1.198	2.400	3234/QĐ-UBND 31/10/2017 1270/QĐ-UBND 23/03/2018	3.577	1.177	2.400	1.177		1.177		1.177		1.177		0		
(2)	Trường MG Vĩnh Xương (điểm phụ 2)	xã Vĩnh Xương	6	2017-2018	1008A/QĐ-UBND 31/3/2017	7.194	2.394	4.800	4313/QĐ-UBND 29/8/2017 5220/QĐ-UBND 23/10/2017	6.235	1.435	4.800	1.435		1.435		1.435		1.435		0		
(3)	Trường MG Phú Lộc (điểm chính)	xã Phú Lộc	2	2018-2019	1008A/QĐ-UBND 31/3/2017	2.400	800	1.600	5236B/QĐ-UBND 31/10/2017 1269/QĐ-UBND 21/03/2018	2.400	800	1.600	800		800		800		800		0		
(4)	Trường MG Phú Lộc (điểm phụ)	xã Phú Lộc	2	2017-2018	1008A/QĐ-UBND 31/3/2017	2.400	800	1.600	4314/QĐ-UBND 29/8/2017 5219/QĐ-UBND 23/10/2017	2.383	783	1.600	783		783		783		783		0		
3	<b>Huyện Tri Tôn</b>		20			13.992	3.992	10.000		12.406	2.406	10.000	2.406	0	2.406	0	2.304	0	2.304	0	-102		
	<b>Tiểu học</b>		20			13.992	3.992	10.000		12.406	2.406	10.000	2.406	0	2.406	0	2.304	0	2.304	0	-102		
(1)	Trường Tiểu học Lạc Quới (điểm chính)	xã Lạc Quới	4	2017-2018	1009A/QĐ-UBND 31/3/2017	2.800	800	2.000	9798/QĐ-UBND 25/10/2017	2.542	542	2.000	542		542		542		542		0		
(2)	Trường Tiểu học Lạc Quới (điểm Kênh T5)	xã Lạc Quới	5	2018-2019	1009A/QĐ-UBND 31/3/2017	3.498	998	2.500	9799/QĐ-UBND 25/10/2017	3.002	502	2.500	502		502		471		471		0		
(3)	Trường Tiểu học A Núi Tô (điểm Tô Thuận)	xã Núi Tô	7	2018-2019	1009A/QĐ-UBND 31/3/2017	4.898	1.398	3.500	9706/QĐ-UBND 25/10/2017	4.383	883	3.500	883		883		812		812		-31		
(4)	Trường Tiểu học B Núi Tô (điểm chính)	xã Núi Tô	2	2017-2018	1009A/QĐ-UBND 31/3/2017	1.398	398	1.000	9800/QĐ-UBND 25/10/2017	1.199	199	1.000	199		199		199		199		-71		
(5)	Trường Tiểu học B Núi Tô (Bờ Kênh)	xã Núi Tô	2	2017-2018	1009A/QĐ-UBND 31/3/2017	1.398	398	1.000	9797/QĐ-UBND 25/10/2017	1.280	280	1.000	280		280		280		280		0		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Điều chỉnh Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/7/2018)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Tăng (+)/giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú					
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số:		Tổng số (NST)	Trong đó:						Tổng số (NST)	Trong đó:			
							NS Tỉnh	Nguồn khác			NS Tỉnh	Nguồn khác		ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất					ĐTTT	XSKT	Sử dụng đất	
4	Huyện Tịnh Biên		23			22.960	7.200	15.760		20.741	5.101	15.640	5.101	0	5.101	0	3.679	0	3.679	0	-1.422			
	Mầm non		13			15.960	5.200	10.760		13.971	3.331	10.640	3.331	0	3.331	0	2.095	0	2.095	0	-1.236			
(1)	Trường Mẫu giáo An Nông	xã An Nông	2	2017-2018	1011A/QĐ-UBND 31/3/2017	2.520	800	1.720	3988/QĐ-UBND 18/9/2017	1.954	354	1.600	354		354		41		41		-313			
(2)	Trường Mẫu giáo An Phú	xã An Phú	2	2017-2018	1011A/QĐ-UBND 31/3/2017	2.640	800	1.840	3986/QĐ-UBND 18/9/2017	1.978	138	1.840	138		138		0		0		0	-138		
(3)	Trường Mầm non Tuổi Ngọc	xã An Phú	5	2017-2018	1011A/QĐ-UBND 31/3/2017	6.000	2.000	4.000	4530/QĐ-UBND 19/10/2017	5.877	1.877	4.000	1.877		1.877		1.288		1.288		-589			
(4)	Trường Mẫu giáo Văn Giáo	xã Văn Giáo	4	2017-2018	1011A/QĐ-UBND 31/3/2017	4.800	1.600	3.200	3989/QĐ-UBND 18/9/2017	4.162	962	3.200	962		962		766		766		-196			
	Tiểu học		10			7.000	2.000	5.000		6.770	1.770	5.000	1.770	0	1.770	0	1.584	0	1.584	0	-186			
(1)	Trường TH An Nông	xã An Nông	4	2018-2019	1011A/QĐ-UBND 31/3/2017	2.800	800	2.000	5104/QĐ-UBND 30/10/2017	2.750	750	2.000	750		750		750		750		0			
(2)	Trường TH A An Phú	xã An Phú	4	2018-2019	1011A/QĐ-UBND 31/3/2017	2.800	800	2.000	5105/QĐ-UBND 30/10/2017	2.760	760	2.000	760		760		760		760		0			
(3)	Trường TH B An Phú	xã An Phú	2	2018-2019	1011A/QĐ-UBND 31/3/2017	1.400	400	1.000	5106/QĐ-UBND 30/10/2017	1.260	260	1.000	260		260		74		74		-186			